

Số: 37 /2022/QĐ-UBND

Tây Ninh, ngày 03 tháng 11 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

**Quy định định mức kinh tế - kỹ thuật đối với
cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo
dục thường xuyên, trường Cao đẳng Sư phạm (ngành giáo dục mầm non)
trên địa bàn tỉnh Tây Ninh**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

*Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và
Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm
2015;*

*Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy
phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

Căn cứ Luật Giáo dục ngày 14 tháng 6 năm 2019;

*Căn cứ Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2019 của Chính
phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ
công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên;*

*Căn cứ Thông tư số 32/2012/TT-BGDĐT ngày 14 tháng 9 năm 2012 của Bộ
trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Danh mục thiết bị và đồ chơi ngoài trời
cho giáo dục mầm non;*

*Căn cứ Thông tư liên tịch số 06/2015/TTLT-BGDĐT-BNV ngày 16 tháng 3
năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo và Bộ trưởng Bộ Nội vụ quy định
về danh mục khung vị trí việc làm và định mức số lượng người làm việc trong các
cơ sở giáo dục mầm non công lập;*

*Căn cứ Thông tư số 01/VBHN-BGDĐT ngày 23 tháng 3 năm 2015 của Bộ
trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Danh mục Đồ dùng - Đồ chơi - Thiết bị
tối thiểu dùng cho Giáo dục mầm non;*

*Căn cứ Thông tư số 03/VBHN-BGDĐT ngày 23 tháng 6 năm 2017 của Bộ
trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định về chế độ làm việc đối với giáo
viên phổ thông;*

*Căn cứ Thông tư số 16/2017/TT-BGDĐT ngày 12 tháng 7 năm 2017 của Bộ
trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo hướng dẫn danh mục khung vị trí việc làm và định
mức số lượng người làm việc trong các cơ sở giáo dục phổ thông công lập;*

*Căn cứ Thông tư số 01/2018/TT-BGDĐT ngày 26 tháng 01 năm 2018 của Bộ
trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Danh mục thiết bị dạy học tối thiểu môn*

học giáo dục quốc phòng và an ninh trong các trường tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học;

Căn cứ Thông tư số 14/2019/TT-BGDĐT ngày 30 tháng 8 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo hướng dẫn xây dựng, thẩm định, ban hành định mức kinh tế kỹ thuật và phương pháp xây dựng giá dịch vụ giáo dục và đào tạo áp dụng trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo;

Căn cứ Thông tư số 24/2019/TT-BGDĐT ngày 26 tháng 12 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế đào tạo trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng nhóm ngành đào tạo giáo viên;

Căn cứ Thông tư số 13/2020/TT-BGDĐT ngày 26 tháng 5 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định tiêu chuẩn cơ sở vật chất các trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học;

Căn cứ Thông tư số 14/2020/TT-BGDĐT ngày 26 tháng 5 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành về Quy định phòng học bộ môn của cơ sở giáo dục phổ thông;

Căn cứ Thông tư số 36/2020/TT-BGDĐT ngày 05 tháng 10 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định chế độ làm việc của giảng viên trường cao đẳng sư phạm;

Căn cứ Thông tư số 37/2021/TT-BGDĐT ngày 30 tháng 12 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Danh mục thiết bị dạy học tối thiểu cấp Tiểu học;

Căn cứ Thông tư số 38/2021/TT-BGDĐT ngày 30 tháng 12 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Danh mục thiết bị dạy học tối thiểu cấp Trung học cơ sở;

Thông tư số 39/2021/TT-BGDĐT ngày 30 tháng 12 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Danh mục thiết bị dạy học tối thiểu cấp Trung học phổ thông;

Theo đề nghị của Sở Giáo dục và Đào tạo tại Tờ trình số 4214/TTr-SGDĐT ngày 21 tháng 9 năm 2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định định mức kinh tế - kỹ thuật đối với cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên, Cao đẳng Sư phạm (ngành giáo dục mầm non) trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.

2. Đối tượng áp dụng

a) Các cơ sở giáo dục công lập thuộc hệ thống giáo dục quốc dân, bao gồm: cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên, trường Cao đẳng Sư phạm (ngành giáo dục mầm non);

b) Các đối tượng khác tham gia đấu thầu, đặt hàng, giao nhiệm vụ dịch vụ giáo dục đào tạo từ nguồn kinh phí ngân sách nhà nước;

c) Đối với các cơ sở giáo dục công lập trực thuộc lực lượng vũ trang nhân dân thực hiện theo quy định đặc thù của từng lĩnh vực và quy định của pháp luật liên quan.

Điều 2. Nội dung của định mức kinh tế - kỹ thuật đối với cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên, trường Cao đẳng Sư phạm (ngành giáo dục mầm non)

1. Định mức lao động

a) Định mức lao động là mức tiêu hao về sức lao động cần thiết của người lao động theo chuyên môn, nghiệp vụ để hoàn thành việc thực hiện chương trình giáo dục cho 01 học sinh đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành;

b) Định mức lao động bao gồm định mức lao động trực tiếp và định mức lao động gián tiếp. Định mức lao động trực tiếp là số lao động trực tiếp giáo dục 01 học sinh; định mức lao động gián tiếp là số lao động trong các hoạt động quản lý, phục vụ để giáo dục 01 học sinh. Trong đó:

Định mức lao động trực tiếp = (Định mức giáo viên/lớp)/(Định mức học sinh/lớp).

Định mức lao động gián tiếp = (Định mức cán bộ quản lý + Định mức nhân viên)/(tổng số học sinh toàn trường).

2. Định mức thiết bị

a) Định mức thiết bị là mức tiêu hao giá trị đối với từng loại máy móc, thiết bị cần thiết để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành;

b) Định mức tiêu hao một loại thiết bị/học sinh/1 năm = (Định mức thiết bị/1 học sinh)/(thời gian sử dụng trung bình của thiết bị).

Trong đó: Định mức thiết bị/1 học sinh = Số thiết bị theo định mức/tổng số học sinh sử dụng.

Định mức thiết bị chưa bao gồm mức tiêu hao giá trị các thiết bị cho công tác quản lý, phục vụ của lao động gián tiếp.

3. Định mức vật tư

a) Định mức vật tư là mức tiêu hao từng loại nguyên liệu, vật liệu, nhiên liệu cần thiết để hoàn thành việc đào tạo cho 01 người học đạt được các tiêu chí, tiêu chuẩn do cơ quan có thẩm quyền ban hành;

b) Định mức tiêu hao một loại vật tư/học sinh/1 năm = (Định mức/1 học sinh)/(thời gian sử dụng trung bình của vật tư).

Trong đó: Định mức/1 học sinh = Tổng số vật tư/tổng số học sinh.

4. Định mức kinh tế - kỹ thuật đối với cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên, trường Cao đẳng Sư phạm

(ngành giáo dục mầm non) được quy định tại các Phụ lục I, II, III, IV, V, VI kèm theo Quyết định này.

Điều 3. Quy định sử dụng định mức kinh tế - kỹ thuật đối với cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên, trường Cao đẳng Sư phạm (ngành giáo dục mầm non)

1. Định mức kinh tế - kỹ thuật là căn cứ để các cơ quan có thẩm quyền xây dựng, phê duyệt đơn giá, giá dịch vụ giáo dục đào tạo, dự toán kinh phí cung cấp dịch vụ giáo dục đào tạo sử dụng ngân sách nhà nước và quản lý kinh tế trong hoạt động giáo dục đào tạo theo quy định của pháp luật.

2. Các cơ sở giáo dục công lập xây dựng, thẩm định, ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật để phục vụ cho hoạt động chuyên môn của cơ sở giáo dục; xây dựng giá dịch vụ giáo dục đào tạo để thực hiện các dịch vụ giáo dục đào tạo do cơ sở giáo dục cung cấp.

3. Trường hợp quy mô lớp, quy mô học sinh ở các cơ sở giáo dục khác với các điều kiện, quy mô tính toán tại các phụ lục, các đơn vị căn cứ vào định mức kinh tế - kỹ thuật này và điều kiện cụ thể để tính toán và đề xuất định mức kinh tế - kỹ thuật phù hợp.

Điều 4. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 11 năm 2022.

Điều 5. Tổ chức thực hiện

1. Giao Sở Giáo dục và Đào tạo chủ trì, phối hợp sở, ban, ngành liên quan và Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố hướng dẫn các đơn vị liên quan thực hiện Quyết định này.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Thủ trưởng các sở, ban, ngành, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

3. Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, khó khăn đề nghị các tổ chức, cá nhân có liên quan phản ánh bằng văn bản gửi Sở Giáo dục và Đào tạo để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh xem xét, quyết định.

Nơi nhận *M*

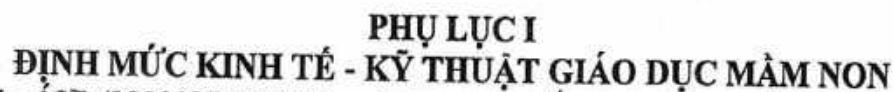
- Bộ Giáo dục và Đào tạo;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Như Điều 5;
- LDVP;
- PKGVX; TTTH;
- Lưu: VT, VP.UBND tỉnh.

6

Muon
TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Võ Đức Trọng



(Kèm theo Quyết định số 37 /2022/QĐ-UBND ngày 03 tháng 11 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

Định mức kinh tế - kỹ thuật về thực hiện chương trình giáo dục mầm non lớp 1 cho 01 học sinh, trong điều kiện lớp học có tối đa 35 học sinh.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

TT	Tên nhóm trẻ, lớp	Số lớp	Chia ra		Tổng số học sinh	Lao động trực tiếp		Lao động gián tiếp (Quản lý, hành chính)						Định mức lao động gián tiếp/học sinh	Định mức lao động/trẻ	Trong đó	
			Nhà trẻ	Mẫu giáo		Số giáo viên	Định mức giáo viên/HS	Trong đó								Tỷ lệ lao động gián tiếp	Tỷ lệ lao động trực tiếp
								Hiệu trưởng	Phó Hiệu trưởng	Kế toán, văn thư, thủ quỹ, Y tế	Cấp dưỡng	Bảo vệ, phục vụ	Cộng				
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
1	Vùng thành thị	8															
	- Nhà trẻ		2		40	5	0,125	1	1	2	5	3	12	0,0545	0,180	30%	70%
	- Mẫu giáo			6	180	13	0,073										
2	Vùng nông thôn	8															
	- Nhà trẻ		2		40	5	0,125	1	2	2	5	3	13	0,0591	0,184	32%	68%
	- Mẫu giáo			6	180	13	0,073										

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

STT	Tên thiết bị, đồ chơi	ĐVT	Định mức sử dụng thiết bị	Số học sinh	Số lượng thiết bị	Thời gian sử dụng của thiết bị	Định mức vật tư tiêu hao trong năm học
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
A	NHÀ TRẺ						
I	TRẺ TỪ 3 - 12 THÁNG TUỔI (15 TRẺ)						
1	Giá phơi khăn mặt	Cái/Nhóm	1	15	0,067	10	0,007
2	Tủ (giá) ca, cốc	Cái/Nhóm	1	15	0,067	10	0,007
3	Tủ đựng đồ dùng cá nhân của trẻ	Cái/Nhóm	2	15	0,133	10	0,013
4	Tủ đựng chăn, chiếu, màn	Cái/Nhóm	2	15	0,133	10	0,013
5	Giường chơi	Cái/Nhóm	2	15	0,133	10	0,013
6	Phân	Cái/Nhóm	4	15	0,267	10	0,027
7	Bình ủ nước	Cái/Nhóm	1	15	0,067	10	0,007
8	Bàn cho trẻ	Cái/Nhóm	2	15	0,133	10	0,013
9	Ghế cho trẻ	Cái/Nhóm	10	15	0,667	10	0,067
10	Ghế giáo viên	Cái/Nhóm	3	15	0,200	10	0,020
11	Bàn quần tã	Cái/Nhóm	1	15	0,067	10	0,007
12	Thùng đựng nước có vòi	Cái/Nhóm	1	15	0,067	10	0,007
13	Thùng đựng rác	Cái/Lớp	1	15	0,067	10	0,007
14	Xô	Cái/Nhóm	2	15	0,133	10	0,013
15	Giá để giày dép	Cái/Nhóm	1	15	0,067	10	0,007
16	Cốc uống nước	Cái/Nhóm	15	15	1,000	10	0,100
17	Bộ có ghế tựa và nắp đậy	Cái/Nhóm	5	15	0,333	10	0,033
18	Chậu	Cái/Nhóm	2	15	0,133	10	0,013
19	Ti vi màu	Cái/Lớp	1	15	0,067	10	0,007
20	Đầu đĩa DVD	Cái/Lớp	1	15	0,067	10	0,007
21	Giá để đồ chơi và học liệu	Cái/Nhóm	2	15	0,133	10	0,013
22	Xe ngồi đẩy	Cái/Nhóm	1	15	0,067	10	0,007
23	Xe đẩy tập đi	Cái/Nhóm	1	15	0,067	10	0,007
24	Gà mổ thóc	Con/Nhóm	6	15	0,400	10	0,040

STT	Tên thiết bị, đồ chơi	ĐVT	Định mức sử dụng thiết bị	Số học sinh	Số lượng thiết bị	Thời gian sử dụng của thiết bị	Định mức vật tư tiêu hao trong năm học
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
25	Hệ tháp	Con/Nhóm	6	15	0,400	10	0,040
26	Bộ xếp vòng tháp	Bộ/Nhóm	6	15	0,400	10	0,040
27	Bộ khối hình	Bộ/Lớp	5	15	0,333	10	0,033
28	Xe chuyển động vui	Cái/Nhóm	3	15	0,200	10	0,020
29	Lục lạc	Cái/Nhóm	3	15	0,200	10	0,020
30	Xe cũi thả hình	Cái/Nhóm	2	15	0,133	10	0,013
31	Xúc xắc các loại	Cái/Nhóm	6	15	0,400	10	0,040
32	Xắc xô to	Cái/Nhóm	1	15	0,067	10	0,007
33	Trống con	Cái/Nhóm	3	15	0,200	10	0,020
34	Băng/đĩa các bài hát, nhạc không lời, dân ca, hát ru, thơ	Bộ/Nhóm	1	15	0,067	10	0,007
35	Băng/đĩa âm thanh tiếng kêu của các con vật	Bộ/Nhóm	1	15	0,067	10	0,007
II	TRẺ TỪ 12 - 24 THÁNG TUỔI TRONG MỘT NĂM HỌC						
1	Giá phơi khăn mặt	Cái/Nhóm	1	20	0,050	10	0,005
2	Tủ (giá) ca, cốc	Cái/Nhóm	1	20	0,050	10	0,005
3	Tủ đựng đồ dùng cá nhân của trẻ	Cái/Nhóm	2	20	0,100	10	0,010
4	Tủ đựng chăn, chiếu, màn	Cái/Nhóm	2	20	0,100	10	0,010
5	Phân	Cái/Nhóm	10	20	0,500	10	0,050
6	Bình ủ nước	Cái/Nhóm	1	20	0,050	10	0,005
7	Giá để giày dép	Cái/Nhóm	1	20	0,050	10	0,005
8	Cốc uống nước	Cái/Nhóm	20	20	1,000	10	0,100
9	Bộ có ghế tựa và nắp đậy	Cái/Nhóm	5	20	0,250	10	0,025
10	Xô	Cái/Nhóm	2	20	0,100	10	0,010
11	Chậu	Cái/Nhóm	2	20	0,100	10	0,010
12	Bàn cho trẻ	Cái/Nhóm	5	20	0,250	10	0,025
13	Ghế cho trẻ	Cái/Nhóm	20	20	1,000	10	0,100
14	Ghế giáo viên	Cái/Nhóm	3	20	0,150	10	0,015
15	Thùng đựng nước có vòi	Cái/Nhóm	1	20	0,050	10	0,005
16	Thùng đựng rác	Cái/Lớp	1	20	0,050	10	0,005

STT	Tên thiết bị, đồ chơi	ĐVT	Định mức sử dụng thiết bị	Số học sinh	Số lượng thiết bị	Thời gian sử dụng của thiết bị	Định mức vật tư tiêu hao trong năm học
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
17	Tivi màu	Cái/Lớp	1	20	0,050	10	0,005
18	Đầu đĩa DVD	Cái/Lớp	1	20	0,050	10	0,005
19	Giá để đồ chơi và học liệu	Cái/Nhóm	2	20	0,100	10	0,010
20	Gậy thẻ đục nhỏ	Cái/Nhóm	20	20	1,000	10	0,100
21	Vòng thẻ đục nhỏ	Cái/Nhóm	20	20	1,000	10	0,100
22	Vòng thẻ đục to	Cái/Nhóm	3	20	0,150	10	0,015
23	Búa cọc	Bộ/Nhóm	2	20	0,100	10	0,010
24	Bập bênh	Cái/Nhóm	2	20	0,100	10	0,010
25	Thú nhún	Con/Nhóm	2	20	0,100	10	0,010
26	Thú kéo dây	Con/Nhóm	2	20	0,100	10	0,010
27	Công chui	Cái/Nhóm	4	20	0,200	10	0,020
28	Xe ngồi có bánh	Cái/Nhóm	1	20	0,050	10	0,005
29	Lồng hộp vuông	Bộ/Nhóm	10	20	0,500	10	0,050
30	Lồng hộp tròn	Bộ/Nhóm	10	20	0,500	10	0,050
31	Bộ xâu dây	Bộ/Nhóm	5	20	0,250	10	0,025
32	Thả vòng	Bộ /Nhóm	2	20	0,100	10	0,010
33	Các con vật đẩy	Con/Nhóm	3	20	0,150	10	0,015
34	Bộ xếp hình trên xe	Bộ/Nhóm	2	20	0,100	10	0,010
35	Giỏ trái cây	Giỏ/Nhóm	2	20	0,100	10	0,010
36	Hè tháp	Bộ/Nhóm	5	20	0,250	10	0,025
37	Khối hình to	Bộ/Nhóm	6	20	0,300	10	0,030
38	Khối hình nhỏ	Bộ/Nhóm	6	20	0,300	10	0,030
39	Xe cũi thả hình	Cái/Nhóm	3	20	0,150	10	0,015
40	Xếp tháp	Bộ/Nhóm	5	20	0,250	10	0,025
41	Bộ đồ chơi nấu ăn	Bộ/Nhóm	2	20	0,100	10	0,010
42	Xắc xô 2 mặt nhỏ	Cái/Nhóm	10	20	0,500	10	0,050
43	Xắc xô 2 mặt to	Cái/Nhóm	2	20	0,100	10	0,010
44	Phách gỗ	Đôi/Nhóm	10	20	0,500	10	0,050

STT	Tên thiết bị, đồ chơi	ĐVT	Định mức sử dụng thiết bị	Số học sinh	Số lượng thiết bị	Thời gian sử dụng của thiết bị	Định mức vật tư tiêu hao trong năm học
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
45	Trống cơm	Cái/Lớp	2	20	0,100	10	0,010
46	Trống con	Cái/Nhóm	5	20	0,250	10	0,025
47	Đàn Xylophone	Cái/Nhóm	2	20	0,100	10	0,010
48	Băng/đĩa hát, nhạc không lời, dân ca, hát ru, thơ	Bộ/Nhóm	1	20	0,050	10	0,005
49	Băng/đĩa âm thanh tiếng kêu của các con vật	Bộ/Nhóm	1	20	0,050	10	0,005
III	TRẺ TỪ 24 - 36 THÁNG TUỔI						
1	Giá phơi khăn mặt	Cái/Nhóm	1	25	0,040	10	0,004
2	Tủ (giá) ca cốc	Cái/Nhóm	1	25	0,040	10	0,004
3	Tủ đựng đồ dùng cá nhân của trẻ	Cái/Nhóm	1	25	0,040	10	0,004
4	Tủ đựng chăn, màn, chiếu.	Cái/Nhóm	1	25	0,040	10	0,004
5	Phản	Cái/Nhóm	13	25	0,520	10	0,052
6	Bình ủ nước	Cái/Nhóm	1	25	0,040	10	0,004
7	Giá để giày dép	Cái/Nhóm	1	25	0,040	10	0,004
8	Cốc uống nước	Cái/Nhóm	25	25	1,000	10	0,100
9	Bô có nắp đậy	Cái/Nhóm	5	25	0,200	10	0,020
10	Xô	Cái/Nhóm	2	25	0,080	10	0,008
11	Chậu	Cái/Nhóm	2	25	0,080	10	0,008
12	Bàn giáo viên	Cái/Nhóm	1	25	0,040	10	0,004
13	Ghế giáo viên	Cái/Nhóm	2	25	0,080	10	0,008
14	Bàn cho trẻ	Cái/Nhóm	6	25	0,240	10	0,024
15	Ghế cho trẻ	Cái/Nhóm	25	25	1,000	10	0,100
16	Thùng đựng nước có vòi	Cái/Nhóm	1	25	0,040	10	0,004
17	Thùng đựng rác	Cái/Lớp	1	25	0,040	10	0,004
18	Ti vi màu	Cái/Lớp	1	25	0,040	10	0,004
19	Đầu đĩa DVD	Cái/Lớp	1	25	0,040	10	0,004
20	Đàn Organ	Bộ/Nhóm	1	25	0,040	10	0,004
21	Giá để đồ chơi và học liệu	Cái/Nhóm	4	25	0,160	10	0,016
22	Bóng nhỏ	Quả/Nhóm	15	25	0,600	10	0,060

STT	Tên thiết bị, đồ chơi	ĐVT	Định mức sử dụng thiết bị	Số học sinh	Số lượng thiết bị	Thời gian sử dụng của thiết bị	Định mức vật tư tiêu hao trong năm học
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
23	Bóng to	Quả/Nhóm	10	25	0,400	10	0,040
24	Gậy thể dục nhỏ	Cái/Nhóm	25	25	1,000	10	0,100
25	Gậy thể dục to	Cái/Nhóm	2	25	0,080	10	0,008
26	Vòng thể dục nhỏ	Cái/Nhóm	25	25	1,000	10	0,100
27	Vòng thể dục to	Cái/Nhóm	2	25	0,080	10	0,008
28	Bập bênh	Cái/Nhóm	2	25	0,080	10	0,008
29	Cổng chui	Cái/Nhóm	4	25	0,160	10	0,016
30	Cột ném bóng	Cái/trẻ	2	25	0,080	10	0,008
31	Đồ chơi có bánh xe và dây kéo	Bộ/Nhóm	5	25	0,200	10	0,020
32	Hộp thả hình	Bộ/Nhóm	5	25	0,200	10	0,020
33	Lồng hộp vuông	Bộ/Nhóm	5	25	0,200	10	0,020
34	Lồng hộp tròn	Bộ/Nhóm	5	25	0,200	10	0,020
35	Bộ xâu hạt	Bé/Nhóm	10	25	0,400	10	0,040
36	Bộ xâu dây	Bộ/Nhóm	5	25	0,200	10	0,020
37	Bé búa các	Bộ/trẻ	5	25	0,200	10	0,020
38	Búa 3 bi 2 tầng	Bộ/Nhóm	2	25	0,080	10	0,008
39	Các con kéo dây có khớp	Con/Nhóm	3	25	0,120	10	0,012
40	Bộ tháo lắp vòng	Bộ/trẻ	5	25	0,200	10	0,020
41	Bộ xây dựng trên xe	Bộ/Nhóm	2	25	0,080	10	0,008
42	Hàng rào nhựa	Bộ/Nhóm	3	25	0,120	10	0,012
43	Bộ rau, củ, quả	Bộ/Nhóm	3	25	0,120	10	0,012
44	Bảng quay 2 mặt	Bộ/Lớp	1	25	0,040	10	0,004
45	Con rối	Bộ/giáo viên	1	25	0,040	10	0,004
46	Khối hình to	Bộ/Nhóm	8	25	0,320	10	0,032
47	Khối hình nhỏ	Bộ/Nhóm	8	25	0,320	10	0,032
48	Bộ bàn ghế giường tủ	Bộ/Nhóm	2	25	0,080	10	0,008
49	Giường búp bê	Bộ/Nhóm	2	25	0,080	10	0,008
50	Xắc xô to	Cái/giáo viên	1	25	0,040	10	0,004

STT	Tên thiết bị, đồ chơi	ĐVT	Định mức sử dụng thiết bị	Số học sinh	Số lượng thiết bị	Thời gian sử dụng của thiết bị	Định mức vật tư tiêu hao trong năm học
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
51	Xắc xô nhỏ	Cái/Nhóm	10	25	0,400	10	0,040
52	Phách gỗ	đôi/nhóm	10	25	0,400	10	0,040
53	Trống cơm	Cái/Nhóm	5	25	0,200	10	0,020
54	Xúc xắc	Cái/Nhóm	6	25	0,240	10	0,024
55	Trống con	Cái/Nhóm	10	25	0,400	10	0,040
56	Băng/đĩa các bài hát, nhạc không lời, dân ca, hát ru, thơ	Bộ/Nhóm	1	25	0,040	10	0,004
57	Băng/đĩa âm thanh tiếng kêu của các con vật	Bộ/Nhóm	1	25	0,040	10	0,004
IV	ĐỒ CHƠI NGOÀI TRỜI CHO NHÀ TRẺ (0 - 36 THÁNG TUỔI)						
1	Bập bênh đơn	Bộ/trường	3	120	0,025	10	0,003
2	Bập bênh đôi	Bộ/trường	3	120	0,025	10	0,003
3	Con vật nhún di động	Bộ/trường	3	120	0,025	10	0,003
4	Con vật nhún lò xo	Bộ/trường	3	120	0,025	10	0,003
5	Con vật nhún khớp nối	Bộ/trường	3	120	0,025	10	0,003
6	Xích đu sàn lắc	Bộ/trường	3	120	0,025	10	0,003
7	Cầu trượt đơn	Bộ/trường	3	120	0,025	10	0,003
8	Cầu trượt đôi	Bộ/trường	3	120	0,025	10	0,003
9	Đu quay mâm không ray	Bộ/trường	3	120	0,025	10	0,003
10	Đu quay mâm trên ray	Bộ/trường	3	120	0,025	10	0,003
11	Xe đạp chân	Bộ/trường	3	120	0,025	10	0,003
12	Ô tô đạp chân	Bộ/trường	3	120	0,025	10	0,003
B	MẪU GIÁO						
I	TRẺ TỪ 3 - 4 TUỔI						
1	Giá phơi khăn	Cái/Lớp	1	25	0,040	10	0,004
2	Tủ (giá) đựng ca cốc	Cái/Lớp	1	25	0,040	10	0,004
3	Tủ để đồ dùng cá nhân của trẻ	Cái/Lớp	2	25	0,080	10	0,008
4	Tủ đựng chăn, màn, chiếu.	Cái/Lớp	1	25	0,040	10	0,004
5	Phân	Cái/Lớp	13	25	0,520	10	0,052
6	Cốc uống nước	Cái/Lớp	25	25	1,000	10	0,100

STT	Tên thiết bị, đồ chơi	ĐVT	Định mức sử dụng thiết bị	Số học sinh	Số lượng thiết bị	Thời gian sử dụng của thiết bị	Định mức vật tư tiêu hao trong năm học
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
7	Bình ủ nước	Cái/Lớp	1	25	0,040	10	0,004
8	Già để giày dép	Cái/Lớp	2	25	0,080	10	0,008
9	Xô	Cái/Lớp	2	25	0,080	10	0,008
10	Chậu	Cái/Lớp	2	25	0,080	10	0,008
11	Bàn giáo viên	Cái/Lớp	1	25	0,040	10	0,004
12	Ghế giáo viên	Cái/Lớp	2	25	0,080	10	0,008
13	Bàn cho trẻ	Cái/Lớp	13	25	0,520	10	0,052
14	Ghế cho trẻ	Cái/Lớp	25	25	1,000	10	0,100
15	Thùng đựng nước có vòi	Cái/Lớp	1	25	0,040	10	0,004
16	Thùng đựng rác có nắp đậy	Cái/Lớp	2	25	0,080	10	0,008
17	Đầu DVD	Cái/Lớp	1	25	0,040	10	0,004
18	Ti vi	Cái/Lớp	1	25	0,040	10	0,004
19	Đàn organ	Cái/Lớp	1	25	0,040	10	0,004
20	Giá để đồ chơi và học liệu	Cái/Lớp	5	25	0,200	10	0,020
21	Mô hình hàm răng	Cái/Lớp	2	25	0,080	10	0,008
22	Vòng thẻ đục to	Cái/Lớp	2	25	0,080	10	0,008
23	Gậy thẻ đục to	Cái/Lớp	2	25	0,080	10	0,008
24	Cột ném bóng	Cái/Lớp	2	25	0,080	10	0,008
25	Vòng thẻ đục nhỏ	Cái/Lớp	25	25	1,000	10	0,100
26	Gậy thẻ đục nhỏ	Cái/Lớp	25	25	1,000	10	0,100
27	Xắc xô	Cái/Lớp	2	25	0,080	10	0,008
28	Trống da	Cái/Lớp	1	25	0,040	10	0,004
29	Công chui	Cái/Lớp	3	25	0,120	10	0,012
30	Bóng nhỏ	Quả/Lớp	25	25	1,000	10	0,100
31	Bóng to	Quả/Lớp	5	25	0,200	10	0,020
32	Hàng rào lắp ghép lớn	Túi/Lớp	3	25	0,120	10	0,012
33	Bộ xếp hình trên xe	Bộ/Lớp	6	25	0,240	10	0,024
34	Bộ xếp hình các phương tiện giao thông	Bộ/Lớp	3	25	0,120	10	0,012

STT	Tên thiết bị, đồ chơi	ĐVT	Định mức sử dụng thiết bị	Số học sinh	Số lượng thiết bị	Thời gian sử dụng của thiết bị	Định mức vật tư tiêu hao trong năm học
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
35	Gạch xây dựng	Thùng/Lớp	2	25	0,080	10	0,008
36	Bộ động vật biển	Bộ/Lớp	2	25	0,080	10	0,008
37	Bộ động vật sống trong rừng	Bộ/Lớp	2	25	0,080	10	0,008
38	Bộ động vật nuôi trong gia đình	Bộ/Lớp	2	25	0,080	10	0,008
39	Bộ côn trùng	Bộ/Lớp	2	25	0,080	10	0,008
40	Nam châm thẳng	Cái/Lớp	3	25	0,120	10	0,012
41	Bể chơi với cát và nước	Bộ/Lớp	1	25	0,040	10	0,004
42	Con rối	Bộ/Lớp	1	25	0,040	10	0,004
43	Bộ hình học phẳng	Túi/Lớp	25	25	1,000	10	0,100
44	Bảng quay 2 mặt	Cái/Lớp	1	25	0,040	10	0,004
45	Đồng hồ học đếm 2 mặt	Cái/Lớp	2	25	0,080	10	0,008
46	Hộp thả hình	Cái/Lớp	3	25	0,120	10	0,012
47	Bàn tính học đếm	Cái/Lớp	3	25	0,120	10	0,012
48	Dụng cụ gõ đệm theo phách nhịp	Bộ/Lớp	3	25	0,120	10	0,012
49	Băng/đĩa các bài hát, nhạc không lời, dân ca, hát ru	Bộ/Lớp	1	25	0,040	10	0,004
50	Băng/đĩa thơ ca, truyện kể	Bộ/Lớp	1	25	0,040	10	0,004
51	Băng/đĩa hình "Vẽ tranh theo truyện kể"	Bộ/Lớp	1	25	0,040	10	0,004
52	Băng/đĩa hình "Kể chuyện theo tranh"	Bộ/Lớp	1	25	0,040	10	0,004
53	Băng/đĩa hình về Bác Hồ	Bộ/Lớp	1	25	0,040	10	0,004
II	TRẺ TỪ 4 - 5 TUỔI						
1	Giá phơi khăn	Cái/Lớp	1	30	0,033	10	0,003
2	Cốc uống nước	Cái/Lớp	30	30	1,000	10	0,100
3	Tủ (giá) đựng ca cốc	Cái/Lớp	1	30	0,033	10	0,003
4	Bình ủ nước	Cái/Lớp	1	30	0,033	10	0,003
5	Tủ để đồ dùng cá nhân của trẻ	Cái/Lớp	2	30	0,067	10	0,007
6	Tủ đựng chăn, màn, chiếu.	Cái/Lớp	1	30	0,033	10	0,003
7	Phân	Cái/Lớp	15	30	0,500	10	0,050
8	Giá để giày dép	Cái/Lớp	1	30	0,033	10	0,003

STT	Tên thiết bị, đồ chơi	ĐVT	Định mức sử dụng thiết bị	Số học sinh	Số lượng thiết bị	Thời gian sử dụng của thiết bị	Định mức vật tư tiêu hao trong năm học
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
9	Xô	Cái/Lớp	2	30	0,067	10	0,007
10	Chậu	Cái/Lớp	2	30	0,067	10	0,007
11	Bàn giáo viên	Cái/Lớp	1	30	0,033	10	0,003
12	Ghế giáo viên	Cái/Lớp	2	30	0,067	10	0,007
13	Bàn cho trẻ	Cái/Lớp	15	30	0,500	10	0,050
14	Ghế cho trẻ	Cái/Lớp	30	30	1,000	10	0,100
15	Thùng đựng nước có vòi	Cái/Lớp	1	30	0,033	10	0,003
16	Thùng đựng rác có nắp đậy	Cái/Lớp	2	30	0,067	10	0,007
17	Đầu đĩa DVD	Cái/Lớp	1	30	0,033	10	0,003
18	Ti vi	Cái/Lớp	1	30	0,033	10	0,003
19	Đàn organ	Cái/Lớp	1	30	0,033	10	0,003
20	Giá để đồ chơi và học liệu	Cái/Lớp	5	30	0,167	10	0,017
21	Mô hình hàm răng	Cái/Lớp	3	30	0,100	10	0,010
22	Vòng thẻ đục nhỏ	Cái/Lớp	30	30	1,000	10	0,100
23	Gậy thẻ đục nhỏ	Cái/Lớp	30	30	1,000	10	0,100
24	Cổng chui	Cái/Lớp	5	30	0,167	10	0,017
25	Cột ném bóng	Cái/Lớp	2	30	0,067	10	0,007
26	Vòng thẻ đục cho giáo viên	Cái/Lớp	1	30	0,033	10	0,003
27	Gậy thẻ đục cho giáo viên	Cái/Lớp	1	30	0,033	10	0,003
28	Bộ chun học toán	Cái/Lớp	6	30	0,200	10	0,020
29	Ghế băng thẻ đục	Cái/Lớp	2	30	0,067	10	0,007
30	Bục bật sâu	Cái/Lớp	2	30	0,067	10	0,007
31	Các khối hình học	Bộ/Lớp	10	30	0,333	10	0,033
32	Bộ xâu dây tạo hình	Hộp/Lớp	10	30	0,333	10	0,033
33	Bộ luồn hạt	Bộ/Lớp	5	30	0,167	10	0,017
34	Bộ lắp ghép	Bộ/Lớp	2	30	0,067	10	0,007
35	Bộ ghép hình hoa	Bộ/Lớp	3	30	0,100	10	0,010
36	Bộ lắp ráp nút tròn	Bộ/Lớp	3	30	0,100	10	0,010

STT	Tên thiết bị, đồ chơi	ĐVT	Định mức sử dụng thiết bị	Số học sinh	Số lượng thiết bị	Thời gian sử dụng của thiết bị	Định mức vật tư tiêu hao trong năm học
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
37	Hàng rào nhựa	Bộ/Lớp	3	30	0,100	10	0,010
38	Bộ xây dựng	Bộ/Lớp	3	30	0,100	10	0,010
39	Bộ côn trùng	Bộ/Lớp	2	30	0,067	10	0,007
40	Nam châm thẳng	Cái/Lớp	3	30	0,100	10	0,010
41	Bê chơi với cát và nước	Bộ/Lớp	1	30	0,033	10	0,003
42	Cân thăng bằng	Bộ/Lớp	2	30	0,067	10	0,007
43	Đồng hồ lắp ráp	Bộ/Lớp	3	30	0,100	10	0,010
44	Bàn tính học đếm	Bộ/Lớp	3	30	0,100	10	0,010
45	Bộ hình phẳng	Túi/Lớp	30	30	1,000	10	0,100
46	Ghép nút lớn	Túi/Lớp	3	30	0,100	10	0,010
47	Bộ đồ chơi nấu ăn gia đình	Bộ/Lớp	3	30	0,100	10	0,010
48	Bộ xếp hình các phương tiện giao thông	Bộ/Lớp	3	30	0,100	10	0,010
49	Bảng quay 2 mặt	Cái/Lớp	1	30	0,033	10	0,003
50	Bộ sa bàn giao thông	Bộ/Lớp	1	30	0,033	10	0,003
51	Bộ trang phục Công an	Bộ/Lớp	1	30	0,033	10	0,003
52	Bộ trang phục Bộ đội	Bộ/Lớp	1	30	0,033	10	0,003
53	Bộ trang phục Bác sỹ	Bộ/Lớp	1	30	0,033	10	0,003
54	Bộ trang phục nấu ăn	Bộ/Lớp	1	30	0,033	10	0,003
55	Bộ xếp hình xây dựng Lăng Bác	Bộ /Lớp	1	30	0,033	10	0,003
56	Gạch xây dựng	Thùng/Lớp	1	30	0,033	10	0,003
57	Côn rối	Bộ/Lớp	1	30	0,033	10	0,003
58	Dụng cụ gõ đệm theo phách nhịp	Cái/Lớp	5	30	0,167	10	0,017
59	Băng/đĩa các bài hát, nhạc không lời, dân ca, hát ru	Bộ/Lớp	1	30	0,033	10	0,003
60	Băng/đĩa thơ ca, truyện kể	Bộ/Lớp	1	30	0,033	10	0,003
61	Băng/đĩa hình "Vẽ tranh theo truyện kể"	Bộ/Lớp	1	30	0,033	10	0,003
62	Băng/đĩa hình "Kể chuyện theo tranh"	Bộ/Lớp	1	30	0,033	10	0,003
63	Băng/đĩa hình về Bác Hồ	Bộ/Lớp	1	30	0,033	10	0,003
III	TRẺ TỪ 5 - 6 TUỔI						

STT	Tên thiết bị, đồ chơi	ĐVT	Định mức sử dụng thiết bị	Số học sinh	Số lượng thiết bị	Thời gian sử dụng của thiết bị	Định mức vật tư tiêu hao trong năm học
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Giá phơi khăn	Cái/Lớp	1	35	0,029	10	0,003
2	Cốc uống nước	Cái/Lớp	35	35	1,000	10	0,100
3	Tủ (giá) đựng ca cốc	Cái/Lớp	1	35	0,029	10	0,003
4	Bình ủ nước	Cái/Lớp	1	35	0,029	10	0,003
5	Tủ để đồ dùng cá nhân của trẻ	Cái/Lớp	2	35	0,057	10	0,006
6	Tủ đựng chăn, màn, chiếu.	Cái/Lớp	2	35	0,057	10	0,006
7	Phản	Cái/Lớp	18	35	0,514	10	0,051
8	Giá để giày dép	Cái/Lớp	2	35	0,057	10	0,006
9	Thùng đựng rác có nắp đậy	Cái/Lớp	2	35	0,057	10	0,006
10	Thùng đựng nước có vòi	Cái/Lớp	1	35	0,029	10	0,003
11	Xô	Cái/Lớp	2	35	0,057	10	0,006
12	Chậu	Cái/Lớp	2	35	0,057	10	0,006
13	Bàn cho trẻ	Cái/Lớp	18	35	0,514	10	0,051
14	Ghế cho trẻ	Cái/Lớp	35	35	1,000	10	0,100
15	Bàn giáo viên	Cái/Lớp	1	35	0,029	10	0,003
16	Ghế giáo viên	Cái/Lớp	2	35	0,057	10	0,006
17	Giá để đồ chơi và học liệu	Cái/Lớp	5	35	0,143	10	0,014
18	Tivi	Cái/Lớp	1	35	0,029	10	0,003
19	Đầu đĩa DVD	Cái/Lớp	1	35	0,029	10	0,003
20	Đàn organ	Cái/Lớp	1	35	0,029	10	0,003
21	Mô hình hàm răng	Cái/Lớp	3	35	0,086	10	0,009
22	Vòng thẻ đục to	Cái/Lớp	2	35	0,057	10	0,006
23	Vòng thẻ đục nhỏ	Cái/Lớp	35	35	1,000	10	0,100
24	Gậy thẻ đục nhỏ	Cái/Lớp	35	35	1,000	10	0,100
25	Xắc xô	Cái/Lớp	2	35	0,057	10	0,006
26	Cồng chui	Cái/Lớp	5	35	0,143	10	0,014
27	Gậy thẻ đục to	Cái/Lớp	2	35	0,057	10	0,006
28	Cột ném bóng	Cái/Lớp	2	35	0,057	10	0,006

STT	Tên thiết bị, đồ chơi	ĐVT	Định mức sử dụng thiết bị	Số học sinh	Số lượng thiết bị	Thời gian sử dụng của thiết bị	Định mức vật tư tiêu hao trong năm học
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
29	Bộ xếp hình xây dựng	Bộ/Lớp	2	35	0,057	10	0,006
30	Bộ luân hạt	Bộ/Lớp	5	35	0,143	10	0,014
31	Bộ lắp ghép	Bộ/Lớp	2	35	0,057	10	0,006
32	Đồ chơi các phương tiện giao thông	Bộ/Lớp	2	35	0,057	10	0,006
33	Bộ lắp ráp xe lửa	Bộ/Lớp	1	35	0,033	10	0,003
34	Bộ sa bàn giao thông	Bộ/Lớp	1	35	0,029	10	0,003
35	Cân chia vạch	Cái/Lớp	1	35	0,029	10	0,003
36	Nam châm thẳng	Cái/Lớp	3	35	0,086	10	0,009
37	Bể chơi với cát và nước	Bộ/Lớp	1	35	0,029	10	0,003
38	Ghép nút lớn	Bộ/Lớp	5	35	0,143	10	0,014
39	Bộ ghép hình hoa	Bộ/Lớp	5	35	0,143	10	0,014
40	Bảng chun học toán	Bộ/Lớp	5	35	0,143	10	0,014
41	Đồng hồ học số, học hình	Cái/Lớp	2	35	0,057	10	0,006
42	Bàn tính học đếm	Cái/Lớp	2	35	0,057	10	0,006
43	Bộ hình khối	Bộ/Lớp	5	35	0,143	10	0,014
44	Bộ nhận biết hình phẳng	Túi/Lớp	35	35	1,000	10	0,100
45	Bảng quay 2 mặt	Cái/Lớp	1	35	0,029	10	0,003
46	Bộ trang phục công an	Bộ/Lớp	2	35	0,057	10	0,006
47	Bộ trang phục bộ đội	Bộ/Lớp	2	35	0,057	10	0,006
48	Bộ trang phục công nhân	Bộ/Lớp	2	35	0,057	10	0,006
49	Bộ trang phục bác sỹ	Bộ/Lớp	2	35	0,057	10	0,006
50	Gạch xây dựng	Thùng/Lớp	2	35	0,057	10	0,006
51	Bộ xếp hình xây dựng	Bộ/Lớp	2	35	0,057	10	0,006
52	Hàng rào lắp ghép lớn	Túi/Lớp	3	35	0,086	10	0,009
53	Dụng cụ gõ đệm theo phách nhịp	Cái/Lớp	12	35	0,343	10	0,034
54	Băng/đĩa các bài hát, nhạc không lời, dân ca, hát ru	Bộ/Lớp	1	35	0,029	10	0,003
55	Băng/đĩa thơ ca, truyện kể	Bộ/Lớp	1	35	0,029	10	0,003
56	Băng/đĩa hình "Vẽ tranh theo truyện kể"	Bộ/Lớp	1	35	0,029	10	0,003

STT	Tên thiết bị, đồ chơi	ĐVT	Định mức sử dụng thiết bị	Số học sinh	Số lượng thiết bị	Thời gian sử dụng của thiết bị	Định mức vật tư tiêu hao trong năm học
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
57	Băng/đĩa hình "Kể chuyện theo tranh"	Bộ/Lớp	1	35	0,029	10	0,003
58	Băng/đĩa hình về Bác Hồ	Bộ/Lớp	1	35	0,029	10	0,003
59	Băng/đĩa hình các hoạt động giáo dục theo chủ đề	Bộ/Lớp	1	35	0,029	10	0,003
IV	ĐỒ CHƠI NGOÀI TRỜI CHO TRẺ ĐỘ TUỔI MẪU GIÁO (3 - 6 TUỔI)						
1	Bập bênh đơn	Bộ/trường	3	300	0,010	10	0,001
2	Bập bênh đế cong	Bộ/trường	3	300	0,010	10	0,001
3	Con vật nhún di động	Bộ/trường	3	300	0,010	10	0,001
4	Con vật nhún lò xo	Bộ/trường	3	300	0,010	10	0,001
5	Con vật nhún khớp nối	Bộ/trường	3	300	0,010	10	0,001
6	Xích đu sàn lắc	Bộ/trường	3	300	0,010	10	0,001
7	Xích đu treo	Bộ/trường	3	300	0,010	10	0,001
8	Cầu trượt đơn	Bộ/trường	3	300	0,010	10	0,001
9	Cầu trượt đôi	Bộ/trường	3	300	0,010	10	0,001
10	Đu quay mâm không ray	Bộ/trường	3	300	0,010	10	0,001
11	Đu quay mâm có ray	Bộ/trường	3	300	0,010	10	0,001
12	Cầu thăng bằng cố định	Bộ/trường	3	300	0,010	10	0,001
13	Cầu thăng bằng dao động	Bộ/trường	3	300	0,010	10	0,001
14	Thang leo	Bộ/trường	3	300	0,010	10	0,001
15	Nhà leo nằm ngang	Bộ/trường	3	300	0,010	10	0,001
16	Bộ vận động đa năng (Thang leo - Cầu trượt - Ống chui)	Bộ/trường	3	300	0,010	10	0,001
17	Cột ném bóng	Bộ/trường	3	300	0,010	10	0,001
18	Khung thành	Bộ/trường	3	300	0,010	10	0,001
19	Nhà bóng	Bộ/trường	3	300	0,010	10	0,001
20	Xe đạp chân	Bộ/trường	3	300	0,010	10	0,001
21	Ô tô đạp chân	Bộ/trường	3	300	0,010	10	0,001
22	Xe lắc	Bộ/trường	3	300	0,010	10	0,001

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên thiết bị, đồ chơi	ĐVT	Số lượng thiết bị	Số lượng trẻ/GV	Định mức/trẻ	Thời gian sử dụng của vật tư	Định mức vật tư tiêu hao trong năm học
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
I	TRẺ TỪ 3 - 12 THÁNG TUỔI						
1	Bóng nhỏ	Quả/Nhóm	6	15	0,400	1	0,400
2	Bóng to	Quả/Nhóm	6	15	0,400	1	0,400
3	Bộ tranh nhận biết tập nói	Bộ /Dùng chung	2	15	0,133	1	0,133
4	Búp bê bé trai	Con/Nhóm	3	15	0,200	1	0,200
5	Búp bê bé gái	Con/Nhóm	3	15	0,200	1	0,200
6	Chút chút các loại	Con/Nhóm	6	15	0,400	1	0,400
7	Thú nhồi	Con/Nhóm	6	15	0,400	1	0,400
8	Chuỗi dây xúc xích	Chuỗi/Nhóm	4	15	0,267	1	0,267
9	Bộ tranh nhận biết - Tập nói	Bộ/Nhóm	1	2	0,067	1	0,067
II	TRẺ TỪ 12 - 24 THÁNG TUỔI						
1	Bóng nhỏ	Quả/Nhóm	20	20	1,000	1	1,000
2	Bóng to	Quả/Nhóm	6	20	0,300	1	0,300
3	Bộ nhận biết những con vật nuôi	Bộ/Nhóm	2	20	0,100	1	0,100
4	Búp bê bé trai	Con/Nhóm	5	20	0,250	1	0,250
5	Búp bê bé gái	Con/Nhóm	5	20	0,250	1	0,250
6	Đồ chơi nhồi bông	Con/Nhóm	5	20	0,250	1	0,250
7	Bút sáp, phấn vẽ	Hộp/Nhóm	20	20	1,000	1	1,000
8	Bộ tranh nhận biết, tập nói	Bộ tranh/Dùng chung	3	20	0,150	1	0,150
9	Đất nặn	hộp/Nhóm	20	20	1,000	1	1,000
10	Bảng con	cái/Nhóm	20	20	1,000	1	1,000
11	Bộ tranh truyện nhà trẻ	Bộ /Nhóm	2		0,100	1	0,100
12	Bộ tranh minh họa thơ nhà trẻ	Bộ /Nhóm	2		0,100	1	0,100
13	Bộ nhận biết, tập nói	Bộ/Nhóm	1		0,050	1	0,050
III	TRẺ TỪ 24 - 36 THÁNG TUỔI						

STT	Tên thiết bị, đồ chơi	ĐVT	Số lượng thiết bị	Số lượng trẻ/GV	Định mức/trẻ	Thời gian sử dụng của vật tư	Định mức vật tư tiêu hao trong năm học
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Đồ chơi các con vật nuôi trong gia đình	Bộ/trẻ	2	25	0,080	1	0,080
2	Đồ chơi các con vật sống dưới nước	Bộ/Nhóm	2	25	0,080	1	0,080
3	Đồ chơi các con vật sống trong rừng	Bộ/Nhóm	2	25	0,080	1	0,080
4	Đồ chơi các loại rau, củ, quả	Bộ/Nhóm	2	25	0,080	1	0,080
5	Tranh ghép các con vật	Bộ/Nhóm	1	25	0,040	1	0,040
6	Tranh ghép các loại quả	Bộ/trẻ	1	25	0,040	1	0,040
7	Đồ chơi nổi bông	Bộ/Nhóm	1	25	0,040	1	0,040
8	Đồ chơi với cát	Bộ/Nhóm	2	25	0,080	1	0,080
9	Bảng quay 2 mặt	Bộ/Dùng chung	1	25	0,040	5	0,008
10	Tranh động vật nuôi trong gia đình	Bé/Dùng chung	1	25	0,040	1	0,040
11	Tranh về các loại rau, củ, quả, hoa	Bé/Dùng chung	1	25	0,040	1	0,040
12	Tranh các phương tiện giao thông	Bé/Dùng chung	1	25	0,040	1	0,040
13	Tranh cảnh báo nguy hiểm	Bé/Nhóm	1	25	0,040	1	0,040
14	Bộ tranh truyện nhà trẻ	Bộ/Nhóm	2	25	0,080	1	0,080
15	Bộ tranh minh họa thơ nhà trẻ	Bộ/Nhóm	2	25	0,080	1	0,080
16	Lô tô các loại quả	Bé/Dùng chung	25	25	1,000	1	1,000
17	Lô tô các con vật	Bé/Dùng chung	25	25	1,000	1	1,000
18	Lô tô các phương tiện giao thông	Bé/Dùng chung	25	25	1,000	1	1,000
19	Lô tô các hoa	Bé/Dùng chung	25	25	1,000	1	1,000
20	Búp bê bé trai (cao - thấp)	Con/Nhóm	4	25	0,160	1	0,160
21	Búp bê bé gái (cao - thấp)	Con/Nhóm	4	25	0,160	1	0,160
22	Bộ đồ chơi nấu ăn	Bộ/Nhóm	3	25	0,120	1	0,120
23	Bộ dụng cụ bác sĩ	Bộ/Nhóm	2	25	0,080	1	0,080
24	Đất nặn	Hộp/Nhóm	25	25	1,000	1	1,000
25	Bút sáp, phấn vẽ ¹⁶	Hộp/Nhóm	25	25	1,000	1	1,000
26	Bảng con	Cái/Nhóm	15	25	0,600	1	0,600
27	Bộ nhận biết, tập nói,	Bộ/Nhóm	1	25	0,040	1	0,040
I	TRẺ TỪ 3 - 4 TUỔI						

STT	Tên thiết bị, đồ chơi	ĐVT	Số lượng thiết bị	Số lượng trẻ/GV	Định mức/trẻ	Thời gian sử dụng của vật tư	Định mức vật tư tiêu hao trong năm học
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Bàn chải đánh răng trẻ em	Cái/Lớp	5	25	0,200	1	0,200
2	Nguyên liệu để đan tết	kg/Lớp	1	25	0,040	1	0,040
3	Kéo thủ công	Cái/Lớp	25	25	1,000	1	1,000
4	Kéo văn phòng	Cái/Lớp	1	25	0,040	1	0,040
5	Bút chì đen	Cái/Lớp	25	25	1,000	1	1,000
6	Bút sáp, phấn vẽ, bút chì màu	Hộp/Lớp	25	25	1,000	1	1,000
7	Đất nặn	Hộp/Lớp	25	25	1,000	1	1,000
8	Giấy màu	túi/Lớp	25	25	1,000	1	1,000
9	Bộ dinh dưỡng 1	Bộ/Lớp	2	25	0,080	1	0,080
10	Bộ dinh dưỡng 2	Bộ/Lớp	2	25	0,080	1	0,080
11	Bộ dinh dưỡng 3	Bộ/Lớp	2	25	0,080	1	0,080
12	Bộ dinh dưỡng 4	Bộ/Lớp	2	25	0,080	1	0,080
13	Ghép nút lớn	Túi/Lớp	2	25	0,080	1	0,080
14	Tháp dinh dưỡng	Tờ/Lớp	1	25	0,040	1	0,040
15	Búp bê bé trai	Con/Lớp	2	25	0,080	1	0,080
16	Búp bê bé gái	Con/Lớp	2	25	0,080	1	0,080
17	Bộ đồ chơi nấu ăn	Bộ/Lớp	3	25	0,120	1	0,120
18	Bộ dụng cụ bác sỹ	Bộ/Lớp	2	25	0,080	1	0,080
19	Đồ chơi dụng cụ chăm sóc cây	Bộ/Lớp	2	25	0,080	1	0,080
20	Đồ chơi dụng cụ sửa chữa đồ dùng gia đình	Bộ/Lớp	2	25	0,080	1	0,080
21	Đồ chơi các phương tiện giao thông	Bộ/Lớp	2	25	0,080	1	0,080
22	Kính lúp	Cái/Lớp	3	25	0,120	1	0,120
23	Phếu nhựa	Cái/Lớp	3	25	0,120	1	0,120
24	Bộ làm quen với toán	Bộ/Lớp	15	25	0,600	1	0,600
25	Tranh các loại hoa, quả, củ	Bộ/Dùng chung	2	25	0,080	1	0,080
26	Tranh các con vật	Bộ/Dùng chung	2	25	0,080	1	0,080
27	Tranh ảnh một số nghề nghiệp	Bộ/Dùng chung	2	25	0,080	1	0,080
28	Bộ tranh truyện mẫu giáo 3 - 4 tuổi	Bộ/Lớp	1	25	0,040	1	0,040

STT	Tên thiết bị, đồ chơi	ĐVT	Số lượng thiết bị	Số lượng trẻ/GV	Định mức/trẻ	Thời gian sử dụng của vật tư	Định mức vật tư tiêu hao trong năm học
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
29	Bộ tranh minh họa thơ lớp 3 - 4 tuổi	Bộ/Lớp	1	25	0,040	1	0,040
30	Bảng con	Cái/Lớp	25	25	1,000	1	1,000
31	Tranh cảnh báo nguy hiểm	Bộ/Lớp	1	25	0,040	1	0,040
32	Tranh, ảnh về Bác Hồ	Bộ/Dùng chung	1	25	0,040	1	0,040
33	Màu nước	Hộp/Lớp	25	25	1,000	1	1,000
34	Bút lông cỡ to	Cái/Lớp	12	25	0,480	1	0,480
35	Bút lông cỡ nhỏ	Cái/Lớp	12	25	0,480	1	0,480
36	Dập ghim	Cái/Lớp	1	25	0,040	1	0,040
37	Bla các màu	Tờ/Lớp	50	25	2,000	1	2,000
38	Giấy trắng A0	Tờ/Dùng chung	50	25	2,000	1	2,000
39	Kẹp sắt các cỡ	Cái/Dùng chung	10	25	0,400	1	0,400
40	Dập lỗ	Cái/Lớp	1	25	0,040	1	0,040
41	Súng bắn keo	Cái/Lớp	1	25	0,040	1	0,040
42	Lịch của trẻ	Bộ/Lớp	1	25	0,040	1	0,040
II	TRẺ TỪ 4 - 5 TUỔI						
1	Bàn chải đánh răng trẻ em	Cái/Lớp	6	30	0,200	0,5	0,400
2	Nguyên liệu để đan tết	Kg/Lớp	1	30	0,033	1	0,033
3	Kéo thủ công	Cái/Lớp	30	30	1,000	1	1,000
4	Kéo văn phòng.	Cái/Lớp	1	30	0,033	1	0,033
5	Bút chì đen	Cái/Lớp	30	30	1,000	1	1,000
6	Bút sáp, phấn vẽ, bút chì màu	Hộp/Lớp	30	30	1,000	1	1,000
7	Giấy màu	Túi/Lớp	30	30	1,000	1	1,000
8	Bộ dinh dưỡng 1	Bộ/Lớp	1	30	0,033	1	0,033
9	Bộ dinh dưỡng 2	Bộ/Lớp	1	30	0,033	1	0,033
10	Bộ dinh dưỡng 3	Bộ/Lớp	1	30	0,033	1	0,033
11	Bộ dinh dưỡng 4	Bộ/Lớp	1	30	0,033	1	0,033
12	Tháp dinh dưỡng	Cái/Lớp	1	30	0,033	1	0,033
13	Lô tô dinh dưỡng	Bộ/Lớp	6	30	0,200	1	0,200

STT	Tên thiết bị, đồ chơi	ĐVT	Số lượng thiết bị	Số lượng trẻ/GV	Định mức/trẻ	Thời gian sử dụng của vật tư	Định mức vật tư tiêu hao trong năm học
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
14	Búp bê bé trai	Con/Lớp	3	30	0,100	1	0,100
15	Búp bê bé gái	Con/Lớp	3	30	0,100	1	0,100
16	Bộ đồ chơi gia đình	Bộ/Lớp	1	30	0,033	1	0,033
17	Bộ dụng cụ bác sỹ	Bộ/Lớp	2	30	0,067	1	0,067
18	Bộ tranh cảnh báo	Bộ/Lớp	1	30	0,033	1	0,033
19	Đồ chơi dụng cụ chăm sóc cây	Bộ/Lớp	2	30	0,067	1	0,067
20	Đồ chơi dụng cụ sửa chữa đồ dùng gia đình	Bộ/Lớp	2	30	0,067	1	0,067
21	Đồ chơi các phương tiện giao thông	Bộ/Lớp	2	30	0,067	1	0,067
22	Bộ lắp ráp xe lửa	bộ/Lớp	1	30	0,033	1	0,033
23	Bộ động vật biển	Bộ/Lớp	2	30	0,067	1	0,067
24	Bộ động vật sống trong rừng	Bộ/Lớp	2	30	0,067	1	0,067
25	Bộ động vật nuôi trong gia đình	Bộ/Lớp	2	30	0,067	1	0,067
26	Tranh vẽ các loài hoa, rau, quả, củ	Bộ/Lớp	1	30	0,033	1	0,033
27	Kính lúp	Cái/Lớp	3	30	0,100	1	0,100
28	Phếu nhựa	Cái/Lớp	3	30	0,100	1	0,100
29	Bộ làm quen với toán	Bộ/Lớp	15	30	0,500	1	0,500
30	Tranh ảnh một số nghề nghiệp	Bộ/Lớp	1	30	0,033	1	0,033
31	Một số hình ảnh lễ hội, danh lam, thắng cảnh	Bộ/Lớp	1	30	0,033	1	0,033
32	Lô tô động vật	Bộ/Dùng chung	10	30	0,333	1	0,333
33	Lô tô thực vật	Bộ/Dùng chung	10	30	0,333	1	0,333
34	Lô tô phương tiện giao thông	Bộ/Dùng chung	10	30	0,333	1	0,333
35	Lô tô đồ vật	Bộ/Dùng chung	10	30	0,333	1	0,333
36	Tranh số lượng	Tờ/Lớp	1	30	0,033	1	0,033
37	Đomino học toán	Bộ/Lớp	5	30	0,167	1	0,167
38	Bộ chữ số và số lượng	Bộ/Lớp	15	30	0,500	1	0,500
39	Lô tô hình và số lượng	Bộ/Lớp	15	30	0,500	1	0,500
40	Bộ tranh truyện mẫu giáo 4 - 5 tuổi	Bộ/Dùng chung	2	30	0,067	1	0,067
41	Bộ tranh minh họa thơ mẫu giáo 4 - 5 tuổi	Bộ /Dùng chung	2	30	0,067	1	0,067

STT	Tên thiết bị, đồ chơi	ĐVT	Số lượng thiết bị	Số lượng trẻ/GV	Định mức/trẻ	Thời gian sử dụng của vật tư	Định mức vật tư tiêu hao trong năm học
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
42	Bộ tranh mẫu giáo 4 - 5 tuổi theo chủ đề	Bộ/Dùng chung	2	30	0,067	1	0,067
43	Tranh, ảnh về Bác Hồ	Bộ/Dùng chung	1	30	0,033	1	0,033
44	Lịch của bé	Bộ/Lớp	1	30	0,033	1	0,033
45	Bộ chữ và số	Bộ/Lớp	6	30	0,200	1	0,200
46	Đất nặn	Hộp/Lớp	30	30	1,000	1	1,000
47	Màu nước	Hộp/Lớp	25	30	0,833	1	0,833
48	Bút lông cỡ to	Cái/Lớp	12	30	0,400	1	0,400
49	Bút lông cỡ nhỏ	Cái/Lớp	12	30	0,400	1	0,400
50	Dập ghim	Cái/Lớp	1	30	0,033	1	0,033
51	Bìa các màu	Tờ/Lớp	50	30	1,667	1	1,667
52	Giấy trắng A0	Tờ/Dùng chung	50	30	1,667	1	1,667
53	Kẹp sắt các cỡ	Cái/Dùng chung	10	30	0,333	1	0,333
54	Dập lỗ	Cái/Lớp	1	30	0,033	1	0,033
III	TRẺ TỪ 5 - 6 TUỔI						
1	Bàn chải đánh răng trẻ em	Cái/Lớp	6	35	0,171	1	0,171
2	Bóng các loại	Quả/Lớp	16	35	0,457	1	0,457
3	Đồ chơi Bowling	Bộ/Lớp	5	35	0,143	1	0,143
4	Dây thừng	Cái/Lớp	3	35	0,086	1	0,086
5	Nguyên liệu để đan tết	kg/Lớp	1	35	0,029	1	0,029
6	Kéo thủ công	Cái/Lớp	35	35	1,000	1	1,000
7	Kéo văn phòng	Cái/Lớp	1	35	0,029	1	0,029
8	Bút chì đen	Cái/Lớp	35	35	1,000	1	1,000
9	Bút sáp, phấn vẽ, bút chì màu	Hộp/Lớp	35	35	1,000	1	1,000
10	Bộ dinh dưỡng 1	Bộ/Lớp	1	35	0,029	1	0,029
11	Bộ dinh dưỡng 2	Bộ/Lớp	1	35	0,029	1	0,029
12	Bộ dinh dưỡng 3	Bộ/Lớp	1	35	0,029	1	0,029
13	Bộ dinh dưỡng 4	Bộ/Lớp	1	35	0,029	1	0,029
14	Đồ chơi dụng cụ chăm sóc cây	Bộ/Lớp	1	35	0,029	1	0,029

STT	Tên thiết bị, đồ chơi	ĐVT	Số lượng thiết bị	Số lượng trẻ/GV	Định mức/trẻ	Thời gian sử dụng của vật tư	Định mức vật tư tiêu hao trong năm học
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
15	Bộ lắp ráp kỹ thuật	Bộ/Lớp	2	35	0,057	1	0,057
16	Bộ động vật sống dưới nước	Bộ/Lớp	2	35	0,057	1	0,057
17	Bộ động vật sống trong rừng	Bộ/Lớp	2	35	0,057	1	0,057
18	Bộ động vật nuôi trong gia đình	Bộ/Lớp	2	35	0,057	1	0,057
19	Bộ côn trùng	Bộ/Lớp	2	35	0,057	1	0,057
20	Kính lúp	Cái/Lớp	3	35	0,086	1	0,086
21	Phễu nhựa	Cái/Lớp	3	35	0,086	1	0,086
22	Bộ làm quen với toán	Bộ/Lớp	15	35	0,429	1	0,429
23	Bộ que tính	Bộ/Lớp	15	35	0,429	1	0,429
24	Lô tô động vật	Bộ/Dùng chung	15	35	0,429	1	0,429
25	Lô tô thực vật	Bộ/Dùng chung	15	35	0,429	1	0,429
26	Lô tô phương tiện giao thông	Bộ/Dùng chung	15	35	0,429	1	0,429
27	Lô tô đồ vật	Bộ/Dùng chung	15	35	0,429	1	0,429
28	Bộ chữ cái	Bộ/Lớp	15	35	0,429	1	0,429
29	Lô tô lắp ghép các khái niệm tương phản	Bộ/Lớp	5	35	0,143	1	0,143
30	Lịch của trẻ	Bộ/Lớp	1	35	0,029	1	0,029
31	Tranh ảnh về Bác Hồ	Bộ/Lớp	1	35	0,029	1	0,029
32	Tranh cảnh báo nguy hiểm	Bộ/Lớp	1	35	0,029	1	0,029
33	Tranh ảnh một số nghề phổ biến	Bộ/Lớp	1	35	0,029	1	0,029
34	Bộ tranh truyện mẫu giáo 5 - 6 tuổi	Bộ/Lớp	2	35	0,057	1	0,057
35	Bộ tranh minh họa thơ mẫu giáo 5 - 6 tuổi	Bộ /Lớp	2	35	0,057	1	0,057
36	Bộ Tranh mẫu giáo 5-6 tuổi theo chủ đề	Bộ/Lớp	2	35	0,057	1	0,057
37	Bộ dụng cụ lao động	Bộ/Lớp	3	35	0,086	1	0,086
38	Bộ đồ chơi nhà bếp	Bộ/Lớp	2	35	0,057	1	0,057
39	Bộ đồ chơi đồ dùng gia đình	Bộ/Lớp	2	35	0,057	1	0,057
40	Bộ đồ chơi đồ dùng ăn uống	Bộ/Lớp	2	35	0,057	1	0,057
41	Bộ trang phục nấu ăn	Bộ/Lớp	1	35	0,029	1	0,029
42	Búp bê bé trai	Con/Lớp	3	35	0,086	1	0,086

STT	Tên thiết bị, đồ chơi	ĐVT	Số lượng thiết bị	Số lượng trẻ/GV	Định mức/trẻ	Thời gian sử dụng của vật tư	Định mức vật tư tiêu hao trong năm học
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
43	Búp bê bé gái	Con/Lớp	3	35	0,086	1	0,086
44	Doanh trại bộ đội	Bộ/Lớp	2	35	0,057	1	0,057
45	Bộ dụng cụ bác sỹ	Bộ/Lớp	2	35	0,057	1	0,057
46	Đất nặn	hộp/Lớp	30	35	0,857	1	0,857
47	Màu nước	Hộp/Lớp	25	35	0,714	1	0,714
48	Bút lông cỡ to	Cái/Lớp	12	35	0,343	1	0,343
49	Bút lông cỡ nhỏ	Cái/Lớp	12	35	0,343	1	0,343
50	Dập ghim	Cái/Lớp	1	35	0,029	1	0,029
51	Bìa các màu	Tờ/Lớp	50	35	1,429	1	1,429
52	Giấy trắng A0	Tờ/Dùng chung	50	35	1,429	1	1,429
53	Kẹp sắt các cỡ	Cái/Dùng chung	10	35	0,286	1	0,286
54	Dập lỗ	Cái/Lớp	1	35	0,029	1	0,029

Phục lục I - Định mức kinh tế - kỹ thuật Giáo dục Mầm non có 22 trang (từ trang 01 đến trang 22)

PHỤ LỤC II
ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT GIÁO DỤC TIỂU HỌC
(Kèm theo Quyết định số 37/2022/QĐ-UBND ngày 03 tháng 11 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

Dịch vụ: Thực hiện chương trình giáo dục tiểu học cho học sinh tiểu học từ lớp 1 đến lớp 5.

Định mức kinh tế - kỹ thuật về thực hiện chương trình giáo dục tiểu học cho 01 học sinh, trong điều kiện lớp học có 35 học sinh. Số lớp là 25 lớp, mỗi khối 5 lớp.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

S T T	Hạng trường	Số lớp	Số HS/ lớp	Số học sinh	Lao động trực tiếp			Lao động gián tiếp (Quản lý, hành chính ...)								Định mức lao động/ HS	Trong đó	
					Định mức giáo viên/ lớp	Tổng số giáo viên	Định mức GV/ HS	Chi tiết gồm							Định mức lao động gián tiếp/ HS		Tỷ lệ lao động gián tiếp	Tỷ lệ lao động trực tiếp (%)
								Hiệu trưởng	Phó Hiệu trưởng	Thư viện, thiết bị; Công nghệ thông tin	Kế toán, văn thư, Thủ quỹ, Y tế, nhân viên khác	Tổng phụ trách đội	Bảo vệ, phục vụ	Cộng				
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
I	Khu vực thành thị																	
	Trường có 25 lớp																	
	- Trường 1 buổi	25	35	875	1,2	30	0,034	1	1	1	2	1	3	9	0,010	0,045	23%	77%
	- Trường 2 buổi	25	35	875	1,5	38	0,043	1	1	1	2	1	3	9	0,010	0,054	19%	81%
II	Khu vực nông thôn																	
	Trường có 25 lớp																	
	- Trường 1 buổi	25	35	875	1,2	30	0,034	1	2	2	2	1	3	11	0,013	0,047	27%	73%
	- Trường 2 buổi	25	35	875	1,5	38	0,043	1	2	2	2	1	3	11	0,013	0,056	22%	78%

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

Số TT	Tên thiết bị	Đơn vị	Định mức sử dụng thiết bị	Số lớp	Số học sinh	Số lượng thiết bị	Định mức thiết bị/HS	Thời gian sử dụng của thiết bị (năm)	Định mức thiết bị tiêu hao cho 1 HS/năm học
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
I	LỚP 1								
1	Định mức tiêu hao môn Tiếng Việt								
1.1	Tranh: Bộ mẫu chữ viết	Bộ/Lớp	1	5	175	5	0,029	10	0,0029
1.2	Tranh: Bộ chữ dạy tập viết	Bộ/GV	1	5	175	5	0,029	10	0,0029
1.3	Bộ thẻ chữ học vần thực hành	Bộ/HS	1	5	175	175	1,000	10	0,1000
1.4	Bộ chữ học vần biểu diễn	Bộ/GV	1	5	175	5	0,029	10	0,0029
1.5	Video dạy viết các chữ viết thường cỡ nhỏ theo bảng chữ cái tiếng Việt	Bộ/GV	1	5	175	5	0,029	10	0,0029
1.6	Video dạy viết các chữ viết hoa cỡ nhỏ theo bảng chữ cái tiếng Việt	Bộ/GV	1	5	175	5	0,029	10	0,0029
2	Định mức tiêu hao môn Toán								
2.1	Thiết bị vẽ bảng trong dạy học toán	Bộ/GV	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
2.2	Các thẻ chữ số từ 0 đến 9. Mỗi chữ số có 4 thẻ chữ, in chữ màu và gắn được lên bảng; kích thước mỗi thẻ (30x50)mm;	Bộ/HS	1	5	175	175	1,000	10	0,1000
2.3	20 que tính dài 100mm, tiết diện ngang 3mm;	Bộ/HS	1	5	175	175	1,000	10	0,1000
2.4	10 thẻ in hình bó chục que tính gồm 10 que tính gắn liền nhau, mỗi que tính có kích thước (100x3)mm;	Bộ/HS	1	5	175	175	1,000	10	0,1000
2.5	Thẻ dấu so sánh (lớn hơn, bé hơn, bằng); mỗi dấu 02 thẻ, in chữ màu và gắn được lên bảng; kích thước mỗi thẻ (30x50)mm;	Bộ/HS	1	5	175	175	1,000	10	0,1000
2.6	Thẻ dấu phép tính (cộng, trừ, nhân, chia); mỗi dấu 02 thẻ, in chữ màu và gắn được lên bảng; kích thước mỗi thẻ (30x50)mm;	Bộ/HS	1	5	175	175	1,000	10	0,1000

Số TT	Tên thiết bị	Đơn vị	Định mức sử dụng thiết bị	Số lớp	Số học sinh	Số lượng thiết bị	Định mức thiết bị/HS	Thời gian sử dụng của thiết bị (năm)	Định mức thiết bị tiêu hao cho 1 HS/năm học
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
2.7	20 que tính dài 100mm, tiết diện ngang 3mm (như đã mô tả trong 1.1.b);	Bộ/HS	1	5	175	175	1,000	10	0,1000
2.8	0 thẻ in hình bố cục que tính - gồm 10 que tính gắn liền nhau, mỗi que tính có kích thước (100x3)mm	Bộ/HS	1	5	175	175	1,000	10	0,1000
2.9	10 bảng trăm (bảng trăm là một tấm nhựa hình vuông kích thước (150x150)mm, vẽ mô hình 3D của 100 khối lập phương được xếp thành 10 hàng, mỗi hàng gồm 10 hình lập phương	Bộ/HS	1	5	175	175	1,000	10	0,1000
2.10	Các hình phẳng gồm: 6 hình tam giác đều cạnh 40mm; 4 hình tam giác vuông cân có cạnh góc vuông 50mm; 2 hình tam giác vuông có 2 cạnh góc vuông 40mm và 60mm; 10 hình vuông kích thước (40x40)mm; 8 hình tròn đường kính 40mm, 2 hình chữ nhật kích thước (40x80)mm. Các hình có độ dày của vật liệu tối thiểu là 2mm;	Bộ/HS	1	5	175	175	1,000	10	0,1000
2.11	04 khối hộp chữ nhật kích thước (40x40x60)mm;	Bộ/HS	1	5	175	175	1,000	10	0,1000
2.12	04 khối lập phương kích thước (40x40x40)mm; 04 khối trụ đường kính 40mm (trong đó, 2 cái cao 40mm, 2 cái cao 60mm); 4 khối cầu đường kính 40mm; 4 khối cầu đường kính 60mm	Bộ/HS	1	5	175	175	1,000	10	0,1000
2.13	Thiết bị trong dạy học về thời gian	Chiếc/lớp	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
2.14	Phần mềm toán học (Hình học và đo lường)	Bộ/GV	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
2.15	Phần mềm toán học (Thống kê và xác suất)	Bộ/GV	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
3	Định mức tiêu hao môn Đạo đức								
3.1	Bộ tranh về Yêu thương gia đình	Bộ/4-6 HS	1	5	175	35	0,200	10	0,0200
3.2	Bộ tranh về Quan tâm, chăm sóc người thân trong gia đình	Bộ/4-6 HS	1	5	175	35	0,200	10	0,0200
3.3	Bộ tranh về Tự giác làm việc của mình	Bộ/4-6 HS	1	5	175	35	0,200	10	0,0200
3.4	Bộ tranh về Thật thà	Bộ/4-6 HS	1	5	175	35	0,200	10	0,0200
3.5	Bộ tranh về Sinh hoạt nền nếp	Bộ/4-6 HS	1	5	175	35	0,200	10	0,0200

Số TT	Tên thiết bị	Đơn vị	Định mức sử dụng thiết bị	Số lớp	Số học sinh	Số lượng thiết bị	Định mức thiết bị/HS	Thời gian sử dụng của thiết bị (năm)	Định mức thiết bị tiêu hao cho 1 HS/năm học
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
3.6	Bộ tranh về Thực hiện nội quy trường, lớp	Bộ/4-6 HS	1	5	175	35	0,200	10	0,0200
3.7	Bộ tranh về tự chăm sóc bản thân	Bộ/4-6 HS	1	5	175	35	0,200	10	0,0200
3.8	Bộ tranh về phòng tránh tai nạn, thương tích	Bộ/4-6 HS	1	5	175	35	0,200	10	0,0200
3.9	Video, clip Tự giác làm việc của mình	Bộ/GV	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
3.10	Video, clip Thật thà	Bộ/GV	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
4	Định mức tiêu hao môn Tự nhiên và Xã hội								
4.1	Bộ tranh về nghề nghiệp phổ biến trong xã hội	Bộ/4-6 HS	1	5	175	35	0,200	10	0,0200
4.2	Bộ tranh: Cơ thể người và các giác quan	Bộ/4-6 HS	1	5	175	35	0,200	10	0,0200
4.3	Bộ tranh: Những việc nên và không nên làm để phòng tránh tạt cận thị học đường	Bộ/4-6 HS	1	5	175	35	0,200	10	0,0200
4.4	Bộ tranh: Các việc cần làm để giữ vệ sinh cá nhân	Bộ/4-6 HS	1	5	175	35	0,200	10	0,0200
4.5	Bộ tranh về phòng tránh bị xâm hại	Bộ/4-6 HS	1	5	175	35	0,200	10	0,0200
4.6	Bộ sa bàn giáo dục giao thông	Bộ/4-6 HS	1	5	175	35	0,200	10	0,0200
5	Định mức tiêu hao môn Giáo dục thể chất								
5.1	Đồng hồ bấm giây	Chiếc/GV	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
5.2	Còi	Chiếc/GV	3	5	175	3	0,017	10	0,0017
5.3	Thước dây	Chiếc/GV	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
5.4	Cờ lệnh thể thao	Chiếc/GV	4	5	175	4	0,023	10	0,0023
5.5	Biển lật số	Bộ/GV	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
5.6	Nắm thể thao	Chiếc/GV	2	5	175	2	0,011	10	0,0011
5.7	Bơm	Chiếc/trường	2	25	875	2	0,002	10	0,0002
5.8	Dây nhảy cá nhân	Chiếc/GV	2	5	175	2	0,011	10	0,0011
5.9	Dây nhảy tập thể	Chiếc/GV	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
5.10	Dây kéo co	Cuộn/trường	2	25	875	2	0,002	10	0,0002
5.11	Quả bóng rổ	Quả/GV	2	5	175	2	0,011	10	0,0011

Số TT	Tên thiết bị	Đơn vị	Định mức sử dụng thiết bị	Số lớp	Số học sinh	Số lượng thiết bị	Định mức thiết bị/HS	Thời gian sử dụng của thiết bị (năm)	Định mức thiết bị tiêu hao cho 1 HS/năm học
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
5.12	Cột, bảng bóng rổ	Bộ/trường	2	25	875	2	0,002	10	0,0002
5.13	Quả bóng	Quả/GV	2	5	175	2	0,011	10	0,0011
5.14	Cột và lưới	Bộ/trường	2	25	875	2	0,002	10	0,0002
5.15	Quả cầu đá	Quả/GV	3	5	175	3	0,017	10	0,0017
5.16	Cột, lưới	Bộ/trường	3	25	875	3	0,003	10	0,0003
5.17	Bàn và quân cờ	Bộ/GV	2	5	175	2	0,011	10	0,0011
5.18	Bàn và quân cờ treo tường	Bộ/GV	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
5.19	Địch đấm, đá (cầm tay)	Chiếc/GV	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
5.20	Thảm xóp	Tấm/trường	20	25	875	20	0,023	10	0,0023
5.21	Phao bơi	Chiếc/trường	20	25	875	20	0,023	10	0,0023
5.22	Sào cứu hộ	Chiếc/trường	2	25	875	2	0,002	10	0,0002
5.23	Phao cứu sinh	Chiếc/trường	6	25	875	6	0,007	10	0,0007
5.24	Thiết bị âm thanh đa năng di động	Bộ/GV	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
6	Định mức tiêu hao môn Âm nhạc								
6.1	Trống nhỏ	Bộ/GV	5	5	175	5	0,029	10	0,0029
6.2	Song loan	Cái/GV	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
6.3	Thanh phách	Cặp/GV	3	5	175	3	0,017	10	0,0017
6.4	Triangle	Bộ/GV	5	5	175	5	0,029	10	0,0029
6.5	Tambourine	Cái/GV	5	5	175	5	0,029	10	0,0029
6.6	Electric keyboard	Cây/GV	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
6.7	Thiết bị âm thanh đa năng di động	Bộ/GV	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
7	Định mức tiêu hao môn Mỹ thuật (cho phòng học bộ môn)								
7.1	Bảng vẽ cá nhân	Cái/PHBM	35	5	175	35	0,200	10	0,0200
7.2	Giá vẽ (3 chân hoặc chữ A)	Cái/PHBM	35	5	175	35	0,200	10	0,0200
7.3	Bục đặt mẫu	Cái/PHBM	4	5	175	4	0,023	10	0,0023

Số TT	Tên thiết bị	Đơn vị	Định mức sử dụng thiết bị	Số lớp	Số học sinh	Số lượng thiết bị	Định mức thiết bị/HS	Thời gian sử dụng của thiết bị (năm)	Định mức thiết bị tiêu hao cho 1 HS/năm học
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
7.4	Các hình khối cơ bản	Bộ/PHBM	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
7.5	Máy tính (để bàn hoặc xách tay)	Bộ/PHBM	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
7.6	Máy chiếu (hoặc Màn hình hiển thị)	Bộ/PHBM	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
7.7	Thiết bị âm thanh đa năng di động	Bộ/PHBM	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
7.8	Kẹp giấy	Hộp/PHBM	12	5	175	12	0,069	10	0,0069
7.9	Tủ/giá	Cái/PHBM	3	5	175	3	0,017	10	0,0017
7.10	Bút lông	Bộ/PHBM	35	5	175	35	0,200	10	0,0200
7.11	Bảng pha màu (Palet)	Cái/PHBM	35	5	175	35	0,200	10	0,0200
7.12	Xô đựng nước	Cái/PHBM	35	5	175	35	0,200	10	0,0200
7.13	Tạp dề	Cái/PHBM	35	5	175	35	0,200	10	0,0200
7.14	Bộ công cụ thực hành với đất nặn	Bộ/PHBM	35	5	175	35	0,200	10	0,0200
7.15	Đất nặn	Hộp/PHBM	6	5	175	6	0,034	10	0,0034
7.16	Màu Goát (Gouache colour)	Bộ/PHBM	12	5	175	12	0,069	10	0,0069
7.17	Tranh vẽ màu sắc	Tờ/PHBM	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
7.18	Bảng yếu tố và nguyên lý tạo hình	Tờ/PHBM	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
7.19	Hoa văn, họa tiết dân tộc	Bộ/PHBM	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
8	Định mức tiêu hao môn Hoạt động trải nghiệm								
8.1	Bộ học liệu điện tử	Bộ/lớp	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
8.2	Bộ thẻ các gương mặt cảm xúc cơ bản	Bộ/4-6 HS	1	5	175	35	0,200	10	0,0200
8.3	Video về Phong cảnh đẹp quê hương	Bộ/GV	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
8.4	Chổi rế loại nhỏ, ky hốt rác có cán bằng nhựa, găng tay lao động loại nhỏ phù hợp với học sinh, khẩu trang y tế loại nhỏ;	bộ/trường	5	25	875	5	0,006	10	0,0006
8.5	- Bộ công cụ làm vệ sinh lớp học, bao gồm: Chổi loại nhỏ, khăn lau, ky hốt rác có cán bằng nhựa, khẩu trang y tế loại nhỏ, giỏ đựng rác bằng nhựa có quai xách;	Bộ/lớp	2	5	175	2	0,011	10	0,0011

Số TT	Tên thiết bị	Đơn vị	Định mức sử dụng thiết bị	Số lớp	Số học sinh	Số lượng thiết bị	Định mức thiết bị/HS	Thời gian sử dụng của thiết bị (năm)	Định mức thiết bị tiêu hao cho 1 HS/năm học
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
8.6	- Bộ dụng cụ chăm sóc hoa, cây trồng thông thường, bao gồm: xẻng, chĩa 3 bằng nhựa, bình tưới cây 4 lít bằng nhựa, kéo cắt cành.	bộ/trường	5	25	875	5	0,006	10	0,0006
8.7	Bộ dụng cụ lều trại	Bộ/lớp	2	5	175	2	0,011	10	0,0011
9	Thiết bị giáo dục quốc phòng								
9.1	Đĩa hình GDQPAN	Bộ/lớp	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
9.2	Bộ tranh GDQPAN	Bộ/lớp	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
10.	Định mức tiêu hao Thiết bị dùng chung								
10.1	Bảng nhóm	Chiếc/4-6HS	1	5	175	175	1,000	10	0,1000
10.2	Bảng phụ	Chiếc/lớp	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
10.3	Tủ/giá đựng thiết bị	Chiếc/lớp	2	5	175	2	0,011	10	0,0011
10.4	Nam châm	Chiếc/lớp	2	5	175	2	0,011	10	0,0011
10.5	Nẹp treo tranh	Chiếc/trường	20	25	875	20	0,023	10	0,0023
10.6	Giá treo tranh	Chiếc/trường	30	25	875	30	0,034	10	0,0034
10.7	Thiết bị thu phát âm thanh								
10.7.1	Đài đĩa	Chiếc/5lớp	2	5	175	2	0,011	10	0,0011
10.7.2	Loa cầm tay	Chiếc/5lớp	3	5	175	3	0,017	10	0,0017
10.7.3	Thiết bị âm thanh đa năng di động	Bộ/5lớp	4	5	175	4	0,023	10	0,0023
10.8	Thiết bị trình chiếu								
10.8.1	Máy tính (để bàn hoặc xách tay)	Bộ/Chiếc/5 lớp	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
10.8.2	Máy chiếu (hoặc Màn hình hiển thị)	Bộ/5 lớp	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
10.8.3	Đầu DVD	Chiếc/5 lớp	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
10.8.4	Máy chiếu vật thể	Chiếc/5 lớp	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
10.9	Máy in	Chiếc/trường	1	25	875	1	0,001	10	0,0001
10.10	Máy ảnh (hoặc Máy quay)	Chiếc/trường	1	25	875	1	0,001	10	0,0001

Số TT	Tên thiết bị	Đơn vị	Định mức sử dụng thiết bị	Số lớp	Số học sinh	Số lượng thiết bị	Định mức thiết bị/HS	Thời gian sử dụng của thiết bị (năm)	Định mức thiết bị tiêu hao cho 1 HS/năm học
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
10.11	Cân	Chiếc/trường	2	25	875	2	0,002	10	0,0002
10.12	Nhiệt kế điện tử	Cái/trường	2	25	875	2	0,002	10	0,0002
10.13	Bàn ghế học sinh 2 chỗ ngồi	Bộ/2 HS	1	5	175	88	0,500	10	0,0500
10.14	Bảng chống lóa	Bộ/phòng	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
10.15	Bàn ghế giáo viên	Bộ/GV	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
II	LỚP 2								
1	Định mức tiêu hao môn Tiếng Việt								
1.1	Bộ mẫu chữ viết	Bộ/lớp	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
1.2	Bộ chữ dạy tập viết	Bộ/GV	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
1.3	Bảng tên chữ cái tiếng Việt	Bộ/lớp	2	5	175	2	0,011	10	0,0011
1.4	Video dạy viết các chữ viết thường cỡ nhỏ theo bảng chữ cái tiếng Việt (2 kiểu: chữ đứng, chữ nghiêng)	Bộ/GV	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
1.5	Video dạy viết các chữ viết hoa cỡ nhỏ theo bảng chữ cái tiếng Việt (2 kiểu: chữ đứng, chữ nghiêng)	Bộ/GV	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
1.6	Video giới thiệu, tả đồ vật	Bộ/GV	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
2.	Định mức tiêu hao môn Toán								
2.1	Thiết bị vẽ bảng trong dạy học toán	Cái/GV	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
2.2	Bộ thiết bị dạy chữ số và so sánh số	Bộ/HS	1	5	175	175	1,000	10	0,1000
2.3	Bộ thiết bị dạy phép tính	Bộ/HS	1	5	175	175	1,000	10	0,1000
2.4	Bộ thiết bị dạy khối lượng	Bộ/lớp	4	5	175	4	0,023	10	0,0023
2.5	Bộ thiết bị dạy dung tích	Bộ/lớp	4	5	175	4	0,023	10	0,0023
2.6	Thiết bị trong dạy học về thời gian	Chiếc/lớp	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
3.	Định mức tiêu hao môn Đạo đức								
3.1	Bộ tranh về Yêu thương gia đình	Bộ/4-6HS	1	5	175	175	1,000	10	0,1000
3.2	Bộ tranh về quê hương em	Bộ/4-6HS	1	5	175	175	1,000	10	0,1000

Số TT	Tên thiết bị	Đơn vị	Định mức sử dụng thiết bị	Số lớp	Số học sinh	Số lượng thiết bị	Định mức thiết bị/HS	Thời gian sử dụng của thiết bị (năm)	Định mức thiết bị tiêu hao cho 1 HS/năm học
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
3.3	Bộ tranh về Kính trọng thầy giáo, cô giáo	Bộ/4-6HS	1	5	175	175	1,000	10	0,1000
3.4	Bộ tranh về Quý trọng thời gian	Bộ/4-6HS	1	5	175	175	1,000	10	0,1000
3.5	Bộ tranh về Nhận lỗi và sửa lỗi	Bộ/4-6HS	1	5	175	175	1,000	10	0,1000
3.6	Bộ tranh về bảo quản đồ dùng cá nhân và gia đình	Bộ/4-6HS	1	5	175	175	1,000	10	0,1000
3.7	Bộ tranh về thể hiện cảm xúc bản thân	Bộ/4-6HS	1	5	175	175	1,000	10	0,1000
3.8	Bộ tranh về tìm kiếm sự hỗ trợ	Bộ/4-6HS	1	5	175	175	1,000	10	0,1000
3.9	Bộ tranh về tuân thủ quy định nơi công cộng	Bộ/4-6HS	1	5	175	175	1,000	10	0,1000
3.10	Video, clip Quê hương em	Bộ/GV	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
3.11	Video, clip về kính trọng thầy giáo, cô giáo và yêu quý bạn bè	Bộ/GV	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
3.12	Video, clip Quý trọng thời gian	Bộ/GV	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
3.13	Video, clip Nhận lỗi và sửa lỗi	Bộ/GV	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
3.14	Video, clip Bảo quản đồ dùng cá nhân	Bộ/GV	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
3.15	Video, clip Tìm kiếm sự hỗ trợ	Bộ/GV	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
3.16	Video, clip Tuân thủ quy định nơi công cộng	Bộ/GV	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
4.	Định mức tiêu hao môn Tự nhiên và Xã hội								
4.1	Bộ tranh các thế hệ trong gia đình	Bộ/HS	1	5	175	175	1,000	10	0,1000
4.2	Bộ tranh về nghề nghiệp phổ biến trong xã hội	Bộ/HS	1	5	175	175	1,000	10	0,1000
4.3	Bộ thẻ Mệnh giá tiền Việt Nam	Bộ	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
4.4	Bộ tranh về nghề nghiệp phổ biến trong xã hội	Bộ	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
4.5	Bộ xương	Bộ/4-6HS	1	5	175	175	1,000	10	0,1000
4.6	Hệ cơ	Bộ/4-6HS	1	5	175	175	1,000	10	0,1000
4.7	Các bộ phận chính của cơ quan hô hấp	Bộ/4-6HS	1	5	175	175	1,000	10	0,1000
4.8	Các bộ phận chính của cơ quan bài tiết nước tiểu	Bộ/4-6HS	1	5	175	175	1,000	10	0,1000
4.9	Bốn mùa	Bộ/4-6HS	1	5	175	175	1,000	10	0,1000
4.10	Mùa mưa và mùa khô	Bộ/4-6HS	1	5	175	175	1,000	10	0,1000

Số TT	Tên thiết bị	Đơn vị	Định mức sử dụng thiết bị	Số lớp	Số học sinh	Số lượng thiết bị	Định mức thiết bị/HS	Thời gian sử dụng của thiết bị (năm)	Định mức thiết bị tiêu hao cho 1 HS/năm học
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
4.11	Một số hiện tượng thiên tai thường gặp	Bộ/4-6HS	1	5	175	175	1,000	10	0,1000
4.12	Bộ sa bàn giáo dục giao thông	Bộ/4-6HS	1	5	175	175	1,000	10	0,1000
4.13	Mô hình Bộ xương	Bộ/PHBM	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
4.14	Mô hình Hệ cơ	Bộ/PHBM	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
4.15	Mô hình giải phẫu cơ quan nội tạng (bản thân)	Bộ/PHBM	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
4.16	Bộ các Video/Clip	Bộ/GV	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
4.17	Bộ các Video/Clip	Bộ/GV	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
5.	Định mức tiêu hao môn Giáo dục thể chất								
5.1	Đồng hồ bấm giây	Chiếc/GV	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
5.2	Còi	Chiếc/GV	3	5	175	3	0,017	10	0,0017
5.3	Thước dây	Chiếc/GV	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
5.4	Cờ lệnh thể thao	Chiếc/GV	4	5	175	4	0,023	10	0,0023
5.5	Biển lật số	Bộ/GV	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
5.6	Năm thể thao	Chiếc/GV	2	5	175	2	0,011	10	0,0011
5.7	Bơm	Chiếc/trường	2	25	875	2	0,002	10	0,0002
5.8	Dây nhảy cá nhân	Chiếc/GV	2	5	175	2	0,011	10	0,0011
5.9	Dây nhảy tập thể	Chiếc/GV	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
5.10	Dây kéo co	Cuộn/trường	2	25	875	2	0,002	10	0,0002
5.11	Thảm xóp	Tấm/trường	20	25	875	20	0,023	10	0,0023
5.12	Hoa	Chiếc/GV	3	5	175	3	0,017	10	0,0017
5.13	Quả bóng đá	Quả/GV	2	5	175	2	0,011	10	0,0011
5.14	Cầu môn	Bộ/trường	2	25	875	2	0,002	10	0,0002
5.15	Quả bóng rổ	Quả/GV	2	5	175	2	0,011	10	0,0011
5.16	Cột, bảng bóng rổ	Bộ/trường	2	25	875	2	0,002	10	0,0002
5.17	Quả bóng	Quả/GV	2	5	175	2	0,011	10	0,0011

Số TT	Tên thiết bị	Đơn vị	Định mức sử dụng thiết bị	Số lớp	Số học sinh	Số lượng thiết bị	Định mức thiết bị/HS	Thời gian sử dụng của thiết bị (năm)	Định mức thiết bị tiêu hao cho 1 HS/năm học
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
5.18	Cột và lưới	Bộ/trường	2	25	875	2	0,002	10	0,0002
5.19	Quả cầu đá	Quả/GV	3	5	175	3	0,017	10	0,0017
5.20	Cột, lưới	Bộ/trường	3	25	875	3	0,003	10	0,0003
5.21	Bàn và quân cờ	Bộ/GV	2	5	175	2	0,011	10	0,0011
5.22	Bàn và quân cờ treo tường	Bộ/GV	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
5.23	Địch đâm, đá (cầm tay)	Chiếc/GV	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
5.24	Phao bơi	Chiếc/trường	20	25	875	20	0,023	10	0,0023
5.25	Sào cứu hộ	Chiếc/trường	2	25	875	2	0,002	10	0,0002
5.26	Phao cứu sinh	Chiếc/trường	6	25	875	6	0,007	10	0,0007
5.27	Thiết bị âm thanh đa năng di động	Bộ/GV	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
6.	Định mức tiêu hao môn Hoạt động trải nghiệm								
6.1	Bộ học liệu điện tử	Bộ/lớp	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
6.2	Bộ thẻ mệnh giá tiền Việt Nam	Bộ/HS	1	5	175	175	1,000	10	0,1000
6.3	Bộ tranh về Phòng tránh bị lạc, bị bắt cóc	0/HS	1	5	175	175	1,000	10	0,1000
6.4	Bộ thẻ Gia đình em	Bộ/HS	1	5	175	175	1,000	10	0,1000
6.5	Bộ tranh Tình bạn	Bộ/HS	1	5	175	175	1,000	10	0,1000
6.6	Bộ tranh Nghề của bố mẹ em	Bộ/HS	1	5	175	175	1,000	10	0,1000
6.7	Bộ dụng cụ lao động sân trường	Bộ/trường	5	25	875	5	0,006	10	0,0006
6.8	Bộ dụng cụ lều trại	Bộ/lớp	2	5	175	2	0,011	10	0,0011
7.	Định mức tiêu hao môn Nghệ thuật (Âm nhạc-Mĩ thuật)								
7.1	Trống nhỏ	Bộ/GV	5	5	175	5	0,029	10	0,0029
7.2	Song loan	Cái/GV	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
7.3	Thanh phách	Cặp/GV	3	5	175	3	0,017	10	0,0017
7.4	Triangle	Bộ/GV	5	5	175	5	0,029	10	0,0029
7.5	Tambourine	Cái/GV	5	5	175	5	0,029	10	0,0029

Số TT	Tên thiết bị	Đơn vị	Định mức sử dụng thiết bị	Số lớp	Số học sinh	Số lượng thiết bị	Định mức thiết bị/HS	Thời gian sử dụng của thiết bị (năm)	Định mức thiết bị tiêu hao cho 1 HS/năm học
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
7.6	Bells Instrument	Cái/GV	5	5	175	5	0,029	10	0,0029
7.7	Electric keyboard	Cây/GV	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
7.8	Thiết bị âm thanh đa năng di động	Bộ/GV	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
8.	Định mức tiêu hao môn Nghệ thuật (Mĩ thuật)								
8.1	Bảng vẽ cá nhân	Cái/PHBM	35	5	175	35	0,200	10	0,0200
8.2	Giá vẽ (3 chân hoặc chữ A)	Cái/PHBM	35	5	175	35	0,200	10	0,0200
8.3	Bục đặt mẫu	Cái/PHBM	4	5	175	4	0,023	10	0,0023
8.4	Các hình khối cơ bản	Bộ/PHBM	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
8.5	Máy tính (để bàn hoặc xách tay)	Bộ/PHBM	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
8.6	Máy chiếu (hoặc Màn hình hiển thị)	Bộ/PHBM	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
8.7	Thiết bị âm thanh đa năng di động	Bộ/PHBM	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
8.8	Kẹp giấy	Hộp/PHBM	12	5	175	12	0,069	10	0,0069
8.9	Tủ/giá	Cái/PHBM	3	5	175	3	0,017	10	0,0017
8.10	Bút lông	Bộ/PHBM	35	5	175	35	0,200	10	0,0200
8.11	Bảng pha màu (Palet)	Cái/PHBM	35	5	175	35	0,200	10	0,0200
8.12	Xô đựng nước	Cái/PHBM	35	5	175	35	0,200	10	0,0200
8.13	Tạp dề	Cái/PHBM	35	5	175	35	0,200	10	0,0200
8.14	Bộ công cụ thực hành với đất nặn	Bộ/PHBM	35	5	175	35	0,200	10	0,0200
8.15	Đất nặn	Hộp/PHBM	6	5	175	6	0,034	10	0,0034
8.16	Màu Goát (Gouache colour)	Bộ/PHBM	12	5	175	12	0,069	10	0,0069
8.17	Tranh vẽ màu sắc	Tờ/PHBM	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
8.18	Bảng yếu tố và nguyên lý tạo hình	Tờ/PHBM	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
8.19	Hoa văn, họa tiết dân tộc	Bộ/PHBM	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
9.	Thiết bị giáo dục quốc phòng								
9.1	Địa hình GDQPAN	Bộ/lớp	1	5	175	1	0,006	10	0,0006

Số TT	Tên thiết bị	Đơn vị	Định mức sử dụng thiết bị	Số lớp	Số học sinh	Số lượng thiết bị	Định mức thiết bị/HS	Thời gian sử dụng của thiết bị (năm)	Định mức thiết bị tiêu hao cho 1 HS/năm học
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
9.2	Bộ tranh GDQPAN	Bộ/lớp	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
10.	Định mức tiêu hao thiết bị dùng chung								
10.1	Bảng nhóm	Chiếc/4-6 HS	1	5	175	35	0,200	10	0,0200
10.2	Bảng phụ	Chiếc/lớp	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
10.3	Tủ/giá đựng thiết bị	Chiếc/lớp	2	5	175	2	0,011	10	0,0011
10.4	Nam châm	Chiếc/lớp	2	5	175	2	0,011	10	0,0011
10.5	Nẹp treo tranh	Chiếc/trường	20	25	875	20	0,023	10	0,0023
10.6	Giá treo tranh	Chiếc/trường	30	25	875	30	0,034	10	0,0034
10.7	Thiết bị thu phát âm thanh								
10.7.1	Đài đĩa	Chiếc/5lớp	2	5	175	2	0,011	10	0,0011
10.7.2	Loa cầm tay	Chiếc/5lớp	3	5	175	3	0,017	10	0,0017
10.7.3	Thiết bị âm thanh đa năng di động	Bộ/5lớp	4	5	175	4	0,023	10	0,0023
10.7.4	Máy tính (để bàn hoặc xách tay)	Bộ/Chiếc/5 lớp	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
10.7.5	Máy chiếu (hoặc Màn hình hiển thị)	Bộ/5 lớp	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
10.7.6	Đầu DVD	Chiếc/5 lớp	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
10.7.7	Máy chiếu vật thể	Chiếc/5 lớp	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
10.8	Máy in	Chiếc/trường	1	25	875	1	0,001	10	0,0001
10.9	Máy ảnh (hoặc Máy quay)	Chiếc/trường	1	25	875	1	0,001	10	0,0001
10.10	Cân	Chiếc/trường	2	25	875	2	0,002	10	0,0002
10.11	Nhiệt kế điện tử	Cái/trường	2	25	875	2	0,002	10	0,0002
10.12	Bàn ghế học sinh 2 chỗ ngồi	Bộ/2 HS	1	5	175	88	0,500	10	0,0500
10.13	Bảng chống lóa	Bộ/phòng	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
10.14	Bàn ghế giáo viên	Bộ/GV	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
III	LỚP 3								
1.	Định mức tiêu hao môn Tiếng Việt								

Số TT	Tên thiết bị	Đơn vị	Định mức sử dụng thiết bị	Số lớp	Số học sinh	Số lượng thiết bị	Định mức thiết bị/HS	Thời gian sử dụng của thiết bị (năm)	Định mức thiết bị tiêu hao cho 1 HS/năm học
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1.1	Bảng tên chữ cái tiếng Việt	Bộ/lớp	2	5	175	2	0,011	10	0,0011
1.2	Video dạy viết các chữ viết thường cỡ nhỏ theo bảng chữ cái tiếng Việt (2 kiểu: chữ đứng, chữ nghiêng)	Bộ/GV	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
1.3	Video dạy viết các chữ viết hoa cỡ nhỏ theo bảng chữ cái tiếng Việt (2 kiểu: chữ đứng, chữ nghiêng)	Bộ/GV	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
1.4	Video giới thiệu, tả đồ vật	Bộ/GV	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
2.	Định mức tiêu hao môn Toán								
2.1	Thiết bị vẽ bảng trong dạy học toán	Cái/GV	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
2.2	Bộ thiết bị dạy chữ số và so sánh số	Bộ/HS	1	5	175	175	1,000	10	0,1000
2.3	Bộ thiết bị vẽ bảng trong dạy học hình học	Bộ/GV	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
2.4	Bộ thiết bị dạy khối lượng	Bộ/lớp	4	5	175	4	0,023	10	0,0023
2.5	Bộ thiết bị dạy dung tích	Bộ/lớp	4	5	175	4	0,023	10	0,0023
2.6	Thiết bị dạy diện tích	Tấm/lớp	6	5	175	6	0,034	10	0,0034
2.7	Bộ thiết bị dạy học yếu tố xác suất	Bộ/lớp	6	5	175	6	0,034	10	0,0034
2.8	Thiết bị trong dạy học về thời gian	Chiếc/lớp	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
3.	Định mức tiêu hao môn Ngoại ngữ (phòng bộ môn)								
3.1	Máy chiếu đa năng hoặc Màn hình hiển thị	Chiếc/PHBM	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
3.2	Thiết bị âm thanh đa năng di động	Bộ/PHBM	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
3.3	Bộ học liệu bằng tranh	Bộ/GV/PHBM	4	5	175	4	0,023	10	0,0023
3.4	Bộ học liệu điện tử	Bộ/PHBM	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
3.5	Thiết bị cho học sinh	Bộ/HS/PHBM	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
3.6	Thiết bị dạy cho giáo viên								
3.6.1	Bộ máy vi tính để bàn/hoặc máy tính xách tay	Bộ/PHBM	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
3.6.2	Khối thiết bị điều khiển của giáo viên	Bộ/PHBM	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
3.6.3	Phụ kiện	Bộ/PHBM	1	5	175	1	0,006	10	0,0006

Số TT	Tên thiết bị	Đơn vị	Định mức sử dụng thiết bị	Số lớp	Số học sinh	Số lượng thiết bị	Định mức thiết bị/HS	Thời gian sử dụng của thiết bị (năm)	Định mức thiết bị tiêu hao cho 1 HS/năm học
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
3.6.4	Bàn, ghế dùng cho giáo viên	Bộ/PHBM	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
3.7	Bàn, ghế dùng cho học sinh	Bộ/HS/PHBM	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
4.	Định mức tiêu hao môn Đạo đức								
4.1	Bộ tranh về quê hương em	Bộ/HS	1	5	175	175	1,000	10	0,1000
4.2	Bộ tranh/ảnh về Tổ quốc Việt Nam	Bộ/GV	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
4.3	Bộ tranh về Quan tâm hàng xóm láng giềng	Bộ/HS	1	5	175	175	1,000	10	0,1000
4.4	Bộ tranh về Giữ lời hứa	Bộ/HS	1	5	175	175	1,000	10	0,1000
4.5	Bộ sa bàn giao thông đường bộ	Bộ/GV	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
4.6	Video, clip Em yêu Tổ quốc Việt Nam	Bộ/GV	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
4.7	Video, clip về Quan tâm hàng xóm láng giềng	Bộ/GV	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
4.8	Video, clip Giữ lời hứa	Bộ/GV	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
4.9	Video, clip Xử lý bất hòa với bạn bè	Bộ/GV	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
5.	Định mức tiêu hao môn Tự nhiên và Xã hội								
5.1	Bộ tranh các thế hệ trong gia đình	Bộ/HS	1	5	175	175	1,000	10	0,1000
5.2	Bộ tranh về nghề nghiệp phổ biến trong xã hội	Bộ/HS	1	5	175	175	1,000	10	0,1000
5.3	Tranh hướng dẫn cách ứng xử khi có cháy xảy ra.	Bộ/HS	1	5	175	175	1,000	10	0,1000
5.4	Bộ tranh về nghề nghiệp phổ biến trong xã hội	Bộ/HS	1	5	175	175	1,000	10	0,1000
5.5	Các bộ phận chính của cơ quan tiêu hóa	Bộ/HS	1	5	175	175	1,000	10	0,1000
5.6	Các bộ phận chính của cơ quan tuần hoàn	Bộ/HS	1	5	175	175	1,000	10	0,1000
5.7	Các bộ phận chính của cơ quan thần kinh	Bộ/HS	1	5	175	175	1,000	10	0,1000
5.8	Mô hình giải phẫu cơ quan nội tạng (bản thân)	Bộ/PHBM	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
5.9	La bàn	Chiếc/6HS/PHBM	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
5.10	Bộ các Video/Clip	Bộ/GV	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
6.	Định mức tiêu hao môn Tin học (Danh mục được tính cho 1 phòng học bộ môn)								

Số TT	Tên thiết bị	Đơn vị	Định mức sử dụng thiết bị	Số lớp	Số học sinh	Số lượng thiết bị	Định mức thiết bị/HS	Thời gian sử dụng của thiết bị (năm)	Định mức thiết bị tiêu hao cho 1 HS/năm học
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
6.1	Máy chủ	Bộ/PHBM	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
6.2	Máy tính để bàn hoặc máy tính xách tay	Bộ/HS/PHBM	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
6.3	Thiết bị kết nối mạng và đường truyền Internet	Bộ/PHBM	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
6.4	Bàn để máy tính, ghế ngồi	Bộ/PHBM							
6.5	Hệ thống điện	Hệ/PHBM	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
6.6	Tủ lưu trữ	Cái/PHBM	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
6.7	Máy in Laser	Chiếc/PHBM	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
6.8	Máy chiếu (hoặc Màn hình hiển thị)	Chiếc/PHBM	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
6.9	Điều hòa nhiệt độ/ Quạt điện	Bộ/PHBM							
6.10	Thiết bị lưu trữ ngoài	Cái/PHBM	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
6.11	Bộ dụng cụ sửa chữa, bảo dưỡng máy tính cơ bản	Bộ/PHBM	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
6.12	Máy hút bụi	Cái/PHBM	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
6.13	Bộ lưu điện	Bộ/PHBM	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
6.14	Hệ điều hành	Bộ/PHBM	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
6.15	Phần mềm tin học văn phòng	Bộ/PHBM	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
6.16	Phần mềm duyệt web	Bộ/PHBM	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
6.17	Phần mềm diệt virus	Bộ/PHBM	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
6.18	Các loại phần mềm ứng dụng khác	Bộ/PHBM	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
6.19	Phần mềm tìm kiếm thông tin	Bộ/PHBM	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
6.20	Phần mềm luyện tập sử dụng chuột máy tính	Bộ/PHBM	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
6.21	Phần mềm luyện tập gõ bàn phím	Bộ/PHBM	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
7.	Định mức tiêu hao môn Công nghệ (Danh mục được tính cho một phòng học bộ môn)								
7.1	Bộ lắp ghép mô hình kĩ thuật	Bộ/PHBM	20	5	175	20	0,114	10	0,0114
7.2	Đèn học	Tờ/GV	1	5	175	1	0,006	10	0,0006

Số TT	Tên thiết bị	Đơn vị	Định mức sử dụng thiết bị	Số lớp	Số học sinh	Số lượng thiết bị	Định mức thiết bị/HS	Thời gian sử dụng của thiết bị (năm)	Định mức thiết bị tiêu hao cho 1 HS/năm học
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
7.3	Mất an toàn khi sử dụng đèn học	Tờ/GV	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
7.4	Quạt điện	Tờ/GV	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
7.5	Mất an toàn khi sử dụng quạt điện	Tờ/GV	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
7.6	Mối quan hệ đài phát thanh và máy thu thanh	Tờ/GV	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
7.7	Mối quan hệ đài truyền hình và máy thu hình (tí vi)	Tờ/GV	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
7.8	Đèn học	Bộ/PHBM	5	5	175	5	0,029	10	0,0029
7.9	Quạt bàn	Bộ/PHBM	5	5	175	5	0,029	10	0,0029
8.	Định mức tiêu hao môn Giáo dục thể chất								
8.1	Đồng hồ bấm giây	Chiếc/GV	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
8.2	Còi	Chiếc/GV	3	5	175	3	0,017	10	0,0017
8.3	Thước dây	Chiếc/GV	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
8.4	Cờ lệnh thể thao	Chiếc/GV	4	5	175	4	0,023	10	0,0023
8.5	Biển lật số	Bộ/GV	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
8.6	Nắm thể thao	Chiếc/GV	2	5	175	2	0,011	10	0,0011
8.7	Bơm	Chiếc/trường	2	25	875	2	0,002	10	0,0002
8.8	Dây nhảy cá nhân	Chiếc/GV	2	5	175	2	0,011	10	0,0011
8.9	Dây nhảy tập thể	Chiếc/GV	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
8.10	Dây kéo co	Cuộn/trường	2	25	875	2	0,002	10	0,0002
8.11	Hoa	Chiếc/GV	3	5	175	3	0,017	10	0,0017
8.12	Vòng	Chiếc/GV	3	5	175	3	0,017	10	0,0017
8.13	Gậy	Chiếc/GV	3	5	175	3	0,017	10	0,0017
8.14	Quả bóng đá	Quả/GV	2	5	175	2	0,011	10	0,0011
8.15	Cầu môn	Bộ/trường	2	25	875	2	0,002	10	0,0002
8.16	Quả bóng rổ	Quả/GV	2	5	175	2	0,011	10	0,0011
8.17	Cột, bảng bóng rổ	Bộ/trường	2	25	875	2	0,002	10	0,0002

Số TT	Tên thiết bị	Đơn vị	Định mức sử dụng thiết bị	Số lớp	Số học sinh	Số lượng thiết bị	Định mức thiết bị/HS	Thời gian sử dụng của thiết bị (năm)	Định mức thiết bị tiêu hao cho 1 HS/năm học
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
8.18	Quả cầu đá	Quả/GV	3	5	175	3	0,017	10	0,0017
8.19	Cột, lưới	Bộ/trường	3	25	875	3	0,003	10	0,0003
8.20	Bàn và quân cờ	Bộ/GV	2	5	175	2	0,011	10	0,0011
8.21	Bàn và quân cờ treo tường	Bộ/GV	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
8.22	Địch đấm, đá (cầm tay)	Chiếc/GV	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
8.23	Thảm xóp	Tấm/trường	20	25	875	20	0,023	10	0,0023
8.24	Phao bơi	Chiếc/trường	20	25	875	20	0,023	10	0,0023
8.25	Sào cứu hộ	Chiếc/trường	2	25	875	2	0,002	10	0,0002
8.26	Phao cứu sinh	Chiếc/trường	6	25	875	6	0,007	10	0,0007
8.27	Thiết bị âm thanh đa năng di động	Bộ/GV	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
9.	Định mức tiêu hao môn Hoạt động trải nghiệm								
9.1	Bộ học liệu điện tử	Bộ/lớp	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
9.2	Bộ thẻ về “Nét riêng của em”	Bộ/4-6HS	1	5	175	175	1,000	10	0,1000
9.3	Bộ thẻ về “Sở thích của em”	Bộ/4-6HS	1	5	175	175	1,000	10	0,1000
9.4	Bộ thẻ mệnh giá tiền Việt Nam	Bộ/4-6HS	1	5	175	175	1,000	10	0,1000
9.5	Bộ thẻ các hoạt động trong ngày của em	Bộ/4-6HS	1	5	175	175	1,000	10	0,1000
9.6	Bộ thẻ về vệ sinh an toàn thực phẩm	Bộ/4-6HS	1	5	175	175	1,000	10	0,1000
9.7	Bộ thẻ Gia đình em	Bộ/4-6HS	1	5	175	175	1,000	10	0,1000
9.8	Bộ tranh Nghề của bố mẹ em	Bộ/4-6HS	1	5	175	175	1,000	10	0,1000
9.9	Video về “Không an toàn thực phẩm”	Bộ/GV	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
9.10	Video về ô nhiễm môi trường	Bộ/GV	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
9.11	Bộ dụng cụ lao động sân trường	Bộ/trường	5	25	875	5	0,006	10	0,0006
9.12	Bộ dụng cụ lều trại	Bộ/lớp	2	5	175	2	0,011	10	0,0011
10.	Định mức tiêu hao môn Nghệ thuật (Âm nhạc-Mĩ thuật)								
10.1	Trống nhỏ	Bộ/GV	5	5	175	5	0,029	10	0,0029

Số TT	Tên thiết bị	Đơn vị	Định mức sử dụng thiết bị	Số lớp	Số học sinh	Số lượng thiết bị	Định mức thiết bị/HS	Thời gian sử dụng của thiết bị (năm)	Định mức thiết bị tiêu hao cho 1 HS/năm học
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
10.2	Song loan	Cái/GV	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
10.3	Thanh phách	Cặp/GV	3	5	175	3	0,017	10	0,0017
10.4	Triangle	Bộ/GV	5	5	175	5	0,029	10	0,0029
10.5	Tambourine	Cái/GV	5	5	175	5	0,029	10	0,0029
10.6	Bells Instrument	Cái/GV	5	5	175	5	0,029	10	0,0029
10.7	Maracas	Cặp/GV	5	5	175	5	0,029	10	0,0029
10.8	Woodblock	Cái/GV	3	5	175	3	0,017	10	0,0017
10.9	Electric keyboard	Cây/GV	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
10.10	Thiết bị âm thanh đa năng di động	Bộ/GV	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
11.	Định mức tiêu hao môn Nghệ thuật (Mĩ thuật)								
11.1	Giá vẽ (3 chân hoặc chữ A)	Cái	35	5	175	35	0,200	10	0,0200
11.2	Bục đặt mẫu	Cái	4	5	175	4	0,023	10	0,0023
11.3	Các hình khối cơ bản	Bộ	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
11.4	Máy tính (để bàn hoặc xách tay)	Bộ	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
11.5	Máy chiếu (hoặc Màn hình hiển thị)	Bộ	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
11.6	Thiết bị âm thanh đa năng di động	Bộ	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
11.7	Kẹp giấy	Hộp	12	5	175	12	0,069	10	0,0069
11.8	Tủ/giá	Cái	3	5	175	3	0,017	10	0,0017
11.9	Bút lông	Bộ	35	5	175	35	0,200	10	0,0200
11.10	Bảng pha màu (Palet)	Cái	35	5	175	35	0,200	10	0,0200
11.11	Xô đựng nước	Cái	35	5	175	35	0,200	10	0,0200
11.12	Tạp dề	Cái	35	5	175	35	0,200	10	0,0200
11.13	Bộ công cụ thực hành với đất nặn	Bộ	35	5	175	35	0,200	10	0,0200
11.14	Đất nặn	Hộp	6	5	175	6	0,034	10	0,0034
11.15	Màu Goát (Gouache colour)	Bộ	12	5	175	12	0,069	10	0,0069

Số TT	Tên thiết bị	Đơn vị	Định mức sử dụng thiết bị	Số lớp	Số học sinh	Số lượng thiết bị	Định mức thiết bị/HS	Thời gian sử dụng của thiết bị (năm)	Định mức thiết bị tiêu hao cho 1 HS/năm học
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
11.16	Tranh vẽ màu sắc	Tờ	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
11.17	Bảng yếu tố và nguyên lý tạo hình	Tờ	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
11.18	Hoa văn, họa tiết dân tộc	Bộ	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
12.	Định mức tiêu hao thiết bị môn giáo dục quốc phòng								
12.1	Đĩa hình GDQPAN	Bộ/lớp	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
12.2	Bộ tranh GDQPAN	Bộ/lớp	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
13.	Định mức tiêu hao thiết bị dùng chung	0	0						
13.1	Bảng nhóm	Chiếc/4-6HS	1	5	175	175	1,000	10	0,1000
13.2	Bảng phụ	Chiếc/lớp	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
13.3	Tủ/giá đựng thiết bị	Chiếc/lớp	2	5	175	2	0,011	10	0,0011
13.4	Nam châm	Chiếc/lớp	2	5	175	2	0,011	10	0,0011
13.5	Nẹp treo tranh	Chiếc/trường	20	25	875	20	0,023	10	0,0023
13.6	Giá treo tranh	Chiếc/trường	30	25	875	30	0,034	10	0,0034
13.7	Thiết bị thu phát âm thanh								
13.7.1	Đài đĩa	Chiếc/5lớp	2	5	175	2	0,011	10	0,0011
13.7.2	Loa cầm tay	Chiếc/5lớp	3	5	175	3	0,017	10	0,0017
13.7.3	Thiết bị âm thanh đa năng di động	Bộ/5lớp	4	5	175	4	0,023	10	0,0023
13.8	Thiết bị trình chiếu								
13.8.1	Máy tính (để bàn hoặc xách tay)	Bộ/Chiếc/5 lớp	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
13.8.2	Máy chiếu (hoặc Màn hình hiển thị)	Bộ/5 lớp	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
13.8.3	Đầu DVD	Chiếc/5 lớp	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
13.8.4	Máy chiếu vật thể	Chiếc/5 lớp	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
13.9	Máy in	Chiếc/trường	1	25	875	1	0,001	10	0,0001
13.10	Máy ảnh (hoặc Máy quay)	Chiếc/trường	1	25	875	1	0,001	10	0,0001
13.11	Cân	Chiếc/trường	2	25	875	2	0,002	10	0,0002

Số TT	Tên thiết bị	Đơn vị	Định mức sử dụng thiết bị	Số lớp	Số học sinh	Số lượng thiết bị	Định mức thiết bị/HS	Thời gian sử dụng của thiết bị (năm)	Định mức thiết bị tiêu hao cho 1 HS/năm học
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
13.12	Nhiệt kế điện tử	Cái/trường	2	25	875	2	0,002	10	0,0002
13.13	Bàn ghế học sinh 2 chỗ ngồi	Bộ/2 HS	1	5	175	88	0,500	10	0,0500
13.14	Bảng chống lóa	Bộ/phòng	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
13.15	Bàn ghế giáo viên	Bộ/GV	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
III	LỚP 4								
1.	Định mức tiêu hao môn Tiếng Việt								
1.1	Video tả con vật, cây cối	Bộ/GV	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
2.	Định mức tiêu hao môn Toán								
2.1	Thiết bị vẽ bảng trong dạy học toán	Cái/GV	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
2.2	h) 10 thanh 10.000 (thanh 10.000 là một tấm nhựa hình chữ nhật kích thước (15x150)mm vẽ mô hình 3D của 10 thẻ 1.000 chồng khít lên nhau);	Bộ/HS	1	5	175	175	1,000	10	0,1000
2.3	i) 01 thẻ ghi số 100.000 hình chữ nhật có kích thước (60x90)mm.	Bộ/HS	1	5	175	175	1,000	10	0,1000
2.4	Bộ thiết bị vẽ bảng trong dạy học hình học	Bộ/GV	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
2.5	Bộ thiết bị dạy học yếu tố xác suất	Bộ/lớp	6	5	175	6	0,034	10	0,0034
2.6	Bộ thiết bị hình học dạy phân số	Bộ/GV	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
2.7	Bộ thiết bị hình học thực hành phân số								
2.7.1	d1) 01 hình bình hành màu xanh cô ban có kích thước cạnh dài 240mm, đường cao 160mm, độ dày của vật liệu tối thiểu là 1,5mm, góc nhọn 60°;	Bộ/GV	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
2.7.2	d2) 01 hình bình hành có cạnh dài 80mm, cao 50mm, góc nhọn 60°, độ dày của vật liệu tối thiểu là 1,2mm;	Bộ/HS	1	5	175	175	1,000	10	0,1000
2.7.3	e1) 02 hình thoi màu đỏ có kích thước 2 đường chéo là 300mm và 160mm, độ dày của vật liệu tối thiểu là 1,5mm (1 hình giữ nguyên, 1 hình cắt làm 3 hình tam giác theo đường chéo dài và nửa đường chéo ngắn);	Bộ/GV	1	5	175	1	0,006	10	0,0006

Số TT	Tên thiết bị	Đơn vị	Định mức sử dụng thiết bị	Số lớp	Số học sinh	Số lượng thiết bị	Định mức thiết bị/HS	Thời gian sử dụng của thiết bị (năm)	Định mức thiết bị tiêu hao cho 1 HS/năm học
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
2.7.4	e2) 02 hình thoi có hai đường chéo 80mm và 60mm, độ dày của vật liệu tối thiểu là 1,2mm (trong đó 1 hình giữ nguyên và 1 hình cắt làm 3 hình tam giác theo đường chéo dài và nửa đường chéo ngắn);	Bộ/HS	1	5	175	175	1,000	10	0,1000
2.7.5	Bộ thiết bị dạy học dạy đơn vị đo diện tích mét vuông	Bộ/trường/GV	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
3.	Định mức tiêu hao môn Ngoại ngữ (phòng bộ môn)								
3.1	Máy chiếu đa năng hoặc Màn hình hiển thị	Chiếc	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
3.2	Thiết bị âm thanh đa năng di động	Bộ	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
3.3	Bộ học liệu bằng tranh	Bộ/GV	5	5	175	5	0,029	10	0,0029
3.4	Bộ học liệu điện tử	Bộ	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
3.5	Thiết bị cho học sinh	Bộ/HS	1	5	175	175	1,000	10	0,1000
3.6	Thiết bị dạy cho giáo viên								
3.6.1	Bộ máy vi tính để bàn/hoặc máy tính xách tay	Bộ	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
3.6.2	Khối thiết bị điều khiển của giáo viên	Bộ	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
3.6.3	Phụ kiện	Bộ	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
3.6.4	Bàn, ghế dùng cho giáo viên	Bộ	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
3.7	Bàn, ghế dùng cho học sinh	Bộ/HS	1	5	175	175	1,000	10	0,1000
4.	Định mức tiêu hao môn Đạo đức								
4.1	Bộ tranh về Biết ơn người lao động	Bộ/4-6 HS	1	5	175	35	0,200	10	0,0200
4.2	Bộ tranh về Cảm thông, giúp đỡ người gặp khó khăn	Bộ/4-6 HS	1	5	175	35	0,200	10	0,0200
4.3	Bộ tranh về Yêu lao động	Bộ/4-6 HS	1	5	175	35	0,200	10	0,0200
4.4	Bộ tranh về tôn trọng tài sản của người khác	Bộ/4-6 HS	1	5	175	35	0,200	10	0,0200
4.5	Bộ tranh về bảo vệ của công	Bộ/4-6 HS	1	5	175	35	0,200	10	0,0200
4.6	Bộ tranh về quyền trẻ em	Bộ/4-6 HS	1	5	175	35	0,200	10	0,0200
4.7	Video, clip về cảm thông, giúp đỡ người gặp khó khăn	Bộ/GV	1	5	175	1	0,006	10	0,0006

Số TT	Tên thiết bị	Đơn vị	Định mức sử dụng thiết bị	Số lớp	Số học sinh	Số lượng thiết bị	Định mức thiết bị/HS	Thời gian sử dụng của thiết bị (năm)	Định mức thiết bị tiêu hao cho 1 HS/năm học
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
4.8	Video, clip Yêu lao động	Bộ/GV	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
4.9	Video, clip Tôn trọng tài sản của người khác	Bộ/GV	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
5.	Định mức tiêu hao môn Lịch sử Địa lý								
5.1	Bản đồ Địa lí tự nhiên Việt Nam	Tờ/GV	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
5.2	Bản đồ hành chính Việt Nam	Tờ/GV	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
5.3	Bản đồ các nước và lãnh thổ trên thế giới	Tờ/GV	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
5.4	Bộ tranh/ ảnh: Một số dạng địa hình ở vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ	Bộ/4-6 HS	1	5	175	35	0,200	10	0,0200
5.5	Tranh/ ảnh: Đê sông Hồng	Tờ/GV	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
5.6	Bộ tranh/ ảnh: Di sản thế giới ở vùng duyên hải miền Trung	Bộ/4-6 HS	1	5	175	35	0,200	10	0,0200
5.7	Bộ tranh/ ảnh: Hoạt động kinh tế ở vùng Tây Nguyên	Bộ/4-6 HS	1	5	175	35	0,200	10	0,0200
5.8	Bộ tranh/ ảnh: Lễ hội Cồng Chiêng Tây Nguyên	Bộ/GV	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
5.9	Tranh/ảnh: Sự chung sống hài hòa với thiên nhiên của người dân Nam Bộ	Tờ/GV	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
5.10	Bản đồ tự nhiên vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ	Tờ/GV	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
5.11	Sơ đồ quần thể khu di tích Đền Hùng	Tờ/GV	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
5.12	Bản đồ tự nhiên vùng Đồng bằng Bắc Bộ	Tờ/GV	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
5.13	Sơ đồ khu di tích Văn Miếu - Quốc Tử Giám	Tờ/GV	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
5.14	Bản đồ tự nhiên vùng Duyên hải miền Trung	Tờ/GV	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
5.15	Bản đồ tự nhiên vùng Tây Nguyên	Tờ/GV	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
5.16	Bản đồ tự nhiên vùng Nam Bộ	Tờ/GV	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
5.17	Video/clip: Một số cách thức khai thác tự nhiên ở vùng trung du và miền núi Bắc Bộ	Bộ/GV	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
5.18	Phim tư liệu/mô phỏng: Một số thành tựu tiêu biểu văn minh sông Hồng	Bộ/GV	1	5	175	1	0,006	10	0,0006

Số TT	Tên thiết bị	Đơn vị	Định mức sử dụng thiết bị	Số lớp	Số học sinh	Số lượng thiết bị	Định mức thiết bị/HS	Thời gian sử dụng của thiết bị (năm)	Định mức thiết bị tiêu hao cho 1 HS/năm học
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
5.19	Video/clip: Một số hoạt động kinh tế biển ở vùng duyên hải miền Trung	Bộ/GV	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
5.20	Video/clip: Danh lam thắng cảnh ở cố đô Huế	Bộ/GV	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
5.21	Video/clip: Lễ hội công chiêng	Bộ/GV	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
5.22	Video/clip: Sự chung sống hài hòa với thiên nhiên của người dân Nam Bộ	Bộ/GV	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
6.	Định mức tiêu hao môn Tin học	0	0						
6.1	Máy chủ	Bộ	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
6.2	Máy tính để bàn hoặc máy tính xách tay	Bộ/HS	1	5	175	175	1,000	10	0,1000
6.3	Thiết bị kết nối mạng và đường truyền Internet	Bộ	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
6.4	Bàn để máy tính, ghế ngồi	Bộ	0						
6.5	Hệ thống điện	Hệ	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
6.6	Tủ lưu trữ	Cái	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
6.7	Máy in Laser	Chiếc	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
6.8	Máy chiếu (hoặc Màn hình hiển thị)	Chiếc	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
6.9	Điều hòa nhiệt độ/ Quạt điện	Bộ	0						
6.10	Thiết bị lưu trữ ngoài	Cái	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
6.11	Bộ dụng cụ sửa chữa, bảo dưỡng máy tính cơ bản	Bộ	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
6.12	Máy hút bụi	Cái	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
6.13	Bộ lưu điện	Bộ	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
6.14	Hệ điều hành	Bộ	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
6.15	Phần mềm tin học văn phòng	Bộ	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
6.16	Phần mềm duyệt web	Bộ	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
6.17	Phần mềm diệt virus	Bộ	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
6.18	Các loại phần mềm ứng dụng khác	Bộ	1	5	175	1	0,006	10	0,0006

Số TT	Tên thiết bị	Đơn vị	Định mức sử dụng thiết bị	Số lớp	Số học sinh	Số lượng thiết bị	Định mức thiết bị/HS	Thời gian sử dụng của thiết bị (năm)	Định mức thiết bị tiêu hao cho 1 HS/năm học
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
6.19	Phần mềm tìm kiếm thông tin	Bộ	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
6.20	Phần mềm luyện tập gõ bàn phím	Bộ	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
6.21	Phần mềm lập trình trực quan	Bộ	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
7.	Định mức tiêu hao môn Công nghệ (Danh mục được tính cho một phòng học bộ môn)								
7.1	Bộ lắp ghép mô hình kĩ thuật	Bộ/PHBM	20	5	175	20	0,114	10	0,0114
7.2	Quy trình các bước gieo hạt, trồng cây con trong chậu	Tờ/GV	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
7.3	Lắp ráp mô hình kĩ thuật	Bộ/PHBM	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
8.	Định mức tiêu hao môn Giáo dục thể chất								
8.1	Đồng hồ bấm giây	Chiếc/GV	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
8.2	Còi	Chiếc/GV	3	5	175	3	0,017	10	0,0017
8.3	Thước dây	Chiếc/GV	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
8.4	Cờ lệnh thể thao	Chiếc/GV	4	5	175	4	0,023	10	0,0023
8.5	Biển lật số	Bộ/GV	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
8.6	Nắm thể thao	Chiếc/GV	2	5	175	2	0,011	10	0,0011
8.7	Bơm	Chiếc/trường	2	25	875	2	0,002	10	0,0002
8.8	Dây nhảy cá nhân	Chiếc/GV	2	5	175	2	0,011	10	0,0011
8.9	Dây nhảy tập thể	Chiếc/GV	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
8.10	Dây kéo co	Cuộn/trường	2	25	875	2	0,002	10	0,0002
8.11	Cầu thăng bằng thấp	Bộ/trường	2	25	875	2	0,002	10	0,0002
8.12	Hoa	Chiếc/GV	3	5	175	3	0,017	10	0,0017
8.13	Vòng	Chiếc/GV	3	5	175	3	0,017	10	0,0017
8.14	Gậy	Chiếc/GV	3	5	175	3	0,017	10	0,0017
8.15	Quả bóng đá	Quả/GV	2	5	175	2	0,011	10	0,0011
8.16	Cầu môn	Bộ/trường	2	25	875	2	0,002	10	0,0002

Số TT	Tên thiết bị	Đơn vị	Định mức sử dụng thiết bị	Số lớp	Số học sinh	Số lượng thiết bị	Định mức thiết bị/HS	Thời gian sử dụng của thiết bị (năm)	Định mức thiết bị tiêu hao cho 1 HS/năm học
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
8.17	Quả bóng rổ	Quả/GV	2	5	175	2	0,011	10	0,0011
8.18	Cột, bảng bóng rổ	Bộ/trường	2	25	875	2	0,002	10	0,0002
8.19	Quả cầu đá	Quả/GV	3	5	175	3	0,017	10	0,0017
8.20	Cột, lưới	Bộ/trường	3	25	875	3	0,003	10	0,0003
8.21	Bàn và quân cờ	Bộ/GV	2	5	175	2	0,011	10	0,0011
8.22	Bàn và quân cờ treo tường	Bộ/GV	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
8.23	Địch đấm, đá (cầm tay)	Chiếc/GV	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
8.24	Thảm xốp	Tấm/trường	20	25	875	20	0,023	10	0,0023
8.25	Phao bơi	Chiếc/trường	20	25	875	20	0,023	10	0,0023
8.26	Sào cứu hộ	Chiếc/trường	2	25	875	2	0,002	10	0,0002
8.27	Phao cứu sinh	Chiếc/trường	6	25	875	6	0,007	10	0,0007
8.28	Thiết bị âm thanh đa năng di động	Bộ/GV	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
9.	Định mức tiêu hao môn Khoa học								
9.1	Sơ đồ vòng tuần hoàn của nước trong tự nhiên	Bộ/4-6 HS	1	5	175	35	0,200	10	0,0200
9.2	Bộ tranh về bảo vệ mắt	Bộ/4-6 HS	1	5	175	35	0,200	10	0,0200
9.3	Sơ đồ về sự trao đổi khí, nước, chất khoáng của thực vật với môi trường	Bộ/4-6 HS	1	5	175	35	0,200	10	0,0200
9.4	Tháp dinh dưỡng	Tờ/GV	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
9.5	Xử lý nước cấp cho sinh hoạt	Bộ/GV	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
9.6	Hộp đổi lưu	Bộ/PHBM	5	5	175	5	0,029	10	0,0029
9.7	Bộ thí nghiệm không khí cần cho sự cháy	Bộ/PHBM	5	5	175	5	0,029	10	0,0029
9.8	Hộp thí nghiệm "Vai trò của ánh sáng"	Bộ/PHBM	5	5	175	5	0,029	10	0,0029
9.9	Nhiệt kế	Cái/PHBM	5	5	175	5	0,029	10	0,0029
9.10	Nhiệt kế đo nhiệt độ cơ thể	Cái/PHBM	5	5	175	5	0,029	10	0,0029
9.11	Kính lúp	Chiếc/PHBM	5	5	175	5	0,029	10	0,0029

Số TT	Tên thiết bị	Đơn vị	Định mức sử dụng thiết bị	Số lớp	Số học sinh	Số lượng thiết bị	Định mức thiết bị/HS	Thời gian sử dụng của thiết bị (năm)	Định mức thiết bị tiêu hao cho 1 HS/năm học
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
9.12	Máy chiếu	Cái/PHBM	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
10.	Định mức tiêu hao môn Hoạt động trải nghiệm								
10.1	Bộ học liệu điện tử	Bộ/lớp	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
10.2	Bộ thẻ các gương mặt cảm xúc cơ bản	Bộ/4-6 HS	1	5	175	35	0,200	10	0,0200
10.3	Bộ thẻ mệnh giá tiền Việt Nam	Bộ/4-6 HS	1	5	175	35	0,200	10	0,0200
10.4	Bộ thẻ các hoạt động trong ngày của em	Bộ/4-6 HS	1	5	175	35	0,200	10	0,0200
10.5	Bộ thẻ Gia đình em	Bộ/4-6 HS	1	5	175	35	0,200	10	0,0200
10.6	Video về nguy cơ trẻ em bị xâm hại	Bộ/GV	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
10.7	Video về hành vi phản văn hóa nơi công cộng	Bộ/GV	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
10.8	Video về Phong cảnh đẹp quê hương	Bộ/GV	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
10.9	Bộ dụng cụ lao động sân trường	Bộ/trường	5	25	875	5	0,006	10	0,0006
10.10	Bộ dụng cụ lều trại	Bộ/lớp	2	5	175	2	0,011	10	0,0011
11.	Định mức tiêu hao môn Nghệ thuật (Âm nhạc-Mĩ thuật)								
11.1	Trống nhỏ	Bộ/GV	5	5	175	5	0,029	10	0,0029
11.2	Song loan	Cái/GV	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
11.3	Thanh phách	Cặp/GV	3	5	175	3	0,017	10	0,0017
11.4	Triangle	Bộ/GV	5	5	175	5	0,029	10	0,0029
11.5	Tambourine	Cái/GV	5	5	175	5	0,029	10	0,0029
11.6	Bells Instrument	Cái/GV	5	5	175	5	0,029	10	0,0029
11.7	Maracas	Cặp/GV	5	5	175	5	0,029	10	0,0029
11.8	Woodblock	Cái/GV	3	5	175	3	0,017	10	0,0017
11.9	Kèn phím	Cái/GV	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
11.10	Recorder	Cái/GV	2	5	175	2	0,011	10	0,0011
11.11	Xylophone	Cái/GV	3	5	175	3	0,017	10	0,0017
11.12	Handbells	Bộ/GV	1	5	175	1	0,006	10	0,0006

Số TT	Tên thiết bị	Đơn vị	Định mức sử dụng thiết bị	Số lớp	Số học sinh	Số lượng thiết bị	Định mức thiết bị/HS	Thời gian sử dụng của thiết bị (năm)	Định mức thiết bị tiêu hao cho 1 HS/năm học
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
11.13	Electric keyboard	Cây/GV	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
11.14	Thiết bị âm thanh đa năng di động	Bộ/GV	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
12.	Định mức tiêu hao thiết bị môn Mĩ thuật								
12.1	Giá vẽ (3 chân hoặc chữ A)	Cái	35	5	175	35	0,200	10	0,0200
12.2	Bục đặt mẫu	Cái	4	5	175	4	0,023	10	0,0023
12.3	Các hình khối cơ bản	Bộ	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
12.4	Máy tính (để bàn hoặc xách tay)	Bộ	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
12.5	Máy chiếu (hoặc Màn hình hiển thị)	Bộ	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
12.6	Thiết bị âm thanh đa năng di động	Bộ	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
12.7	Kẹp giấy	Hộp	12	5	175	12	0,069	10	0,0069
12.8	Tủ/giá	Cái	3	5	175	3	0,017	10	0,0017
12.9	Bút lông	Bộ	35	5	175	35	0,200	10	0,0200
12.10	Bảng pha màu (Palet)	Cái	35	5	175	35	0,200	10	0,0200
12.11	Xô đựng nước	Cái	35	5	175	35	0,200	10	0,0200
12.12	Tạp dề	Cái	35	5	175	35	0,200	10	0,0200
12.13	Bộ công cụ thực hành với đất nặn	Bộ	35	5	175	35	0,200	10	0,0200
12.14	Đất nặn	Hộp	6	5	175	6	0,034	10	0,0034
12.15	Màu Goát (Gouache colour)	Bộ	12	5	175	12	0,069	10	0,0069
12.16	Tranh vẽ màu sắc	Tờ	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
12.17	Bảng yếu tố và nguyên lý tạo hình	Tờ	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
12.18	Hoa văn, họa tiết dân tộc	Bộ	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
13.	Định mức tiêu hao thiết bị giáo dục quốc phòng								
13.1	Địa hình GDQPAN	Bộ/lớp	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
13.2	Bộ tranh GDQPAN	Bộ/lớp	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
14.	Định mức tiêu hao thiết bị dùng chung								

Số TT	Tên thiết bị	Đơn vị	Định mức sử dụng thiết bị	Số lớp	Số học sinh	Số lượng thiết bị	Định mức thiết bị/HS	Thời gian sử dụng của thiết bị (năm)	Định mức thiết bị tiêu hao cho 1 HS/năm học
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
14.1	Bảng nhóm	Chiếc/4-6HS	1	5	175	175	1,000	10	0,1000
14.2	Bảng phụ	Chiếc/lớp	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
14.3	Tủ/giá đựng thiết bị	Chiếc/lớp	2	5	175	2	0,011	10	0,0011
14.4	Nam châm	Chiếc/lớp	2	5	175	2	0,011	10	0,0011
14.5	Nẹp treo tranh	Chiếc/trường	20	25	875	20	0,023	10	0,0023
14.6	Giá treo tranh	Chiếc/trường	30	25	875	30	0,034	10	0,0034
14.7	Thiết bị thu phát âm thanh								
14.7.1	Đài đĩa	Chiếc/5lớp	2	5	175	2	0,011	10	0,0011
14.7.2	Loa cầm tay	Chiếc/5lớp	3	5	175	3	0,017	10	0,0017
14.7.3	Thiết bị âm thanh đa năng di động	Bộ/5lớp	4	5	175	4	0,023	10	0,0023
14.8	Thiết bị trình chiếu								
14.8.1	Máy tính (để bàn hoặc xách tay)	Bộ/Chiếc/5 lớp	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
14.8.2	Máy chiếu (hoặc Màn hình hiển thị)	Bộ/5 lớp	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
14.8.3	Đầu DVD	Chiếc/5 lớp	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
14.8.4	Máy chiếu vật thể	Chiếc/5 lớp	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
14.9	Máy in	Chiếc/trường	1	25	875	1	0,001	10	0,0001
14.10	Máy ảnh (hoặc Máy quay)	Chiếc/trường	1	25	875	1	0,001	10	0,0001
14.11	Cân	Chiếc/trường	2	25	875	2	0,002	10	0,0002
14.12	Nhiệt kế điện tử	Cái/trường	2	25	875	2	0,002	10	0,0002
14.13	Bàn ghế học sinh 2 chỗ ngồi	Bộ/2 HS	1	5	175	88	0,500	10	0,0500
14.14	Bảng chống lóa	Bộ/phòng	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
14.15	Bàn ghế giáo viên	Bộ/GV	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
III	LỚP 5								
1.	Định mức tiêu hao môn Tiếng việt								
1.1	Video tả người, tả cảnh	Bộ/GV	1	5	175	1	0,006	10	0,0006

Số TT	Tên thiết bị	Đơn vị	Định mức sử dụng thiết bị	Số lớp	Số học sinh	Số lượng thiết bị	Định mức thiết bị/HS	Thời gian sử dụng của thiết bị (năm)	Định mức thiết bị tiêu hao cho 1 HS/năm học
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
2.	Định mức tiêu hao môn Toán								
2.1	Thiết bị vẽ bảng trong dạy học toán	Cái/GV	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
2.2	Bộ thiết bị vẽ bảng trong dạy học hình học	Bộ/GV	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
2.3	Bộ thiết bị dạy học yếu tố xác suất	Bộ/lớp	6	5	175	6	0,034	10	0,0034
2.4	Bộ thiết bị hình học dạy phân số	Bộ/GV	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
2.5	Bộ thiết bị hình học thực hành phân số	Bộ/HS	1	5	175	175	1,000	10	0,1000
2.6	c1) - 02 hình thang bằng nhau, kích thước đáy lớn 280mm, đáy nhỏ 200mm, chiều cao 150mm, độ dày của vật liệu tối thiểu là 2mm, màu đỏ, đường cao màu trắng (trong đó có 1 hình giữ nguyên; 1 hình cắt ra 2 phần ghép lại được hình tam giác);	Bộ/GV	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
2.7	g3) - 01 hình hộp chữ nhật kích thước (200x160x100)mm, 4 mặt xung quanh màu trắng, 2 đáy màu đỏ, độ dày của vật liệu tối thiểu là 2mm, các mặt liên kết với nhau bằng màng PET 0,05mm, có thể mở ra thành hình khai triển của hình hộp chữ nhật (gắn được trên bảng từ);	Bộ/GV	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
3.	Định mức tiêu hao môn Ngoại ngữ (phòng bộ môn)								
3.1	Máy chiếu đa năng hoặc Màn hình hiển thị	Chiếc	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
3.2	Thiết bị âm thanh đa năng di động	Bộ	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
3.3	Bộ học liệu bằng tranh	Bộ/GV	4	5	175	4	0,023	10	0,0023
3.4	Bộ học liệu điện tử	Bộ	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
3.5	Thiết bị cho học sinh	Bộ/HS	1	5	175	175	1,000	10	0,1000
3.6	Thiết bị dạy cho giáo viên								
3.7	Bộ máy vi tính để bàn/hoặc máy tính xách tay	Bộ	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
3.8	Khối thiết bị điều khiển của giáo viên	Bộ	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
3.9	Phụ kiện	Bộ	1	5	175	1	0,006	10	0,0006

Số TT	Tên thiết bị	Đơn vị	Định mức sử dụng thiết bị	Số lớp	Số học sinh	Số lượng thiết bị	Định mức thiết bị/HS	Thời gian sử dụng của thiết bị (năm)	Định mức thiết bị tiêu hao cho 1 HS/năm học
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
3.10	Bàn, ghế dùng cho giáo viên	Bộ	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
3.11	Bàn, ghế dùng cho học sinh	Bộ/HS	1	5	175	175	1,000	10	0,1000
4.	Định mức tiêu hao môn Đạo đức								
4.1	Bộ tranh. Biết ơn những người có công với quê hương đất nước	Bộ/GV	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
4.2	Bộ tranh về bảo vệ môi trường	Bộ/HS	1	5	175	175	1,000	10	0,1000
4.3	Bộ tranh về phòng tránh xâm hại	Bộ/HS	1	5	175	175	1,000	10	0,1000
4.4	Bộ thẻ về mệnh giá các đồng tiền Việt Nam	Bộ	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
4.5	Video, clip Biết ơn những người có công với quê hương, đất nước	Bộ/GV	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
4.6	Video, clip Vượt qua khó khăn	Bộ/GV	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
4.7	Video, clip Bảo vệ cái đúng, cái tốt	Bộ/GV	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
4.8	Video, clip Bảo vệ môi trường sống	Bộ/GV	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
4.9	Video, clip Lập kế hoạch cá nhân	Bộ/GV	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
4.10	Video, clip Phòng tránh xâm hại	Bộ/GV	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
5.	Định mức tiêu hao môn Lịch sử Địa lý								
5.1	Bản đồ Địa lý tự nhiên Việt Nam	Tờ/GV	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
5.2	Bản đồ hành chính Việt Nam	Tờ/GV	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
5.3	Bản đồ các nước và lãnh thổ trên thế giới	Tờ/GV	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
5.4	Tranh/ ảnh: Nhà nước Văn Lang - Âu Lạc	Tờ/GV	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
5.5	Tranh/ ảnh: Hiện vật khảo cổ học của Phù Nam	Tờ/GV	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
5.6	Tranh/ ảnh: Đền tháp Champa	Tờ/GV	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
5.7	Tranh/ảnh: Cách mạng tháng Tám năm 1945	Tờ/GV	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
5.8	Tranh/ ảnh: Chiến dịch Điện Biên Phủ năm 1954	Tờ/GV	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
5.9	Tranh/ ảnh: Chiến dịch Hồ Chí Minh năm 1975	Tờ/GV	1	5	175	1	0,006	10	0,0006

Số TT	Tên thiết bị	Đơn vị	Định mức sử dụng thiết bị	Số lớp	Số học sinh	Số lượng thiết bị	Định mức thiết bị/HS	Thời gian sử dụng của thiết bị (năm)	Định mức thiết bị tiêu hao cho 1 HS/năm học
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
5.10	Lược đồ chiến thắng Chi Lăng	Tờ/GV	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
5.11	Lược đồ chiến dịch Điện Biên Phủ năm 1954	Tờ/GV	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
5.12	Lược đồ chiến dịch Hồ Chí Minh năm 1975	Tờ/GV	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
5.13	Bản đồ tự nhiên Trung Quốc	Tờ/GV	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
5.14	Bản đồ tự nhiên nước Lào	Tờ/GV	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
5.15	Bản đồ tự nhiên nước Campuchia	Tờ/GV	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
5.16	Bản đồ Hành chính - Chính trị Đông Nam Á	Tờ/GV	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
5.17	Phim mô phỏng: Nước Văn Lang - Âu Lạc	Bộ/GV	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
5.18	Phim tư liệu Cách mạng tháng Tám	Bộ/GV	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
5.19	Phim tư liệu Chiến dịch Điện Biên Phủ năm 1954	Bộ/GV	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
5.20	Phim tư liệu Chiến dịch Hồ Chí Minh năm 1975	Bộ/GV	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
5.21	Quả địa cầu tự nhiên	Quả/trường	5	25	875	5	0,006	10	0,0006
5.22	Bộ học liệu điện tử hỗ trợ giáo viên	Bộ/GV	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
6.	Định mức tiêu hao môn Tin học								
6.1	Máy chủ	Bộ	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
6.2	Máy tính để bàn hoặc máy tính xách tay	Bộ/HS	1	5	175	175	1,000	10	0,1000
6.3	Thiết bị kết nối mạng và đường truyền Internet	Bộ	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
6.4	Bàn để máy tính, ghế ngồi	Bộ							
6.5	Hệ thống điện	Hệ	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
6.6	Tủ lưu trữ	Cái	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
6.7	Máy in Laser	Chiếc	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
6.8	Máy chiếu (hoặc Màn hình hiển thị)	Chiếc	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
6.9	Điều hòa nhiệt độ/ Quạt điện	Bộ							
6.10	Thiết bị lưu trữ ngoài	Cái	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
6.11	Bộ dụng cụ sửa chữa, bảo dưỡng máy tính cơ bản	Bộ	1	5	175	1	0,006	10	0,0006

Số TT	Tên thiết bị	Đơn vị	Định mức sử dụng thiết bị	Số lớp	Số học sinh	Số lượng thiết bị	Định mức thiết bị/HS	Thời gian sử dụng của thiết bị (năm)	Định mức thiết bị tiêu hao cho 1 HS/năm học
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
6.12	Máy hút bụi	Cái	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
6.13	Bộ lưu điện	Bộ	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
6.14	Hệ điều hành	Bộ	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
6.15	Phần mềm tin học văn phòng	Bộ	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
6.16	Phần mềm duyệt web	Bộ	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
6.17	Phần mềm diệt virus	Bộ	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
6.18	Các loại phần mềm ứng dụng khác	Bộ	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
6.19	Phần mềm tìm kiếm thông tin	Bộ	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
6.20	Phần mềm đồ họa	Bộ	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
6.21	Phần mềm lập trình trực quan	Bộ	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
7.	Định mức tiêu hao môn Công nghệ (cho một phòng học bộ môn)								
7.1	Bộ lắp ghép mô hình kỹ thuật	Bộ/PHBM	20	5	175	20	0,114	10	0,0114
7.2	Các khoang trong Tủ lạnh	Tờ/GV	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
7.3	Mô hình máy phát điện gió	Tờ/GV	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
7.4	Mô hình điện mặt trời	Tờ/GV	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
7.5	Công nghệ trong đời sống	Bộ/PHBM	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
7.6	Một số nhà sáng chế nổi tiếng	Bộ/PHBM	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
7.7	Các công việc chính khi thiết kế	Bộ/PHBM	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
7.8	Sử dụng tủ lạnh	Bộ/PHBM	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
8.	Định mức tiêu hao môn Giáo dục thể chất								
8.1	Đồng hồ bấm giây	Chiếc/GV	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
8.2	Còi	Chiếc/GV	3	5	175	3	0,017	10	0,0017
8.3	Thước dây	Chiếc/GV	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
8.4	Cờ lệnh thể thao	Chiếc/GV	4	5	175	4	0,023	10	0,0023

Số TT	Tên thiết bị	Đơn vị	Định mức sử dụng thiết bị	Số lớp	Số học sinh	Số lượng thiết bị	Định mức thiết bị/HS	Thời gian sử dụng của thiết bị (năm)	Định mức thiết bị tiêu hao cho 1 HS/năm học
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
8.5	Biển lật số	Bộ/GV	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
8.6	Nắm thể thao	Chiếc/GV	2	5	175	2	0,011	10	0,0011
8.7	Bơm	Chiếc/trường	2	25	875	2	0,002	10	0,0002
8.8	Dây nhảy cá nhân	Chiếc/GV	2	5	175	2	0,011	10	0,0011
8.9	Dây nhảy tập thể	Chiếc/GV	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
8.10	Dây kéo co	Cuộn/trường	2	25	875	2	0,002	10	0,0002
8.11	Thảm xốp	Tấm/trường	20	25	875	20	0,023	10	0,0023
8.12	Thang chữ A	Chiếc/GV	2	5	175	2	0,011	10	0,0011
8.13	Hoa	Chiếc/GV	3	5	175	3	0,017	10	0,0017
8.14	Vòng	Chiếc/GV	3	5	175	3	0,017	10	0,0017
8.15	Gậy	Chiếc/GV	3	5	175	3	0,017	10	0,0017
8.16	Quả bóng đá	Quả/GV	2	5	175	2	0,011	10	0,0011
8.17	Cầu môn	Bộ/trường	2	25	875	2	0,002	10	0,0002
8.18	Quả bóng rổ	Quả/GV	2	5	175	2	0,011	10	0,0011
8.19	Cột, bảng bóng rổ	Bộ/trường	2	25	875	2	0,002	10	0,0002
8.20	Quả cầu đá	Quả/GV	3	5	175	3	0,017	10	0,0017
8.21	Cột, lưới	Bộ/trường	3	25	875	3	0,003	10	0,0003
8.22	Bàn và quân cờ	Bộ/GV	2	5	175	2	0,011	10	0,0011
8.23	Bàn và quân cờ treo tường	Bộ/GV	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
8.24	Đích đấm, đá (cầm tay)	Chiếc/GV	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
8.25	Thảm xốp	Tấm/trường	20	25	875	20	0,023	10	0,0023
8.26	Phao bơi	Chiếc/trường	20	25	875	20	0,023	10	0,0023
8.27	Sào cứu hộ	Chiếc/trường	2	25	875	2	0,002	10	0,0002
8.28	Phao cứu sinh	Chiếc/trường	6	25	875	6	0,007	10	0,0007
8.29	Thiết bị âm thanh đa năng di động	Bộ/GV	1	5	175	1	0,006	10	0,0006

Số TT	Tên thiết bị	Đơn vị	Định mức sử dụng thiết bị	Số lớp	Số học sinh	Số lượng thiết bị	Định mức thiết bị/HS	Thời gian sử dụng của thiết bị (năm)	Định mức thiết bị tiêu hao cho 1 HS/năm học
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
9.	Định mức tiêu hao môn Công nghệ	0	0						
9.1	Bộ tranh an toàn về điện	Bộ/HS	1	5	175	175	1,000	10	0,1000
9.2	Sơ đồ: Các bộ phận của hoa	Bộ/HS	1	5	175	175	1,000	10	0,1000
9.3	Ô nhiễm, xói mòn đất	Bộ/GV	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
9.4	Bộ lắp mạch điện đơn giản	Bộ/PHBM	5	5	175	5	0,029	10	0,0029
9.5	Mô hình phát điện sử dụng năng lượng Mặt Trời, năng lượng gió hoặc năng lượng nước chảy	Bộ/PHBM	5	5	175	5	0,029	10	0,0029
9.6	Máy chiếu	Bộ/PHBM	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
10.	Định mức tiêu hao môn Hoạt động trải nghiệm								
10.1	Bộ học liệu điện tử	Bộ/lớp	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
10.2	Bộ thẻ các gương mặt cảm xúc cơ bản	Bộ/4-6 HS	1	5	175	35	0,200	10	0,0200
10.3	Bộ thẻ Gia đình em	Bộ/HS	1	5	175	175	1,000	10	0,1000
10.4	Video về Văn hóa Giao tiếp trên mạng	Bộ/GV	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
10.5	Video về hòa hợp	Bộ/GV	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
10.6	Video về Phong cảnh đẹp quê hương	Bộ/GV	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
10.7	Video về ô nhiễm môi trường	Bộ/GV	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
10.8	Bộ dụng cụ lao động sân trường	Bộ/trường	5	25	875	5	0,006	10	0,0006
10.9	Bộ dụng cụ lều trại	Bộ/lớp	2	5	175	2	0,011	10	0,0011
11.	Định mức tiêu hao môn Nghệ thuật (Âm nhạc-Mĩ thuật)								
11.1	Trống nhỏ	Bộ/GV	5	5	175	5	0,029	10	0,0029
11.2	Song loan	Cái/GV	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
11.3	Thanh phách	Cặp/GV	3	5	175	3	0,017	10	0,0017
11.4	Triangle	Bộ/GV	5	5	175	5	0,029	10	0,0029
11.5	Tambourine	Cái/GV	5	5	175	5	0,029	10	0,0029
11.6	Bells Instrument	Cái/GV	5	5	175	5	0,029	10	0,0029

Số TT	Tên thiết bị	Đơn vị	Định mức sử dụng thiết bị	Số lớp	Số học sinh	Số lượng thiết bị	Định mức thiết bị/HS	Thời gian sử dụng của thiết bị (năm)	Định mức thiết bị tiêu hao cho 1 HS/năm học
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
11.7	Maracas	Cặp/GV	5	5	175	5	0,029	10	0,0029
11.8	Woodblock	Cái/GV	3	5	175	3	0,017	10	0,0017
11.9	Kèn phím	Cái/GV	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
11.10	Recorder	Cái/GV	2	5	175	2	0,011	10	0,0011
11.11	Xylophone	Cái/GV	3	5	175	3	0,017	10	0,0017
11.12	Handbells	Bộ/GV	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
11.13	Electric keyboard	Cây/GV	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
11.14	Thiết bị âm thanh đa năng di động	Bộ/GV	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
12.	Định mức tiêu hao môn Nghệ thuật (Mĩ thuật)								
12.1	Giá vẽ (3 chân hoặc chữ A)	Cái	35	5	175	35	0,200	10	0,0200
12.2	Bục đặt mẫu	Cái	4	5	175	4	0,023	10	0,0023
12.3	Các hình khối cơ bản	Bộ	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
12.4	Máy tính (để bàn hoặc xách tay)	Bộ	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
12.5	Máy chiếu (hoặc Màn hình hiển thị)	Bộ	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
12.6	Thiết bị âm thanh đa năng di động	Bộ	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
12.7	Kẹp giấy	Hộp	12	5	175	12	0,069	10	0,0069
12.8	Tủ/giá	Cái	3	5	175	3	0,017	10	0,0017
12.9	Bút lông	Bộ	35	5	175	35	0,200	10	0,0200
12.10	Bảng pha màu (Palet)	Cái	35	5	175	35	0,200	10	0,0200
12.11	Xô đựng nước	Cái	35	5	175	35	0,200	10	0,0200
12.12	Tạp dề	Cái	35	5	175	35	0,200	10	0,0200
12.13	Bộ công cụ thực hành với đất nặn	Bộ	35	5	175	35	0,200	10	0,0200
12.14	Đất nặn	Hộp	6	5	175	6	0,034	10	0,0034
12.15	Màu Goát (Gouache colour)	Bộ	12	5	175	12	0,069	10	0,0069
12.16	Tranh vẽ màu sắc	Tờ	1	5	175	1	0,006	10	0,0006

Số TT	Tên thiết bị	Đơn vị	Định mức sử dụng thiết bị	Số lớp	Số học sinh	Số lượng thiết bị	Định mức thiết bị/HS	Thời gian sử dụng của thiết bị (năm)	Định mức thiết bị tiêu hao cho 1 HS/năm học
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
12.17	Bảng yếu tố và nguyên lý tạo hình	Tờ	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
12.18	Hoa văn, họa tiết dân tộc	Bộ	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
13.	Thiết bị giáo dục quốc phòng								
13.1	Đĩa hình GDQPAN	Bộ/lớp	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
13.2	Bộ tranh GDQPAN	Bộ/lớp	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
14.	Định mức tiêu hao thiết bị dùng chung								
14.1	Bảng nhóm	Chiếc/4-6HS	1	5	175	175	1,000	10	0,1000
14.2	Bảng phụ	Chiếc/lớp	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
14.3	Tủ/giá đựng thiết bị	Chiếc/lớp	2	5	175	2	0,011	10	0,0011
14.4	Nam châm	Chiếc/lớp	2	5	175	2	0,011	10	0,0011
14.5	Nẹp treo tranh	Chiếc/trường	20	25	875	20	0,023	10	0,0023
14.6	Giá treo tranh	Chiếc/trường	30	25	875	30	0,034	10	0,0034
14.7	Thiết bị thu phát âm thanh								
14.7.1	Đài đĩa	Chiếc/5lớp	2	5	175	2	0,011	10	0,0011
14.7.2	Loa cầm tay	Chiếc/5lớp	3	5	175	3	0,017	10	0,0017
14.7.3	Thiết bị âm thanh đa năng di động	Bộ/5lớp	4	5	175	4	0,023	10	0,0023
14.8	Thiết bị trình chiếu								
14.8.1	Máy tính (để bàn hoặc xách tay)	Bộ/Chiếc/5 lớp	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
14.8.2	Máy chiếu (hoặc Màn hình hiển thị)	Bộ/5 lớp	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
14.8.3	Đầu DVD	Chiếc/5 lớp	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
14.8.4	Máy chiếu vật thể	Chiếc/5 lớp	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
14.9	Máy in	Chiếc/trường	1	25	875	1	0,001	10	0,0001
14.10	Máy ảnh (hoặc Máy quay)	Chiếc/trường	1	25	875	1	0,001	10	0,0001
14.11	Cân	Chiếc/trường	2	25	875	2	0,002	10	0,0002
14.12	Nhiệt kế điện tử	Cái/trường	2	25	875	2	0,002	10	0,0002

Số TT	Tên thiết bị	Đơn vị	Định mức sử dụng thiết bị	Số lớp	Số học sinh	Số lượng thiết bị	Định mức thiết bị/HS	Thời gian sử dụng của thiết bị (năm)	Định mức thiết bị tiêu hao cho 1 HS/năm học
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
14.13	Bàn ghế học sinh 2 chỗ ngồi	Bộ/2 HS	1	5	175	88	0,500	10	0,0500
14.14	Bảng chống lóa	Bộ/phòng	1	5	175	1	0,006	10	0,0006
14.15	Bàn ghế giáo viên	Bộ/GV	1	5	175	1	0,006	10	0,0006

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

Số TT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức sử dụng vật tư	Số lớp	Số học sinh	Số lượng vật tư	Định mức tiêu hao vật tư/HS	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư(năm)	Định mức vật tư tiêu hao cho 1 HS/ năm học
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
I	LỚP 1								
1.	Định mức tiêu hao môn Tiếng Việt								
1.1	Bộ thẻ chữ học vần thực hành	Bộ/HS	1	5	175	175	1,0000	1	1,0000
2.	Định mức tiêu hao môn Toán								
2.1	Bộ thiết bị dạy chữ số và so sánh số								
2.1.1	- Các thẻ chữ số từ 0 đến 9. Mỗi chữ số có 4 thẻ chữ, in chữ màu và gắn được lên bảng; kích thước mỗi thẻ (30x50)mm;	Bộ/HS	1	5	175	175	1,0000	1	1,0000
2.1.2	- 20 que tính dài 100mm, tiết diện ngang 3mm;	Bộ/HS	1	5	175	175	1,0000	1	1,0000
2.1.3	- 10 thẻ in hình bó chục que tính gồm 10 que tính gắn liền nhau, mỗi que tính có kích thước (100x3)mm;	Bộ/HS	1	5	175	175	1,0000	1	1,0000
2.1.4	- Thẻ dấu so sánh (lớn hơn, bé hơn, bằng); mỗi dấu 02 thẻ, in chữ màu và gắn được lên bảng; kích thước mỗi thẻ (30x50)mm;	Bộ/HS	1	5	175	175	1,0000	1	1,0000
2.2	Bộ thiết bị dạy phép tính								

Số TT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức sử dụng vật tư	Số lớp	Số học sinh	Số lượng vật tư	Định mức tiêu hao vật tư/HS	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư (năm)	Định mức vật tư tiêu hao cho 1 HS/năm học
(1)	(2)	(3)	(4)		(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
2.2.1	- Thẻ dấu phép tính (cộng, trừ, nhân, chia); mỗi dấu 02 thẻ, in chữ màu và gắn được lên bảng; kích thước mỗi thẻ (30x50)mm;	Bộ/HS	1	5	175	175	1,0000	1	1,0000
2.2.2	- 20 que tính dài 100mm, tiết diện ngang 3mm (như đã mô tả trong 1.1.b);	Bộ/HS	1	5	175	175	1,0000	1	1,0000
2.2.3	- 0 thẻ in hình bó chục que tính - gồm 10 que tính gắn liền nhau, mỗi que tính có kích thước (100x3)mm	Bộ/HS	1	5	175	175	1,0000	1	1,0000
2.2.4	- 10 bảng trăm (bảng trăm là một tấm nhựa hình vuông kích thước (150x150)mm, vẽ mô hình 3D của 100 khối lập phương được xếp thành 10 hàng, mỗi hàng gồm 10 hình lập phương	Bộ/HS	1	5	175	175	1,0000	1	1,0000
2.3	Bộ thiết bị dạy hình phẳng và hình khối								
2.3.1	- Các hình phẳng gồm: 6 hình tam giác đều cạnh 40mm; 4 hình tam giác vuông cân có cạnh góc vuông 50mm; 2 hình tam giác vuông có 2 cạnh góc vuông 40mm và 60mm; 10 hình vuông kích thước (40x40)mm; 8 hình tròn đường kính 40mm, 2 hình chữ nhật kích thước (40x80)mm. Các hình có độ dày của vật liệu tối thiểu là 2mm;	Bộ/HS	1	5	175	175	1,0000	1	1,0000
2.3.2	- 04 khối hộp chữ nhật kích thước (40x40x60)mm;	Bộ/HS	1	5	175	175	1,0000	1	1,0000
2.3.3	- 04 khối lập phương kích thước (40x40x40)mm; 04 khối trụ đường kính 40mm (trong đó, 2 cái cao 40mm, 2 cái cao 60mm); 4 khối cầu đường kính 40mm; 4 khối cầu đường kính 60mm	Bộ/HS	1	5	175	175	1,0000	1	1,0000
3.	Định mức tiêu hao môn Nghệ thuật (Âm nhạc-Mĩ thuật)								
3.1	Màu goát (Gouache colour)	Bộ/PHBM	12	5	175	12	0,0686	1	0,0686
3.2	Đất nặn	Hộp/PHBM	6	5	175	6	0,0343	1	0,0343
3.3	Bút lông	Bộ/PHBM	35	5	175	35	0,2000	1	0,2000
4.	Định mức tiêu hao môn Hoạt động trải nghiệm								
4.1	Bộ dụng cụ làm vệ sinh trường học	Bộ/trường	5	25	875	5	0,0057	1	0,0057

Số TT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức sử dụng vật tư	Số lớp	Số học sinh	Số lượng vật tư	Định mức tiêu hao vật tư/HS	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư(năm)	Định mức vật tư tiêu hao cho 1 HS/ năm học
(1)	(2)	(3)	(4)		(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
4.2	Bộ công cụ làm vệ sinh lớp học, bao gồm: Chổi loại nhỏ, khăn lau, ky hốt rác có cán bằng nhựa, khẩu trang y tế loại nhỏ, giỏ đựng rác bằng nhựa có quai xách;	Bộ/lớp	2	5	175	2	0,0114	1	0,0114
4.3	Bộ dụng cụ chăm sóc hoa, cây trồng thông thường, bao gồm: xẻng, chĩa 3 bằng nhựa, bình tưới cây 4 lít bằng nhựa, kéo cắt cành.	Bộ/trường	5	25	875	5	0,0057	1	0,0057
II	LỚP 2								
1.	Định mức tiêu hao môn Toán								
1.1	Bộ thiết bị dạy chữ số và so sánh số	Bộ/HS	1	5	175	175	1,0000	1	1,0000
1.1.1	a) Các thẻ chữ số từ 0 đến 9. Mỗi chữ số có 4 thẻ chữ, in chữ màu và gắn được lên bảng; kích thước mỗi thẻ (30x50)mm;	Bộ/HS	1	5	175	175	1,0000	1	1,0000
1.1.2	d) Thẻ dấu so sánh (lớn hơn, bé hơn, bằng); mỗi dấu 02 thẻ, in chữ màu và gắn được lên bảng; kích thước mỗi thẻ (30x50)mm;	Bộ/HS	1	5	175	175	1,0000	1	1,0000
1.1.3	đ) 10 thanh chục khối lập phương (thanh chục khối lập phương là một tấm nhựa hình chữ nhật kích thước (15x150)mm, vẽ mô hình 3D của 10 khối lập phương được xếp thành một cột);	Bộ/HS	1	5	175	175	1,0000	1	1,0000
1.1.4	e) 10 bảng trăm (bảng trăm là một tấm nhựa hình vuông kích thước (150x150)mm, vẽ mô hình 3D của 100 khối lập phương được xếp thành 10 hàng, mỗi hàng gồm 10 hình lập phương);	Bộ/HS	1	5	175	175	1,0000	1	1,0000
1.1.5	g) 10 thẻ khối 1.000 (thẻ khối 1.000 là một tấm nhựa hình vuông vẽ mô hình 3D của 1000 khối lập phương, mỗi khối lập phương có kích thước (15x15x15)mm), tạo thành một mô hình 3D của khối lập phương có kích thước (150x150x150)mm;	Bộ/HS	1	5	175	175	1,0000	1	1,0000
1.1.6	Bộ thiết bị dạy phép tính	Bộ/HS	1	5	175	175	1,0000	1	1,0000
1.1.7	e) 10 thẻ mỗi thẻ 2 chấm tròn, 10 thẻ mỗi thẻ 5 chấm tròn, đường kính mỗi chấm tròn trong thẻ 15mm.	Bộ/HS	1	5	175	175	1,0000	1	1,0000
1.2	Bộ thiết bị dạy khối lượng	Bộ/lớp	4	5	175	4	0,0229	1	0,0229
1.3	Bộ thiết bị dạy dung tích	Bộ/lớp	4	5	175	4	0,0229	1	0,0229

Số TT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức sử dụng vật tư	Số lớp	Số học sinh	Số lượng vật tư	Định mức tiêu hao vật tư/HS	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư(năm)	Định mức vật tư tiêu hao cho 1 HS/ năm học
(1)	(2)	(3)	(4)		(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1.3.1	a) Các hình phẳng gồm: 6 hình tam giác đều cạnh 40mm; 4 hình tam giác vuông cân có cạnh góc vuông 50mm; 2 hình tam giác vuông có 2 cạnh góc vuông 40mm và 60mm; 10 hình vuông kích thước (40x40)mm; 8 hình tròn đường kính 40mm, 2 hình chữ nhật kích thước (40x80)mm. Các hình có độ dày của vật liệu tối thiểu là 2mm;	Bộ/HS	1	5	175	175	1,0000	1	1,0000
1.3.2	b) 4 hình tứ giác khác nhau (cạnh ngắn nhất 30mm, cạnh dài nhất 70mm, độ dày của vật liệu tối thiểu là 2mm);	Bộ/HS	1	5	175	175	1,0000	1	1,0000
1.3.3	g1) 04 khối hộp chữ nhật kích thước (40x40x60)mm;	Bộ/HS	1	5	175	175	1,0000	1	1,0000
1.3.4	g2) 04 khối lập phương kích thước (40x40x40)mm; 04 khối trụ đường kính 40mm (trong đó, 2 cái cao 40mm, 2 cái cao 60mm); 4 khối cầu đường kính 40mm; 4 khối cầu đường kính 60mm;	Bộ/HS	1	5	175	175	1,0000	1	1,0000
2.	Định mức tiêu hao môn Nghệ thuật (Âm nhạc-Mĩ thuật)								
2.1	Màu goát (Gouache colour)	Bộ/PHBM	12	5	175	12	0,0686	1	0,0686
2.2	Đất nặn	Hộp/PHBM	6	5	175	6	0,0343	1	0,0343
2.3	Bút lông	Bộ/PHBM	35	5	175	35	0,2000	1	0,2000
3.	Định mức tiêu hao môn Giáo dục thể chất								
3.1	Thảm xóp	Tấm/trường	20	25	875	20	0,0229	1	0,0229
3.2	Hoa (bông tua)	Chiếc/GV	35	5	175	175	1,0000	1	1,0000
4.									
4.1	- Bộ dụng cụ làm vệ sinh trường học	Bộ/trường	5	25	875	5	0,0057	1	0,0057
4.2	- Bộ công cụ làm vệ sinh lớp học, bao gồm: Chổi loại nhỏ, khăn lau, ky hốt rác có cán bằng nhựa, khẩu trang y tế loại nhỏ, giỏ đựng rác bằng nhựa có quai xách;	Bộ/lớp	2	5	175	2	0,0114	1	0,0114
4.3	- Bộ dụng cụ chăm sóc hoa, cây trồng thông thường, bao gồm: xẻng, chia 3 bằng nhựa, bình tưới cây 4 lít bằng nhựa, kéo cắt cành.	Bộ/trường	5	25	875	5	0,0057	1	0,0057

Số TT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức sử dụng vật tư	Số lớp	Số học sinh	Số lượng vật tư	Định mức tiêu hao vật tư/HS	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư(năm)	Định mức vật tư tiêu hao cho 1 HS/ năm học
(1)	(2)	(3)	(4)		(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
III	LỚP 3								
1.	Định mức tiêu hao môn Toán								
1.1	Bộ thiết bị dạy chữ số và so sánh số	Bộ/HS	1	5	175	175	1,0000	1	1,0000
1.1.1	- Thẻ dấu so sánh (lớn hơn, bé hơn, bằng); mỗi dấu 02 thẻ, in chữ màu và gắn được lên bảng; kích thước mỗi thẻ (30x50)mm;	Bộ/HS	1	5	175	175	1,0000	1	1,0000
1.1.2	- 10 thanh 10.000 (thanh 10.000 là một tấm nhựa hình chữ nhật kích thước (15x150)mm vẽ mô hình 3D của 10 thẻ 1.000 chồng khít lên nhau);	Bộ/HS	1	5	175	175	1,0000	1	1,0000
1.1.3	- 01 thẻ ghi số 100.000 hình chữ nhật có kích thước (60x90)mm.	Bộ/HS	1	5	175	175	1,0000	1	1,0000
1.2	Bộ thiết bị dạy phép tính	Bộ/HS	1	5	175	175	1,0000	1	1,0000
1.2.1	- 20 que tính dài 100mm, tiết diện ngang 3mm (như đã mô tả trong 1.1.b);	Bộ/HS	1	5	175	175	1,0000	1	1,0000
1.2.2	- 10 thẻ mỗi thẻ 2 chấm tròn, 10 thẻ mỗi thẻ 5 chấm tròn, đường kính mỗi chấm tròn trong thẻ 15mm.	Bộ/HS	1	5	175	175	1,0000	1	1,0000
1.3	Bộ thiết bị vẽ bảng trong dạy học hình học	Bộ/GV	1	5	175	175	1,0000	1	1,0000
1.4	Bộ thiết bị dạy khối lượng	Bộ/lớp	4	5	175	4	0,0229	1	0,0229
1.5	Bộ thiết bị dạy dung tích	Bộ/lớp	4	5	175	4	0,0229	1	0,0229
1.6	Thiết bị dạy diện tích	Tấm/lớp	6	5	175	6	0,0343	1	0,0343
1.7	Bộ thiết bị dạy học yếu tố xác suất	Bộ/lớp	6	5	175	6	0,0343	1	0,0343
1.7.1	- Các hình phẳng gồm: 6 hình tam giác đều cạnh 40mm; 4 hình tam giác vuông cân có cạnh góc vuông 50mm; 2 hình tam giác vuông có 2 cạnh góc vuông 40mm và 60mm; 10 hình vuông kích thước (40x40)mm; 8 hình tròn đường kính 40mm, 2 hình chữ nhật kích thước (40x80)mm. Các hình có độ dày của vật liệu tối thiểu là 2mm;	Bộ/HS	1	5	175	175	1,0000	1	1,0000
1.7.2	- 4 hình tứ giác khác nhau (cạnh ngắn nhất 30mm, cạnh dài nhất 70mm, độ dày của vật liệu tối thiểu là 2mm);	Bộ/HS	1	5	175	175	1,0000	1	1,0000

Số TT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức sử dụng vật tư	Số lớp	Số học sinh	Số lượng vật tư	Định mức tiêu hao vật tư/HS	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư(năm)	Định mức vật tư tiêu hao cho 1 HS/ năm học
(1)	(2)	(3)	(4)		(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1.7.3	- 04 khối hộp chữ nhật kích thước (40x40x60)mm;	Bộ/HS	1	5	175	175	1,0000	1	1,0000
1.7.4	- 04 khối lập phương kích thước (40x40x40)mm; 04 khối trụ đường kính 40mm (trong đó, 2 cái cao 40mm, 2 cái cao 60mm); 4 khối cầu đường kính 40mm; 4 khối cầu đường kính 60mm;	Bộ/HS	1	5	175	175	1,0000	1	1,0000
2.	Định mức tiêu hao môn Thể dục								
2.1	Thảm xốp	Tấm/trường	20	25	875	20	0,0229	1	0,0229
2.2	Hoa (bông tua)	Chiếc/GV	35	5	175	175	1,0000	1	1,0000
3.	Định mức tiêu hao môn Nghệ thuật (Âm nhạc-Mĩ thuật)								
3.1	Màu goát (Gouache colour)	Bộ/PHBM	12	5	175	12	0,0686	1	0,0686
3.2	Đất nặn	Hộp/PHBM	6	5	175	6	0,0343	1	0,0343
3.3	Bút lông	Bộ/PHBM	35	5	175	35	0,2000	1	0,2000
4.	Định mức tiêu hao môn Hoạt động trải nghiệm								
4.1	Bộ dụng cụ làm vệ sinh trường học	Bộ/trường	5	25	875	5	0,0057	1	0,0057
4.2	Bộ công cụ làm vệ sinh lớp học, bao gồm: Chổi loại nhỏ, khăn lau, ky hút rác có cán bằng nhựa, khẩu trang y tế loại nhỏ, giỏ đựng rác bằng nhựa có quai xách;	Bộ/lớp	2	5	175	2	0,0114	1	0,0114
4.3	Bộ dụng cụ chăm sóc hoa, cây trồng thông thường, bao gồm: xẻng, chĩa 3 bằng nhựa, bình tưới cây 4 lít bằng nhựa, kéo cắt cành.	Bộ/trường	5	25	875	5	0,0057	1	0,0057
IV	LỚP 4								
1.	Định mức tiêu hao môn Toán	0							
1.1	Bộ thiết bị vẽ bảng trong dạy học toán								
1.1.1	- 10 thanh 10.000 (thanh 10.000 là một tấm nhựa hình chữ nhật kích thước (15x150)mm vẽ mô hình 3D của 10 thẻ 1.000 chồng khít lên nhau);	Bộ/HS	1	5	175	175	1,0000	1	1,0000
1.1.2	- 01 thẻ ghi số 100.000 hình chữ nhật có kích thước (60x90)mm.	Bộ/HS	1	5	175	175	1,0000	1	1,0000

Số TT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức sử dụng vật tư	Số lớp	Số học sinh	Số lượng vật tư	Định mức tiêu hao vật tư/HS	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư(năm)	Định mức vật tư tiêu hao cho 1 HS/ năm học
(1)	(2)	(3)	(4)		(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1.1.3	Bộ thiết bị hình học thực hành phân số								
1.1.4	- 01 hình bình hành màu xanh cô ban có kích thước cạnh dài 240mm, đường cao 160mm, độ dày của vật liệu tối thiểu là 1,5mm, góc nhọn 60°;	Bộ/GV	1	5	175	175	1,0000	1	1,0000
1.1.5	- 01 hình bình hành có cạnh dài 80mm, cao 50mm, góc nhọn 60°, độ dày của vật liệu tối thiểu là 1,2mm;	Bộ/HS	1	5	175	175	1,0000	1	1,0000
1.1.6	- 02 hình thoi màu đỏ có kích thước 2 đường chéo là 300mm và 160mm, độ dày của vật liệu tối thiểu là 1,5mm (1 hình giữ nguyên, 1 hình cắt làm 3 hình tam giác theo đường chéo dài và nửa đường chéo ngắn);	Bộ/GV	1	5	175	175	1,0000	1	1,0000
1.1.7	- 02 hình thoi có hai đường chéo 80mm và 60mm, độ dày của vật liệu tối thiểu là 1,2mm (trong đó 1 hình giữ nguyên và 1 hình cắt làm 3 hình tam giác theo đường chéo dài và nửa đường chéo ngắn);	Bộ/HS	1	5	175	175	1,0000	1	1,0000
2.	Định mức tiêu hao môn Công nghệ								
2.1	Bộ lắp ghép mô hình kĩ thuật	Bộ/PHBM	20	5	175	20	0,1143	1	0,1143
2.2	Lắp ráp mô hình kĩ thuật	Bộ/PHBM	1	5	175	1	0,0057	1	0,0057
3.	Định mức tiêu hao môn Giáo dục thể chất								
3.1	Thảm xốp	Tấm/trường	20	25	875	20	0,0229	1	0,0229
3.2	Hoa (bông tua)	Chiếc/GV	35	5	175	175	1,0000	1	1,0000
4.	Định mức tiêu hao môn Nghệ thuật (Âm nhạc-Mĩ thuật)								
4.1	Màu goát (Gouache colour)	Bộ/PHBM	12	5	175	12	0,0686	1	0,0686
4.2	Đất nặn	Hộp/PHBM	6	5	175	6	0,0343	1	0,0343
4.3	Bút lông	Bộ/PHBM	35	5	175	35	0,2000	1	0,2000
5.	Định mức tiêu hao môn Hoạt động trải nghiệm								
5.1	Bộ dụng cụ làm vệ sinh trường học	Bộ/trường	5	25	875	5	0,0057	1	0,0057

Số TT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức sử dụng vật tư	Số lớp	Số học sinh	Số lượng vật tư	Định mức tiêu hao vật tư/HS	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư(năm)	Định mức vật tư tiêu hao cho 1 HS/năm học
(1)	(2)	(3)	(4)		(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
5.2	Bộ công cụ làm vệ sinh lớp học, bao gồm: Chổi loại nhỏ, khăn lau, ky hút rác có cán bằng nhựa, khẩu trang y tế loại nhỏ, giỏ đựng rác bằng nhựa có quai xách;	Bộ/lớp	2	5	175	2	0,0114	1	0,0114
5.3	Bộ dụng cụ chăm sóc hoa, cây trồng thông thường, bao gồm: xẻng, chĩa 3 bằng nhựa, bình tưới cây 4 lít bằng nhựa, kéo cắt cành.	Bộ/trường	5	25	875	5	0,0057	1	0,0057
V	Lớp 5								
1.	Định mức tiêu hao môn Toán								
1.1	Bộ thiết bị hình học thực hành phân số								
1.1.1	- 02 hình thang bằng nhau, kích thước đáy lớn 280mm, đáy nhỏ 200mm, chiều cao 150mm, độ dày của vật liệu tối thiểu là 2mm, màu đỏ, đường cao màu trắng (trong đó có 1 hình giữ nguyên; 1 hình cắt ra 2 phần ghép lại được hình tam giác);	Bộ/GV	1	5	175	175	1,0000	1	1,0000
1.1.2	- 01 hình hộp chữ nhật kích thước (200x160x100)mm, 4 mặt xung quanh màu trắng, 2 đáy màu đỏ, độ dày của vật liệu tối thiểu là 2mm, các mặt liên kết với nhau bằng màng PET 0,05mm, có thể mở ra thành hình khai triển của hình hộp chữ nhật (gắn được trên bảng từ);	Bộ/GV	1	5	175	175	1,0000	1	1,0000
2.	Định mức tiêu hao môn Công nghệ (Danh mục được tính cho một phòng học bộ môn)								
2.1	Bộ lắp ghép mô hình kĩ thuật	Bộ/PHBM	20	5	175	20	0,1143	1	0,1143
3.	Định mức tiêu hao môn Giáo dục thể chất								
3.1	Thảm xốp	Tấm/trường	20	25	875	20	0,0229	1	0,0229
3.2	Hoa (bông tua)	Chiếc/GV	35	5	175	175	1,0000	1	1,0000
4.	Định mức tiêu hao môn Nghệ thuật (Âm nhạc-Mĩ thuật)								
4.1	Màu goát (Gouache colour)	Bộ/PHBM	12	5	175	12	0,0686	1	0,0686
4.2	Đất nặn	Hộp/PHBM	6	5	175	6	0,0343	1	0,0343

Số TT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Định mức sử dụng vật tư	Số lớp	Số học sinh	Số lượng vật tư	Định mức tiêu hao vật tư/HS	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư(năm)	Định mức vật tư tiêu hao cho 1 HS/ năm học
(1)	(2)	(3)	(4)		(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
4.3	Bút lông	Bộ/PHBM	35	5	175	35	0,2000	1	0,2000
5.	Định mức tiêu hao môn Hoạt động trải nghiệm								
5.1	Bộ dụng cụ làm vệ sinh trường học	Bộ/trường	5	25	875	5	0,0057	1	0,0057
5.2	Bộ công cụ làm vệ sinh lớp học, bao gồm: Chổi loại nhỏ, khăn lau, ky hút rác có cán bằng nhựa, khẩu trang y tế loại nhỏ, giỏ đựng rác bằng nhựa có quai xách;	Bộ/lớp	2	5	175	2	0,0114	1	0,0114
5.3	Bộ dụng cụ chăm sóc hoa, cây trồng thông thường, bao gồm: xẻng, chĩa 3 bằng nhựa, bình tưới cây 4 lít bằng nhựa, kéo cắt cành.	Bộ/trường	5	25	875	5	0,0057	1	0,0057

Phụ lục II - Định mức kinh tế - kỹ thuật Tiểu học có 46 trang (từ trang 01 đến trang 46)

PHỤ LỤC III
ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT GIÁO DỤC TRUNG HỌC CƠ SỞ (THCS)
 (Kèm theo Quyết định số 37/2022/QĐ-UBND ngày 13 tháng 1 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

Dịch vụ: Thực hiện chương trình giáo dục cho học sinh Trung học cơ sở (THCS) từ lớp 6 đến lớp 9.

Định mức kinh tế - kỹ thuật về thực hiện chương trình giáo dục mầm non cho 01 học sinh, trong điều kiện lớp học có 45 học sinh. Số lớp 24 lớp, mỗi khối 6 lớp; Trường Dân tộc nội trú có bậc học Trung học cơ sở (THCS) là 8 lớp.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

S T T	Hạng trường	Số lớp	Số HS/ lớp	Số học sinh	Lao động trực tiếp			Lao động gián tiếp (Quản lý, hành chính)									Định mức lao động/ HS	Trong đó	
					Định mức giáo viên/ lớp	Tổng số giáo viên	Định mức GV/ HS	Chi tiết gồm								Định mức lao động gián tiếp/ HS		Tỷ lệ lao động gián tiếp	Tỷ lệ lao động trực tiếp
								Hiệu trưởng	Phó Hiệu trưởn g	Thư viện, thiết bị, thí nghiệ m, Công nghệ thông tin	Kế Toán, văn thư, Thủ quỹ, Y tế, nhân viên khác	Tổng phụ trách đội	Bảo vệ, phục vụ	Giáo vụ	Cộng				
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)
1	Khu vực thành thị																		
	Trường có 24 lớp	24	45	1080	1,9	46	0,042	1	1	2	3	1	3		11	0,010	0,052	19%	81%
2	Khu vực nông thôn																		
	Trường có 24 lớp	24	45	1080	1,9	46	0,042	1	2	3	3	1	3		13	0,012	0,054	22%	78%
3	Trường dân tộc nội trú tỉnh	8	35	280	2,2	18	0,063	1	2	3	4	1	3	2	16	0,057	0,120	48%	52%

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

Số TT	Tên thiết bị	Đơn vị	Định mức thiết bị	Số lớp	Số học sinh	Số lượng thiết bị	Định mức thiết bị/HS	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức thiết bị tiêu hao cho 1 HS/năm học
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1	LỚP 6								
1	Định mức tiêu hao thiết bị môn Tiếng Việt								
1.1	Bộ tranh minh họa hình ảnh một số truyện tiêu biểu	Bộ/GV	1	6	270	1,26	0,005	10	0,0005
1.2	Bộ tranh mô hình hóa các thành tố của các loại văn bản	Bộ/GV	1	6	270	1,26	0,005	10	0,0005
1.3	Bộ tranh mô hình hóa các thành tố của các loại văn bản thơ	Bộ/GV	1	6	270	1,26	0,005	10	0,0005
1.4	Bộ tranh bìa sách một số cuốn Hồi kí và Du kí nổi tiếng	Bộ/GV	1	6	270	1,26	0,005	10	0,0005
1.5	Tranh mô hình hóa các yếu tố hình thức của văn bản nghị luận: mở bài, thân bài, kết bài; ý kiến, lí lẽ, bằng chứng	Bộ/GV	1	6	270	1,26	0,005	10	0,0005
1.6	Tranh mô hình hóa các yếu tố hình thức của văn bản thông tin	Bộ/GV	1	6	270	1,26	0,005	10	0,0005
1.7	Tranh minh họa: Mô hình hóa quy trình viết 1 văn bản và Sơ đồ tóm tắt nội dung chính của một số văn bản đơn giản	Bộ/GV	1	6	270	1,26	0,005	10	0,0005
1.8	Sơ đồ mô hình một số kiểu văn bản có trong chương trình	Bộ/GV	1	6	270	1,26	0,005	10	0,0005
1.9	Bộ học liệu điện tử hỗ trợ giáo viên	Bộ/GV	1	6	270	1,26	0,005	10	0,0005
1.10	Video/clip/ phim tư liệu về Văn học dân gian Việt Nam	Bộ/GV	1	6	270	1,26	0,005	10	0,0005
1.11	Video/clip/ phim tư liệu về thơ văn của Chủ tịch Hồ Chí Minh	Bộ/GV	1	6	270	1,26	0,005	10	0,0005
1.12	Video/clip/ phim tư liệu về thơ của Tổ Hữu trước và sau Cách mạng tháng Tám	Bộ/GV	1	6	270	1,26	0,005	10	0,0005
1.13	Video/clip/ phim tư liệu về tác giả Nguyễn Tuan	Bộ/GV	1	6	270	1,26	0,005	10	0,0005
2.	Định mức tiêu hao thiết bị môn Toán								
2.1	Bộ thiết bị để vẽ trên bảng trong dạy học Toán	Bộ/GV	1	6	270	1,26	0,005	10	0,0005
2.2	Bộ thước thực hành đo khoảng cách, đo chiều cao ngoài trời	Bộ/GV	4	6	270	5,05	0,019	10	0,0019
2.3	Bộ thiết bị dạy Thống kê và Xác suất	Bộ/GV	8	6	270	10,11	0,037	10	0,0037
2.4	Bộ thiết bị dạy hình học phẳng	Bộ/GV	8	6	270	10,11	0,037	10	0,0037
2.5	Phần mềm Toán học (Hình học và đo lường)	Bộ/GV	1	6	270	1,26	0,005	10	0,0005
2.6	Phần mềm Toán học (Thống kê và Xác suất)	Bộ/GV	1	6	270	1,26	0,005	10	0,0005
3	Định mức tiêu hao thiết bị môn Ngoại ngữ (cho phòng bộ môn)								
3.1	Màn hình hiển thị	Bộ/PHBM	1	26	1170	1,00	0,001	10	0,0001

Số TT	Tên thiết bị	Đơn vị	Định mức thiết bị	Số lớp	Số học sinh	Số lượng thiết bị	Định mức thiết bị/HS	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức thiết bị tiêu hao cho 1 HS/năm học
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
3.2	Thiết bị âm thanh đa năng di động	Bộ/PHBM	1	24	1080	1,00	0,001	10	0,0001
3.3	Phụ kiện	Bộ/PHBM	1	24	1080	1,00	0,001	10	0,0001
3.4	Bộ học liệu điện tử	Bộ/GV/PHBM	1	24	1080	1,00	0,001	10	0,0001
3.5	Thiết bị cho học sinh học ngoại ngữ	Bộ/HS/PHBM	1	24	1080	45,00	0,042	10	0,0042
3.6	Thiết bị dạy cho giáo viên								
3.6.1	Bộ máy vi tính để bàn/hoặc máy tính xách tay	Bộ/GV/PHBM	1	24	1080	1,00	0,001	10	0,0001
3.6.2	Khối thiết bị điều khiển của giáo viên	Bộ/GV/PHBM	1	24	1080	1,00	0,001	10	0,0001
3.7	Bàn, ghế dùng cho giáo viên	Bộ/GV/PHBM	1	24	1080	1,00	0,001	10	0,0001
3.8	Bàn, ghế dùng cho học sinh	Bộ/HS/PHBM	1	24	1080	45,00	0,042	10	0,0042
4	Định mức tiêu hao thiết bị môn GDCD								
4.1	Bộ tranh về truyền thống gia đình, dòng họ	Bộ/GV	1	6	270	0,32	0,001	10	0,0001
4.2	Bộ tranh về tình yêu thương con người	Bộ/GV	1	6	270	0,32	0,001	10	0,0001
4.3	Bộ tranh về sự siêng năng, kiên trì	Bộ/GV	1	6	270	0,32	0,001	10	0,0001
4.4	Bộ tranh hướng dẫn phòng tránh và ứng phó với các tình huống nguy hiểm	Bộ/GV	1	6	270	0,32	0,001	10	0,0001
4.5	Bộ tranh về thực hiện lối sống tiết kiệm	Bộ/GV	1	6	270	0,32	0,001	10	0,0001
4.6	Tranh mô phỏng mối quan hệ giữa nhà nước và công dân	Tờ/GV	1	6	270	0,32	0,001	10	0,0001
4.7	Bộ tranh thể hiện các nhóm quyền trẻ em	Bộ/GV	1	6	270	0,32	0,001	10	0,0001
4.8	Video/clip về tôn trọng sự thật	Bộ/GV	1	6	270	0,32	0,001	10	0,0001
4.9	Video/clip về tình huống tự lập	Bộ/GV	1	6	270	0,32	0,001	10	0,0001
4.10	Video/clip về tình huống giữ chữ tín	Bộ/GV	1	6	270	0,32	0,001	10	0,0001
4.11	Video/clip về tiết kiệm	Bộ/GV	1	6	270	0,32	0,001	10	0,0001
4.12	Video/clip về đăng kí khai sinh	Bộ/GV	1	6	270	0,32	0,001	10	0,0001
4.13	Bộ dụng cụ thực hành tự nhận thức bản thân	Bộ/6HS	1	6	270	45,00	0,167	10	0,0167
4.14	Bộ dụng cụ cho HS thực hành ứng phó với các tình huống nguy hiểm	Bộ/2GV	1	6	270	0,16	0,001	10	0,0001
4.15	Bộ dụng cụ thực hành tiết kiệm	Bộ/6HS	1	6	270	45,00	0,167	10	0,0167
5	Định mức tiêu hao thiết bị môn Lịch sử - Địa lý								
5.1	Lịch sử								

Số TT	Tên thiết bị	Đơn vị	Định mức thiết bị	Số lớp	Số học sinh	Số lượng thiết bị	Định mức thiết bị/HS	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức thiết bị tiêu hao cho 1 HS/năm học
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
5.1.1	Phim tư liệu mô tả việc khai quật một di chỉ khảo cổ học	Bộ/GV	1	6	270	0,63	0,002	10	0,0002
5.1.2	Tranh một tờ lịch bloc có đủ thông tin về thời gian theo Dương lịch và Âm lịch.	Tờ/GV	8	6	270	5,05	0,019	10	0,0019
5.1.3	Lược đồ một số di chỉ khảo cổ học tiêu biểu ở Đông Nam Á và Việt Nam	Bộ/GV	1	6	270	0,63	0,002	10	0,0002
5.1.4	Phim mô phỏng đời sống loài người thời nguyên thủy	Bộ/GV	1	6	270	0,63	0,002	10	0,0002
5.1.5	Lược đồ thế giới cổ đại	Bộ/GV	1	6	270	0,63	0,002	10	0,0002
5.1.6	Lược đồ Đông Nam Á và các vương quốc cổ ở Đông Nam Á	Tờ/GV	1	6	270	0,63	0,002	10	0,0002
5.1.7	Phim tài liệu về một số thành tựu văn minh Đông Nam Á	Bộ/GV	1	6	270	0,63	0,002	10	0,0002
5.1.8	Phim thể hiện đời sống xã hội và phong tục của người Văn Lang, Âu Lạc.	Bộ/GV	1	6	270	0,63	0,002	10	0,0002
5.1.9	Lược đồ thể hiện Chiến thắng Bạch Đằng năm 938	Tờ/GV	1	6	270	0,63	0,002	10	0,0002
5.1.10	Phim thể hiện một số cuộc khởi nghĩa tiêu biểu trong thời kỳ Bắc thuộc và về Chiến thắng Bạch Đằng năm 938.	Bộ/GV	1	6	270	0,63	0,002	10	0,0002
5.1.11	Phim về đời sống cư dân, phong tục, văn hóa của các vương quốc cổ đại Champa và Phù Nam	Bộ/GV	1	6	270	0,63	0,002	10	0,0002
5.1.12	Bộ học liệu điện tử được xây dựng theo Chương trình môn học Lịch sử và Địa lý mới (CTGDPT 2018), có hệ thống học liệu điện tử (hình ảnh, sơ đồ, lược đồ, âm thanh, video, các câu hỏi, đề kiểm tra) đi kèm và được tổ chức, quản lý thành hệ thống thư viện điện tử, thuận lợi cho tra cứu và sử dụng	Bộ/GV	1	6	270	0,95	0,004	10	0,0004
5.2	Địa lý								
5.2.1	Quả địa cầu hành chính	quả/trường	3	24	1080	0,03	0,000	10	0,0000
5.2.2	Quả địa cầu tự nhiên	quả/trường	3	24	1080	0,03	0,000	10	0,0000
5.2.3	La bàn	chiếc/lớp	1	6	270	6,00	0,019	10	0,0019
5.2.4	Hộp quặng và khoáng sản chính ở Việt Nam	hộp/GV	1	6	270	0,32	0,001	10	0,0001
5.2.5	Nhiệt - âm kế treo tường	chiếc/GV	1	6	270	0,32	0,001	10	0,0001
5.2.6	Bản đồ địa hình, Bản đồ hành chính, Bản đồ giao thông, Bản đồ du lịch	Tờ/GV	4	6	270	1,26	0,005	10	0,0005
5.2.7	Sơ đồ chuyển động của Trái Đất quanh Mặt Trời	Tờ/GV	4	6	270	1,26	0,005	10	0,0005
5.2.8	Cấu tạo bên trong Trái Đất	Tờ/GV	1	6	270	0,32	0,001	10	0,0001
5.2.9	Các dạng địa hình trên Trái Đất	Tờ/GV	1	6	270	0,32	0,001	10	0,0001
5.2.10	Lát cắt địa hình	Tờ/GV	4	6	270	1,26	0,005	10	0,0005

Số TT	Tên thiết bị	Đơn vị	Định mức thiết bị	Số lớp	Số học sinh	Số lượng thiết bị	Định mức thiết bị/HS	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức thiết bị tiêu hao cho 1 HS/năm học
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
5.2.11	Hiện tượng tạo núi	Tờ/GV	4	6	270	1,26	0,005	10	0,0005
5.2.12	Sơ đồ các tầng khí quyển.	Tờ/GV	1	6	270	0,32	0,001	10	0,0001
5.2.13	Sơ đồ vòng tuần hoàn lớn của nước	Tờ/GV	1	6	270	0,32	0,001	10	0,0001
5.2.14	Phẫu diện một số loại đất chính	Tờ/GV	4	6	270	1,26	0,005	10	0,0005
5.2.15	Hệ sinh thái rừng nhiệt đới	Tờ/GV	4	6	270	1,26	0,005	10	0,0005
5.2.16	Mô phỏng động về ngày đêm luân phiên và ngày đêm dài ngắn theo mùa.	Bộ/GV	1	6	270	0,32	0,001	10	0,0001
5.2.17	Mô phỏng động về các địa mảng xô vào nhau	Bộ/GV	1	6	270	0,32	0,001	10	0,0001
5.2.18	Hoạt động phun trào của núi lửa. Cảnh quan vùng núi lửa.	Bộ/GV	1	6	270	0,32	0,001	10	0,0001
5.2.19	Sự nóng lên toàn cầu (Global warming)	Bộ/GV	1	6	270	0,32	0,001	10	0,0001
5.2.20	Tác động của nước biển dâng	Bộ/GV	1	6	270	0,32	0,001	10	0,0001
5.2.21	Thiên tai và ứng phó với thiên tai ở Việt Nam	Bộ/GV	1	6	270	0,32	0,001	10	0,0001
5.2.22	Sự đa dạng của thế giới sinh vật trên lục địa và đại dương	Bộ/GV	1	6	270	0,32	0,001	10	0,0001
6	Môn Khoa học tự nhiên (cho 1 phòng bộ môn)								
6.1	Biển áp nguồn	Cái/PHBM	7	24	1080	7,00	0,006	10	0,0006
6.2	Bộ giá thí nghiệm	Bộ/PHBM	7	24	1080	7,00	0,006	10	0,0006
6.3	Đồng hồ đo thời gian hiện số	Cái/PHBM	2	24	1080	2,00	0,002	10	0,0002
6.4	Kính lúp	Cái/PHBM	7	24	1080	7,00	0,006	10	0,0006
6.5	Bảng thép	Cái/PHBM	7	24	1080	7,00	0,006	10	0,0006
6.6	Quả kim loại	Hộp/PHBM	7	24	1080	7,00	0,006	10	0,0006
6.7	Đồng hồ đo điện đa năng	Cái/PHBM	7	24	1080	7,00	0,006	10	0,0006
6.8	Dây nối	Bộ/PHBM	7	24	1080	7,00	0,006	10	0,0006
6.9	Dây điện trở	Dây/PHBM	7	24	1080	7,00	0,006	10	0,0006
6.10	Giá quang học	Cái/PHBM	2	24	1080	2,00	0,002	10	0,0002
6.11	Máy phát âm tần	Cái/PHBM	2	24	1080	2,00	0,002	10	0,0002
6.12	Cổng quang	Cái/PHBM	4	24	1080	4,00	0,004	10	0,0004
6.13	Bộ thu nhận số liệu	Cái/PHBM	1	24	1080	1,00	0,001	10	0,0001
6.14	Cảm biến điện thế	Cái/PHBM	2	24	1080	2,00	0,002	10	0,0002

Số TT	Tên thiết bị	Đơn vị	Định mức thiết bị	Số lớp	Số học sinh	Số lượng thiết bị	Định mức thiết bị/HS	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức thiết bị tiêu hao cho 1 HS/năm học
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
6.15	Cảm biến dòng điện	Cái/PHBM	2	24	1080	2,00	0,002	10	0,0002
6.16	Cảm biến nhiệt độ	Cái/PHBM	2	24	1080	2,00	0,002	10	0,0002
6.17	Đồng hồ bấm giây	Cái/PHBM	2	24	1080	2,00	0,002	10	0,0002
6.18	Bộ lực kế	Bộ/PHBM	7	24	1080	7,00	0,006	10	0,0006
6.19	Cốc đốt	Cái/PHBM	7	24	1080	7,00	0,006	10	0,0006
6.20	Bộ thanh nam châm	Cái/PHBM	7	24	1080	7,00	0,006	10	0,0006
6.21	Biến trở con chạy	Cái/PHBM	7	24	1080	7,00	0,006	10	0,0006
6.22	Ampe kế một chiều	Cái/PHBM	7	24	1080	7,00	0,006	10	0,0006
6.23	Vôn kế một chiều	Cái/PHBM	7	24	1080	7,00	0,006	10	0,0006
6.24	Nguồn sáng	Bộ/PHBM	7	24	1080	7,00	0,006	10	0,0006
6.25	Bút thử điện thông mạch	Cái/PHBM	7	24	1080	7,00	0,006	10	0,0006
6.26	Nhiệt kế (lồng)	Cái/PHBM	7	24	1080	7,00	0,006	10	0,0006
6.27	Thấu kính hội tụ	Cái/PHBM	7	24	1080	7,00	0,006	10	0,0006
6.28	Thấu kính phân kì	Cái/PHBM	7	24	1080	7,00	0,006	10	0,0006
6.29	Giá đỡ ống nghiệm	Cái/PHBM	7	24	1080	7,00	0,006	10	0,0006
6.30	Đèn cồn	Cái/PHBM	7	24	1080	7,00	0,006	10	0,0006
6.31	Lưới thép tản nhiệt	Cái/PHBM	7	24	1080	7,00	0,006	10	0,0006
6.32	Kính bảo hộ	Cái/PHBM	45	24	1080	45,00	0,042	10	0,0042
6.33	Chổi rửa ống nghiệm	Cái/PHBM	7	24	1080	7,00	0,006	10	0,0006
6.34	Khay mang dụng cụ và hóa chất	Cái/PHBM	7	24	1080	7,00	0,006	10	0,0006
6.35	Bình chia độ	Cái/PHBM	7	24	1080	7,00	0,006	10	0,0006
6.36	Cốc thủy tinh loại 250 ml	Cái/PHBM	7	24	1080	7,00	0,006	10	0,0006
6.37	Cốc thủy tinh 100 ml	Cái/PHBM	7	24	1080	7,00	0,006	10	0,0006
6.38	Chậu thủy tinh	Cái/PHBM	7	24	1080	7,00	0,006	10	0,0006
6.39	Ống nghiệm	Cái/PHBM	50	24	1080	50,00	0,046	10	0,0046
6.40	Ống đong hình trụ 100 ml	Cái/PHBM	7	24	1080	7,00	0,006	10	0,0006
6.41	Bình tam giác 250ml	Cái/PHBM	7	24	1080	7,00	0,006	10	0,0006

Số TT	Tên thiết bị	Đơn vị	Định mức thiết bị	Số lớp	Số học sinh	Số lượng thiết bị	Định mức thiết bị/HS	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức thiết bị tiêu hao cho 1 HS/năm học
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
6.42	Bình tam giác 100ml	Cái/PHBM	7	24	1080	7,00	0,006	10	0,0006
6.43	Bộ ống dẫn thủy tinh các loại	Bộ/PHBM	7	24	1080	7,00	0,006	10	0,0006
6.44	Bộ nút cao su có lỗ và không có lỗ các loại	Bộ/PHBM	7	24	1080	7,00	0,006	10	0,0006
6.45	Bát sứ	Cái/PHBM	7	24	1080	7,00	0,006	10	0,0006
6.46	Lọ thủy tinh miệng hẹp kèm ống hút nhỏ giọt	Bộ/PHBM	7	24	1080	7,00	0,006	10	0,0006
6.47	Thìa xúc hóa chất	Cái/PHBM	7	24	1080	7,00	0,006	10	0,0006
6.48	Đũa thủy tinh	Cái/PHBM	7	24	1080	7,00	0,006	10	0,0006
6.49	Pipet (ống hút nhỏ giọt)	Cái/PHBM	7	24	1080	7,00	0,006	10	0,0006
6.50	Cân điện tử	Cái/PHBM	2	24	1080	2,00	0,002	10	0,0002
6.51	Nhiệt kế y tế	Cái/PHBM	7	24	1080	7,00	0,006	10	0,0006
6.52	Kính hiển vi	Cái/PHBM	7	24	1080	7,00	0,006	10	0,0006
6.53	Kẹp ống nghiệm	Cái/PHBM	14	24	1080	14,00	0,013	10	0,0013
6.54	Bộ học liệu điện tử, mô phỏng hỗ trợ dạy học môn Khoa học tự nhiên.	Bộ/GV	1	6	270	1,26	0,005	10	0,0005
6.55	Tranh ảnh: Sự đa dạng của chất	Tờ/GV	1	6	270	1,26	0,005	10	0,0005
6.56	Tranh ảnh: So sánh tế bào thực vật, động vật	Tờ/GV	1	6	270	1,26	0,005	10	0,0005
6.57	Tranh ảnh: So sánh tế bào nhân thực và nhân sơ	Tờ/GV	1	6	270	1,26	0,005	10	0,0005
6.58	Tranh ảnh: Thực vật có mạch, có hạt (Hạt trần)	Tờ/GV	1	6	270	1,26	0,005	10	0,0005
6.59	Tranh ảnh: Thực vật có mạch, có hạt, có hoa (Hạt kín)	Tờ/GV	1	6	270	1,26	0,005	10	0,0005
6.60	Tranh ảnh: Đa dạng động vật không xương sống	Tờ/GV	1	6	270	1,26	0,005	10	0,0005
6.61	Tranh ảnh: Đa dạng động vật có xương sống	Tờ/GV	1	6	270	1,26	0,005	10	0,0005
6.62	Tranh ảnh: Sự tương tác của bề mặt hai vật	Tờ/GV	1	6	270	1,26	0,005	10	0,0005
6.63	Tranh ảnh: Sự mọc lên của Mặt Trời	Tờ/GV	1	6	270	1,26	0,005	10	0,0005
6.64	Tranh ảnh: Một số hình dạng nhìn thấy của Mặt Trăng	Tờ/GV	1	6	270	1,26	0,005	10	0,0005
6.65	Tranh ảnh: Hệ Mặt Trời	Tờ/GV	1	6	270	1,26	0,005	10	0,0005
6.66	Tranh ảnh: Ngân Hà	Tờ/GV	1	6	270	1,26	0,005	10	0,0005
6.67	Bộ thí nghiệm nóng chảy và đông đặc	Bộ/PHBM	7	6	270	7,00	0,026	10	0,0026
6.68	Bộ dụng cụ và hóa chất điều chế oxygen	Bộ/PHBM	7	6	270	7,00	0,026	10	0,0026

Số TT	Tên thiết bị	Đơn vị	Định mức thiết bị	Số lớp	Số học sinh	Số lượng thiết bị	Định mức thiết bị/HS	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức thiết bị tiêu hao cho 1 HS/năm học
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
6.69	Bộ dụng cụ xác định thành phần phần trăm thể tích	Bộ/PHBM	7	6	270	7,00	0,026	10	0,0026
6.70	Bộ dụng cụ và hóa chất thí nghiệm để phân biệt dung dịch; dung môi	Bộ/PHBM	7	6	270	7,00	0,026	10	0,0026
6.71	Bộ dụng cụ và hóa chất thí nghiệm tách chất	Bộ/PHBM	7	6	270	7,00	0,026	10	0,0026
6.72	Bộ dụng cụ quan sát tế bào	Bộ/PHBM	7	6	270	7,00	0,026	10	0,0026
6.73	Bộ dụng cụ làm tiêu bản tế bào	Bộ/PHBM	7	6	270	7,00	0,026	10	0,0026
6.74	Bộ dụng cụ quan sát sinh vật đơn bào	Bộ/PHBM	7	6	270	7,00	0,026	10	0,0026
6.75	Bộ dụng cụ quan sát nguyên sinh vật	Bộ/PHBM	7	6	270	7,00	0,026	10	0,0026
6.76	Bộ dụng cụ quan sát nấm	Bộ/PHBM	7	6	270	7,00	0,026	10	0,0026
6.77	Bộ dụng cụ thu thập và quan sát sinh vật ngoài thiên nhiên	Bộ/PHBM	7	6	270	7,00	0,026	10	0,0026
6.78	Bộ dụng cụ đo chiều dài, thời gian, khối lượng, nhiệt độ	Bộ/PHBM	7	6	270	7,00	0,026	10	0,0026
6.79	Bộ dụng cụ minh họa lực không tiếp xúc	Bộ/PHBM	7	6	270	7,00	0,026	10	0,0026
6.80	Bộ thiết bị chứng minh lực cản của nước	Bộ/PHBM	7	6	270	7,00	0,026	10	0,0026
6.81	Bộ thiết bị thí nghiệm độ giãn lò xo	Bộ/PHBM	7	6	270	7,00	0,026	10	0,0026
6.82	Video mô tả đa dạng thực vật	Bộ/GV	1	6	270	1,26	0,005	10	0,0005
6.83	Video mô tả đa dạng cá	Bộ/GV	1	6	270	1,26	0,005	10	0,0005
6.84	Video mô tả đa dạng lưỡng cư	Bộ/GV	1	6	270	1,26	0,005	10	0,0005
6.85	Video mô tả đa dạng bò sát	Bộ/GV	1	6	270	1,26	0,005	10	0,0005
6.86	Video mô tả đa dạng chim	Bộ/GV	1	6	270	1,26	0,005	10	0,0005
6.87	Video mô tả đa dạng thú	Bộ/GV	1	6	270	1,26	0,005	10	0,0005
6.88	Video mô tả đa dạng sinh học	Bộ/GV	1	6	270	1,26	0,005	10	0,0005
6.89	Video mô tả các nguyên nhân làm suy giảm đa dạng sinh học	Bộ/GV	1	6	270	1,26	0,005	10	0,0005
7	Định mức tiêu hao thiết bị môn Công nghệ (phòng học bộ môn)								
7.1	Bộ vật liệu cơ khí	Bộ/PHBM	4	24	1080	4,00	0,004	10	0,0004
7.2	Bộ dụng cụ cơ khí	Bộ/PHBM	4	24	1080	4,00	0,004	10	0,0004
7.3	Bộ thiết bị cơ khí cỡ nhỏ	Bộ/PHBM	1	24	1080	1,00	0,001	10	0,0001
7.4	Bộ vật liệu điện	Bộ/PHBM	4	24	1080	4,00	0,004	10	0,0004
7.5	Bộ dụng cụ điện	Bộ/PHBM	4	24	1080	4,00	0,004	10	0,0004

Số TT	Tên thiết bị	Đơn vị	Định mức thiết bị	Số lớp	Số học sinh	Số lượng thiết bị	Định mức thiết bị/HS	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức thiết bị tiêu hao cho 1 HS/năm học
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
7.6	Dụng cụ đo các đại lượng không điện.	Bộ/PHBM	1	24	1080	1,00	0,001	10	0,0001
7.7	Máy tính (để bàn hoặc xách tay)	Bộ/PHBM	1	24	1080	1,00	0,001	10	0,0001
7.8	Biến áp nguồn	Bộ/PHBM	4	24	1080	4,00	0,004	10	0,0004
7.9	Găng tay bảo hộ lao động	Cái/PHBM	1	24	1080	1,00	0,001	10	0,0001
7.10	Kính bảo hộ	Cái/PHBM	1	24	1080	1,00	0,001	10	0,0001
7.11	Vai trò và đặc điểm chung của nhà ở	Tờ/GV	1	6	270	0,32	0,001	10	0,0001
7.12	Kiến trúc nhà ở Việt Nam	Tờ/GV	1	6	270	0,32	0,001	10	0,0001
7.13	Xây dựng nhà ở	Tờ/GV	1	6	270	0,32	0,001	10	0,0001
7.14	Ngôi nhà thông minh	Tờ/GV	1	6	270	0,32	0,001	10	0,0001
7.15	Thực phẩm trong gia đình	Tờ/GV	1	6	270	0,32	0,001	10	0,0001
7.16	Phương pháp bảo quản thực phẩm	Tờ/GV	1	6	270	0,32	0,001	10	0,0001
7.17	Phương pháp chế biến thực phẩm	Tờ/GV	1	6	270	0,32	0,001	10	0,0001
7.18	Trang phục và đời sống	Tờ/GV	1	6	270	0,32	0,001	10	0,0001
7.19	Thời trang trong cuộc sống	Tờ/GV	1	6	270	0,32	0,001	10	0,0001
7.20	Lựa chọn và sử dụng trang phục	Tờ/GV	1	6	270	0,32	0,001	10	0,0001
7.21	Nồi cơm điện	Tờ/GV	1	6	270	0,32	0,001	10	0,0001
7.22	Bếp điện	Tờ/GV	1	6	270	0,32	0,001	10	0,0001
7.23	Đèn điện	Tờ/GV	1	6	270	0,32	0,001	10	0,0001
7.24	Hộp mẫu các loại vải	Hộp/PHBM	1	6	270	1,00	0,004	10	0,0004
7.25	Nồi cơm điện	Cái/PHBM	4	6	270	4,00	0,015	10	0,0015
7.26	Bếp điện	Cái/PHBM	4	6	270	4,00	0,015	10	0,0015
7.27	Bóng đèn các loại	Bộ/PHBM	4	6	270	4,00	0,015	10	0,0015
7.28	Quạt điện	Cái/PHBM	4	6	270	4,00	0,015	10	0,0015
7.29	Bộ dụng cụ chế biến món ăn không sử dụng nhiệt.	Bộ/PHBM	4	6	270	4,00	0,015	10	0,0015
7.30	Bộ dụng cụ tía hoa, trang trí món ăn.	Bộ/PHBM	4	6	270	4,00	0,015	10	0,0015
7.31	Ngôi nhà thông minh	Tập/PHBM	1	6	270	1,00	0,004	10	0,0004
7.32	Vệ sinh an toàn thực phẩm trong gia đình.	Tập/PHBM	1	6	270	1,00	0,004	10	0,0004

Số TT	Tên thiết bị	Đơn vị	Định mức thiết bị	Số lớp	Số học sinh	Số lượng thiết bị	Định mức thiết bị/HS	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức thiết bị tiêu hao cho 1 HS/năm học
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
7.33	Trang phục và thời trang	Tập/PHBM	1	6	270	1,00	0,004	10	0,0004
7.34	An toàn điện trong gia đình.	Tập/PHBM	1	6	270	1,00	0,004	10	0,0004
7.35	Sử dụng năng lượng tiết kiệm, hiệu quả.	Tập/PHBM	1	6	270	1,00	0,004	10	0,0004
8	Định mức tiêu hao thiết bị môn Tin học (cho 1 phòng bộ môn)								
8.1	Máy chủ	Bộ/PHBM	1	24	1080	1,00	0,001	10	0,0001
8.2	Máy tính để bàn hoặc máy tính xách tay	Bộ/HS/PHBM	1	24	1080	45,00	0,042	10	0,0042
8.3	Thiết bị kết nối mạng và đường truyền Internet	Bộ/PHBM	1	24	1080	1,00	0,001	10	0,0001
8.4	Bàn để máy tính, ghế ngồi	Bộ/PHBM	45	24	1080	46,00	0,043	10	0,0043
8.5	Hệ thống điện	Hệ thống/PHBM	1	24	1080	1,00	0,001	10	0,0001
8.6	Tủ lưu trữ	Cái/PHBM	1	24	1080	1,00	0,001	10	0,0001
8.7	Máy in Laser	Chiếc/PHBM	1	24	1080	1,00	0,001	10	0,0001
8.8	Máy chiếu (hoặc Màn hình hiển thị)	Chiếc/PHBM	1	24	1080	1,00	0,001	10	0,0001
8.9	Điều hòa nhiệt độ	Cái/PHBM	2	24	1080	2,00	0,002	10	0,0002
8.10	Thiết bị lưu trữ ngoài	Cái/PHBM	1	24	1080	1,00	0,001	10	0,0001
8.11	Bộ dụng cụ sửa chữa, bảo dưỡng máy tính cơ bản	Bộ/PHBM	1	24	1080	1,00	0,001	10	0,0001
8.12	Máy hút bụi	Cái/PHBM	1	24	1080	1,00	0,001	10	0,0001
8.13	Bộ lưu điện	Bộ/PHBM	1	24	1080	1,00	0,001	10	0,0001
8.14	Hệ điều hành	Bộ/PHBM	1	24	1080	1,00	0,001	10	0,0001
8.15	Phần mềm tin học văn phòng	Bộ/PHBM	1	24	1080	1,00	0,001	10	0,0001
8.16	Phần mềm duyệt web	Bộ/PHBM	1	24	1080	1,00	0,001	10	0,0001
8.17	Phần mềm diệt virus	Bộ/PHBM	1	24	1080	1,00	0,001	10	0,0001
8.18	Các loại phần mềm ứng dụng khác	Bộ/PHBM	1	24	1080	1,00	0,001	10	0,0001
8.19	Phần mềm tạo sơ đồ tư duy	Bộ/PHBM	1	6	270	1,00	0,004	10	0,0004
8.20	Phần mềm tìm kiếm thông tin	Bộ/PHBM	1	24	1080	1,00	0,001	10	0,0001
8.21	Phần mềm tạo thư điện tử	Bộ/PHBM	1	6	270	1,00	0,004	10	0,0004
8.22	Switch/Hub	Chiếc/PHBM	1	6	270	1,00	0,004	10	0,0004

Số TT	Tên thiết bị	Đơn vị	Định mức thiết bị	Số lớp	Số học sinh	Số lượng thiết bị	Định mức thiết bị/HS	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức thiết bị tiêu hao cho 1 HS/năm học
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
8.23	Wireless Router/ Access Point	Chiếc/PHBM	1	6	270	1,00	0,004	10	0,0004
8.24	Cáp mạng UTP	Mét/PHBM	100	6	270	100,00	0,370	10	0,0370
8.25	Đầu bấm mạng	Cái/PHBM	100	6	270	100,00	0,370	10	0,0370
9	Định mức tiêu hao thiết bị môn Giáo dục thể chất								
9.1	Đồng hồ bấm giây	Chiếc/GV	1	6	270	0,63	0,002	10	0,0002
9.2	Còi	Chiếc/GV	3	6	270	1,89	0,007	10	0,0007
9.3	Thước dây	Chiếc/GV	1	6	270	0,63	0,002	10	0,0002
9.4	Biển lật số	Bộ/GV	1	6	270	0,63	0,002	10	0,0002
9.5	Nắm thể thao	Chiếc/GV	20	6	270	12,63	0,047	10	0,0047
9.6	Bơm	Chiếc/trường	2	24	1080	2,00	0,002	10	0,0002
9.7	Dây nhảy cá nhân	Chiếc/GV	20	6	270	12,63	0,047	10	0,0047
9.8	Dây nhảy tập thể	Chiếc/GV	1	6	270	0,63	0,002	10	0,0002
9.9	Bóng nhồi	Quả/GV	2	6	270	1,26	0,005	10	0,0005
9.10	Dây kéo co	Cuộn/trường	2	24	1080	2,00	0,002	10	0,0002
9.11	Xà đơn	Bộ/trường	1	24	1080	1,00	0,001	10	0,0001
9.12	Xà kép	Bộ/trường	1	24	1080	1,00	0,001	10	0,0001
9.13	Bàn đập xuất phát	Bộ/GV	3	6	270	1,89	0,007	10	0,0007
9.14	Dây đích	Chiếc/GV	1	6	270	0,63	0,002	10	0,0002
9.15	Cầu môn bóng đá	Bộ/trường	1	24	1080	1,00	0,001	10	0,0001
9.16	Cột, bảng bóng rổ	Bộ/trường	2	24	1080	2,00	0,002	10	0,0002
9.17	Cột và lưới bóng chuyền	Bộ/trường	2	24	1080	2,00	0,002	10	0,0002
9.18	Bàn, lưới	Bộ/trường	3	24	1080	3,00	0,003	10	0,0003
9.19	Quả cầu lông	Quả/GV	50	6	270	31,58	0,117	10	0,0117
9.20	Vợt cầu lông	Chiếc/GV	20	6	270	12,63	0,047	10	0,0047
9.21	Cột, lưới cầu lông	Bộ/trường	3	24	1080	3,00	0,003	10	0,0003
9.22	Cột, lưới đá cầu	Bộ/trường	3	24	1080	3,00	0,003	10	0,0003
9.23	Thiết bị bảo hộ	Bộ/GV	2	6	270	1,26	0,005	10	0,0005

Số TT	Tên thiết bị	Đơn vị	Định mức thiết bị	Số lớp	Số học sinh	Số lượng thiết bị	Định mức thiết bị/HS	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức tiêu hao cho 1 HS/năm học
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
9.24	Gậy	Chiếc/GV	10	6	270	6,32	0,023	10	0,0023
9.25	Dây kéo co	Cuộn/trường	2	24	1080	2,00	0,002	10	0,0002
9.26	Bàn cờ, quân cờ	Bộ/GV	20	6	270	12,63	0,047	10	0,0047
9.27	Bàn và quân cờ treo tường	Bộ/GV	1	6	270	0,63	0,002	10	0,0002
9.28	Phao bơi	Chiếc/trường	20	24	1080	20,00	0,019	10	0,0019
9.29	Sào cứu hộ	Chiếc/trường	2	24	1080	2,00	0,002	10	0,0002
9.30	Phao cứu sinh	Chiếc/trường	6	24	1080	6,00	0,006	10	0,0006
10	Định mức tiêu hao thiết bị môn Âm nhạc								
10.1	Trống nhỏ	Bộ/GV	5	6	270	1,58	0,006	10	0,0006
10.2	Song loan	Cái/GV	10	6	270	3,16	0,012	10	0,0012
10.3	Thanh phách	Cặp/GV	20	6	270	6,32	0,023	10	0,0023
10.4	Triangle	Bộ/GV	5	6	270	1,58	0,006	10	0,0006
10.5	Tambourine	Cái/GV	5	6	270	1,58	0,006	10	0,0006
10.6	Kèn phím	Cái/GV	10	6	270	3,16	0,012	10	0,0012
10.7	Recorder	Cái/GV	25	6	270	7,89	0,029	10	0,0029
10.8	Xylophone	Cái/GV	3	6	270	0,95	0,004	10	0,0004
10.9	Electric keyboard (đàn phím điện tử)	Cây/GV	1	6	270	0,32	0,001	10	0,0001
10.10	Thiết bị âm thanh đa năng di động	Bộ/GV	1	6	270	0,32	0,001	10	0,0001
11	Định mức tiêu hao thiết bị môn Mỹ thuật (Cho phòng học bộ môn)								
11.1	Máy chiếu (hoặc Màn hình hiển thị)	Bộ/PHBM	1	24	1080	1,00	0,001	10	0,0001
11.2	Đèn chiếu sáng	Bộ/PHBM	2	24	1080	2,00	0,002	10	0,0002
11.3	Giá để mẫu vẽ và dụng cụ học tập	Cái/PHBM	2	24	1080	2,00	0,002	10	0,0002
11.4	Bàn, ghế học mỹ thuật	Bộ/HS	1	24	1080	45,00	0,042	10	0,0042
11.5	Bục, bệ	Bộ/PHBM	1	24	1080	1,00	0,001	10	0,0001
11.6	Tủ/giá	Cái/PHBM	3	24	1080	3,00	0,003	10	0,0003
11.7	Mẫu vẽ	Bộ/PHBM	1	24	1080	1,00	0,001	10	0,0001
11.8	Giá vẽ (3 chân hoặc chữ A)	Cái/HS	1	24	1080	45,00	0,042	10	0,0042

Số TT	Tên thiết bị	Đơn vị	Định mức thiết bị	Số lớp	Số học sinh	Số lượng thiết bị	Định mức thiết bị/HS	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức thiết bị tiêu hao cho 1 HS/năm học
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
11.9	Bảng vẽ	Cái/HS	1	24	1080	45,00	0,042	10	0,0042
11.10	Ông rửa bút	Cái/HS	1	24	1080	45,00	0,042	10	0,0042
11.11	Lô đồ họa (tranh in)	Cái/HS	5	24	1080	225,00	0,208	10	0,0208
11.12	Bảng yếu tố và nguyên lý tạo hình	Tờ/HS	1	24	1080	45,00	0,042	10	0,0042
11.13	Bộ tranh/ ảnh về di sản văn hóa nghệ thuật Việt Nam thời kì Tiền sử và Cổ đại	Bộ/GV	1	6	270	0,32	0,001	10	0,0001
11.14	Bộ tranh/ ảnh về di sản văn hóa nghệ thuật thế giới thời kì Tiền sử và Cổ đại	Bộ/GV	1	6	270	0,32	0,001	10	0,0001
12	Định mức tiêu hao thiết bị môn Hoạt động trải nghiệm								
12.1	Bộ học liệu điện tử hỗ trợ giáo viên	Bộ/GV	1	6	270	0,95	0,004	10	0,0004
12.2	Bộ thẻ về thiên tai, biến đổi khí hậu	Bộ/GV	8	6	270	7,58	0,028	10	0,0028
12.3	Bộ tranh về các hoạt động thiện nguyện, nhân đạo	Bộ/GV	8	6	270	7,58	0,028	10	0,0028
12.4	Bộ thẻ nghề truyền thống	Bộ/GV	8	6	270	7,58	0,028	10	0,0028
12.5	Video về Giao tiếp ứng xử	Bộ/GV	1	6	270	0,95	0,004	10	0,0004
12.6	Video về cảnh quan thiên nhiên Việt Nam	Bộ/GV	1	6	270	0,95	0,004	10	0,0004
12.7	Video về một số nghề truyền thống điển hình ở một vài địa phương	Bộ/GV	1	6	270	0,95	0,004	10	0,0004
13	Thiết bị giáo dục quốc phòng								
13.1	Đĩa hình GDQPAN	Bộ/lớp	2	6	270	2,00	0,007	10	0,0007
13.2	Bộ tranh GDQPAN	Bộ/lớp	2	6	270	2,00	0,007	10	0,0007
14	Định mức tiêu hao Thiết bị dùng chung								
14.1	Bảng nhóm	Chiếc/5 lớp	6	6	270	1,20	0,004	10	0,0004
14.2	Tủ đựng thiết bị	Chiếc/trường	3	24	1080	3,00	0,003	10	0,0003
14.3	Giá để thiết bị	Chiếc/trường	3	24	1080	3,00	0,003	10	0,0003
14.4	Nam châm	Chiếc/lớp	20	6	270	120,00	0,444	10	0,0444
14.5	Nẹp treo tranh	Chiếc/trường	20	24	1080	20,00	0,019	10	0,0019
14.6	Giá treo tranh	Chiếc/trường	3	24	1080	3,00	0,003	10	0,0003
14.7	Thiết bị thu phát âm thanh	Bộ/5 lớp	1	6	270	1,20	0,004	10	0,0004
14.8	Đài đĩa	Chiếc/5 lớp	1	6	270	1,20	0,004	10	0,0004
14.9	Loa cầm tay	Chiếc/5 lớp	1	6	270	1,20	0,004	10	0,0004

Số TT	Tên thiết bị	Đơn vị	Định mức thiết bị	Số lớp	Số học sinh	Số lượng thiết bị	Định mức thiết bị/HS	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức thiết bị tiêu hao cho 1 HS/năm học
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
14.10	Thiết bị âm thanh đa năng di động	Bộ/ 5 lớp	1	6	270	1,20	0,004	10	0,0004
14.11	Thiết bị trình chiếu								
14.11.1	Máy tính (để bàn hoặc xách tay)	Bộ/ 5 lớp	1	6	270	1,20	0,004	10	0,0004
14.11.2	Máy chiếu (hoặc Màn hình hiển thị)	Bộ/ 5 lớp	1	6	270	1,20	0,004	10	0,0004
14.11.3	Đầu DVD	Chiếc/5 lớp	1	6	270	1,20	0,004	10	0,0004
14.11.4	Máy chiếu vật thể	Chiếc/5 lớp	1	6	270	1,20	0,004	10	0,0004
14.12	Máy in	Chiếc/trường	1	24	1080	1,00	0,001	10	0,0001
14.13	Máy ảnh (hoặc Máy quay)	Chiếc/trường	1	24	1080	1,00	0,001	10	0,0001
14.14	Cân	Chiếc/trường	2	24	1080	2,00	0,002	10	0,0002
14.15	Nhiệt kế điện tử	Cái/trường	2	24	1080	2,00	0,002	10	0,0002
14.16	Bàn ghế học sinh 2 chỗ ngồi	Bộ/2 HS	1	6	270	135,0	0,500	10	0,0500
14.17	Bảng chống lóa	Bộ/phòng	1	6	270	6,0	0,022	10	0,0022
14.18	Bàn ghế giáo viên	Bộ/phòng	1	6	270	6,0	0,022	10	0,0022
II	LỚP 7								
1	Định mức tiêu hao thiết bị môn Tiếng Việt								
1.1	Bộ học liệu điện tử hỗ trợ giáo viên	Bộ/GV	1	6	270	1,26	0,005	10	0,0005
1.2	Video/clip/ phim tư liệu về Văn học dân gian Việt Nam	Bộ/GV	1	8	360	1,68	0,005	10	0,0005
1.3	Video/clip/ phim tư liệu về thơ văn của Chủ tịch Hồ Chí Minh	Bộ/GV	1	9	405	1,89	0,005	10	0,0005
1.4	Video/clip/ phim tư liệu về thơ của Tố Hữu trước và sau Cách mạng tháng Tám	Bộ/GV	1	10	450	2,11	0,005	10	0,0005
1.5	Video/clip/ phim tư liệu về tác giả Nguyễn Tuan	Bộ/GV	1	11	495	2,32	0,005	10	0,0005
2	Định mức tiêu hao thiết bị môn Toán								
2.1	Bộ thiết bị để vẽ trên bảng trong dạy học Toán	Bộ/GV	1	6	270	1,26	0,005	10	0,0005
2.2	Bộ thước thực hành đo khoảng cách, đo chiều cao ngoài trời	Bộ/GV	4	8	360	6,74	0,019	10	0,0019
2.3	Bộ thiết bị dạy Thống kê và Xác suất	bộ/GV	8	9	405	15,16	0,037	10	0,0037
2.4	Bộ thiết bị dạy hình học phẳng	Bộ/GV	8	10	450	16,84	0,037	10	0,0037
2.5	Bộ thiết bị dạy học hình học trực quan (các hình khối trong thực tiễn)	Bộ/GV	8	11	495	18,53	0,037	10	0,0037
2.6	Phần mềm Toán học (Hình học và đo lường)	Bộ/GV	1	12	540	2,53	0,005	10	0,0005

Số TT	Tên thiết bị	Đơn vị	Định mức thiết bị	Số lớp	Số học sinh	Số lượng thiết bị	Định mức thiết bị/HS	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức thiết bị tiêu hao cho 1 HS/năm học
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
2.7	Phần mềm Toán học (Thống kê và Xác suất)	Bộ/GV	1	13	585	2,74	0,005	10	0,0005
3	Định mức tiêu hao thiết bị môn Ngoại ngữ (cho 1 phòng học bộ môn)								
3.1	Màn hình hiển thị	Bộ/PHBM	1	24	1080	1,00	0,001	10	0,0001
3.2	Thiết bị âm thanh đa năng di động	Bộ/PHBM	1	24	1080	1,00	0,001	10	0,0001
3.3	Phụ kiện	Bộ/PHBM	1	24	1080	1,00	0,001	10	0,0001
3.4	Bộ học liệu điện tử	Bộ/GV/PHBM	1	24	1080	1,00	0,001	10	0,0001
3.5	Thiết bị cho học sinh học ngoại ngữ	Bộ/HS/PHBM	1	24	1080	45,00	0,042	10	0,0042
3.6	Thiết bị dạy cho giáo viên								
3.6.1	Bộ máy vi tính để bàn/hoặc máy tính xách tay	Bộ/GV/PHBM	1	24	1080	1,00	0,001	10	0,0001
3.6.2	Khởi thiết bị điều khiển của giáo viên	Bộ/GV/PHBM	1	24	1080	1,00	0,001	10	0,0001
3.7	Bàn, ghế dùng cho giáo viên	Bộ/GV/PHBM	1	24	1080	1,00	0,001	10	0,0001
3.8	Bàn, ghế dùng cho học sinh	Bộ/HS/PHBM	1	24	1080	45,00	0,042	10	0,0042
4	Định mức tiêu hao thiết bị môn GDCD								
4.1	Bộ tranh về truyền thống gia đình, dòng họ	Bộ/GV	1	6	270	1,26	0,005	10	0,0005
4.2	Tranh về truyền thống quê hương	Tờ/GV	1	6	270	1,26	0,005	10	0,0005
4.3	Bộ tranh về tình yêu thương con người	Bộ/GV	1	6	270	1,26	0,005	10	0,0005
4.4	Tranh về việc học tập tự giác tích cực của HS	Tờ/GV	1	6	270	1,26	0,005	10	0,0005
4.5	Tranh về cách ứng phó với tình huống căng thẳng	Tờ/GV	1	6	270	1,26	0,005	10	0,0005
4.6	Tranh về phòng chống bạo lực học đường	Tờ/GV	1	6	270	1,26	0,005	10	0,0005
4.7	Tranh thể hiện hoạt động quản lý tiền của HS	Tờ/GV	1	6	270	1,26	0,005	10	0,0005
4.8	Tranh về tệ nạn xã hội	Tờ/GV	1	6	270	1,26	0,005	10	0,0005
4.9	Video/clip về bảo tồn di sản văn hóa	Bộ/GV	1	6	270	1,26	0,005	10	0,0005
4.10	Bộ dụng cụ thực hành tiết kiệm	Bộ/ 6HS	1	6	270	45,00	0,167	10	0,0167
5	Định mức tiêu hao thiết bị môn Lịch sử - Địa lý								
5.1	Lịch sử								
5.1.1	Lược đồ thể hiện một số cuộc phát kiến địa lý, thế kỷ XV, XVI	Tờ/GV	1	6	270	0,63	0,002	10	0,0002
5.1.2	Phim tư liệu về Văn hóa Phục hưng	Bộ/GV	1	6	270	0,63	0,002	10	0,0002

Số TT	Tên thiết bị	Đơn vị	Định mức thiết bị	Số lớp	Số học sinh	Số lượng thiết bị	Định mức thiết bị/HS	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức thiết bị tiêu hao cho 1 HS/năm học
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
5.1.3	Phim tài liệu về một số thành tựu văn hóa tiêu biểu của Trung Quốc từ thế kỷ VII đến giữa thế kỷ XIX	Bộ/GV	1	6	270	0,63	0,002	10	0,0002
5.1.4	Lược đồ Đông Nam Á và quốc gia ở Đông Nam Á	Tờ/GV	1	6	270	0,63	0,002	10	0,0002
5.1.5	Phim tài liệu giới thiệu về Luang Prabang và về vương quốc Lan Xang	Bộ/GV	1	6	270	0,63	0,002	10	0,0002
5.1.6	Phim tài liệu thể hiện một số cuộc kháng chiến chống ngoại xâm trong lịch sử Việt Nam trong thời gian từ thế kỷ X đến giữa thế kỷ XVI	Bộ/GV	1	6	270	0,63	0,002	10	0,0002
5.1.7	Bộ học liệu điện tử được xây dựng theo Chương trình môn học Lịch sử và Địa lý mới (CTGDPT 2018), có hệ thống học liệu điện tử (hình ảnh, sơ đồ, lược đồ, âm thanh, video, các câu hỏi, đề kiểm tra) đi kèm và được tổ chức, quản lý thành hệ thống thư viện điện tử, thuận lợi cho tra cứu và sử dụng ⁰	Bộ/GV	1	6	270	0,63	0,002	10	0,0002
5.2	Địa lý								
5.2.1	Quả địa cầu hành chính	quả/trường	3	6	270	0,13	0,000	10	0,0000
5.2.2	Quả địa cầu tự nhiên	quả/trường	3	6	270	0,13	0,000	10	0,0000
5.2.3	La bàn	chiếc/lớp	1	6	270	6,00	0,022	10	0,0022
5.2.4	Hộp quặng và khoáng sản chính ở Việt Nam	hộp/GV	1	6	270	0,32	0,001	10	0,0001
5.2.5	Nhiệt - ẩm kế treo tường	chiếc/GV	1	6	270	0,32	0,001	10	0,0001
5.2.6	Thảm thực vật ở dãy Andes	Tờ/GV	4	6	270	1,26	0,005	10	0,0005
5.2.7	Sơ đồ lát cắt ngang các vùng biển Việt Nam	Tờ/GV	1	6	270	0,32	0,001	10	0,0001
5.2.8	Bản đồ các khu vực gờ trên Trái Đất	Tờ/GV	1	6	270	0,32	0,001	10	0,0001
5.2.9	Lược đồ các mảng kiến tạo, vành đai động đất, núi lửa trên Trái Đất	Tờ/GV	1	6	270	0,32	0,001	10	0,0001
5.2.10	Lược đồ phân bố lượng mưa trung bình năm trên Trái Đất.	Tờ/GV	1	6	270	0,32	0,001	10	0,0001
5.2.11	Lược đồ phân bố nhiệt độ trung bình năm trên Trái Đất.	Tờ/GV	1	6	270	0,32	0,001	10	0,0001
5.2.12	Bản đồ các đới khí hậu trên Trái Đất	Tờ/GV	1	6	270	0,32	0,001	10	0,0001
5.2.13	Bản đồ các dòng biển trên đại dương thế giới	Tờ/GV	1	6	270	0,32	0,001	10	0,0001
5.2.14	Bản đồ các loại đất chính trên Trái Đất	Tờ/GV	1	6	270	0,32	0,001	10	0,0001
5.2.15	Bản đồ các đới thiên nhiên trên Trái Đất	Tờ/GV	1	6	270	0,32	0,001	10	0,0001
5.2.16	Bản đồ phân bố dân cư và đô thị trên thế giới	Tờ/GV	1	6	270	0,32	0,001	10	0,0001
5.2.17	Bản đồ các nước châu Âu	Tờ/GV	1	6	270	0,32	0,001	10	0,0001

Số TT	Tên thiết bị	Đơn vị	Định mức thiết bị	Số lớp	Số học sinh	Số lượng thiết bị	Định mức thiết bị/HS	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức thiết bị tiêu hao cho 1 HS/năm học
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
5.2.18	Bản đồ tự nhiên châu Âu	Tờ/GV	1	6	270	0,32	0,001	10	0,0001
5.2.19	Bản đồ các nước châu Á	Tờ/GV	1	6	270	0,32	0,001	10	0,0001
5.2.20	Bản đồ tự nhiên châu Á	Tờ/GV	1	6	270	0,32	0,001	10	0,0001
5.2.21	Bản đồ các nước châu Phi	Tờ/GV	1	6	270	0,32	0,001	10	0,0001
5.2.22	Bản đồ tự nhiên châu Phi	Tờ/GV	1	6	270	0,32	0,001	10	0,0001
5.2.23	Bản đồ các nước châu Mỹ	Tờ/GV	1	6	270	0,32	0,001	10	0,0001
5.2.24	Bản đồ tự nhiên châu Mỹ	Tờ/GV	1	6	270	0,32	0,001	10	0,0001
5.2.25	Bản đồ các nước châu Đại Dương	Tờ/GV	1	6	270	0,32	0,001	10	0,0001
5.2.26	Bản đồ tự nhiên châu Đại Dương	Tờ/GV	1	6	270	0,32	0,001	10	0,0001
5.2.27	Bản đồ tự nhiên châu Nam Cực	Tờ/GV	1	6	270	0,32	0,001	10	0,0001
5.2.28	Rừng Amazon	Bộ/GV	1	6	270	0,32	0,001	10	0,0001
5.2.29	Kịch bản tác động của biến đổi khí hậu tới thiên nhiên châu Nam Cực	Bộ/GV	1	6	270	0,32	0,001	10	0,0001
6	Định mức tiêu hao thiết bị môn Khoa học tự nhiên								
6.1	Biến áp nguồn	Cái/PHBM	7	24	1080	7,00	0,006	10	0,0006
6.2	Bộ giá thí nghiệm	Bộ/PHBM	7	24	1080	7,00	0,006	10	0,0006
6.3	Đồng hồ đo thời gian hiện số	Cái/PHBM	2	24	1080	2,00	0,002	10	0,0002
6.4	Kính lúp	Cái/PHBM	7	24	1080	7,00	0,006	10	0,0006
6.5	Bảng thép	Cái/PHBM	7	24	1080	7,00	0,006	10	0,0006
6.6	Quả kim loại	Hộp/PHBM	7	24	1080	7,00	0,006	10	0,0006
6.7	Đồng hồ đo điện đa năng	Cái/PHBM	7	24	1080	7,00	0,006	10	0,0006
6.8	Dây nối	Bộ/PHBM	7	24	1080	7,00	0,006	10	0,0006
6.9	Dây điện trở	Dây/PHBM	7	24	1080	7,00	0,006	10	0,0006
6.10	Giá quang học	Cái/PHBM	2	24	1080	2,00	0,002	10	0,0002
6.11	Máy phát âm tần	Cái/PHBM	2	24	1080	2,00	0,002	10	0,0002
6.12	Cổng quang	Cái/PHBM	4	24	1080	4,00	0,004	10	0,0004
6.13	Bộ thu nhận số liệu	Cái/PHBM	1	24	1080	1,00	0,001	10	0,0001
6.14	Cảm biến điện thế	Cái/PHBM	2	24	1080	2,00	0,002	10	0,0002

Số TT	Tên thiết bị	Đơn vị	Định mức thiết bị	Số lớp	Số học sinh	Số lượng thiết bị	Định mức thiết bị/HS	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức thiết bị tiêu hao cho 1 HS/năm học
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
6.15	Cảm biến dòng điện	Cái/PHBM	2	24	1080	2,00	0,002	10	0,0002
6.16	Cảm biến nhiệt độ	Cái/PHBM	2	24	1080	2,00	0,002	10	0,0002
6.17	Đồng hồ bấm giây	Cái/PHBM	2	24	1080	2,00	0,002	10	0,0002
6.18	Bộ lực kế	Bộ/PHBM	7	24	1080	7,00	0,006	10	0,0006
6.19	Cốc đốt	Cái/PHBM	7	24	1080	7,00	0,006	10	0,0006
6.20	Bộ thanh nam châm	Cái/PHBM	7	24	1080	7,00	0,006	10	0,0006
6.21	Biến trở con chạy	Cái/PHBM	7	24	1080	7,00	0,006	10	0,0006
6.22	Ampe kế một chiều	Cái/PHBM	7	24	1080	7,00	0,006	10	0,0006
6.23	Vôn kế một chiều	Cái/PHBM	7	24	1080	7,00	0,006	10	0,0006
6.24	Nguồn sáng	Bộ/PHBM	7	24	1080	7,00	0,006	10	0,0006
6.25	Bút thử điện thông mạch	Cái/PHBM	7	24	1080	7,00	0,006	10	0,0006
6.26	Nhiệt kế (lỏng)	Cái/PHBM	7	24	1080	7,00	0,006	10	0,0006
6.27	Thấu kính hội tụ	Cái/PHBM	7	24	1080	7,00	0,006	10	0,0006
6.28	Thấu kính phân kì	Cái/PHBM	7	24	1080	7,00	0,006	10	0,0006
6.29	Giá đỡ ống nghiệm	Cái/PHBM	7	24	1080	7,00	0,006	10	0,0006
6.30	Đèn cồn	Cái/PHBM	7	24	1080	7,00	0,006	10	0,0006
6.31	Lưới thép tản nhiệt	Cái/PHBM	7	24	1080	7,00	0,006	10	0,0006
6.32	Kính bảo hộ	Cái/PHBM	45	24	1080	45,00	0,042	10	0,0042
6.33	Chổi rửa ống nghiệm	Cái/PHBM	7	24	1080	7,00	0,006	10	0,0006
6.34	Khay mang dụng cụ và hóa chất	Cái/PHBM	7	24	1080	7,00	0,006	10	0,0006
6.35	Bình chia độ	Cái/PHBM	7	24	1080	7,00	0,006	10	0,0006
6.36	Cốc thủy tinh loại 250 ml	Cái/PHBM	7	24	1080	7,00	0,006	10	0,0006
6.37	Cốc thủy tinh 100 ml	Cái/PHBM	7	24	1080	7,00	0,006	10	0,0006
6.38	Chậu thủy tinh	Cái/PHBM	7	24	1080	7,00	0,006	10	0,0006
6.39	Ống nghiệm	Cái/PHBM	50	24	1080	50,00	0,046	10	0,0046
6.40	Ống đong hình trụ 100 ml	Cái/PHBM	7	24	1080	7,00	0,006	10	0,0006
6.41	Bình tam giác 250ml	Cái/PHBM	7	24	1080	7,00	0,006	10	0,0006

Số TT	Tên thiết bị	Đơn vị	Định mức thiết bị	Số lớp	Số học sinh	Số lượng thiết bị	Định mức thiết bị/HS	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức thiết bị tiêu hao cho 1 HS/năm học
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
6.42	Bình tam giác 100ml	Cái/PHBM	7	24	1080	7,00	0,006	10	0,0006
6.43	Bộ ống dẫn thủy tinh các loại	Bộ/PHBM	7	24	1080	7,00	0,006	10	0,0006
6.44	Bộ nút cao su có lỗ và không có lỗ các loại	Bộ/PHBM	7	24	1080	7,00	0,006	10	0,0006
6.45	Bát sứ	Cái/PHBM	7	24	1080	7,00	0,006	10	0,0006
6.46	Lọ thủy tinh miệng hẹp kèm ống hút nhỏ giọt	Bộ/PHBM	7	24	1080	7,00	0,006	10	0,0006
6.47	Thìa xúc hóa chất	Cái/PHBM	7	24	1080	7,00	0,006	10	0,0006
6.48	Đũa thủy tinh	Cái/PHBM	7	24	1080	7,00	0,006	10	0,0006
6.49	Pipet (ống hút nhỏ giọt)	Cái/PHBM	7	24	1080	7,00	0,006	10	0,0006
6.50	Cân điện tử	Cái/PHBM	2	24	1080	2,00	0,002	10	0,0002
6.51	Nhiệt kế y tế	Cái/PHBM	7	24	1080	7,00	0,006	10	0,0006
6.52	Kính hiển vi	Cái/PHBM	7	24	1080	7,00	0,006	10	0,0006
6.53	Kẹp ống nghiệm	Cái/PHBM	14	24	1080	14,00	0,013	10	0,0013
6.54	Bộ học liệu điện tử, mô phỏng hỗ trợ dạy học môn Khoa học tự nhiên.	Bộ/GV	1	6	270	1,26	0,005	10	0,0005
6.55	Tranh ảnh: Bảng tuần hoàn các nguyên tố hóa học	Tờ/GV	1	6	270	1,26	0,005	10	0,0005
6.56	Tranh ảnh: Thiết bị "bắn tốc độ"	Tờ/GV	1	6	270	1,26	0,005	10	0,0005
6.57	Tranh ảnh: Tranh mô tả ảnh hưởng của tốc độ trong an toàn giao thông.	Tờ/GV	1	6	270	1,26	0,005	10	0,0005
6.58	Tranh ảnh: Từ trường của Trái Đất	Tờ/GV	1	6	270	1,26	0,005	10	0,0005
6.59	Tranh ảnh: Trao đổi chất ở động vật	Tờ/GV	1	6	270	1,26	0,005	10	0,0005
6.60	Tranh ảnh: Vận chuyển các chất ở người	Tờ/GV	1	6	270	1,26	0,005	10	0,0005
6.61	Tranh ảnh: Vòng đời của động vật	Tờ/GV	1	6	270	1,26	0,005	10	0,0005
6.62	Tranh ảnh: Các hình thức sinh sản vô tính ở động vật	Tờ/GV	1	6	270	1,26	0,005	10	0,0005
6.63	Tranh ảnh: Sinh sản hữu tính ở thực vật	Tờ/GV	1	6	270	1,26	0,005	10	0,0005
6.64	Thiết bị đo tốc độ	Bộ/PHBM	7	6	270	7,00	0,026	10	0,0026
6.65	Bộ dụng cụ thí nghiệm tạo âm thanh	Bộ/PHBM	7	6	270	7,00	0,026	10	0,0026
6.66	Bộ dụng cụ thí nghiệm về sóng âm	Bộ/PHBM	7	6	270	7,00	0,026	10	0,0026
6.67	Bộ dụng cụ thí nghiệm thu năng lượng ánh sáng	Bộ/PHBM	7	6	270	7,00	0,026	10	0,0026
6.68	Bộ dụng cụ thí nghiệm về ánh sáng	Bộ/PHBM	7	6	270	7,00	0,026	10	0,0026

Số TT	Tên thiết bị	Đơn vị	Định mức thiết bị	Số lớp	Số học sinh	Số lượng thiết bị	Định mức thiết bị/HS	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức thiết bị tiêu hao cho 1 HS/năm học
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
6.69	Bộ dụng cụ thí nghiệm về nam châm vĩnh cửu	BỘ/PHBM	7	6	270	7,00	0,026	10	0,0026
6.70	Bộ dụng cụ chế tạo nam châm	kg/PHBM	1	6	270	1,00	0,004	10	0,0004
6.71	Bộ thí nghiệm từ phổ	BỘ/PHBM	7	6	270	7,00	0,026	10	0,0026
6.72	Bộ dụng cụ thí nghiệm quang hợp	BỘ/PHBM	7	6	270	7,00	0,026	10	0,0026
6.73	Bộ dụng cụ thí nghiệm hô hấp tế bào	BỘ/PHBM	7	6	270	7,00	0,026	10	0,0026
6.74	Bộ dụng cụ chứng minh thân vận chuyển nước	BỘ/PHBM	7	6	270	7,00	0,026	10	0,0026
6.75	Bộ thí nghiệm chứng minh lá thoát hơi nước	BỘ/PHBM	7	6	270	7,00	0,026	10	0,0026
6.76	Phần mềm mô phỏng 3D về mô hình nguyên tử của Rutherford- Bohr	BỘ/GV	1	6	270	1,26	0,005	10	0,0005
6.77	Phần mềm mô phỏng 3D: Mô hình một số mẫu đơn chất và hợp chất	BỘ/GV	1	6	270	1,26	0,005	10	0,0005
6.78	Video mô tả ảnh hưởng của tốc độ trong an toàn giao thông.	BỘ/GV	1	6	270	1,26	0,005	10	0,0005
6.79	Video mô tả độ cao và tần số âm thanh	BỘ/GV	1	6	270	1,26	0,005	10	0,0005
6.80	Phần mềm 3D mô phỏng cách âm thanh truyền đi trong các môi trường khác nhau.	BỘ/GV	1	6	270	1,26	0,005	10	0,0005
6.81	Phần mềm 3D mô phỏng sự phản xạ.	BỘ/GV	1	6	270	1,26	0,005	10	0,0005
6.82	Phần mềm 3D mô phỏng từ trường Trái Đất	BỘ/GV	1	6	270	1,26	0,005	10	0,0005
6.83	Phần mềm 3D từ phổ, đường sức từ của nam châm	BỘ/GV	1	6	270	1,26	0,005	10	0,0005
6.84	Phần mềm 3D mô phỏng con đường trao đổi nước ở thực vật	BỘ/GV	1	6	270	1,26	0,005	10	0,0005
6.85	Video về cảm ứng ở thực vật	BỘ/GV	1	6	270	1,26	0,005	10	0,0005
6.86	Video về tập tính ở động vật	BỘ/GV	1	6	270	1,26	0,005	10	0,0005
6.87	Video về sự sinh trưởng và phát triển ở thực vật	BỘ/GV	1	6	270	1,26	0,005	10	0,0005
6.88	Video về các vòng đời của động vật	BỘ/GV	1	6	270	1,26	0,005	10	0,0005
6.89	Video về giâm, chiết, ghép cây	BỘ/GV	1	6	270	1,26	0,005	10	0,0005
7	Định mức tiêu hao thiết bị môn Công nghệ (phòng học bộ môn)								
7.1	Bộ vật liệu cơ khí	BỘ/PHBM	4	24	1080	4,00	0,004	10	0,0004
7.2	Bộ dụng cụ cơ khí	BỘ/PHBM	4	24	1080	4,00	0,004	10	0,0004
7.3	Bộ thiết bị cơ khí cỡ nhỏ	BỘ/PHBM	1	24	1080	1,00	0,001	10	0,0001
7.4	Bộ vật liệu điện	BỘ/PHBM	4	24	1080	4,00	0,004	10	0,0004
7.5	Bộ dụng cụ điện	BỘ/PHBM	4	24	1080	4,00	0,004	10	0,0004

Số TT	Tên thiết bị	Đơn vị	Định mức thiết bị	Số lớp	Số học sinh	Số lượng thiết bị	Định mức thiết bị/HS	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức thiết bị tiêu hao cho 1 HS/năm học
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
7.6	Dụng cụ đo các đại lượng không điện.	Bộ/PHBM	1	24	1080	1,00	0,001	10	0,0001
7.7	Máy tính (để bàn hoặc xách tay)	Bộ/PHBM	1	24	1080	1,00	0,001	10	0,0001
7.8	Biến áp nguồn	Bộ/PHBM	4	24	1080	4,00	0,004	10	0,0004
7.9	Găng tay bảo hộ lao động	Cái/PHBM	1	24	1080	1,00	0,001	10	0,0001
7.10	Kính bảo hộ	Cái/PHBM	1	24	1080	1,00	0,001	10	0,0001
7.11	Mô hình trồng trọt công nghệ cao.	Tờ/GV	1	6	270	0,32	0,001	10	0,0001
7.12	Quy trình trồng trọt	Tờ/GV	1	6	270	0,32	0,001	10	0,0001
7.13	Một số vật nuôi đặc trưng theo vùng miền.	Tờ/GV	1	6	270	0,32	0,001	10	0,0001
7.14	Một số loài thủy sản có giá trị kinh tế cao	Tờ/GV	1	6	270	0,32	0,001	10	0,0001
7.15	Bộ dụng cụ giám canh	Bộ/PHBM	4	6	270	4,00	0,015	10	0,0015
7.16	Thiết bị đo nhiệt độ nước	Cái/PHBM	4	6	270	4,00	0,015	10	0,0015
7.17	Đĩa đo độ trong của nước (đĩa Secchi)	Cái/PHBM	4	6	270	4,00	0,015	10	0,0015
7.18	Thùng nhựa đựng nước	Cái/PHBM	2	6	270	2,00	0,007	10	0,0007
7.19	Bộ dụng cụ giám, chiết, ghép cây	Bộ/PHBM	4	6	270	4,00	0,015	10	0,0015
7.20	Bộ dụng cụ trồng và chăm sóc cây	Bộ/PHBM	4	6	270	4,00	0,015	10	0,0015
8	Định mức tiêu hao thiết bị môn Tin học (phòng học bộ môn)								
8.1	Máy chủ	Bộ/PHBM	1	24	1080	1,00	0,001	10	0,0001
8.2	Máy tính để bàn hoặc máy tính xách tay	Bộ/HS	1	24	1080	45,00	0,042	10	0,0042
8.3	Thiết bị kết nối mạng và đường truyền Internet	Bộ/PHBM	1	24	1080	1,00	0,001	10	0,0001
8.4	Bàn để máy tính, ghế ngồi	Bộ/PHBM	45	24	1080	45,00	0,042	10	0,0042
8.5	Hệ thống điện	Hệ thống/PHBM	1	24	1080	1,00	0,001	10	0,0001
8.6	Tủ lưu trữ	Cái/PHBM	1	24	1080	1,00	0,001	10	0,0001
8.7	Máy in Laser	Chiếc/PHBM	1	24	1080	1,00	0,001	10	0,0001
8.8	Máy chiếu (hoặc Màn hình hiển thị)	Chiếc/PHBM	1	24	1080	1,00	0,001	10	0,0001
8.9	Thiết bị lưu trữ ngoài	Cái/PHBM	1	24	1080	1,00	0,001	10	0,0001
8.10	Bộ dụng cụ sửa chữa, bảo dưỡng máy tính cơ bản	Bộ/PHBM	1	24	1080	1,00	0,001	10	0,0001

Số TT	Tên thiết bị	Đơn vị	Định mức thiết bị	Số lớp	Số học sinh	Số lượng thiết bị	Định mức thiết bị/HS	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức thiết bị tiêu hao cho 1 HS/năm học
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
8.11	Máy hút bụi	Cái/PHBM	1	24	1080	1,00	0,001	10	0,0001
8.12	Bộ lưu điện	Bộ/PHBM	1	24	1080	1,00	0,001	10	0,0001
8.13	Hệ điều hành	Bộ/PHBM	1	24	1080	1,00	0,001	10	0,0001
8.14	Phần mềm tin học văn phòng	Bộ/PHBM	1	24	1080	1,00	0,001	10	0,0001
8.15	Phần mềm duyệt web	Bộ/PHBM	1	24	1080	1,00	0,001	10	0,0001
8.16	Phần mềm diệt virus	Bộ/PHBM	1	24	1080	1,00	0,001	10	0,0001
8.17	Các loại phần mềm ứng dụng khác	Bộ/PHBM	1	24	1080	1,00	0,001	10	0,0001
8.18	Phần mềm tìm kiếm thông tin	Bộ/PHBM	1	24	1080	1,00	0,001	10	0,0001
9	Định mức tiêu hao thiết bị môn Giáo dục thể chất								
9.1	Đồng hồ bấm giây	Chiếc/GV	1	6	270	0,63	0,002	10	0,0002
9.2	Còi	Chiếc/GV	3	6	270	1,89	0,007	10	0,0007
9.3	Thước dây	Chiếc/GV	1	6	270	0,63	0,002	10	0,0002
9.4	Biển lật số	Bộ/GV	1	6	270	0,63	0,002	10	0,0002
9.5	Nắm thể thao	Chiếc/GV	20	6	270	12,63	0,047	10	0,0047
9.6	Bơm	Chiếc/trường	2	24	1080	2,00	0,002	10	0,0002
9.7	Dây nhảy cá nhân	Chiếc/GV	20	6	270	12,63	0,047	10	0,0047
9.8	Dây nhảy tập thể	Chiếc/GV	1	6	270	0,63	0,002	10	0,0002
9.9	Bóng nhồi	Quả/GV	2	6	270	1,26	0,005	10	0,0005
9.10	Dây kéo co	Cuộn/trường	2	24	1080	2,00	0,002	10	0,0002
9.11	Xà đơn	Bộ/trường	1	6	270	1,00	0,004	10	0,0004
9.12	Xà kép	Bộ/trường	1	6	270	1,00	0,004	10	0,0004
9.13	Bàn đập xuất phát	Bộ/GV	3	6	270	1,89	0,007	10	0,0007
9.14	Dây đích	Chiếc/GV	1	6	270	0,63	0,002	10	0,0002
9.15	Cầu môn bóng đá	Bộ/trường	1	24	1080	1,00	0,001	10	0,0001
9.16	Cột, bảng bóng rổ	Bộ/trường	2	24	1080	2,00	0,002	10	0,0002
9.17	Cột và lưới bóng chuyền	Bộ/trường	2	24	1080	2,00	0,002	10	0,0002
9.18	Bàn, lưới	Bộ/trường	3	24	1080	3,00	0,003	10	0,0003

Số TT	Tên thiết bị	Đơn vị	Định mức thiết bị	Số lớp	Số học sinh	Số lượng thiết bị	Định mức thiết bị/HS	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức thiết bị tiêu hao cho 1 HS/năm học
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
9.19	Quả cầu lông	Quả/GV	50	6	270	31,58	0,117	10	0,0117
9.20	Vợt cầu lông	Chiếc/GV	20	6	270	12,63	0,047	10	0,0047
9.21	Cột, lưới cầu lông	Bộ/trường	3	24	1080	3,00	0,003	10	0,0003
9.22	Cột, lưới đá cầu	Bộ/trường	3	24	1080	3,00	0,003	10	0,0003
9.23	Thiết bị bảo hộ	Bộ/GV	2	6	270	1,26	0,005	10	0,0005
9.24	Gậy	Chiếc/GV	10	6	270	6,32	0,023	10	0,0023
9.25	Dây kéo co	Cuộn/trường	2	24	1080	2,00	0,002	10	0,0002
9.26	Bàn cờ, quân cờ	Bộ/GV	20	6	270	12,63	0,047	10	0,0047
9.27	Bàn và quân cờ treo tường	Bộ/GV	1	6	270	0,63	0,002	10	0,0002
9.28	Phao bơi	Chiếc/trường	20	24	1080	20,00	0,019	10	0,0019
9.29	Sào cứu hộ	Chiếc/trường	2	24	1080	2,00	0,002	10	0,0002
9.30	Phao cứu sinh	Chiếc/trường	6	24	1080	6,00	0,006	10	0,0006
10	Định mức tiêu hao thiết bị môn Nghệ thuật (Âm nhạc-Mĩ thuật)								
10.1	Trống nhỏ	Bộ/GV	5	6	270	1,58	0,006	10	0,0006
10.2	Song loan	Cái/GV	10	6	270	3,16	0,012	10	0,0012
10.3	Thanh phách	Cặp/GV	20	6	270	6,32	0,023	10	0,0023
10.4	Triangle	Bộ/GV	5	6	270	1,58	0,006	10	0,0006
10.5	Tambourine	Cái/GV	5	6	270	1,58	0,006	10	0,0006
10.6	Bells Instrument	Cái/GV	5	6	270	1,58	0,006	10	0,0006
10.7	Maracas	Cặp/GV	5	6	270	1,58	0,006	10	0,0006
10.8	Woodblock	Cái/GV	3	6	270	0,95	0,004	10	0,0004
10.9	Kèn phím	Cái/GV	10	6	270	3,16	0,012	10	0,0012
10.10	Recorder	Cái/GV	25	6	270	7,89	0,029	10	0,0029
10.11	Xylophone	Cái/GV	3	6	270	0,95	0,004	10	0,0004
10.12	Ukulele	Cây/GV	5	6	270	1,58	0,006	10	0,0006
10.13	Electric keyboard (đàn phím điện tử)	Cây/GV	1	6	270	0,32	0,001	10	0,0001
10.14	Thiết bị âm thanh đa năng di động	Bộ/GV	1	6	270	0,32	0,001	10	0,0001

Số TT	Tên thiết bị	Đơn vị	Định mức thiết bị	Số lớp	Số học sinh	Số lượng thiết bị	Định mức thiết bị/HS	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức thiết bị tiêu hao cho 1 HS/năm học
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
11	Định mức tiêu hao thiết bị môn Nghệ thuật (Mĩ thuật)								
11.1	Máy chiếu (hoặc Màn hình hiển thị)	Bộ/PHBM	1	6	270	1,00	0,004	10	0,0004
11.2	Đèn chiếu sáng	Bộ/PHBM	2	6	270	2,00	0,007	10	0,0007
11.3	Giá để mẫu vẽ và dụng cụ học tập	Cái/PHBM	2	6	270	2,00	0,007	10	0,0007
11.4	Bàn, ghế học mĩ thuật	Bộ/HS	1	6	270	270,0	1,000	10	0,1000
11.5	Bục, bệ	Bộ/PHBM	1	6	270	1,0	0,004	10	0,0004
11.6	Tủ/giá	Cái/PHBM	3	6	270	3,0	0,011	10	0,0011
11.7	Mẫu vẽ	Bộ/PHBM	1	6	270	1,0	0,004	10	0,0004
11.8	Giá vẽ (3 chân hoặc chữ A)	Cái/HS	1	6	270	270,0	1,000	10	0,1000
11.9	Bảng vẽ	Cái/HS	1	6	270	270,0	1,000	10	0,1000
11.10	Bút lông	Bộ/HS	1	6	270	270,0	1,000	10	0,1000
11.11	Bảng pha màu	Cái/HS	1	6	270	270,0	1,000	10	0,1000
11.12	Ông rửa bút	Cái/HS	1	6	270	270,0	1,000	10	0,1000
11.13	Lô đồ họa (tranh in)	Cái/HS	5	6	270	1350,0	5,000	10	0,5000
11.14	Màn Goát (Gouache colour)	Hộp/HS	1	6	270	270,0	1,000	10	0,1000
11.15	Đất nặn	Hộp/HS	1	6	270	270,0	1,000	10	0,1000
11.16	Bảng yếu tố và nguyên lý tạo hình	Tờ/HS	1	6	270	270,0	1,000	10	0,1000
11.17	Bộ tranh/ảnh về mĩ thuật Việt Nam thời kì trung đại	Bộ/GV	1	6	270	0,3	0,001	10	0,0001
11.18	Bộ tranh/ảnh về mĩ thuật thế giới thời kì trung đại	Bộ/GV	1	6	270	0,3	0,001	10	0,0001
12	Định mức tiêu hao thiết bị môn Hoạt động trải nghiệm								
12.1	Bộ học liệu điện tử hỗ trợ giáo viên	Bộ/GV	1	6	270	0,95	0,004	10	0,0004
12.2	Bộ thẻ về thiên tai, biến đổi khí hậu	Bộ/GV	8	6	270	7,58	0,028	10	0,0028
12.3	Bộ tranh về các hoạt động thiện nguyện, nhân đạo	Bộ/GV	8	6	270	7,58	0,028	10	0,0028
12.4	Bộ thẻ nghề truyền thống	Bộ/GV	8	6	270	7,58	0,028	10	0,0028
12.5	Video về một số tình huống nguy hiểm	Bộ/GV	1	6	270	0,95	0,004	10	0,0004
12.6	Video về Giao tiếp ứng xử	Bộ/GV	1	6	270	0,95	0,004	10	0,0004

Số TT	Tên thiết bị	Đơn vị	Định mức thiết bị	Số lớp	Số học sinh	Số lượng thiết bị	Định mức thiết bị/HS	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức thiết bị tiêu hao cho 1 HS/năm học
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
12.7	Video về một số hành vi giao tiếp ứng xử có văn hóa khi tham gia các hoạt động trong cộng đồng	Bộ/GV	1	6	270	0,95	0,004	10	0,0004
12.8	Video về cảnh quan thiên nhiên Việt Nam	Bộ/GV	1	6	270	0,95	0,004	10	0,0004
12.9	Video về một số nghề truyền thống điển hình ở một vài địa phương	Bộ/GV	1	6	270	0,95	0,004	10	0,0004
12.10	Bộ dụng cụ lao động sân trường	Bộ/trường	5	6	270	5,00	0,019	10	0,0019
12.11	Bộ lều trại	Bộ/lớp	2	6	270	2,00	0,007	10	0,0007
13	Thiết bị giáo dục quốc phòng								
13.1	Đĩa hình GDQPAN	Bộ/lớp	2	9	405	2,00	0,005	10	0,0005
13.2	Bộ tranh GDQPAN	Bộ/lớp	2	10	450	2,00	0,004	10	0,0004
14	Định mức tiêu hao thiết bị dùng chung								
14.1	Bảng nhóm	Chiếc/5 lớp	6	6	270	1,20	0,004	10	0,0004
14.2	Tủ đựng thiết bị	Chiếc/trường	3	24	1080	3,00	0,003	10	0,0003
14.3	Giá để thiết bị	Chiếc/trường	3	24	1080	3,00	0,003	10	0,0003
14.4	Nam châm	Chiếc/lớp	20	6	270	120,00	0,444	10	0,0444
14.5	Nẹp treo tranh	Chiếc/trường	20	24	1080	20,00	0,019	10	0,0019
14.6	Giá treo tranh	Chiếc/trường	3	24	1080	3,00	0,003	10	0,0003
14.7	Thiết bị thu phát âm thanh	Bộ/5 lớp	1	6	270	1,20	0,004	10	0,0004
14.8	Đài đĩa	Chiếc/5 lớp	1	6	270	1,20	0,004	10	0,0004
14.9	Loa cầm tay	Chiếc/5 lớp	1	6	270	1,20	0,004	10	0,0004
14.10	Thiết bị âm thanh đa năng di động	Bộ/ 5 lớp	1	6	270	1,20	0,004	10	0,0004
14.11	Thiết bị trình chiếu								
14.12	Máy tính (để bàn hoặc xách tay)	Bộ/ 5 lớp	1	6	270	1,20	0,004	10	0,0004
14.13	Máy chiếu (hoặc Màn hình hiển thị)	Bộ/ 5 lớp	1	6	270	1,20	0,004	10	0,0004
14.14	Đầu DVD	Chiếc/5 lớp	1	6	270	1,20	0,004	10	0,0004
14.15	Máy chiếu vật thể	Chiếc/5 lớp	1	6	270	1,20	0,004	10	0,0004
14.16	Máy in	Chiếc/trường	1	24	1080	1,00	0,001	10	0,0001
14.17	Máy ảnh (hoặc Máy quay)	Chiếc/trường	1	24	1080	1,00	0,001	10	0,0001

Số TT	Tên thiết bị	Đơn vị	Định mức thiết bị	Số lớp	Số học sinh	Số lượng thiết bị	Định mức thiết bị/HS	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức thiết bị tiêu hao cho 1 HS/năm học
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
14.18	Cân	Chiếc/trường	2	24	1080	2,00	0,002	10	0,0002
14.19	Nhiệt kế điện tử	Cái/trường	2	24	1080	2,00	0,002	10	0,0002
14.20	Bàn ghế học sinh 2 chỗ ngồi	Bộ/2 HS	1	6	270	135,0	0,500	10	0,0500
14.21	Bảng chống lóa	Bộ/phòng	1	6	270	6,0	0,022	10	0,0022
14.22	Bàn ghế giáo viên	Bộ/phòng	1	6	270	6,0	0,022	10	0,0022
III	LỚP 8								
1	Định mức tiêu hao thiết bị môn Tiếng Việt								
1.1	Bộ học liệu điện tử hỗ trợ giáo viên	Bộ/GV	1	6	270	1,26	0,005	10	0,0005
1.2	Video/clip/ phim tư liệu về tác phẩm Nam quốc sơn hà	Bộ/GV	1	6	270	1,26	0,005	10	0,0005
1.3	Video/clip/ phim tư liệu về tác phẩm Hịch tướng sĩ	Bộ/GV	1	6	270	1,26	0,005	10	0,0005
1.4	Video/clip/ phim tư liệu về các tác phẩm Bình Ngô đại cáo và thơ Nôm của Nguyễn Trãi	Bộ/GV	1	6	270	1,26	0,005	10	0,0005
1.5	Video/clip/ phim tư liệu về Văn học dân gian Việt Nam	Bộ/GV	1	6	270	1,26	0,005	10	0,0005
1.6	Video/clip/ phim tư liệu về tác phẩm Truyện Kiều của Nguyễn Du	Bộ/GV	1	6	270	1,26	0,005	10	0,0005
1.7	Video/clip/ phim tư liệu về thơ Nôm của Hồ Xuân Hương	Bộ/GV	1	6	270	1,26	0,005	10	0,0005
1.8	Video/clip/ phim tư liệu về thơ Nôm của Nguyễn Đình Chiểu	Bộ/GV	1	6	270	1,26	0,005	10	0,0005
1.9	Video/clip/ phim tư liệu về thơ Nôm của Nguyễn Khuyến	Bộ/GV	1	6	270	1,26	0,005	10	0,0005
1.10	Video/clip/ phim tư liệu về thơ văn của Chủ tịch Hồ Chí Minh	Bộ/GV	1	6	270	1,26	0,005	10	0,0005
1.11	Video/clip/ phim tư liệu tìm hiểu truyện ngắn của Nam Cao	Bộ/GV	1	6	270	1,26	0,005	10	0,0005
1.12	Video/clip/ phim tư liệu về thơ của Xuân Diệu trước Cách mạng tháng Tám	Bộ/GV	1	6	270	1,26	0,005	10	0,0005
1.13	Video/clip/ phim tư liệu về thơ của Tố Hữu trước và sau Cách mạng tháng Tám	Bộ/GV	1	6	270	1,26	0,005	10	0,0005
1.14	Video/clip/ phim tư liệu về tác giả Nguyễn Huy Tưởng	Bộ/GV	1	6	270	1,26	0,005	10	0,0005
2	Định mức tiêu hao thiết bị môn TOÁN								
2.1	Bộ thiết bị để vẽ trên bảng trong dạy học Toán	Bộ/GV	1	6	270	1,26	0,005	10	0,0005
2.2	Bộ thước thực hành đo khoảng cách, đo chiều cao ngoài trời	Bộ/GV	4	6	270	5,05	0,019	10	0,0019
2.3	Bộ thiết bị dạy Thống kê và Xác suất	bộ/GV	8	6	270	10,11	0,037	10	0,0037
2.4	Phần mềm Toán học (Hình học và đo lường)	Bộ/GV	1	6	270	1,26	0,005	10	0,0005

Số TT	Tên thiết bị	Đơn vị	Định mức thiết bị	Số lớp	Số học sinh	Số lượng thiết bị	Định mức thiết bị/HS	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức thiết bị tiêu hao cho 1 HS/năm học
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
2.5	Phần mềm Toán học (Thống kê và Xác suất)	Bộ/GV	1	6	270	1,26	0,005	10	0,0005
3	Định mức tiêu hao thiết bị môn Ngoại ngữ (phòng bộ môn)								
3.1	Màn hình hiển thị	Bộ/PHBM	1	24	1080	1,00	0,001	10	0,0001
3.2	Thiết bị âm thanh đa năng di động	Bộ/PHBM	1	24	1080	1,00	0,001	10	0,0001
3.3	Phụ kiện	Bộ/PHBM	1	24	1080	1,00	0,001	10	0,0001
3.4	Bộ học liệu điện tử	Bộ/GV/PHBM	1	24	1080	1,00	0,001	10	0,0001
3.5	Thiết bị cho học sinh học ngoại ngữ	Bộ/HS/PHBM	1	24	1080	45,00	0,042	10	0,0042
3.6	Thiết bị dạy cho giáo viên								
3.6.1	Bộ máy vi tính để bàn/hoặc máy tính xách tay	Bộ/GV/PHBM	1	24	1080	1,00	0,001	10	0,0001
3.6.2	Khối thiết bị điều khiển của giáo viên	Bộ/GV/PHBM	1	24	1080	1,00	0,001	10	0,0001
3.7	Bàn, ghế dùng cho giáo viên	Bộ/GV/PHBM	1	24	1080	1,00	0,001	10	0,0001
3.8	Bàn, ghế dùng cho học sinh	Bộ/HS/PHBM	1	24	1080	45,00	0,042	10	0,0042
4	Định mức tiêu hao thiết bị môn GD&CD								
4.1	Bộ tranh về truyền thống dân tộc Việt Nam	Bộ/GV	1	6	270	0,32	0,001	10	0,0001
4.2	Tranh thể hiện lao động cần cù, sáng tạo	Tờ/GV	1	6	270	0,32	0,001	10	0,0001
4.3	Bộ tranh về bảo vệ môi trường và tài nguyên thiên nhiên	Bộ/GV	1	6	270	0,32	0,001	10	0,0001
4.4	Bộ tranh về xác định mục tiêu cá nhân của HS	Bộ/GV	1	6	270	0,32	0,001	10	0,0001
4.5	Tranh về phòng chống bạo lực gia đình	Tờ/GV	1	6	270	0,32	0,001	10	0,0001
4.6	Tranh về phòng ngừa tai nạn vũ khí, cháy nổ và các chất độc hại	Tờ/GV	1	6	270	0,32	0,001	10	0,0001
4.7	Video/clip về bảo vệ lễ phải	Bộ/GV	1	6	270	0,32	0,001	10	0,0001
4.8	Bộ dụng cụ thực hành tiết kiệm	Bộ/6HS	1	6	270	270,00	1,000	10	0,1000
5	Định mức tiêu hao thiết bị môn Lịch sử - Địa Lý								
5.1	Lịch sử								
5.1.1	Lược đồ nước Anh thế kỉ XVII	Tờ/GV	1	6	270	0,63	0,002	10	0,0002
5.1.2	Phim tư liệu số sự kiện tiêu biểu của cuộc cách mạng tư sản Anh (thế kỉ XVII)	Bộ/GV	1	6	270	0,63	0,002	10	0,0002
5.1.3	Lược đồ diễn biến cơ bản của cuộc chiến tranh giành độc lập ở Bắc Mỹ (thế kỉ XVIII)	Tờ/GV	1	6	270	0,63	0,002	10	0,0002
5.1.4	Lược đồ diễn biến cơ bản của cuộc cách mạng tư sản Pháp (thế kỉ XVIII)	Tờ/GV	1	6	270	0,63	0,002	10	0,0002

Số TT	Tên thiết bị	Đơn vị	Định mức thiết bị	Số lớp	Số học sinh	Số lượng thiết bị	Định mức thiết bị/HS	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức thiết bị tiêu hao cho 1 HS/năm học
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
5.1.5	Phim tư liệu về cuộc cách mạng tư sản Pháp (thế kỉ XVIII)	Bộ/GV	1	6	270	0,63	0,002	10	0,0002
5.1.6	Lược đồ thế giới thế kỉ XVIII	Tờ/GV	1	6	270	0,63	0,002	10	0,0002
5.1.7	Phim tư liệu về cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ I	Bộ/GV	1	6	270	0,63	0,002	10	0,0002
5.1.8	Phim tài liệu về các cuộc kháng chiến chống thực dân phương Tây xâm lược của nhân dân Đông Nam Á từ thế kỉ XVI đến thế kỉ XIX	Bộ/GV	1	6	270	0,63	0,002	10	0,0002
5.1.9	Phim tài liệu về một số chuyển biến chính trị, kinh tế, xã hội, văn hóa Đông Nam Á từ thế kỉ XVI đến thế kỉ XIX	Bộ/GV	1	6	270	0,63	0,002	10	0,0002
5.1.10	Phim tài liệu về một số cuộc đấu tranh tiêu biểu của nhân dân Đông Nam Á chống thực dân phương Tây từ thế kỉ XVI đến thế kỉ XIX	Bộ/GV	1	6	270	0,63	0,002	10	0,0002
5.1.11	Lược đồ Việt Nam từ thế kỉ XVI đến thế kỉ XVIII	Tờ/GV	1	6	270	0,63	0,002	10	0,0002
5.1.12	Lược đồ phong trào khởi nghĩa nông dân ở Đàng Ngoài, thế kỉ XVIII	Tờ/GV	1	6	270	0,63	0,002	10	0,0002
5.1.13	Lược đồ cuộc khởi nghĩa của phong trào nông dân Tây Sơn thế kỉ XVIII	Tờ/GV	1	6	270	0,63	0,002	10	0,0002
5.1.14	Phim tài liệu về cuộc đại phá quân Thanh xâm lược.	Bộ/GV	1	6	270	0,63	0,002	10	0,0002
5.1.15	Lược đồ vị trí các nước đế quốc từ cuối thế kỉ XIX, đầu thế kỉ XX	Tờ/GV	1	6	270	0,63	0,002	10	0,0002
5.1.16	Phim tài liệu giới thiệu về cuộc đời và sự nghiệp của Karl Marx và Friedrich Engels	Bộ/GV	1	6	270	0,63	0,002	10	0,0002
5.1.17	Phim thể hiện diễn biến chính của cuộc Chiến tranh thế giới I	Bộ/GV	1	6	270	0,63	0,002	10	0,0002
5.1.18	Lược đồ diễn biến chính của cuộc Cách mạng tháng Mười Nga năm 1917	Tờ/GV	1	6	270	0,63	0,002	10	0,0002
5.1.19	Phim tài liệu thể hiện một số sự kiện, diễn biến chính của cuộc Cách mạng tháng Mười Nga	Bộ/GV	1	6	270	0,63	0,002	10	0,0002
5.1.20	Phim tài liệu về khoa học, kỹ thuật, văn học và nghệ thuật của nhân loại trong thời gian từ thế kỉ XVIII-XIX	Bộ/GV	1	6	270	0,63	0,002	10	0,0002
5.1.21	Lược đồ Trung Quốc nửa cuối thế kỉ XIX, đầu thế kỉ XX	Tờ/GV	1	6	270	0,63	0,002	10	0,0002
5.1.22	Lược đồ đế quốc Nhật Bản nửa cuối thế kỉ XIX, đầu thế kỉ XX	Tờ/GV	1	6	270	0,63	0,002	10	0,0002
5.1.23	Phim tài liệu về cuộc Minh trị duy tân ở Nhật Bản nửa sau thế kỉ XIX	Bộ/GV	1	6	270	0,63	0,002	10	0,0002
5.1.24	Lược đồ khu vực Đông Nam Á nửa cuối thế kỉ XIX, đầu thế kỉ XX	Tờ/GV	1	6	270	0,63	0,002	10	0,0002
5.1.25	Lược đồ Việt Nam nửa đầu thế kỉ XIX.	Tờ/GV	1	6	270	0,63	0,002	10	0,0002
5.1.26	Lược đồ Việt Nam nửa sau thế kỉ XIX	Bộ/GV	1	6	270	0,63	0,002	10	0,0002
5.1.27	Phim tư liệu về một số nhân vật, sự kiện tiêu biểu trong lịch sử Việt Nam nửa sau thế kỉ XIX	Bộ/GV	1	6	270	0,63	0,002	10	0,0002

Số TT	Tên thiết bị	Đơn vị	Định mức thiết bị	Số lớp	Số học sinh	Số lượng thiết bị	Định mức thiết bị/HS	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức thiết bị tiêu hao cho 1 HS/năm học
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
5.1.28	Phim tư liệu về một số, sự kiện tiêu biểu trong lịch sử Việt Nam đầu thế kỉ XX	Bộ/GV	1	6	270	0,63	0,002	10	0,0002
5.1.29	Phim thể hiện một số quá trình tự nhiên, kinh tế, xã hội, văn hóa ở châu thổ sông Hồng và châu thổ sông Cửu Long	Bộ/GV	1	6	270	0,63	0,002	10	0,0002
5.1.30	Lược đồ thể hiện phạm vi biển, đảo Việt Nam	Tờ/GV	1	6	270	0,63	0,002	10	0,0002
5.1.31	Lược đồ thể hiện lịch sử chủ quyền của Việt Nam đối với các khu vực biển, đảo	Tờ/GV	1	6	270	0,63	0,002	10	0,0002
5.1.32	Phim thể hiện lịch sử chủ quyền của Việt Nam đối với các khu vực biển, đảo	Bộ/GV	1	6	270	0,63	0,002	10	0,0002
5.1.33	Bộ học liệu điện tử được xây dựng theo Chương trình môn học Lịch sử và Địa lý mới (CTGDPT 2018), có hệ thống học liệu điện tử (hình ảnh, sơ đồ, lược đồ, âm thanh, video, các câu hỏi, đề kiểm tra) đi kèm và được tổ chức, quản lý thành hệ thống thư viện điện tử, thuận lợi cho tra cứu và sử dụng	Bộ/GV	1	6	270	0,63	0,002	10	0,0002
5.2	Địa lý								
5.2.1	Quả địa cầu hành chính	quả/trường	3	24	1080	0,03	0,000	10	0,0000
5.2.2	Quả địa cầu tự nhiên	quả/trường	3	24	1080	0,03	0,000	10	0,0000
5.2.3	La bàn	chiếc/lớp	1	6	270	6,00	0,022	10	0,0022
5.2.4	Hộp quặng và khoáng sản chính ở Việt Nam	hộp/GV	1	6	270	0,32	0,001	10	0,0001
5.2.5	Nhiệt - ẩm kế treo tường	chiếc/GV	1	6	270	0,32	0,001	10	0,0001
5.2.6	Bản đồ hành chính Việt Nam	Tờ/GV	1	6	270	0,32	0,001	10	0,0001
5.2.7	Bản đồ địa hình và khoáng sản Việt Nam	Tờ/GV	1	6	270	0,32	0,001	10	0,0001
5.2.8	Bản đồ khí hậu Việt Nam	Tờ/GV	1	6	270	0,32	0,001	10	0,0001
5.2.9	Bản đồ các hệ thống sông lớn ở Việt Nam	Tờ/GV	1	6	270	0,32	0,001	10	0,0001
5.2.10	Bản đồ các nhóm đất chính ở Việt Nam	Tờ/GV	1	6	270	0,32	0,001	10	0,0001
5.2.11	Bản đồ vùng biển của Việt Nam trong Biển Đông	Tờ/GV	1	6	270	0,32	0,001	10	0,0001
5.2.12	Bảo tồn đa dạng sinh học ở Việt Nam	Bộ/GV	1	6	270	0,32	0,001	10	0,0001
5.2.13	Bảo vệ môi trường biển đảo Việt Nam	Bộ/GV	1	6	270	0,32	0,001	10	0,0001
6	Định mức tiêu hao thiết bị môn Khoa học tự nhiên								
6.1	Biến áp nguồn	Cái/PHBM	7	24	1080	7,00	0,006	10	0,0006
6.2	Bộ giá thí nghiệm	Bộ/PHBM	7	24	1080	7,00	0,006	10	0,0006
6.3	Đồng hồ đo thời gian hiện số	Cái/PHBM	2	24	1080	2,00	0,002	10	0,0002

Số TT	Tên thiết bị	Đơn vị	Định mức thiết bị	Số lớp	Số học sinh	Số lượng thiết bị	Định mức thiết bị/HS	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức thiết bị tiêu hao cho 1 HS/năm học
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
6.4	Kính lúp	Cái/PHBM	7	24	1080	7,00	0,006	10	0,0006
6.5	Bảng thép	Cái/PHBM	7	24	1080	7,00	0,006	10	0,0006
6.6	Quả kim loại	Hộp/PHBM	7	24	1080	7,00	0,006	10	0,0006
6.7	Đồng hồ đo điện đa năng	Cái/PHBM	7	24	1080	7,00	0,006	10	0,0006
6.8	Dây nối	Bộ/PHBM	7	24	1080	7,00	0,006	10	0,0006
6.9	Dây điện trở	Dây/PHBM	7	24	1080	7,00	0,006	10	0,0006
6.10	Giá quang học	Cái/PHBM	2	24	1080	2,00	0,002	10	0,0002
6.11	Máy phát âm tần	Cái/PHBM	2	24	1080	2,00	0,002	10	0,0002
6.12	Cổng quang	Cái/PHBM	4	24	1080	4,00	0,004	10	0,0004
6.13	Bộ thu nhận số liệu	Cái/PHBM	1	24	1080	1,00	0,001	10	0,0001
6.14	Cảm biến điện thế	Cái/PHBM	2	24	1080	2,00	0,002	10	0,0002
6.15	Cảm biến dòng điện	Cái/PHBM	2	24	1080	2,00	0,002	10	0,0002
6.16	Cảm biến nhiệt độ	Cái/PHBM	2	24	1080	2,00	0,002	10	0,0002
6.17	Đồng hồ bấm giây	Cái/PHBM	2	24	1080	2,00	0,002	10	0,0002
6.18	Bộ lực kế	Bộ/PHBM	7	24	1080	7,00	0,006	10	0,0006
6.19	Cốc đốt	Cái/PHBM	7	24	1080	7,00	0,006	10	0,0006
6.20	Bộ thanh nam châm	Cái/PHBM	7	24	1080	7,00	0,006	10	0,0006
6.21	Biến trở con chạy	Cái/PHBM	7	24	1080	7,00	0,006	10	0,0006
6.22	Ampe kế một chiều	Cái/PHBM	7	24	1080	7,00	0,006	10	0,0006
6.23	Vôn kế một chiều	Cái/PHBM	7	24	1080	7,00	0,006	10	0,0006
6.24	Nguồn sáng	Bộ/PHBM	7	24	1080	7,00	0,006	10	0,0006
6.25	Bút thử điện thông mạch	Cái/PHBM	7	24	1080	7,00	0,006	10	0,0006
6.26	Nhiệt kế (lỏng)	Cái/PHBM	7	24	1080	7,00	0,006	10	0,0006
6.27	Thấu kính hội tụ	Cái/PHBM	7	24	1080	7,00	0,006	10	0,0006
6.28	Thấu kính phân kì	Cái/PHBM	7	24	1080	7,00	0,006	10	0,0006
6.29	Giá đỡ ống nghiệm	Cái/PHBM	7	24	1080	7,00	0,006	10	0,0006
6.30	Đèn cồn	Cái/PHBM	7	24	1080	7,00	0,006	10	0,0006

Số TT	Tên thiết bị	Đơn vị	Định mức thiết bị	Số lớp	Số học sinh	Số lượng thiết bị	Định mức thiết bị/HS	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức thiết bị tiêu hao cho 1 HS/năm học
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
6.31	Lưới thép tản nhiệt	Cái/PHBM	7	24	1080	7,00	0,006	10	0,0006
6.32	Kính bảo hộ	Cái/PHBM	45	24	1080	45,00	0,042	10	0,0042
6.33	Chổi rửa ống nghiệm	Cái/PHBM	7	24	1080	7,00	0,006	10	0,0006
6.34	Khay mang dụng cụ và hóa chất	Cái/PHBM	7	24	1080	7,00	0,006	10	0,0006
6.35	Bình chia độ	Cái/PHBM	7	24	1080	7,00	0,006	10	0,0006
6.36	Cốc thủy tinh loại 250 ml	Cái/PHBM	7	24	1080	7,00	0,006	10	0,0006
6.37	Cốc thủy tinh 100 ml	Cái/PHBM	7	24	1080	7,00	0,006	10	0,0006
6.38	Chậu thủy tinh	Cái/PHBM	7	24	1080	7,00	0,006	10	0,0006
6.39	Ống nghiệm	Cái/PHBM	50	24	1080	50,00	0,046	10	0,0046
6.40	Ống đong hình trụ 100 ml	Cái/PHBM	7	24	1080	7,00	0,006	10	0,0006
6.41	Bình tam giác 250ml	Cái/PHBM	7	24	1080	7,00	0,006	10	0,0006
6.42	Bình tam giác 100ml	Cái/PHBM	7	24	1080	7,00	0,006	10	0,0006
6.43	Bộ ống dẫn thủy tinh các loại	Bộ/PHBM	7	24	1080	7,00	0,006	10	0,0006
6.44	Bộ nút cao su có lỗ và không có lỗ các loại	Bộ/PHBM	7	24	1080	7,00	0,006	10	0,0006
6.45	Bát sứ	Cái/PHBM	7	24	1080	7,00	0,006	10	0,0006
6.46	Lọ thủy tinh miệng hẹp kèm ống hút nhỏ giọt	Bộ/PHBM	7	24	1080	7,00	0,006	10	0,0006
6.47	Thìa xúc hóa chất	Cái/PHBM	7	24	1080	7,00	0,006	10	0,0006
6.48	Đũa thủy tinh	Cái/PHBM	7	24	1080	7,00	0,006	10	0,0006
6.49	Pipet (ống hút nhỏ giọt)	Cái/PHBM	7	24	1080	7,00	0,006	10	0,0006
6.50	Cân điện tử	Cái/PHBM	2	24	1080	2,00	0,002	10	0,0002
6.51	Nhiệt kế y tế	Cái/PHBM	7	24	1080	7,00	0,006	10	0,0006
6.52	Kính hiển vi	Cái/PHBM	7	24	1080	7,00	0,006	10	0,0006
6.53	Kẹp ống nghiệm	Cái/PHBM	14	24	1080	14,00	0,013	10	0,0013
6.54	Bộ học liệu điện tử, mô phỏng hỗ trợ dạy học môn Khoa học tự nhiên.	Bộ/GV	1	6	270	1,26	0,005	10	0,0005
6.55	Tranh ảnh: Quy tắc an toàn trong phòng thí nghiệm	Tờ/GV	1	6	270	1,26	0,005	10	0,0005
6.56	Tranh ảnh: Bảng tính tan trong nước của các acid-Base-Muối	Tờ/GV	1	6	270	1,26	0,005	10	0,0005
6.57	Tranh ảnh: Cấu tạo tai người	Tờ/GV	1	6	270	1,26	0,005	10	0,0005

Số TT	Tên thiết bị	Đơn vị	Định mức thiết bị	Số lớp	Số học sinh	Số lượng thiết bị	Định mức thiết bị/HS	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức thiết bị tiêu hao cho 1 HS/năm học
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
6.58	Tranh ảnh: Cấu tạo sơ lược các cơ quan của hệ vận động	Tờ/GV	1	6	270	1,26	0,005	10	0,0005
6.59	Tranh ảnh: Hướng dẫn thao tác sơ cứu băng bó cho người gãy xương	Tờ/GV	1	6	270	1,26	0,005	10	0,0005
6.60	Tranh ảnh: Hệ tiêu hoá ở người	Tờ/GV	1	6	270	1,26	0,005	10	0,0005
6.61	Tranh ảnh: Hướng dẫn thao tác cấp cứu người bị chảy máu, tai biến, đột quỵ	Tờ/GV	1	6	270	1,26	0,005	10	0,0005
6.62	Tranh ảnh: Hướng dẫn thao tác hô hấp nhân tạo, cấp cứu người đuối nước	Tờ/GV	1	6	270	1,26	0,005	10	0,0005
6.63	Tranh ảnh: Hệ sinh thái và vòng tuần hoàn của các chất trong hệ sinh thái	Tờ/GV	1	6	270	1,26	0,005	10	0,0005
6.64	Bộ dụng cụ và hóa chất Thí nghiệm tìm hiểu về hiện tượng chất biến đổi	Bộ/PHBM	7	6	270	7,00	0,026	10	0,0026
6.65	Bộ dụng cụ và hóa chất Thí nghiệm về phản ứng hóa học	Bộ/PHBM	7	6	270	7,00	0,026	10	0,0026
6.66	Bộ thí nghiệm chứng minh định luật bảo toàn khối lượng	Bộ/PHBM	7	6	270	7,00	0,026	10	0,0026
6.67	Bộ dụng cụ và hóa chất thí nghiệm pha chế một dung dịch	Bộ/PHBM	7	6	270	7,00	0,026	10	0,0026
6.68	Bộ dụng cụ thí nghiệm so sánh tốc độ của một phản ứng hóa học	Bộ/PHBM	7	6	270	7,00	0,026	10	0,0026
6.69	Bộ dụng cụ thí nghiệm về tốc độ của phản ứng hóa học	Bộ/PHBM	7	6	270	7,00	0,026	10	0,0026
6.70	Bộ dụng cụ thí nghiệm về ảnh hưởng của chất xúc tác	Bộ/PHBM	7	6	270	7,00	0,026	10	0,0026
6.71	Bộ dụng cụ và hóa chất Thí nghiệm của hydrochloric acid	Bộ/PHBM	7	6	270	7,00	0,026	10	0,0026
6.72	Bộ dụng cụ và hóa chất thí nghiệm của base	Bộ/PHBM	7	6	270	7,00	0,026	10	0,0026
6.73	Bộ dụng cụ và thí nghiệm đo pH	Bộ/PHBM	7	6	270	7,00	0,026	10	0,0026
6.74	Bộ dụng cụ và hóa chất Thí nghiệm của oxide	Bộ/PHBM	7	6	270	7,00	0,026	10	0,0026
6.75	Bộ dụng cụ và hóa chất thí nghiệm của muối	Bộ/PHBM	7	6	270	7,00	0,026	10	0,0026
6.76	Bộ dụng cụ đo khối lượng riêng	Bộ/PHBM	7	6	270	7,00	0,026	10	0,0026
6.77	Bộ dụng cụ thí nghiệm áp suất chất lỏng	Bộ/PHBM	7	6	270	7,00	0,026	10	0,0026
6.78	Bộ dụng cụ thí nghiệm áp lực	Bộ/PHBM	7	6	270	7,00	0,026	10	0,0026
6.79	Bộ dụng cụ thí nghiệm áp suất khí quyển	Bộ/PHBM	7	6	270	7,00	0,026	10	0,0026
6.80	Bộ dụng cụ thí nghiệm tác dụng làm quay của lực	Bộ/PHBM	7	6	270	7,00	0,026	10	0,0026
6.81	Bộ dụng cụ thí nghiệm dẫn điện	Bộ/PHBM	7	6	270	7,00	0,026	10	0,0026
6.82	Bộ dụng cụ thí nghiệm tác dụng của dòng điện	Bộ/PHBM	7	6	270	7,00	0,026	10	0,0026
6.83	Bộ dụng cụ đo năng lượng nhiệt	Bộ/PHBM	7	6	270	7,00	0,026	10	0,0026
6.84	Bộ dụng cụ thí nghiệm nở vì nhiệt	Bộ/PHBM	7	6	270	7,00	0,026	10	0,0026

Số TT	Tên thiết bị	Đơn vị	Định mức thiết bị	Số lớp	Số học sinh	Số lượng thiết bị	Định mức thiết bị/HS	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức thiết bị tiêu hao cho 1 HS/năm học
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
6.85	Bộ băng bó cho người gãy xương tay, xương chân	Bộ/PHBM	7	6	270	7,00	0,026	10	0,0026
6.86	Dụng cụ đo huyết áp	Bộ/PHBM	2	6	270	2,00	0,007	10	0,0007
6.87	Dụng cụ đo thân nhiệt	Cái/PHBM	7	6	270	7,00	0,026	10	0,0026
6.88	Dụng cụ điều tra thành phần quần xã sinh vật	Bộ/PHBM	7	6	270	7,00	0,026	10	0,0026
6.89	Phần mềm mô phỏng 3D cấu tạo tai người	Bộ/GV	1	6	270	1,26	0,005	10	0,0005
6.90	Video hiệu ứng nhà kính	Bộ/GV	1	6	270	1,26	0,005	10	0,0005
6.91	Video về các thao tác mẫu về tập sơ cứu băng bó cho người gãy xương	Bộ/GV	1	6	270	1,26	0,005	10	0,0005
6.92	Phần mềm mô phỏng 3D hệ tiêu hóa ở người	Bộ/GV	1	6	270	1,26	0,005	10	0,0005
6.93	Phần mềm 3D mô phỏng hệ tuần hoàn ở người	Bộ/GV	1	6	270	1,26	0,005	10	0,0005
6.94	Video về các thao tác mẫu băng bó cầm máu khi chảy máu	Bộ/GV	1	6	270	1,26	0,005	10	0,0005
6.95	Phần mềm 3D mô phỏng hệ hô hấp ở người	Bộ/GV	1	6	270	1,26	0,005	10	0,0005
6.96	Video về các thao tác mẫu hô hấp nhân tạo	Bộ/GV	1	6	270	1,26	0,005	10	0,0005
6.97	Phần mềm 3D mô phỏng hệ thần kinh ở người	Bộ/GV	1	6	270	1,26	0,005	10	0,0005
6.98	Mẫu động vật ngâm trong lọ	Lọ/PHBM	2	6	270	2,00	0,007	10	0,0007
6.99	Mô hình cấu tạo cơ thể người	Bộ/PHBM	1	6	270	1,00	0,004	10	0,0004
7	Định mức tiêu hao thiết bị môn Công nghệ (Danh mục được tính cho 1 phòng học bộ môn)								
7.1	Bộ vật liệu cơ khí	Bộ/PHBM	4	24	1080	4,00	0,004	10	0,0004
7.2	Bộ dụng cụ cơ khí	Bộ/PHBM	4	24	1080	4,00	0,004	10	0,0004
7.3	Bộ thiết bị cơ khí cỡ nhỏ	Bộ/PHBM	1	24	1080	1,00	0,001	10	0,0001
7.4	Bộ vật liệu điện	Bộ/PHBM	4	24	1080	4,00	0,004	10	0,0004
7.5	Bộ dụng cụ điện	Bộ/PHBM	4	24	1080	4,00	0,004	10	0,0004
7.6	Dụng cụ đo các đại lượng không điện.	Bộ/PHBM	1	24	1080	1,00	0,001	10	0,0001
7.7	Máy tính (để bàn hoặc xách tay)	Bộ/PHBM	1	24	1080	1,00	0,001	10	0,0001
7.8	Biến áp nguồn	Bộ/PHBM	4	24	1080	4,00	0,004	10	0,0004
7.9	Găng tay bảo hộ lao động	Cái/PHBM	1	24	1080	1,00	0,001	10	0,0001
7.10	Kính bảo hộ	Cái/PHBM	1	24	1080	1,00	0,001	10	0,0001

Số TT	Tên thiết bị	Đơn vị	Định mức thiết bị	Số lớp	Số học sinh	Số lượng thiết bị	Định mức thiết bị/HS	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức thiết bị tiêu hao cho 1 HS/năm học
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
7.11	Hình chiếu vuông góc	Tờ/GV	1	6	270	0,32	0,001	10	0,0001
7.12	Bản vẽ xây dựng	Tờ/GV	1	6	270	0,32	0,001	10	0,0001
7.13	Tình huống mất an toàn điện	Tờ/GV	1	6	270	0,32	0,001	10	0,0001
7.14	Sơ cứu người bị điện giật	Tờ/GV	1	6	270	0,32	0,001	10	0,0001
7.15	Cấu trúc chung của mạch điện	Tờ/GV	1	6	270	0,32	0,001	10	0,0001
7.16	Mạch điện điều khiển đơn giản	Tờ/GV	1	6	270	0,32	0,001	10	0,0001
7.17	Khối hình học cơ bản.	Bộ/GV	1	6	270	0,32	0,001	10	0,0001
7.18	Mẫu vật liệu cơ khí.	Bộ/PHBM	2	6	270	2,00	0,007	10	0,0007
7.19	Cơ cấu truyền và biến đổi chuyển động.	Bộ/PHBM	4	6	270	4,00	0,015	10	0,0015
7.20	Bộ dụng cụ vẽ kỹ thuật	Bộ/PHBM	2	6	270	2,00	0,007	10	0,0007
7.21	Dụng cụ thực hành cơ khí	Bộ/PHBM	4	6	270	4,00	0,015	10	0,0015
7.22	Dụng cụ bảo vệ, an toàn điện.	Bộ/PHBM	4	6	270	4,00	0,015	10	0,0015
7.23	An toàn điện	Tập/ép	1	6	270	1,00	0,004	10	0,0004
8	Định mức tiêu hao thiết bị môn Tin học (Tính cho 1 phòng học bộ môn)								
8.1	Máy chủ	Bộ/PHBM	1	24	1080	1,00	0,001	10	0,0001
8.2	Máy tính để bàn hoặc máy tính xách tay	Bộ/HS	1	24	1080	45,00	0,042	10	0,0042
8.3	Thiết bị kết nối mạng và đường truyền Internet	Bộ/PHBM	1	24	1080	1,00	0,001	10	0,0001
8.4	Bàn để máy tính, ghế ngồi	Bộ/PHBM	45	24	1080	45,00	0,042	10	0,0042
8.5	Hệ thống điện	Hệ thống/PHBM	1	24	1080	1,00	0,001	10	0,0001
8.6	Tủ lưu trữ	Cái/PHBM	1	24	1080	1,00	0,001	10	0,0001
8.7	Máy in Laser	Chiếc/PHBM	1	24	1080	1,00	0,001	10	0,0001
8.8	Máy chiếu (hoặc Màn hình hiển thị)	Chiếc/PHBM	1	24	1080	1,00	0,001	10	0,0001
8.9	Thiết bị lưu trữ ngoài	Cái/PHBM	1	24	1080	1,00	0,001	10	0,0001
8.10	Bộ dụng cụ sửa chữa, bảo dưỡng máy tính cơ bản	Bộ/PHBM	1	24	1080	1,00	0,001	10	0,0001
8.11	Máy hút bụi	Cái/PHBM	1	24	1080	1,00	0,001	10	0,0001
8.12	Bộ lưu điện	Bộ/PHBM	1	24	1080	1,00	0,001	10	0,0001

Số TT	Tên thiết bị	Đơn vị	Định mức thiết bị	Số lớp	Số học sinh	Số lượng thiết bị	Định mức thiết bị/HS	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức thiết bị tiêu hao cho 1 HS/năm học
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
8.13	Hệ điều hành	Bộ/PHBM	1	24	1080	1,00	0,001	10	0,0001
8.14	Phần mềm tin học văn phòng	Bộ/PHBM	1	24	1080	1,00	0,001	10	0,0001
8.15	Phần mềm duyệt web	Bộ/PHBM	1	24	1080	1,00	0,001	10	0,0001
8.16	Phần mềm diệt virus	Bộ/PHBM	1	24	1080	1,00	0,001	10	0,0001
8.17	Các loại phần mềm ứng dụng khác	Bộ/PHBM	1	24	1080	1,00	0,001	10	0,0001
8.18	Phần mềm tạo sơ đồ tư duy	Bộ/PHBM	1	24	1080	1,00	0,001	10	0,0001
8.19	Phần mềm chỉnh sửa ảnh	Bộ/PHBM	1	6	270	1,00	0,004	10	0,0004
8.20	Phần mềm mô phỏng	Bộ/PHBM	1	6	270	1,00	0,004	10	0,0004
8.21	Phần mềm thiết kế video	Bộ/PHBM	1	6	270	1,00	0,004	10	0,0004
8.22	Phần mềm lập trình trực quan	Bộ/PHBM	1	6	270	1,00	0,004	10	0,0004
8.23	Phần mềm tìm kiếm thông tin	Bộ/PHBM	1	24	1080	1,00	0,001	10	0,0001
9	Định mức tiêu hao thiết bị môn Giáo dục thể chất								
9.1	Đồng hồ bấm giây	Chiếc/GV	1	6	270	0,63	0,002	10	0,0002
9.2	Còi	Chiếc/GV	3	6	270	1,89	0,007	10	0,0007
9.3	Thước dây	Chiếc/GV	1	6	270	0,63	0,002	10	0,0002
9.4	Biển lật số	Bộ/GV	1	6	270	0,63	0,002	10	0,0002
9.5	Nắm thể thao	Chiếc/GV	20	6	270	12,63	0,047	10	0,0047
9.6	Bơm	Chiếc/trường	2	24	1080	2,00	0,002	10	0,0002
9.7	Dây nhảy cá nhân	Chiếc/GV	20	6	270	12,63	0,047	10	0,0047
9.8	Dây nhảy tập thể	Chiếc/GV	1	6	270	0,63	0,002	10	0,0002
9.9	Bóng nhồi	Quả/GV	2	6	270	1,26	0,005	10	0,0005
9.10	Dây kéo co	Cuộn/trường	2	24	1080	2,00	0,002	10	0,0002
9.11	Xà đơn	Bộ/trường	1	24	1080	1,00	0,001	10	0,0001
9.12	Xà kép	Bộ/trường	1	24	1080	1,00	0,001	10	0,0001
9.13	Bàn đập xuất phát	Bộ/GV	3	6	270	1,89	0,007	10	0,0007
9.14	Dây đích	Chiếc/GV	1	6	270	0,63	0,002	10	0,0002
9.15	Cột nhảy cao	Bộ/GV	1	6	270	0,63	0,002	10	0,0002

Số TT	Tên thiết bị	Đơn vị	Định mức thiết bị	Số lớp	Số học sinh	Số lượng thiết bị	Định mức thiết bị/HS	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức thiết bị tiêu hao cho 1 HS/năm học
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
9.16	Xà nhảy cao	Chiếc/GV	1	6	270	0,63	0,002	10	0,0002
9.17	Đệm nhảy cao	Bộ (2 tấm)/trường	2	24	1080	2,00	0,002	10	0,0002
9.18	Cầu môn bóng đá	Bộ/trường	1	24	1080	1,00	0,001	10	0,0001
9.19	Cột, bảng bóng rổ	Bộ/trường	2	24	1080	2,00	0,002	10	0,0002
9.20	Cột và lưới bóng chuyền	Bộ/trường	2	24	1080	2,00	0,002	10	0,0002
9.21	Bàn, lưới	Bộ/trường	3	24	1080	3,00	0,003	10	0,0003
9.22	Quả cầu lông	Quả/GV	50	6	270	31,58	0,117	10	0,0117
9.23	Vợt cầu lông	Chiếc/GV	20	6	270	12,63	0,047	10	0,0047
9.24	Cột, lưới cầu lông	Bộ/trường	3	24	1080	3,00	0,003	10	0,0003
9.25	Cột, lưới đá cầu	Bộ/trường	3	24	1080	3,00	0,003	10	0,0003
9.26	Thiết bị bảo hộ	Bộ/GV	2	6	270	1,26	0,005	10	0,0005
9.27	Gậy	Chiếc/GV	10	6	270	6,32	0,023	10	0,0023
9.28	Dây kéo co	Cuộn/trường	2	24	1080	2,00	0,002	10	0,0002
9.29	Bàn cờ, quân cờ	Bộ/GV	20	6	270	12,63	0,047	10	0,0047
9.30	Bàn và quân cờ treo tường	Bộ/GV	1	6	270	0,63	0,002	10	0,0002
9.31	Phao bơi	Chiếc/trường	20	24	1080	20,00	0,019	10	0,0019
9.32	Sào cứu hộ	Chiếc/trường	2	24	1080	2,00	0,002	10	0,0002
9.33	Phao cứu sinh	Chiếc/trường	6	24	1080	6,00	0,006	10	0,0006
10	Định mức tiêu hao thiết bị môn Nghệ thuật (Âm nhạc-Mĩ thuật)								
10.1	Song loan	Cái/GV	10	6	270	3,16	0,012	10	0,0012
10.2	Triangle	Bộ/GV	5	6	270	1,58	0,006	10	0,0006
10.3	Tambourine	Cái/GV	5	6	270	1,58	0,006	10	0,0006
10.4	Bells Instrument	Cái/GV	5	6	270	1,58	0,006	10	0,0006
10.5	Maracas	Cặp/GV	5	6	270	1,58	0,006	10	0,0006
10.6	Woodblock	Cái/GV	3	6	270	0,95	0,004	10	0,0004
10.7	Kèn phím	Cái/GV	10	6	270	3,16	0,012	10	0,0012

Số TT	Tên thiết bị	Đơn vị	Định mức thiết bị	Số lớp	Số học sinh	Số lượng thiết bị	Định mức thiết bị/HS	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức thiết bị tiêu hao cho 1 HS/năm học
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
10.8	Recorder	Cái/GV	25	6	270	7,89	0,029	10	0,0029
10.9	Xylophone	Cái/GV	3	6	270	0,95	0,004	10	0,0004
10.10	Ukulele	Cây/GV	5	6	270	1,58	0,006	10	0,0006
10.11	Electric keyboard (đàn phím điện tử)	Cây/GV	1	6	270	0,32	0,001	10	0,0001
10.12	Thiết bị âm thanh đa năng di động	Bộ/GV	1	6	270	0,32	0,001	10	0,0001
11	Định mức tiêu hao thiết bị môn Nghệ thuật (Mĩ thuật)								
11.1	Máy chiếu (hoặc Màn hình hiển thị)	Bộ/PHBM	1	24	1080	1,00	0,001	10	0,0001
11.2	Đèn chiếu sáng	Bộ/PHBM	2	24	1080	2,00	0,002	10	0,0002
11.3	Giá để mẫu vẽ và dụng cụ học tập	Cái/PHBM	2	24	1080	2,00	0,002	10	0,0002
11.4	Bàn, ghế học mĩ thuật	Bộ/HS	1	24	1080	45,00	0,042	10	0,0042
11.5	Bục, bệ	Bộ/PHBM	1	24	1080	1,00	0,001	10	0,0001
11.6	Tủ/giá	Cái/PHBM	3	24	1080	3,00	0,003	10	0,0003
11.7	Mẫu vẽ	Bộ/PHBM	1	24	1080	1,00	0,001	10	0,0001
11.8	Giá vẽ (3 chân hoặc chữ A)	Cái/HS	1	24	1080	45,00	0,042	10	0,0042
11.9	Bảng vẽ	Cái/HS	1	24	1080	45,00	0,042	10	0,0042
11.10	Bút lông	Bộ/HS	1	24	1080	45,00	0,042	10	0,0042
11.11	Bảng pha màu	Cái/HS	1	24	1080	45,00	0,042	10	0,0042
11.12	Ống rửa bút	Cái/HS	1	24	1080	45,00	0,042	10	0,0042
11.13	Lô đồ họa (tranh in)	Cái/HS	5	24	1080	225,00	0,208	10	0,0208
11.14	Màu Goát (Gouache colour)	Hộp/HS	1	24	1080	45,00	0,042	10	0,0042
11.15	Đất nặn	Hộp/HS	1	24	1080	45,00	0,042	10	0,0042
11.16	Bảng yếu tố và nguyên lý tạo hình	Tờ/HS	1	24	1080	45,00	0,042	10	0,0042
11.17	Bộ tranh/ ảnh về mĩ thuật Việt Nam thời kì hiện đại	Bộ/GV	1	24	1080	1,26	0,001	10	0,0001
11.18	Bộ tranh/ ảnh về mĩ thuật thế giới thời kì hiện đại	Bộ/GV	1	24	1080	1,26	0,001	10	0,0001
12	Định mức tiêu hao thiết bị môn Hoạt động trải nghiệm								
12.1	Bộ học liệu điện tử hỗ trợ giáo viên	Bộ/GV	1	6	270	0,95	0,004	10	0,0004
12.2	Bộ thẻ vẽ thiên tai, biến đổi khí hậu	Bộ/GV	8	6	270	7,58	0,028	10	0,0028

Số TT	Tên thiết bị	Đơn vị	Định mức thiết bị	Số lớp	Số học sinh	Số lượng thiết bị	Định mức thiết bị/HS	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức thiết bị tiêu hao cho 1 HS/năm học
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
12.3	Bộ tranh về các hoạt động thiện nguyện, nhân đạo	Bộ/GV	8	6	270	7,58	0,028	10	0,0028
12.4	Video về Giao tiếp ứng xử	Bộ/GV	1	6	270	0,95	0,004	10	0,0004
12.5	Video về một số hành vi giao tiếp ứng xử có văn hóa khi tham gia các hoạt động trong cộng đồng	Bộ/GV	1	6	270	0,95	0,004	10	0,0004
12.6	Video về bắt nạt học đường	Bộ/GV	1	6	270	0,95	0,004	10	0,0004
12.7	Video về cảnh quan thiên nhiên Việt Nam	Bộ/GV	1	6	270	0,95	0,004	10	0,0004
12.8	Video về thiên tai và thiệt hại do thiên tai gây ra	Bộ/GV	1	6	270	0,95	0,004	10	0,0004
12.9	Bộ dụng cụ lao động sân trường	Bộ/trường	5	6	270	5,00	0,019	10	0,0019
12.10	Bộ lều trại	Bộ/lớp	2	6	270	2,00	0,007	10	0,0007
13	Thiết bị giáo dục quốc phòng								
13.1	Đĩa hình GDQPAN	Bộ/lớp	2	9	405	2,00	0,005	10	0,0005
13.2	Bộ tranh GDQPAN	Bộ/lớp	2	10	450	2,00	0,004	10	0,0004
14	Định mức tiêu hao thiết bị dùng chung								
14.1	Bảng nhóm	Chiếc/5 lớp	6	6	270	1,20	0,004	10	0,0004
14.2	Tủ đựng thiết bị	Chiếc/trường	3	24	1080	3,00	0,003	10	0,0003
14.3	Giá để thiết bị	Chiếc/trường	3	24	1080	3,00	0,003	10	0,0003
14.4	Nam châm	Chiếc/lớp	20	6	270	120,00	0,444	10	0,0444
14.5	Nẹp treo tranh	Chiếc/trường	20	24	1080	20,00	0,019	10	0,0019
14.6	Giá treo tranh	Chiếc/trường	3	24	1080	3,00	0,003	10	0,0003
14.7	Thiết bị thu phát âm thanh	Bộ/5 lớp	1	6	270	1,20	0,004	10	0,0004
14.8	Đài đĩa	Chiếc/5 lớp	1	6	270	1,20	0,004	10	0,0004
14.9	Loa cầm tay	Chiếc/5 lớp	1	6	270	1,20	0,004	10	0,0004
14.10	Thiết bị âm thanh đa năng di động	Bộ/ 5 lớp	1	6	270	1,20	0,004	10	0,0004
14.11	Thiết bị trình chiếu								
14.12	Máy tính (để bàn hoặc xách tay)	Bộ/ 5 lớp	1	6	270	1,20	0,004	10	0,0004
14.13	Máy chiếu (hoặc Màn hình hiển thị)	Bộ/ 5 lớp	1	6	270	1,20	0,004	10	0,0004
14.14	Đầu DVD	Chiếc/5 lớp	1	6	270	1,20	0,004	10	0,0004

Số TT	Tên thiết bị	Đơn vị	Định mức thiết bị	Số lớp	Số học sinh	Số lượng thiết bị	Định mức thiết bị/HS	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức thiết bị tiêu hao cho 1 HS/năm học
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
14.15	Máy chiếu vật thể	Chiếc/5 lớp	1	6	270	1,20	0,004	10	0,0004
14.16	Máy in	Chiếc/trường	1	24	1080	1,00	0,001	10	0,0001
14.17	Máy ảnh (hoặc Máy quay)	Chiếc/trường	1	24	1080	1,00	0,001	10	0,0001
14.18	Cân	Chiếc/trường	2	24	1080	2,00	0,002	10	0,0002
14.19	Nhiệt kế điện tử	Cái/trường	2	24	1080	2,00	0,002	10	0,0002
14.20	Bàn ghế học sinh 2 chỗ ngồi	Bộ/2 HS	1	6	270	135,0	0,500	10	0,0500
14.21	Bảng chống lóa	Bộ/phòng	1	6	270	6,0	0,022	10	0,0022
14.22	Bàn ghế giáo viên	Bộ/phòng	1	6	270	6,0	0,022	10	0,0022
III	LỚP 9								
1	Định mức tiêu hao thiết bị môn Tiếng Việt								
1.1	Bộ học liệu điện tử hỗ trợ giáo viên	/GV	1	6	270	1,26	0,005	10	0,0005
1.2	Video/clip/ phim tư liệu về tác phẩm Nam quốc sơn hà	Bộ/GV	1	6	270	1,26	0,005	10	0,0005
1.3	Video/clip/ phim tư liệu về tác phẩm Hịch tướng sĩ	Bộ/GV	1	6	270	1,26	0,005	10	0,0005
1.4	Video/clip/ phim tư liệu về các tác phẩm Bình Ngô đại cáo và thơ Nôm của Nguyễn Trãi	Bộ/GV	1	6	270	1,26	0,005	10	0,0005
1.5	Video/clip/ phim tư liệu về tác phẩm Truyện Kiều của Nguyễn Du	Bộ/GV	1	6	270	1,26	0,005	10	0,0005
1.6	Video/clip/ phim tư liệu về thơ Nôm của Hồ Xuân Hương	Bộ/GV	1	6	270	1,26	0,005	10	0,0005
1.7	Video/clip/ phim tư liệu về thơ Nôm của Nguyễn Đình Chiểu	Bộ/GV	1	6	270	1,26	0,005	10	0,0005
1.8	Video/clip/ phim tư liệu về thơ Nôm của Nguyễn Khuyến	Bộ/GV	1	6	270	1,26	0,005	10	0,0005
1.9	Video/clip/ phim tư liệu về thơ văn của Chủ tịch Hồ Chí Minh	Bộ/GV	1	6	270	1,26	0,005	10	0,0005
1.10	Video/clip/ phim tư liệu tìm hiểu truyện ngắn của Nam Cao	Bộ/GV	1	6	270	1,26	0,005	10	0,0005
1.11	Video/clip/ phim tư liệu về thơ của Xuân Diệu trước Cách mạng tháng Tám	Bộ/GV	1	6	270	1,26	0,005	10	0,0005
1.12	Video/clip/ phim tư liệu về thơ của Tố Hữu trước và sau Cách mạng tháng Tám	Bộ/GV	1	6	270	1,26	0,005	10	0,0005
1.13	Video/clip/ phim tư liệu về tác giả Nguyễn Huy Tưởng	Bộ/GV	1	6	270	1,26	0,005	10	0,0005
2	Định mức tiêu hao thiết bị môn TOÁN								
2.1	Bộ thiết bị để vẽ trên bảng trong dạy học Toán	Bộ/GV	1	6	270	1,26	0,005	10	0,0005
2.2	Bộ thước thực hành đo khoảng cách, đo chiều cao ngoài trời	Bộ/GV	4	6	270	5,05	0,019	10	0,0019

Số TT	Tên thiết bị	Đơn vị	Định mức thiết bị	Số lớp	Số học sinh	Số lượng thiết bị	Định mức thiết bị/HS	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức thiết bị tiêu hao cho 1 HS/năm học
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
2.3	Bộ thiết bị dạy Thống kê và Xác suất	Bộ/GV	8	6	270	10,11	0,037	10	0,0037
2.4	Phần mềm Toán học (Hình học và đo lường)	Bộ/GV	1	6	270	1,26	0,005	10	0,0005
2.5	Phần mềm Toán học (Thống kê và Xác suất)	Bộ/GV	1	6	270	1,26	0,005	10	0,0005
3	Định mức tiêu hao thiết bị môn Ngoại ngữ (phòng bộ môn)								
3.1	Màn hình hiển thị	Bộ/PHBM	1	24	1080	1,00	0,001	10	0,0001
3.2	Thiết bị âm thanh đa năng di động	Bộ/PHBM	1	24	1080	1,00	0,001	10	0,0001
3.3	Phụ kiện	Bộ/PHBM	1	24	1080	1,00	0,001	10	0,0001
3.4	Bộ học liệu điện tử	Bộ/GV/PHBM	1	24	1080	1,00	0,001	10	0,0001
3.5	Thiết bị cho học sinh học ngoại ngữ	Bộ/HS/PHBM	1	24	1080	45,00	0,042	10	0,0042
3.6	Thiết bị dạy cho giáo viên								
3.6.1	Bộ máy vi tính để bàn/hoặc máy tính xách tay	Bộ/GV/PHBM	1	24	1080	1,00	0,001	10	0,0001
3.6.2	Khối thiết bị điều khiển của giáo viên	Bộ/GV/PHBM	1	24	1080	1,00	0,001	10	0,0001
3.7	Bàn, ghế dùng cho giáo viên	Bộ/GV/PHBM	1	24	1080	1,00	0,001	10	0,0001
3.8	Bàn, ghế dùng cho học sinh	Bộ/HS/PHBM	1	24	1080	45,00	0,042	10	0,0042
4	Định mức tiêu hao thiết bị môn GDCD								
4.1	Tranh vẽ thích ứng với những thay đổi	Tờ/GV	1	6	270	4,42	0,016	10	0,0016
4.2	Video/clip về HS tham gia các hoạt động cộng đồng	Bộ/GV	1	6	270	4,42	0,016	10	0,0016
4.3	Video/clip về bảo vệ hòa bình	Bộ/GV	1	6	270	4,42	0,016	10	0,0016
4.4	Bộ dụng cụ thực hành tiết kiệm	Bộ/6HS	1	6	270	45,00	0,167	10	0,0167
5	Định mức tiêu hao thiết bị môn Lịch sử Địa lý								
5.1	Lịch sử	Tờ/GV/GV	1	6	270	1,26	0,005	10	0,0005
5.1.1	Phim thể hiện một số quá trình tự nhiên, kinh tế, xã hội, văn hóa ở châu thổ sông Hồng và châu thổ sông Cửu Long	Bộ/GV	1	6	270	0,63	0,002	10	0,0002
5.1.2	Lược đồ thể hiện phạm vi biển, đảo Việt Nam	Tờ/GV	1	6	270	0,63	0,002	10	0,0002
5.1.3	Lược đồ thể hiện lịch sử chủ quyền của Việt Nam đối với các khu vực biển, đảo	Tờ/GV	1	6	270	0,63	0,002	10	0,0002
5.1.4	Phim thể hiện lịch sử chủ quyền của Việt Nam đối với các khu vực biển, đảo	Bộ/GV	1	6	270	0,63	0,002	10	0,0002
5.1.5	Lược đồ thế giới từ 1918 đến 1945	Tờ/GV	1	6	270	0,63	0,002	10	0,0002

Số TT	Tên thiết bị	Đơn vị	Định mức thiết bị	Số lớp	Số học sinh	Số lượng thiết bị	Định mức thiết bị/HS	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức thiết bị tiêu hao cho 1 HS/năm học
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
5.1.6	Phim tư liệu thể hiện công cuộc xây dựng CNXH và cuộc chiến tranh chống Phát xít từ năm 1918 - 1945	Bộ/GV	1	6	270	0,63	0,002	10	0,0002
5.1.7	Lược đồ thế giới trong thời gian 1939 - 1945	Bộ/GV	1	6	270	0,63	0,002	10	0,0002
5.1.8	Phim tài liệu về một số sự kiện quan trọng của cuộc Chiến tranh thế giới II	Bộ/GV	1	6	270	0,63	0,002	10	0,0002
5.1.9	Lược đồ Cách mạng tháng Tám năm 1945.	Tờ/GV	1	6	270	0,63	0,002	10	0,0002
5.1.10	Phim tài liệu thể hiện những nhân vật, sự kiện tiêu biểu của lịch sử cách mạng Việt Nam từ năm 1918 đến năm 1945	Bộ/GV	1	6	270	0,63	0,002	10	0,0002
5.1.11	Lược đồ Liên Xô và các nước XHCN ở Đông Âu trong thời gian từ năm 1945 đến năm 1991	Tờ/GV	1	6	270	0,63	0,002	10	0,0002
5.1.12	Phim tài liệu về thành tựu xây dựng công nghiệp nguyên tử và về cuộc chinh phục vũ trụ của Liên Xô	Bộ/GV	1	6	270	0,63	0,002	10	0,0002
5.1.13	Lược đồ thế giới thể hiện được tình hình địa - chính trị thế giới, Mỹ và các nước Tây Âu từ 1945 đến 1991	Tờ/GV	1	6	270	0,63	0,002	10	0,0002
5.1.14	Phim tài liệu về lịch sử cuộc Cách mạng Cuba.	Bộ/GV	1	6	270	0,63	0,002	10	0,0002
5.1.15	Phim tài liệu về một số sự kiện quan trọng trong lịch sử khu vực Đông Nam Á từ năm 1945 đến năm 1991.	Bộ/GV	1	6	270	0,63	0,002	10	0,0002
5.1.16	Phim tài liệu thể hiện một số sự kiện quan trọng trong lịch sử Việt Nam từ tháng 9 năm 1945 đến tháng 12 năm 1946	Bộ/GV	1	6	270	0,63	0,002	10	0,0002
5.1.17	Lược đồ Việt Nam thể hiện được tình hình chính trị - quân sự của Việt Nam từ tháng 12 năm 1946 đến tháng 7 năm 1954	Bộ/GV	1	6	270	0,63	0,002	10	0,0002
5.1.18	Phim tài liệu về Chiến dịch Điện Biên Phủ năm 1954.	Bộ/GV	1	6	270	0,63	0,002	10	0,0002
5.1.19	Lược đồ Việt Nam từ năm 1954 đến năm 1975	Bộ/GV	1	6	270	0,63	0,002	10	0,0002
5.1.20	Phim tài liệu về một số sự kiện quan trọng trong lịch sử Việt Nam từ tháng 7 năm 1954 đến tháng 5 năm 1975	Bộ/GV	1	6	270	0,63	0,002	10	0,0002
5.1.21	Phim tài liệu thể hiện một số sự kiện quan trọng trong lịch sử Việt Nam từ năm 1986 đến năm 1991	Bộ/GV	1	6	270	0,63	0,002	10	0,0002
5.1.22	Phim tài liệu về một số sự kiện quan trọng trong lịch sử khu vực Đông Nam Á từ năm 1991 đến nay (2021).	Bộ/GV	1	6	270	0,63	0,002	10	0,0002
5.1.23	Phim tài liệu thể hiện một số sự kiện quan trọng trong lịch sử Việt Nam từ năm 1991 đến nay	Bộ/GV	1	6	270	0,63	0,002	10	0,0002
5.1.24	Bộ học liệu điện tử được xây dựng theo Chương trình môn học Lịch sử và Địa lý mới (CTGDPT 2018), có hệ thống học liệu điện tử (hình ảnh, sơ đồ, lược đồ, âm thanh,	Bộ/GV	1	6	270	0,63	0,002	10	0,0002

Số TT	Tên thiết bị	Đơn vị	Định mức thiết bị	Số lớp	Số học sinh	Số lượng thiết bị	Định mức thiết bị/HS	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức thiết bị tiêu hao cho 1 HS/năm học
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
	video, các câu hỏi, đề kiểm tra) đi kèm và được tổ chức, quản lý thành hệ thống thư viện điện tử, thuận lợi cho tra cứu và sử dụng								
5.2	Phân môn Địa lý								
5.2.1	Quả địa cầu hành chính	quả/trường	3	24	1080	0,03	0,000	10	0,0000
5.2.2	Quả địa cầu tự nhiên	quả/trường	3	24	1080	0,03	0,000	10	0,0000
5.2.3	La bàn	chiếc/lớp	1	6	270	6,00	0,022	10	0,0022
5.2.4	Hộp quặng và khoáng sản chính ở Việt Nam	hộp/GV	1	6	270	0,32	0,001	10	0,0001
5.2.5	Nhiệt - ẩm kế treo tường	chiếc/GV	1	6	270	0,32	0,001	10	0,0001
5.2.6	Bản đồ Dân số Việt Nam	Tờ/GV	1	6	270	0,32	0,001	10	0,0001
5.2.7	Bản đồ nông nghiệp Việt Nam	Tờ/GV	1	6	270	0,32	0,001	10	0,0001
5.2.8	Bản đồ công nghiệp Việt Nam	Tờ/GV	1	6	270	0,32	0,001	10	0,0001
5.2.9	Bản đồ giao thông Việt Nam	Tờ/GV	1	6	270	0,32	0,001	10	0,0001
5.2.10	Bản đồ tự nhiên vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ	Tờ/GV	1	6	270	0,32	0,001	10	0,0001
5.2.11	Bản đồ kinh tế vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ	Tờ/GV	1	6	270	0,32	0,001	10	0,0001
5.2.12	Bản đồ tự nhiên vùng Đồng bằng sông Hồng	Tờ/GV	1	6	270	0,32	0,001	10	0,0001
5.2.13	Bản đồ kinh tế vùng Đồng bằng sông Hồng	Tờ/GV	1	6	270	0,32	0,001	10	0,0001
5.2.14	Bản đồ tự nhiên vùng Bắc Trung Bộ	Tờ/GV	1	6	270	0,32	0,001	10	0,0001
5.2.15	Bản đồ kinh tế vùng Bắc Trung Bộ	Tờ/GV	1	6	270	0,32	0,001	10	0,0001
5.2.16	Bản đồ tự nhiên vùng Duyên hải Nam Trung Bộ	Tờ/GV	1	6	270	0,32	0,001	10	0,0001
5.2.17	Bản đồ kinh tế vùng Duyên hải Nam Trung Bộ	Tờ/GV	1	6	270	0,32	0,001	10	0,0001
5.2.18	Bản đồ tự nhiên vùng Tây Nguyên	Tờ/GV	1	6	270	0,32	0,001	10	0,0001
5.2.19	Bản đồ kinh tế vùng Tây Nguyên	Tờ/GV	1	6	270	0,32	0,001	10	0,0001
5.2.20	Bản đồ tự nhiên vùng Đông Nam Bộ	Tờ/GV	1	6	270	0,32	0,001	10	0,0001
5.2.21	Bản đồ kinh tế vùng Đông Nam Bộ	Tờ/GV	1	6	270	0,32	0,001	10	0,0001
5.2.22	Bản đồ tự nhiên vùng Đồng bằng sông Cửu Long	Tờ/GV	1	6	270	0,32	0,001	10	0,0001
5.2.23	Bản đồ kinh tế vùng Đồng bằng sông Cửu Long	Tờ/GV	1	6	270	0,32	0,001	10	0,0001
5.2.24	Bản đồ một số ngành kinh tế biển Việt Nam	Tờ/GV	1	6	270	0,32	0,001	10	0,0001

Số TT	Tên thiết bị	Đơn vị	Định mức thiết bị	Số lớp	Số học sinh	Số lượng thiết bị	Định mức thiết bị/HS	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức thiết bị tiêu hao cho 1 HS/năm học
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
6	Định mức tiêu hao thiết bị môn Khoa học tự nhiên								
6.1	Biến áp nguồn	Cái/PHBM	7	24	1080	7,00	0,006	10	0,0006
6.2	Bộ giá thí nghiệm	Bộ/PHBM	7	24	1080	7,00	0,006	10	0,0006
6.3	Đồng hồ đo thời gian hiện số	Cái/PHBM	2	24	1080	2,00	0,002	10	0,0002
6.4	Kính lúp	Cái/PHBM	7	24	1080	7,00	0,006	10	0,0006
6.5	Bảng thép	Cái/PHBM	7	24	1080	7,00	0,006	10	0,0006
6.6	Quả kim loại	Hộp/PHBM	7	24	1080	7,00	0,006	10	0,0006
6.7	Đồng hồ đo điện đa năng	Cái/PHBM	7	24	1080	7,00	0,006	10	0,0006
6.8	Dây nối	Bộ/PHBM	7	24	1080	7,00	0,006	10	0,0006
6.9	Dây điện trở	Dây/PHBM	7	24	1080	7,00	0,006	10	0,0006
6.10	Giá quang học	Cái/PHBM	2	24	1080	2,00	0,002	10	0,0002
6.11	Máy phát âm tần	Cái/PHBM	2	24	1080	2,00	0,002	10	0,0002
6.12	Cổng quang	Cái/PHBM	4	24	1080	4,00	0,004	10	0,0004
6.13	Bộ thu nhận số liệu	Cái/PHBM	1	24	1080	1,00	0,001	10	0,0001
6.14	Cảm biến điện thế	Cái/PHBM	2	24	1080	2,00	0,002	10	0,0002
6.15	Cảm biến dòng điện	Cái/PHBM	2	24	1080	2,00	0,002	10	0,0002
6.16	Cảm biến nhiệt độ	Cái/PHBM	2	24	1080	2,00	0,002	10	0,0002
6.17	Đồng hồ bấm giây	Cái/PHBM	2	24	1080	2,00	0,002	10	0,0002
6.18	Bộ lực kế	Bộ/PHBM	7	24	1080	7,00	0,006	10	0,0006
6.19	Cốc đốt	Cái/PHBM	7	24	1080	7,00	0,006	10	0,0006
6.20	Bộ thanh nam châm	Cái/PHBM	7	24	1080	7,00	0,006	10	0,0006
6.21	Biến trở con chạy	Cái/PHBM	7	24	1080	7,00	0,006	10	0,0006
6.22	Ampe kế một chiều	Cái/PHBM	7	24	1080	7,00	0,006	10	0,0006
6.23	Vôn kế một chiều	Cái/PHBM	7	24	1080	7,00	0,006	10	0,0006
6.24	Nguồn sáng	Bộ/PHBM	7	24	1080	7,00	0,006	10	0,0006
6.25	Bút thử điện thông mạch	Cái/PHBM	7	24	1080	7,00	0,006	10	0,0006
6.26	Nhiệt kế (lóng)	Cái/PHBM	7	24	1080	7,00	0,006	10	0,0006

Số TT	Tên thiết bị	Đơn vị	Định mức thiết bị	Số lớp	Số học sinh	Số lượng thiết bị	Định mức thiết bị/HS	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức thiết bị tiêu hao cho 1 HS/năm học
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
6.27	Thấu kính hội tụ	Cái/PHBM	7	24	1080	7,00	0,006	10	0,0006
6.28	Thấu kính phân kì	Cái/PHBM	7	24	1080	7,00	0,006	10	0,0006
6.29	Giá đỡ ống nghiệm	Cái/PHBM	7	24	1080	7,00	0,006	10	0,0006
6.30	Đèn cồn	Cái/PHBM	7	24	1080	7,00	0,006	10	0,0006
6.31	Lưới thép tản nhiệt	Cái/PHBM	7	24	1080	7,00	0,006	10	0,0006
6.32	Kính bảo hộ	Cái/PHBM	45	24	1080	45,00	0,042	10	0,0042
6.33	Chổi rửa ống nghiệm	Cái/PHBM	7	24	1080	7,00	0,006	10	0,0006
6.34	Khay mang dụng cụ và hóa chất	Cái/PHBM	7	24	1080	7,00	0,006	10	0,0006
6.35	Bình chia độ	Cái/PHBM	7	24	1080	7,00	0,006	10	0,0006
6.36	Cốc thủy tinh loại 250 ml	Cái/PHBM	7	24	1080	7,00	0,006	10	0,0006
6.37	Cốc thủy tinh 100 ml	Cái/PHBM	7	24	1080	7,00	0,006	10	0,0006
6.38	Chậu thủy tinh	Cái/PHBM	7	24	1080	7,00	0,006	10	0,0006
6.39	Ống nghiệm	Cái/PHBM	50	24	1080	50,00	0,046	10	0,0046
6.40	Ống đong hình trụ 100 ml	Cái/PHBM	7	24	1080	7,00	0,006	10	0,0006
6.41	Bình tam giác 250ml	Cái/PHBM	7	24	1080	7,00	0,006	10	0,0006
6.42	Bình tam giác 100ml	Cái/PHBM	7	24	1080	7,00	0,006	10	0,0006
6.43	Bộ ống dẫn thủy tinh các loại	Bộ/PHBM	7	24	1080	7,00	0,006	10	0,0006
6.44	Bộ nút cao su có lỗ và không có lỗ các loại	Bộ/PHBM	7	24	1080	7,00	0,006	10	0,0006
6.45	Bát sứ	Cái/PHBM	7	24	1080	7,00	0,006	10	0,0006
6.46	Lọ thủy tinh miệng hẹp kèm ống hút nhỏ giọt	Bộ/PHBM	7	24	1080	7,00	0,006	10	0,0006
6.47	Thìa xúc hóa chất	Cái/PHBM	7	24	1080	7,00	0,006	10	0,0006
6.48	Đũa thủy tinh	Cái/PHBM	7	24	1080	7,00	0,006	10	0,0006
6.49	Pipet (ống hút nhỏ giọt)	Cái/PHBM	7	24	1080	7,00	0,006	10	0,0006
6.50	Cân điện tử	Cái/PHBM	2	24	1080	2,00	0,002	10	0,0002
6.51	Nhiệt kế y tế	Cái/PHBM	7	24	1080	7,00	0,006	10	0,0006
6.52	Kính hiển vi	Cái/PHBM	7	24	1080	7,00	0,006	10	0,0006
6.53	Kẹp ống nghiệm	Cái/PHBM	14	24	1080	14,00	0,013	10	0,0013

Số TT	Tên thiết bị	Đơn vị	Định mức thiết bị	Số lớp	Số học sinh	Số lượng thiết bị	Định mức thiết bị/HS	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức thiết bị tiêu hao cho 1 HS/năm học
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
6.54	Bộ học liệu điện tử, mô phỏng hỗ trợ dạy học môn Khoa học tự nhiên.	Bộ/GV	1	6	270	1,26	0,005	10	0,0005
6.55	Tranh ảnh: Vòng năng lượng trên Trái Đất	Tờ/GV	1	6	270	1,26	0,005	10	0,0005
6.56	Tranh ảnh: Sơ đồ quá trình tái bản DNA	Tờ/GV	1	6	270	1,26	0,005	10	0,0005
6.57	Tranh ảnh: Sơ đồ quá trình phiên mã	Tờ/GV	1	6	270	1,26	0,005	10	0,0005
6.58	Tranh ảnh: Sơ đồ quá trình dịch mã	Tờ/GV	1	6	270	1,26	0,005	10	0,0005
6.59	Tranh ảnh: Sơ đồ quá trình nguyên phân	Tờ/GV	1	6	270	1,26	0,005	10	0,0005
6.60	Tranh ảnh: Sơ đồ quá trình giảm phân	Tờ/GV	1	6	270	1,26	0,005	10	0,0005
6.61	Bộ dụng cụ thí nghiệm phân tích ánh sáng trắng bằng lăng kính.	Bộ/PHBM	7	6	270	7,00	0,026	10	0,0026
6.62	Bộ dụng cụ thí nghiệm khúc xạ ánh sáng	Bộ/PHBM	7	6	270	7,00	0,026	10	0,0026
6.63	Bộ dụng cụ thí nghiệm khúc xạ, phản xạ toàn phần	Bộ/PHBM	7	6	270	7,00	0,026	10	0,0026
6.64	Bộ dụng cụ thí nghiệm đo tiêu cự thấu kính	Bộ/PHBM	7	6	270	7,00	0,026	10	0,0026
6.65	Dụng cụ thực hành kính lúp	Bộ/PHBM	7	6	270	7,00	0,026	10	0,0026
6.66	Bộ dụng cụ thí nghiệm tác dụng của điện trở	Bộ/PHBM	7	6	270	7,00	0,026	10	0,0026
6.67	Bộ dụng cụ thí nghiệm định luật Ohm	Bộ/PHBM	7	6	270	7,00	0,026	10	0,0026
6.68	Bộ dụng cụ thí nghiệm cảm ứng điện từ	Bộ/PHBM	7	6	270	7,00	0,026	10	0,0026
6.69	Bộ thí nghiệm về dòng điện xoay chiều	Bộ/PHBM	7	6	270	7,00	0,026	10	0,0026
6.70	Bộ dụng cụ và hóa chất thí nghiệm dây hoạt động của kim loại	Bộ/PHBM	7	6	270	7,00	0,026	10	0,0026
6.71	Bộ dụng cụ và hóa chất thí nghiệm về Ethylic alcohol	Bộ/PHBM	7	6	270	7,00	0,026	10	0,0026
6.72	Bộ dụng cụ thí nghiệm acetic acid	Bộ/PHBM	7	6	270	7,00	0,026	10	0,0026
6.73	Bộ dụng cụ thí nghiệm phản ứng tráng bạc	Bộ/PHBM	7	6	270	7,00	0,026	10	0,0026
6.74	Bộ dụng cụ Thí nghiệm cellulose	Bộ/PHBM	7	6	270	7,00	0,026	10	0,0026
6.75	Bộ dụng cụ thí nghiệm tinh bột có phản ứng màu với iodine	Bộ/PHBM	7	6	270	7,00	0,026	10	0,0026
6.76	Bộ thiết bị quan sát nhiễm sắc thể	Bộ/PHBM	7	6	270	7,00	0,026	10	0,0026
6.77	Phần mềm 3D mô phỏng sự phản xạ.	Bộ/GV	1	6	270	1,26	0,005	10	0,0005
6.78	Phần mềm 3D mô phỏng sự khúc xạ ánh sáng	Bộ/GV	1	6	270	1,26	0,005	10	0,0005
6.79	Phần mềm 3D mô phỏng sự tán sắc	Bộ/GV	1	6	270	1,26	0,005	10	0,0005
6.80	Mô phỏng 3D quá trình sản xuất xi măng	Bộ/GV	1	6	270	1,26	0,005	10	0,0005

Số TT	Tên thiết bị	Đơn vị	Định mức thiết bị	Số lớp	Số học sinh	Số lượng thiết bị	Định mức thiết bị/HS	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức thiết bị tiêu hao cho 1 HS/năm học
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
6.81	Phần mềm mô 3D cấu trúc một số phân tử chất hữu cơ.	Bộ/GV	1	6	270	1,26	0,005	10	0,0005
6.82	Phần mềm mô phỏng 3D lò luyện gang	Bộ/GV	1	6	270	1,26	0,005	10	0,0005
6.83	Video về cấu trúc DNA	Bộ/GV	1	6	270	1,26	0,005	10	0,0005
6.84	Video về quá trình tái bản DNA	Bộ/GV	1	6	270	1,26	0,005	10	0,0005
6.85	Video về quá trình phiên mã	Bộ/GV	1	6	270	1,26	0,005	10	0,0005
6.86	Video về quá trình giải mã	Bộ/GV	1	6	270	1,26	0,005	10	0,0005
6.87	Bộ mô hình phân tử dạng đặc	Bộ/PHBM	7	6	270	7,00	0,026	10	0,0026
6.88	Mô hình phân tử dạng rỗng	Bộ/PHBM	7	6	270	7,00	0,026	10	0,0026
6.89	Mô hình mô tả cấu trúc của DNA có thể tháo lắp	Bộ/PHBM	2	6	270	2,00	0,007	10	0,0007
7	Định mức tiêu hao thiết bị môn Công nghệ (tính cho 1 phòng học bộ môn)								
7.1	Bộ vật liệu cơ khí	Bộ/PHBM	4	24	1080	4,00	0,004	10	0,0004
7.2	Bộ dụng cụ cơ khí	Bộ/PHBM	4	24	1080	4,00	0,004	10	0,0004
7.3	Bộ thiết bị cơ khí cỡ nhỏ	Bộ/PHBM	1	24	1080	1,00	0,001	10	0,0001
7.4	Bộ vật liệu điện	Bộ/PHBM	4	24	1080	4,00	0,004	10	0,0004
7.5	Bộ dụng cụ điện	Bộ/PHBM	4	24	1080	4,00	0,004	10	0,0004
7.6	Dụng cụ đo các đại lượng không điện.	Bộ/PHBM	1	24	1080	1,00	0,001	10	0,0001
7.7	Máy tính (để bàn hoặc xách tay)	Bộ/PHBM	1	24	1080	1,00	0,001	10	0,0001
7.8	Biến áp nguồn	Bộ/PHBM	4	24	1080	4,00	0,004	10	0,0004
7.9	Găng tay bảo hộ lao động	Cái/PHBM	1	24	1080	1,00	0,001	10	0,0001
7.10	Kính bảo hộ	Cái/PHBM	1	24	1080	1,00	0,001	10	0,0001
7.11	Ngôi nhà thông minh	Tờ/GV	1	6	270	0,32	0,001	10	0,0001
7.12	Thực phẩm trong gia đình	Tờ/GV	1	6	270	0,32	0,001	10	0,0001
7.13	Phương pháp bảo quản thực phẩm	Tờ/GV	1	6	270	0,32	0,001	10	0,0001
7.14	Phương pháp chế biến thực phẩm	Tờ/GV	1	6	270	0,32	0,001	10	0,0001
7.15	Trang phục và đời sống	Tờ/GV	1	6	270	0,32	0,001	10	0,0001
7.16	Thời trang trong cuộc sống	Tờ/GV	1	6	270	0,32	0,001	10	0,0001
7.17	Lựa chọn và sử dụng trang phục	Tờ/GV	1	6	270	0,32	0,001	10	0,0001

Số TT	Tên thiết bị	Đơn vị	Định mức thiết bị	Số lớp	Số học sinh	Số lượng thiết bị	Định mức thiết bị/HS	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức thiết bị tiêu hao cho 1 HS/năm học
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
7.18	Đèn điện	Tờ/GV	1	6	270	0,32	0,001	10	0,0001
7.19	Hệ thống giáo dục tại Việt Nam	Tờ/GV	1	6	270	0,32	0,001	10	0,0001
7.20	Hộp mẫu các loại vải	Hộp/PHBM	1	6	270	1,00	0,004	10	0,0004
7.21	Bóng đèn các loại	Bộ/PHBM	4	6	270	4,00	0,015	10	0,0015
7.22	Bộ dụng cụ chế biến món ăn không sử dụng nhiệt.	Bộ/PHBM	4	6	270	4,00	0,015	10	0,0015
7.23	Bộ dụng cụ tía hoa, trang trí món ăn.	Bộ/PHBM	4	6	270	4,00	0,015	10	0,0015
7.24	Bộ dụng cụ giám canh	Bộ/PHBM	4	6	270	4,00	0,015	10	0,0015
7.25	Công tơ điện 1 pha	Cái/PHBM	4	6	270	4,00	0,015	10	0,0015
7.26	Bộ thiết bị lắp mạng điện trong nhà	Bộ/PHBM	4	6	270	4,00	0,015	10	0,0015
7.27	Bộ thiết bị lắp đặt mạch chuông điện	Bộ/PHBM	4	6	270	4,00	0,015	10	0,0015
7.28	Bộ thiết bị lắp đặt mạch điện báo cháy tự động	Bộ/PHBM	4	6	270	4,00	0,015	10	0,0015
7.29	Bộ thiết bị lắp đặt mạch điện trang trí	Bộ/PHBM	4	6	270	4,00	0,015	10	0,0015
7.30	Bộ thiết bị lắp đặt mạch điều khiển đèn điện cảm biến ánh sáng và chuyển động	Bộ/PHBM	4	6	270	4,00	0,015	10	0,0015
7.31	Bộ thiết bị lắp đặt mạch điện giám sát sử dụng camera hồng ngoại.	Bộ/PHBM	4	6	270	4,00	0,015	10	0,0015
7.32	Bộ kit vi điều khiển thông dụng	Bộ/PHBM	4	6	270	4,00	0,015	10	0,0015
7.33	Bộ thiết bị lắp đặt mạch điện điều khiển thiết bị điện dựa trên vi điều khiển.	Bộ/PHBM	4	6	270	4,00	0,015	10	0,0015
7.34	Bộ dụng cụ giám, chiết, ghép cây	Bộ/PHBM	4	6	270	4,00	0,015	10	0,0015
7.35	Bộ dụng cụ trồng và chăm sóc cây	Bộ/PHBM	4	6	270	4,00	0,015	10	0,0015
7.36	Tranh: Một số loại sâu hại cây ăn quả	Tờ/GV	1	6	270	0,32	0,001	10	0,0001
7.37	Tranh: Một số loại bệnh hại cây ăn quả	Tờ/GV	1	6	270	0,32	0,001	10	0,0001
7.38	Video hướng dẫn thực hành nhân giống vô tính cây trồng.	Tập/ệp	1	6	270	1,00	0,004	10	0,0004
7.39	Tranh: Một số bệnh thường gặp trên gà	Tờ/GV	1	6	270	0,32	0,001	10	0,0001
7.40	Video nuôi gà thả vườn theo tiêu chuẩn VietGAP	Tập/ệp	1	6	270	1,00	0,004	10	0,0004
7.41	Tranh: Các bước trồng rừng bằng cây con	Tờ/GV	1	6	270	0,32	0,001	10	0,0001
7.42	Video hướng dẫn thực hành nhân giống vô tính cây trồng.	Tập/ệp	1	6	270	1,00	0,004	10	0,0004
7.43	Bộ cảm biến dùng trong trồng trọt công nghệ cao	Bộ/PHBM	4	6	270	4,00	0,015	10	0,0015
7.44	Bộ thiết bị may	Bộ/PHBM	2	6	270	2,00	0,007	10	0,0007

Số TT	Tên thiết bị	Đơn vị	Định mức thiết bị	Số lớp	Số học sinh	Số lượng thiết bị	Định mức thiết bị/HS	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức thiết bị tiêu hao cho 1 HS/năm học
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
7.45	Thước dây	Cái/PHBM	4	6	270	4,00	0,015	10	0,0015
7.46	Thước cây	Cây/PHBM	4	6	270	4,00	0,015	10	0,0015
7.47	Bộ bếp đun	Bộ/PHBM	4	6	270	4,00	0,015	10	0,0015
7.48	Bộ nồi, chảo	Bộ/PHBM	4	6	270	4,00	0,015	10	0,0015
7.49	Bộ dao, thớt	Bộ/PHBM	4	6	270	4,00	0,015	10	0,0015
7.50	Kìm	Cái/PHBM	4	6	270	4,00	0,015	10	0,0015
7.51	Bộ khuôn làm hoa vải	Bộ/PHBM	4	6	270	4,00	0,015	10	0,0015
7.52	Bộ kềm làm hoa	Bộ/PHBM	4	6	270	4,00	0,015	10	0,0015
7.53	Bộ bình cắm hoa	Bộ/PHBM	4	6	270	4,00	0,015	10	0,0015
7.54	Kéo	Cây/PHBM	4	6	270	4,00	0,015	10	0,0015
8	Định mức tiêu hao thiết bị môn Tin học (phòng bộ môn)								
8.1	Máy chủ	Bộ/PHBM	1	24	1080	1,00	0,001	10	0,0001
8.2	Máy tính để bàn hoặc máy tính xách tay	Bộ/HS	1	24	1080	45,00	0,042	10	0,0042
8.3	Thiết bị kết nối mạng và đường truyền Internet	Bộ/PHBM	1	24	1080	1,00	0,001	10	0,0001
8.4	Bàn để máy tính, ghế ngồi	Bộ/PHBM	0	24	1080	45,00	0,042	10	0,0042
8.5	Hệ thống điện	Hệ thống/PHBM	1	24	1080	1,00	0,001	10	0,0001
8.6	Tủ lưu trữ	Cái/PHBM	1	24	1080	1,00	0,001	10	0,0001
8.7	Máy in Laser	Chiếc/PHBM	1	24	1080	1,00	0,001	10	0,0001
8.8	Máy chiếu (hoặc Màn hình hiển thị)	Chiếc/PHBM	1	24	1080	1,00	0,001	10	0,0001
8.9	Thiết bị lưu trữ ngoài	Cái/PHBM	1	24	1080	1,00	0,001	10	0,0001
8.10	Bộ dụng cụ sửa chữa, bảo dưỡng máy tính cơ bản	Bộ/PHBM	1	24	1080	1,00	0,001	10	0,0001
8.11	Máy hút bụi	Cái/PHBM	1	24	1080	1,00	0,001	10	0,0001
8.12	Bộ lưu điện	Bộ/PHBM	1	24	1080	1,00	0,001	10	0,0001
8.13	Hệ điều hành	Bộ/PHBM	1	24	1080	1,00	0,001	10	0,0001
8.14	Phần mềm tin học văn phòng	Bộ/PHBM	1	24	1080	1,00	0,001	10	0,0001
8.15	Phần mềm duyệt web	Bộ/PHBM	1	24	1080	1,00	0,001	10	0,0001

Số TT	Tên thiết bị	Đơn vị	Định mức thiết bị	Số lớp	Số học sinh	Số lượng thiết bị	Định mức thiết bị/HS	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức thiết bị tiêu hao cho 1 HS/năm học
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
8.16	Phần mềm diệt virus	Bộ/PHBM	1	24	1080	1,00	0,001	10	0,0001
8.17	Các loại phần mềm ứng dụng khác	Bộ/PHBM	1	24	1080	1,00	0,001	10	0,0001
8.18	Phần mềm tạo sơ đồ tư duy	Bộ/PHBM	1	6	270	1,00	0,004	10	0,0004
8.19	Phần mềm chỉnh sửa ảnh	Bộ/PHBM	1	6	270	1,00	0,004	10	0,0004
8.20	Phần mềm mô phỏng	Bộ/PHBM	1	6	270	1,00	0,004	10	0,0004
8.21	Phần mềm thiết kế video	Bộ/PHBM	1	6	270	1,00	0,004	10	0,0004
8.22	Phần mềm lập trình trực quan	Bộ/PHBM	1	6	270	1,00	0,004	10	0,0004
8.23	Phần mềm tìm kiếm thông tin	Bộ/PHBM	1	24	1080	1,00	0,001	10	0,0001
9	Định mức tiêu hao thiết bị môn Giáo dục thể chất								
9.1	Đồng hồ bấm giây	Chiếc/GV	1	6	270	0,63	0,002	10	0,0002
9.2	Còi	Chiếc/GV	3	6	270	1,89	0,007	10	0,0007
9.3	Thước dây	Chiếc/GV	1	6	270	0,63	0,002	10	0,0002
9.4	Biên lật số	Bộ/GV	1	6	270	0,63	0,002	10	0,0002
9.5	Nắm thể thao	Chiếc/GV	20	6	270	12,63	0,047	10	0,0047
9.6	Bơm	Chiếc/trường	2	24	1080	2,00	0,002	10	0,0002
9.7	Dây nhảy cá nhân	Chiếc/GV	20	6	270	12,63	0,047	10	0,0047
9.8	Dây nhảy tập thể	Chiếc/GV	1	6	270	0,63	0,002	10	0,0002
9.9	Bóng nhồi	Quả/GV	2	6	270	1,26	0,005	10	0,0005
9.10	Dây kéo co	Cuộn/trường	2	24	1080	2,00	0,002	10	0,0002
9.11	Xà đơn	Bộ/trường	1	24	1080	1,00	0,001	10	0,0001
9.12	Xà kép	Bộ/trường	1	24	1080	1,00	0,001	10	0,0001
9.13	Bàn đập xuất phát	Bộ/GV	3	6	270	1,89	0,007	10	0,0007
9.14	Dây đích	Chiếc/GV	1	6	270	0,63	0,002	10	0,0002
9.15	Cột nhảy cao	Bộ/GV	1	6	270	0,63	0,002	10	0,0002
9.16	Xà nhảy cao	Chiếc/GV	1	6	270	0,63	0,002	10	0,0002
9.17	Đệm nhảy cao	Bộ (2 tấm)/trường	2	6	270	2,00	0,007	10	0,0007

Số TT	Tên thiết bị	Đơn vị	Định mức thiết bị	Số lớp	Số học sinh	Số lượng thiết bị	Định mức thiết bị/HS	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức thiết bị tiêu hao cho 1 HS/năm học
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
9.18	Cầu môn bóng đá	Bộ/trường	1	24	1080	1,00	0,001	10	0,0001
9.19	Cột, bảng bóng rổ	Bộ/trường	2	24	1080	2,00	0,002	10	0,0002
9.20	Cột và lưới bóng chuyền	Bộ/trường	2	24	1080	2,00	0,002	10	0,0002
9.21	Bàn, lưới	Bộ/trường	3	24	1080	3,00	0,003	10	0,0003
9.22	Quả cầu lông	Quả/GV	50	6	270	31,58	0,117	10	0,0117
9.23	Vợt cầu lông	Chiếc/GV	20	6	270	12,63	0,047	10	0,0047
9.24	Cột, lưới cầu lông	Bộ/trường	3	24	1080	3,00	0,003	10	0,0003
9.25	Cột, lưới đá cầu	Bộ/trường	3	24	1080	3,00	0,003	10	0,0003
9.26	Thiết bị bảo hộ	Bộ/GV	2	6	270	1,26	0,005	10	0,0005
9.27	Gậy	Chiếc/GV	10	6	270	6,32	0,023	10	0,0023
9.28	Dây kéo co	Cuộn/trường	2	24	1080	2,00	0,002	10	0,0002
9.29	Bàn cờ, quân cờ	Bộ/GV	20	6	270	12,63	0,047	10	0,0047
9.30	Bàn và quân cờ treo tường	Bộ/GV	1	6	270	0,63	0,002	10	0,0002
9.31	Phao bơi	Chiếc/trường	20	24	1080	20,00	0,019	10	0,0019
9.32	Sào cứu hộ	Chiếc/trường	2	24	1080	2,00	0,002	10	0,0002
9.33	Phao cứu sinh	Chiếc/trường	6	24	1080	6,00	0,006	10	0,0006
10	Định mức tiêu hao thiết bị môn Nghệ thuật (Âm nhạc-Mĩ thuật)								
10.1	Song loan	Cái/GV	10	6	270	3,16	0,012	10	0,0012
10.2	Triangle	Bộ/GV	5	6	270	1,58	0,006	10	0,0006
10.3	Tambourine	Cái/GV	5	6	270	1,58	0,006	10	0,0006
10.4	Bells Instrument	Cái/GV	5	6	270	1,58	0,006	10	0,0006
10.5	Maracas	Cặp/GV	5	6	270	1,58	0,006	10	0,0006
10.6	Woodblock	Cái/GV	3	6	270	0,95	0,004	10	0,0004
10.7	Kèn phím	Cái/GV	10	6	270	3,16	0,012	10	0,0012
10.8	Recorder	Cái/GV	25	6	270	7,89	0,029	10	0,0029
10.9	Xylophone	Cái/GV	3	6	270	0,95	0,004	10	0,0004
10.10	Ukulele	Cây/GV	5	6	270	1,58	0,006	10	0,0006

Số TT	Tên thiết bị	Đơn vị	Định mức thiết bị	Số lớp	Số học sinh	Số lượng thiết bị	Định mức thiết bị/HS	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức thiết bị tiêu hao cho 1 HS/năm học
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
10.11	Electric keyboard (đàn phím điện tử)	Cây/GV	1	6	270	0,32	0,001	10	0,0001
10.12	Thiết bị âm thanh đa năng di động	Bộ/GV	1	6	270	0,32	0,001	10	0,0001
11	Định mức tiêu hao thiết bị môn Nghệ thuật (Mĩ thuật)								
11.1	Máy chiếu (hoặc Màn hình hiển thị)	Bộ/PHBM	1	24	1080	1,00	0,001	10	0,0001
11.2	Đèn chiếu sáng	Bộ/PHBM	2	24	1080	2,00	0,002	10	0,0002
11.3	Giá để mẫu vẽ và dụng cụ học tập	Cái/PHBM	2	24	1080	2,00	0,002	10	0,0002
11.4	Bàn, ghế học mĩ thuật	Bộ/HS	1	24	1080	45,00	0,042	10	0,0042
11.5	Bục, bệ	Bộ/PHBM	1	24	1080	1,00	0,001	10	0,0001
11.6	Tủ/giá	Cái/PHBM	3	24	1080	3,00	0,003	10	0,0003
11.7	Mẫu vẽ	Bộ/PHBM	1	24	1080	1,00	0,001	10	0,0001
11.8	Giá vẽ (3 chân hoặc chữ A)	Cái/HS	1	24	1080	45,00	0,042	10	0,0042
11.9	Bảng vẽ	Cái/HS	1	24	1080	45,00	0,042	10	0,0042
11.10	Bút lông	Bộ/HS	1	24	1080	45,00	0,042	10	0,0042
11.11	Bảng pha màu	Cái/HS	1	24	1080	45,00	0,042	10	0,0042
11.12	Ống rửa bút	Cái/HS	1	24	1080	45,00	0,042	10	0,0042
11.13	Lô đồ họa (tranh in)	Cái/HS	5	24	1080	225,00	0,208	10	0,0208
11.14	Màu Goát (Gouache colour)	Hộp/HS	1	24	1080	45,00	0,042	10	0,0042
11.15	Đất nặn	Hộp/HS	1	24	1080	45,00	0,042	10	0,0042
11.16	Bảng yếu tố và nguyên lý tạo hình	Tờ/HS	1	24	1080	45,00	0,042	10	0,0042
11.17	Bộ tranh/ ảnh vẽ mĩ thuật Việt Nam thời kì hiện đại	Bộ/GV	1	24	1080	1,26	0,001	10	0,0001
11.18	Bộ tranh/ ảnh vẽ mĩ thuật thế giới thời kì hiện đại	Bộ/GV	1	24	1080	1,26	0,001	10	0,0001
12	Định mức tiêu hao thiết bị môn Hoạt động trải nghiệm								
12.1	Bộ học liệu điện tử hỗ trợ giáo viên	Bộ/GV	1	6	270	0,95	0,004	10	0,0004
12.2	Bộ thẻ về thiên tai, biến đổi khí hậu	Bộ/GV	8	6	270	7,58	0,028	10	0,0028
12.3	Bộ tranh về ô nhiễm môi trường	Bộ/GV	8	6	270	7,58	0,028	10	0,0028
12.4	Bộ thẻ nghề truyền thống	Bộ/GV	8	6	270	7,58	0,028	10	0,0028
12.5	Video về Giao tiếp ứng xử	Bộ/GV	1	6	270	0,95	0,004	10	0,0004

Số TT	Tên thiết bị	Đơn vị	Định mức thiết bị	Số lớp	Số học sinh	Số lượng thiết bị	Định mức thiết bị/HS	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức thiết bị tiêu hao cho 1 HS/năm học
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
12.6	Video về bắt nạt học đường	Bộ/GV	1	6	270	0,95	0,004	10	0,0004
12.7	Video về một số áp lực trong cuộc sống	Bộ/GV	1	6	270	0,95	0,004	10	0,0004
12.8	Video về cảnh quan thiên nhiên Việt Nam	Bộ/GV	1	6	270	0,95	0,004	10	0,0004
12.9	Bộ dụng cụ lao động sân trường	Bộ/trường	5	24	1080	5,00	0,005	10	0,0005
12.10	Bộ lều trại	Bộ/lớp	2	6	270	2,00	0,007	10	0,0007
13	Thiết bị giáo dục quốc phòng								
13.1	Đĩa hình GDQPAN	Bộ/lớp	2	6	270	2,00	0,007	10	0,0007
13.2	Bộ tranh GDQPAN	Bộ/lớp	2	8	360	2,00	0,006	10	0,0006
14	Định mức tiêu hao thiết bị dùng chung								
14.1	Bảng nhóm	Chiếc/5 lớp	6	6	270	1,20	0,004	10	0,0004
14.2	Tủ đựng thiết bị	Chiếc/trường	3	24	1080	3,00	0,003	10	0,0003
14.3	Giá để thiết bị	Chiếc/trường	3	24	1080	3,00	0,003	10	0,0003
14.4	Nam châm	Chiếc/lớp	20	6	270	120,00	0,444	10	0,0444
14.5	Nẹp treo tranh	Chiếc/trường	20	24	1080	20,00	0,019	10	0,0019
14.6	Giá treo tranh	Chiếc/trường	3	24	1080	3,00	0,003	10	0,0003
14.7	Thiết bị thu phát âm thanh	Bộ/5 lớp	1	6	270	1,20	0,004	10	0,0004
14.8	Đài đĩa	Chiếc/5 lớp	1	6	270	1,20	0,004	10	0,0004
14.9	Loa cầm tay	Chiếc/5 lớp	1	6	270	1,20	0,004	10	0,0004
14.10	Thiết bị âm thanh đa năng di động	Bộ/ 5 lớp	1	6	270	1,20	0,004	10	0,0004
14.11	Thiết bị trình chiếu								
14.12	Máy tính (để bàn hoặc xách tay)	Bộ/ 5 lớp	1	6	270	1,20	0,004	10	0,0004
14.13	Máy chiếu (hoặc Màn hình hiển thị)	Bộ/ 5 lớp	1	6	270	1,20	0,004	10	0,0004
14.14	Đầu DVD	Chiếc/5 lớp	1	6	270	1,20	0,004	10	0,0004
14.15	Máy chiếu vật thể	Chiếc/5 lớp	1	6	270	1,20	0,004	10	0,0004
14.16	Máy in	Chiếc/trường	1	24	1080	1,00	0,001	10	0,0001
14.17	Máy ảnh (hoặc Máy quay)	Chiếc/trường	1	24	1080	1,00	0,001	10	0,0001
14.18	Cân	Chiếc/trường	2	24	1080	2,00	0,002	10	0,0002

Số TT	Tên thiết bị	Đơn vị	Định mức thiết bị	Số lớp	Số học sinh	Số lượng thiết bị	Định mức thiết bị/HS	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức thiết bị tiêu hao cho 1 HS/năm học
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
14.19	Nhiệt kế điện tử	Cái/trường	2	24	1080	2,00	0,002	10	0,0002
14.20	Bàn ghế học sinh 2 chỗ ngồi	Bộ/2 HS	1	6	270	135,0	0,500	10	0,0500
14.21	Bảng chống lóa	Bộ/phòng	1	6	270	6,0	0,022	10	0,0022
14.22	Bàn ghế giáo viên	Bộ/phòng	1	6	270	6,0	0,022	10	0,0022

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

S T T	Tên vật tư	Đơn vị	Định mức sử dụng vật tư	Số lớp	Số học sinh	Số lượng vật tư	Định mức vật tư/HS	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức tiêu hao vật tư cho 01 HS/năm học
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
I	LỚP 6								
1	Định mức tiêu hao môn Khoa học tự nhiên								
1.1	Găng tay cao su	Đôi/PHBM	45	24	1080	45	0,0417	1	0,0417
1.2	Áo choàng	Cái/PHBM	45	24	1080	45	0,0417	1	0,0417
1.3	Giấy lọc	Hộp/PHBM	7	24	1080	7	0,0065	1	0,0065
1.4	Bột lưu huỳnh (S)	gam/PHBM	100	24	1080	100	0,0926	1	0,0926
1.5	iodine (I ₂)	gam/PHBM	5	24	1080	5	0,0046	1	0,0046
1.6	Dung dịch nước bromine (Br ₂)	ml/PHBM	50	24	1080	50	0,0463	1	0,0463
1.7	Đồng phôi bào (Cu)	gam/PHBM	100	24	1080	100	0,0926	1	0,0926
1.8	Bột sắt	gam/PHBM	100	24	1080	100	0,0926	1	0,0926
1.9	Đinh sắt (Fe)	gam/PHBM	100	24	1080	100	0,0926	1	0,0926
1.10	Zn (viên)	gam/PHBM	100	24	1080	100	0,0926	1	0,0926
1.11	Sodium (Na)	gam/PHBM	50	24	1080	50	0,0463	1	0,0463
1.12	Magnesium (Mg) dạng mảnh	gam/PHBM	50	24	1080	50	0,0463	1	0,0463
1.13	Cupre (II) oxide (CuO),	gam/PHBM	50	24	1080	50	0,0463	1	0,0463
1.14	Đá vôi cục	gam/PHBM	50	24	1080	50	0,0463	1	0,0463
1.15	Manganese (II) oxide (MnO ₂)	gam/PHBM	10	24	1080	10	0,0093	1	0,0093

S T T	Tên vật tư	Đơn vị	Định mức sử dụng vật tư	Số lớp	Số học sinh	Số lượng vật tư	Định mức vật tư/HS	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức tiêu hao vật tư cho 01 HS/năm học
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1.16	Sodium hydroxide (NaOH)	gam/PHBM	100	24	1080	100	0,0926	1	0,0926
1.17	Copper sulfate (CuSO ₄)	gam/PHBM	50	24	1080	50	0,0463	1	0,0463
1.18	Hydrochloric acid (HCl) 37%	lít/PHBM	0,5	24	1080	0,5	0,0005	1	0,0005
1.19	Sulfuric acid 98% (H ₂ SO ₄)	lít/PHBM	0,2	24	1080	0,2	0,0002	1	0,0002
1.20	Dung dịch ammonia (NH ₃) đặc	lít/PHBM	0,2	24	1080	0,2	0,0002	1	0,0002
1.21	Magnesium sulfate (MgSO ₄) rắn	gam/PHBM	10	24	1080	10	0,0093	1	0,0093
1.22	Barichloride (BaCl ₂) rắn	gam/PHBM	10	24	1080	10	0,0093	1	0,0093
1.23	Sodium chloride (NaCl)	gam/PHBM	100	24	1080	100	0,0926	1	0,0926
1.24	Sodium sulfate (Na ₂ SO ₄) dung dịch	lít/PHBM	0,2	24	1080	0,2	0,0002	1	0,0002
1.25	Silver nitrate (AgNO ₃)	lít/PHBM	0,2	24	1080	0,2	0,0002	1	0,0002
1.26	Ethyl alcohol 96° (C ₂ H ₅ OH)	lít/PHBM	0,2	24	1080	0,2	0,0002	1	0,0002
1.27	Glucose (kết tinh) (C ₆ H ₁₂ O ₆)	gam/PHBM	100	24	1080	100	0,0926	1	0,0926
1.28	Nến (Parafin) rắn	gam/PHBM	100	24	1080	100	0,0926	1	0,0926
1.29	Giấy phenolphthalein	hộp/PHBM	2	24	1080	2	0,0019	1	0,0019
1.30	Dung dịch phenolphthalein	lít/PHBM	0,2	24	1080	0,2	0,0002	1	0,0002
1.31	Nước oxi già y tế (3%)	lít/PHBM	0,2	24	1080	0,2	0,0002	1	0,0002
1.32	Cồn đốt	lít/PHBM	2	24	1080	2	0,0019	1	0,0019
1.33	Nước cất	lít/PHBM	1	24	1080	1	0,0009	1	0,0009
1.34	Al (Bột)	gam/PHBM	100	24	1080	100	0,0926	1	0,0926
1.35	Kali permanganat (KMnO ₄)	gam/PHBM	50	24	1080	50	0,0463	1	0,0463
1.36	Kali chlorrat (KClO ₃)	gam/PHBM	50	24	1080	50	0,0463	1	0,0463
1.37	Calcium oxide (CaO)	gam/PHBM	100	24	1080	100	0,0926	1	0,0926
2	Định mức tiêu hao môn Giáo dục thể chất								
2.1	Cờ lệnh thể thao	Chiếc/GV	4	6	270	2,53	0,0094	10	0,0009
2.2	Quả bóng đá	Quả/GV	20	6	270	12,6	0,0468	1	0,0468
2.3	Quả bóng rổ	Quả/GV	15	6	270	9,5	0,0351	1	0,0351
2.4	Cột, bảng bóng rổ	Bộ/trường	2	24	1080	2,0	0,0019	1	0,0019
2.5	Quả bóng chuyền da	Quả/GV	20	6	270	12,6	0,0468	1	0,0468
2.6	Quả bóng bàn	Quả/GV	30	6	270	18,9	0,0702	1	0,0702

S T T	Tên vật tư	Đơn vị	Định mức sử dụng vật tư	Số lớp	Số học sinh	Số lượng vật tư	Định mức vật tư/HS	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức tiêu hao vật tư cho 01 HS/năm học
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
2.7	Vợt bóng bàn	Chiếc/GV	15	6	270	9,5	0,0351	1	0,0351
2.8	Quả cầu lông	Quả/GV	50	6	270	31,6	0,1170	1	0,1170
2.9	Vợt cầu lông	Chiếc/GV	20	6	270	12,6	0,0468	1	0,0468
2.10	Quả cầu đá	Quả/GV	30	6	270	18,9	0,0702	1	0,0702
2.11	Địch đấm, đá (cầm tay)	Chiếc/GV	10	6	270	6,3	0,0234	1	0,0234
2.12	Thiết bị bảo hộ	Bộ/GV	2	6	270	1,3	0,0047	1	0,0047
2.13	Thảm xốp	Tấm/trường	60	24	1080	60,0	0,0556	1	0,0556
3	Định mức tiêu hao môn Nghệ thuật								
3.1	Bút lông	Bộ/HS/PHBM	1	6	270	45	0,1667	1	0,1667
3.2	Bảng pha màu	Bộ/HS/PHBM	1	6	270	45	0,1667	1	0,1667
3.3	Màn Goát (Gouache colour)	Bộ/HS/PHBM	1	6	270	45	0,1667	1	0,1667
3.4	Đất nặn	Bộ/HS/PHBM	1	6	270	45	0,1667	1	0,1667
4	Định mức tiêu hao môn Hoạt động trải nghiệm			6					
4.1	Bộ dụng cụ lao động sân trường	Bộ/trường	5	24	1080	5	0,0046	1	0,0046
4.2	Bộ lều trại	Bộ/lớp	2	6	270	14	0,0519	1	0,0519
II	LỚP 7			6					
1	Định mức tiêu hao môn Khoa học tự nhiên								
1.1	Găng tay cao su	Đôi/PHBM	45	24	1080	45	0,0417	1	0,0417
1.2	Áo choàng	Cái/PHBM	45	24	1080	45	0,0417	1	0,0417
1.3	Giấy lọc	Hộp/PHBM	7	24	1080	7	0,0065	1	0,0065
1.4	Bột lưu huỳnh (S)	gam/PHBM	100	24	1080	100	0,0926	1	0,0926
1.5	iodine (I2)	gam/PHBM	5	24	1080	5	0,0046	1	0,0046
1.6	Dung dịch nước bromine (Br2)	ml/PHBM	50	24	1080	50	0,0463	1	0,0463
1.7	Đồng phoi bào (Cu)	gam/PHBM	100	24	1080	100	0,0926	1	0,0926
1.8	Bột sắt	gam/PHBM	100	24	1080	100	0,0926	1	0,0926
1.9	Đinh sắt (Fe)	gam/PHBM	100	24	1080	100	0,0926	1	0,0926
1.10	Zn (viên)	gam/PHBM	100	24	1080	100	0,0926	1	0,0926
1.11	Sodium (Na)	gam/PHBM	50	24	1080	50	0,0463	1	0,0463
1.12	Magnesium (Mg) dạng mảnh	gam/PHBM	50	24	1080	50	0,0463	1	0,0463

S T T	Tên vật tư	Đơn vị	Định mức sử dụng vật tư	Số lớp	Số học sinh	Số lượng vật tư	Định mức vật tư/HS	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức tiêu hao vật tư cho 01 HS/năm học
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1.13	Cuper (II) oxide (CuO),	gam/PHBM	50	24	1080	50	0,0463	1	0,0463
1.14	Đá vôi cục	gam/PHBM	50	24	1080	50	0,0463	1	0,0463
1.15	Manganese (II) oxide (MnO ₂)	gam/PHBM	10	24	1080	10	0,0093	1	0,0093
1.16	Sodium hydroxide (NaOH)	gam/PHBM	100	24	1080	100	0,0926	1	0,0926
1.17	Copper sulfate (CuSO ₄)	gam/PHBM	50	24	1080	50	0,0463	1	0,0463
1.18	Hydrochloric acid (HCl) 37%	lít/PHBM	0,5	24	1080	0,5	0,0005	1	0,0005
1.19	Sulfuric acid 98% (H ₂ SO ₄)	lít/PHBM	0,2	24	1080	0,2	0,0002	1	0,0002
1.20	Dung dịch ammonia (NH ₃) đặc	lít/PHBM	0,2	24	1080	0,2	0,0002	1	0,0002
1.21	Magnesium sulfate (MgSO ₄) rắn	gam/PHBM	10	24	1080	10	0,0093	1	0,0093
1.22	Barichloride (BaCl ₂) rắn	gam/PHBM	10	24	1080	10	0,0093	1	0,0093
1.23	Sodium chloride (NaCl)	gam/PHBM	100	24	1080	100	0,0926	1	0,0926
1.24	Sodium sulfate (Na ₂ SO ₄) dung dịch	lít/PHBM	0,2	24	1080	0,2	0,0002	1	0,0002
1.25	Silver nitrate (AgNO ₃)	lít/PHBM	0,2	24	1080	0,2	0,0002	1	0,0002
1.26	Ethyl alcohol 96° (C ₂ H ₅ OH)	lít/PHBM	0,2	24	1080	0,2	0,0002	1	0,0002
1.27	Glucose (kết tinh) (C ₆ H ₁₂ O ₆)	gam/PHBM	100	24	1080	100	0,0926	1	0,0926
1.28	Nến (Parafin) rắn	gam/PHBM	100	24	1080	100	0,0926	1	0,0926
1.29	Giấy phenolphthalein	hộp/PHBM	2	24	1080	2	0,0019	1	0,0019
1.30	Dung dịch phenolphthalein	lít/PHBM	0,2	24	1080	0,2	0,0002	1	0,0002
1.31	Nước oxi già y tế (3%)	lít/PHBM	0,2	24	1080	0,2	0,0002	1	0,0002
1.32	Cồn đốt	lít/PHBM	2	24	1080	2	0,0019	1	0,0019
1.33	Nước cất	lít/PHBM	1	24	1080	1	0,0009	1	0,0009
1.34	Al (Bột)	gam/PHBM	100	24	1080	100	0,0926	1	0,0926
1.35	Kali permanganat (KMnO ₄)	gam/PHBM	50	24	1080	50	0,0463	1	0,0463
1.36	Kali chlorat (KClO ₃)	gam/PHBM	50	24	1080	50	0,0463	1	0,0463
1.37	Calcium oxide (CaO)	gam/PHBM	100	24	1080	100	0,0926	1	0,0926
2	Định mức tiêu hao môn Giáo dục thể chất								
2.1	Cờ lệnh thể thao	Chiếc/GV	4	6	270	2,53	0,0094	10	0,0009
2.2	Quả bóng đá	Quả/GV	20	6	270	12,6	0,0468	1	0,0468
2.3	Quả bóng rổ	Quả/GV	15	6	270	9,5	0,0351	1	0,0351

S T T	Tên vật tư	Đơn vị	Định mức sử dụng vật tư	Số lớp	Số học sinh	Số lượng vật tư	Định mức vật tư/HS	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức tiêu hao vật tư cho 01 HS/năm học
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
2.4	Cột, bảng bóng rổ	Bộ/trường	2	24	1080	2,0	0,0019	1	0,0019
2.5	Quả bóng chuyền da	Quả/GV	20	6	270	12,6	0,0468	1	0,0468
2.6	Quả bóng bàn	Quả/GV	30	6	270	18,9	0,0702	1	0,0702
2.7	Vợt bóng bàn	Chiếc/GV	15	6	270	9,5	0,0351	1	0,0351
2.8	Quả cầu lông	Quả/GV	50	6	270	31,6	0,1170	1	0,1170
2.9	Vợt cầu lông	Chiếc/GV	20	6	270	12,6	0,0468	1	0,0468
2.10	Quả cầu đá	Quả/GV	30	6	270	18,9	0,0702	1	0,0702
2.11	Địch đấu, đá (cầm tay)	Chiếc/GV	10	6	270	6,3	0,0234	1	0,0234
2.12	Thiết bị bảo hộ	Bộ/GV	2	6	270	1,3	0,0047	1	0,0047
2.13	Thảm xóp	Tấm/trường	60	24	1080	60,0	0,0556	1	0,0556
3	Định mức tiêu hao môn Nghệ thuật								
3.1	Bút lông	Bộ/HS/PHBM	1	6	270	45	0,1667	1	0,1667
3.2	Bảng pha màu	Bộ/HS/PHBM	1	6	270	45	0,1667	1	0,1667
3.3	Màn Goát (Gouache colour)	Bộ/HS/PHBM	1	6	270	45	0,1667	1	0,1667
3.4	Đất nặn	Bộ/HS/PHBM	1	6	270	45	0,1667	1	0,1667
4	Định mức tiêu hao môn Hoạt động trải nghiệm								
4.1	Bộ dụng cụ lao động sân trường	Bộ/trường	5	24	1080	5	0,0046	1	0,0046
4.2	Bộ lều trại	Bộ/lớp	2	6	270	14	0,0519	1	0,0519
II	LỚP 8								
1	Định mức tiêu hao môn Khoa học tự nhiên								
1.1	Găng tay cao su	Đôi/PHBM	45	24	1080	45	0,0417	1	0,0417
1.2	Áo choàng	Cái/PHBM	45	24	1080	45	0,0417	1	0,0417
1.3	Giấy lọc	Hộp/PHBM	7	24	1080	7	0,0065	1	0,0065
1.4	Bột lưu huỳnh (S)	gam/PHBM	100	24	1080	100	0,0926	1	0,0926
1.5	iodine (I ₂)	gam/PHBM	5	24	1080	5	0,0046	1	0,0046
1.6	Dung dịch nước bromine (Br ₂)	ml/PHBM	50	24	1080	50	0,0463	1	0,0463
1.7	Đồng phoi bào (Cu)	gam/PHBM	100	24	1080	100	0,0926	1	0,0926
1.8	Bột sắt	gam/PHBM	100	24	1080	100	0,0926	1	0,0926
1.9	Đinh sắt (Fe)	gam/PHBM	100	24	1080	100	0,0926	1	0,0926

S T T	Tên vật tư	Đơn vị	Định mức sử dụng vật tư	Số lớp	Số học sinh	Số lượng vật tư	Định mức vật tư/HS	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức tiêu hao vật tư cho 01 HS/năm học
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1.10	Zn (viên)	gam/PHBM	100	24	1080	100	0,0926	1	0,0926
1.11	Sodium (Na)	gam/PHBM	50	24	1080	50	0,0463	1	0,0463
1.12	Magnesium (Mg) dạng mảnh	gam/PHBM	50	24	1080	50	0,0463	1	0,0463
1.13	Cupr (II) oxide (CuO),	gam/PHBM	50	24	1080	50	0,0463	1	0,0463
1.14	Đá vôi cục	gam/PHBM	50	24	1080	50	0,0463	1	0,0463
1.15	Manganese (II) oxide (MnO ₂)	gam/PHBM	10	24	1080	10	0,0093	1	0,0093
1.16	Sodium hydroxide (NaOH)	gam/PHBM	100	24	1080	100	0,0926	1	0,0926
1.17	Copper sulfate (CuSO ₄)	gam/PHBM	50	24	1080	50	0,0463	1	0,0463
1.18	Hydrochloric acid (HCl) 37%	lít/PHBM	0,5	24	1080	0,5	0,0005	1	0,0005
1.19	Sulfuric acid 98% (H ₂ SO ₄)	lít/PHBM	0,2	24	1080	0,2	0,0002	1	0,0002
1.20	Dung dịch ammonia (NH ₃) đặc	lít/PHBM	0,2	24	1080	0,2	0,0002	1	0,0002
1.21	Magnesium sulfate (MgSO ₄) rắn	gam/PHBM	10	24	1080	10	0,0093	1	0,0093
1.22	Barichloride (BaCl ₂) rắn	gam/PHBM	10	24	1080	10	0,0093	1	0,0093
1.23	Sodium chloride (NaCl)	gam/PHBM	100	24	1080	100	0,0926	1	0,0926
1.24	Sodium sulfate (Na ₂ SO ₄) dung dịch	lít/PHBM	0,2	24	1080	0,2	0,0002	1	0,0002
1.25	Silver nitrate (AgNO ₃)	lít/PHBM	0,2	24	1080	0,2	0,0002	1	0,0002
1.26	Ethyl alcohol 96° (C ₂ H ₅ OH)	lít/PHBM	0,2	24	1080	0,2	0,0002	1	0,0002
1.27	Glucose (kết tinh) (C ₆ H ₁₂ O ₆)	gam/PHBM	100	24	1080	100	0,0926	1	0,0926
1.28	Nến (Parafin) rắn	gam/PHBM	100	24	1080	100	0,0926	1	0,0926
1.29	Giấy phenolphthalein	hộp/PHBM	2	24	1080	2	0,0019	1	0,0019
1.30	Dung dịch phenolphthalein	lít/PHBM	0,2	24	1080	0,2	0,0002	1	0,0002
1.31	Nước oxi già y tế (3%)	lít/PHBM	0,2	24	1080	0,2	0,0002	1	0,0002
1.32	Cồn đốt	lít/PHBM	2	24	1080	2	0,0019	1	0,0019
1.33	Nước cất	lít/PHBM	1	24	1080	1	0,0009	1	0,0009
1.34	Al (Bột)	gam/PHBM	100	24	1080	100	0,0926	1	0,0926
1.35	Kali permanganat (KMnO ₄)	gam/PHBM	50	24	1080	50	0,0463	1	0,0463
1.36	Kali chlorat (KClO ₃)	gam/PHBM	50	24	1080	50	0,0463	1	0,0463
1.37	Calcium oxide (CaO)	gam/PHBM	100	24	1080	100	0,0926	1	0,0926
2	Định mức tiêu hao môn Giáo dục thể chất			6					

S T T	Tên vật tư	Đơn vị	Định mức sử dụng vật tư	Số lớp	Số học sinh	Số lượng vật tư	Định mức vật tư/HS	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức tiêu hao vật tư cho 01 HS/năm học
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
2.1	Cờ lệnh thể thao	Chiếc/GV	4	6	270	2,53	0,0094	10	0,0009
2.2	Quả bóng đá	Quả/GV	20	6	270	12,6	0,0468	1	0,0468
2.3	Quả bóng rổ	Quả/GV	15	6	270	9,5	0,0351	1	0,0351
2.4	Cột, bảng bóng rổ	Bộ/trường	2	24	1080	2,0	0,0019	1	0,0019
2.5	Quả bóng chuyền da	Quả/GV	20	6	270	12,6	0,0468	1	0,0468
2.6	Quả bóng bàn	Quả/GV	30	6	270	18,9	0,0702	1	0,0702
2.7	Vợt bóng bàn	Chiếc/GV	15	6	270	9,5	0,0351	1	0,0351
2.8	Quả cầu lông	Quả/GV	50	6	270	31,6	0,1170	1	0,1170
2.9	Vợt cầu lông	Chiếc/GV	20	6	270	12,6	0,0468	1	0,0468
2.10	Quả cầu đá	Quả/GV	30	6	270	18,9	0,0702	1	0,0702
2.11	Địch đấu, đá (cầm tay)	Chiếc/GV	10	6	270	6,3	0,0234	1	0,0234
2.12	Thiết bị bảo hộ	Bộ/GV	2	6	270	1,3	0,0047	1	0,0047
2.13	Thảm xốp	Tấm/trường	60	24	1080	60,0	0,0556	1	0,0556
3	Định mức tiêu hao môn Nghệ thuật			6					
3.1	Bút lông	Bộ/HS/PHBM	1	6	270	45	0,1667	1	0,1667
3.2	Băng pha màu	Bộ/HS/PHBM	1	6	270	45	0,1667	1	0,1667
3.3	Màu Gouache (Gouache colour)	Bộ/HS/PHBM	1	6	270	45	0,1667	1	0,1667
3.4	Đất nặn	Bộ/HS/PHBM	1	6	270	45	0,1667	1	0,1667
4	Định mức tiêu hao môn Hoạt động trải nghiệm								
4.1	Bộ dụng cụ lao động sân trường	Bộ/trường	5	24	1080	5	0,0046	1	0,0046
4.2	Bộ lều trại	Bộ/lớp	2	6	270	14	0,0519	1	0,0519
II	LỚP 9								
1	Định mức tiêu hao môn Khoa học tự nhiên								
1.1	Găng tay cao su	Đôi/PHBM	45	24	1080	45	0,0417	1	0,0417
1.2	Áo choàng	Cái/PHBM	45	24	1080	45	0,0417	1	0,0417
1.3	Giấy lọc	Hộp/PHBM	7	24	1080	7	0,0065	1	0,0065
1.4	Bột lưu huỳnh (S)	gam/PHBM	100	24	1080	100	0,0926	1	0,0926
1.5	iodine (I ₂)	gam/PHBM	5	24	1080	5	0,0046	1	0,0046
1.6	Dung dịch nước bromine (Br ₂)	ml/PHBM	50	24	1080	50	0,0463	1	0,0463

S T T	Tên vật tư	Đơn vị	Định mức sử dụng vật tư	Số lớp	Số học sinh	Số lượng vật tư	Định mức vật tư/HS	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức tiêu hao vật tư cho 01 HS/năm học
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1.7	Đồng phoi bào (Cu)	gam/PHBM	100	24	1080	100	0,0926	1	0,0926
1.8	Bột sắt	gam/PHBM	100	24	1080	100	0,0926	1	0,0926
1.9	Đinh sắt (Fe)	gam/PHBM	100	24	1080	100	0,0926	1	0,0926
1.10	Zn (viên)	gam/PHBM	100	24	1080	100	0,0926	1	0,0926
1.11	Sodium (Na)	gam/PHBM	50	24	1080	50	0,0463	1	0,0463
1.12	Magnesium (Mg) dạng mảnh	gam/PHBM	50	24	1080	50	0,0463	1	0,0463
1.13	Cupr (II) oxide (CuO),	gam/PHBM	50	24	1080	50	0,0463	1	0,0463
1.14	Đá vôi cục	gam/PHBM	50	24	1080	50	0,0463	1	0,0463
1.15	Manganese (II) oxide (MnO ₂)	gam/PHBM	10	24	1080	10	0,0093	1	0,0093
1.16	Sodium hydroxide (NaOH)	gam/PHBM	100	24	1080	100	0,0926	1	0,0926
1.17	Copper sulfate (CuSO ₄)	gam/PHBM	50	24	1080	50	0,0463	1	0,0463
1.18	Hydrochloric acid (HCl) 37%	lít/PHBM	0,5	24	1080	0,5	0,0005	1	0,0005
1.19	Sulfuric acid 98% (H ₂ SO ₄)	lít/PHBM	0,2	24	1080	0,2	0,0002	1	0,0002
1.20	Dung dịch ammonia (NH ₃) đặc	lít/PHBM	0,2	24	1080	0,2	0,0002	1	0,0002
1.21	Magnesium sulfate (MgSO ₄) rắn	gam/PHBM	10	24	1080	10	0,0093	1	0,0093
1.22	Barichloride (BaCl ₂) rắn	gam/PHBM	10	24	1080	10	0,0093	1	0,0093
1.23	Sodium chloride (NaCl)	gam/PHBM	100	24	1080	100	0,0926	1	0,0926
1.24	Sodium sulfate (Na ₂ SO ₄) dung dịch	lít/PHBM	0,2	24	1080	0,2	0,0002	1	0,0002
1.25	Silver nitrate (AgNO ₃)	lít/PHBM	0,2	24	1080	0,2	0,0002	1	0,0002
1.26	Ethyl alcohol 96° (C ₂ H ₅ OH)	lít/PHBM	0,2	24	1080	0,2	0,0002	1	0,0002
1.27	Glucose (kết tinh) (C ₆ H ₁₂ O ₆)	gam/PHBM	100	24	1080	100	0,0926	1	0,0926
1.28	Nến (Parafin) rắn	gam/PHBM	100	24	1080	100	0,0926	1	0,0926
1.29	Giấy phenolphthalein	hộp/PHBM	2	24	1080	2	0,0019	1	0,0019
1.30	Dung dịch phenolphthalein	lít/PHBM	0,2	24	1080	0,2	0,0002	1	0,0002
1.31	Nước oxi già y tế (3%)	lít/PHBM	0,2	24	1080	0,2	0,0002	1	0,0002
1.32	Cồn đốt	lít/PHBM	2	24	1080	2	0,0019	1	0,0019
1.33	Nước cất	lít/PHBM	1	24	1080	1	0,0009	1	0,0009
1.34	Al (Bột)	gam/PHBM	100	24	1080	100	0,0926	1	0,0926
1.35	Kali permanganat (KMnO ₄)	gam/PHBM	50	24	1080	50	0,0463	1	0,0463

S T T	Tên vật tư	Đơn vị	Định mức sử dụng vật tư	Số lớp	Số học sinh	Số lượng vật tư	Định mức vật tư/HS	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức tiêu hao vật tư cho 01 HS/năm học
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1.36	Kali chlorrat (KClO ₃)	gam/PHBM	50	24	1080	50	0,0463	1	0,0463
1.37	Calcium oxide (CaO)	gam/PHBM	100	24	1080	100	0,0926	1	0,0926
2	Định mức tiêu hao môn Giáo dục thể chất								
2.1	Cờ lệnh thể thao	Chiếc/GV	4	6	270	2,53	0,0094	10	0,0009
2.2	Quả bóng đá	Quả/GV	20	6	270	12,6	0,0468	1	0,0468
2.3	Quả bóng rổ	Quả/GV	15	6	270	9,5	0,0351	1	0,0351
2.4	Cột, bảng bóng rổ	Bộ/trường	2	24	1080	2,0	0,0019	1	0,0019
2.5	Quả bóng chuyền da	Quả/GV	20	6	270	12,6	0,0468	1	0,0468
2.6	Quả bóng bàn	Quả/GV	30	6	270	18,9	0,0702	1	0,0702
2.7	Vợt bóng bàn	Chiếc/GV	15	6	270	9,5	0,0351	1	0,0351
2.8	Quả cầu lông	Quả/GV	50	6	270	31,6	0,1170	1	0,1170
2.9	Vợt cầu lông	Chiếc/GV	20	6	270	12,6	0,0468	1	0,0468
2.10	Quả cầu đá	Quả/GV	30	6	270	18,9	0,0702	1	0,0702
2.11	Địch đấu, đá (cầm tay)	Chiếc/GV	10	6	270	6,3	0,0234	1	0,0234
2.12	Thiết bị bảo hộ	Bộ/GV	2	6	270	1,3	0,0047	1	0,0047
2.13	Thảm xếp	Tấm/trường	60	24	1080	60,0	0,0556	1	0,0556
3	Định mức tiêu hao môn Nghệ thuật								
3.1	Bút lông	Bộ/HS/PHBM	1	6	270	45	0,1667	1	0,1667
3.2	Bảng pha màu	Bộ/HS/PHBM	1	6	270	45	0,1667	1	0,1667
3.3	Màn Goát (Gouache colour)	Bộ/HS/PHBM	1	6	270	45	0,1667	1	0,1667
3.4	Đất nặn	Bộ/HS/PHBM	1	6	270	45	0,1667	1	0,1667
4	Định mức tiêu hao môn Hoạt động trải nghiệm								
4.1	Bộ dụng cụ lao động sân trường	Bộ/trường	5	24	1080	5	0,0046	1	0,0046
4.2	Bộ lều trại	Bộ/lớp	2	6	270	14	0,0519	1	0,0519

Phụ lục III - Định mức kinh tế - kỹ thuật Trung học cơ sở có 61 trang (từ trang 01 đến trang 61)

PHỤ LỤC IV
ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT GIÁO DỤC TRUNG HỌC PHỔ THÔNG (THPT)
(Kèm theo Quyết định số 37/2022/QĐ-UBND ngày 03 tháng 11 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

.Dịch vụ: Thực hiện chương trình giáo dục cho học sinh Trung học phổ thông (THPT) từ lớp 10 đến lớp 12.

Định mức kinh tế - kỹ thuật về thực hiện chương trình giáo dục cho 01 học sinh, trong điều kiện lớp học có 45 học sinh.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

S T T	Hạng trường	Số lớp	Số HS/ lớp	Số học sinh	Lao động trực tiếp			Lao động gián tiếp (Quản lý, hành chính)								Định mức lao động/HS	Trong đó	
					Định mức giáo viên/ lớp	Tổng số giáo viên	Định mức GV/HS	Chi tiết gồm						Định mức lao động gián tiếp/HS	Tỷ lệ lao động gián tiếp		Tỷ lệ lao động trực tiếp (%)	
								Hiệu trưởng	Phó Hiệu trưởng	Thư viện, thiết bị; Công nghệ thông tin	Kế Toán, văn thư, Thủ quy, Y tế	Bảo vệ, phục vụ	Giáo vụ					Cộng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
I	Khu vực thành thị																	
a	Trường từ 28 lớp trở lên																	
	- Trường từ 28 dưới 40 lớp	36	45	1620	2,25	81	0,050	1	3	3	3	3		13	0,008	0,058	14%	86%
	- Trường trên 40 lớp	45	45	2025	2,25	101	0,050	1	3	3	4	3		14	0,007	0,057	12%	88%
b	Trường từ 18 đến 27 lớp	27	45	1215	2,25	61	0,050	1	2	2	3	3		11	0,009	0,059	15%	85%
b	Trường từ 15 lớp đến 17 lớp	15	45	675	2,25	34	0,050	1	1	2	3	3		10	0,015	0,065	23%	77%
II	Khu vực nông thôn																	
a	Trường từ 19 lớp trở lên																	
	- Trường từ 19 đến dưới 40 lớp	30	45	1350	2,25	68	0,050	1	3	3	3	3		13	0,010	0,060	16%	84%
	- Trường từ 40 lớp trở lên	42	45	1890	2,25	95	0,050	1	3	3	4	3		14	0,007	0,057	13%	87%
b	Trường từ 10 đến 18 lớp	18	45	810	2,25	41	0,050	1	2	2	3	3		11	0,014	0,064	21%	79%
b	Trường có 9 lớp	9	45	405	2,25	20	0,050	1	1	2	3	3		10	0,025	0,075	33%	67%
III	Trường dân tộc nội trú tỉnh	15	35	525	2,40	36	0,069	1	3	4	4	3	2	17	0,032	0,101	32%	68%
IV	Trường trung học phổ thông chuyên	30	35	1050	3,10	93	0,089	1	3	7	4	3	2	20	0,019	0,108	18%	82%

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

S T T	Tên thiết bị	Đơn vị	Định mức sử dụng thiết bị	Số lớp	Số học sinh	Số lượng thiết bị	Định mức thiết bị/HS	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức tiêu hao thiết bị cho 1 HS/năm học
(1)	(2)	(3)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
I	LỚP 10								
1	Định mức tiêu hao thiết bị môn Tiếng Việt								
1.1	Sơ đồ quy trình và cấu trúc một báo cáo nghiên cứu khoa học	Tờ/GV	1	10	450	1,76	0,004	10	0,0004
1.2	Sơ đồ quy trình tiến hành sân khấu hoá một tác phẩm văn học	Tờ/GV	1	10	450	1,76	0,004	10	0,0004
1.3	Bộ học liệu điện tử hỗ trợ giáo viên	Bộ/GV	1	10	450	1,76	0,004	10	0,0004
1.4	Video/clip/ phim tư liệu về tác giả Nguyễn Trãi	Bộ/GV	1	10	450	1,76	0,004	10	0,0004
1.5	Video/clip/ phim tư liệu về tác phẩm Bình Ngô đại cáo	Bộ/GV	1	10	450	1,76	0,004	10	0,0004
1.6	Video/clip/ phim tư liệu về thơ Nôm của Nguyễn Trãi	Bộ/GV	1	10	450	1,76	0,004	10	0,0004
1.7	Video/clip/ phim tư liệu về truyện cổ dân gian Việt Nam	Bộ/GV	1	10	450	1,76	0,004	10	0,0004
1.8	Video/clip/ phim tư liệu về ca dao con người và xã hội.	Bộ/GV	1	10	450	1,76	0,004	10	0,0004
1.9	Video/clip/ phim tư liệu về chèo, tuồng dân gian	Bộ/GV	1	10	450	1,76	0,004	10	0,0004
1.10	Video/clip/ phim tư liệu về thơ Nôm của Hồ Xuân Hương	Bộ/GV	1	10	450	1,76	0,004	10	0,0004
1.11	Video/clip/ phim tư liệu về thơ của Nguyễn Khuyến	Bộ/GV	1	10	450	1,76	0,004	10	0,0004
2	Định mức tiêu hao thiết bị môn Toán								
2.1	Bộ thiết bị để vẽ trên bảng trong dạy học Toán	Bộ/GV	1	10	450	1,76	0,004	10	0,0004
2.2	Bộ thiết dạy học về các đường conic.	Bộ/GV	8	10	450	14,12	0,031	10	0,0031
2.3	Bộ thiết bị dạy học về Thống kê và Xác suất	Bộ/GV	8	10	450	14,12	0,031	10	0,0031
2.4	Tranh điện tử	Bộ/GV	1	10	450	1,76	0,004	10	0,0004
2.5	Phần mềm Toán học	Bộ/GV	1	10	450	1,76	0,004	10	0,0004
3	Định mức tiêu hao thiết bị môn Ngoại ngữ								
3.1	Thiết bị dạy cho giáo viên (máy vi tính, khối điều khiển, tai nghe có Micro)	Bộ/PHBM	1	30	1350	1,00	0,001	10	0,0001
3.2	Thiết bị cho học sinh	Bộ/HS/PHBM	1	30	1350	45,00	0,033	10	0,0033
3.3	Máy chiếu đa năng hoặc Màn hình hiển thị	Chiếc/PHBM	1	30	1350	1,00	0,001	10	0,0001
3.4	Thiết bị âm thanh đa năng di động	Bộ/PHBM	1	30	1350	1,00	0,001	10	0,0001
3.5	Phụ kiện	Bộ/PHBM	1	31	1395	1,00	0,001	10	0,0001
3.6	Bộ học liệu điện tử	Bộ/GV	1	32	1440	11,29	0,008	10	0,0008
3.7	Bàn, ghế dùng cho giáo viên	Bộ/PHBM	1	33	1485	1,00	0,001	10	0,0001
3.8	Bàn, ghế dùng cho học sinh	Bộ/HS/PHBM	1	34	1530	45,00	0,029	10	0,0029

S T T	Tên thiết bị	Đơn vị	Định mức sử dụng thiết bị	Số lớp	Số học sinh	Số lượng thiết bị	Định mức thiết bị/HS	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức tiêu hao thiết bị cho 1 HS/năm học
4	Định mức tiêu hao thiết bị môn Giáo dục Kinh tế - Pháp luật								
4.1	Tranh thể hiện sơ đồ mô phỏng về các chủ thể tham gia trong nền kinh tế và vai trò của các chủ thể tham gia trong nền kinh tế.	Bộ/GV	1	10	450	1,18	0,003	10	0,0003
4.2	Tranh thể hiện sơ đồ các loại hình thị trường cơ bản	Tờ/GV	1	10	450	1,18	0,003	10	0,0003
4.3	Tranh thể hiện sơ đồ mô phỏng một số loại thuế phổ biến	Tờ/GV	1	10	450	1,18	0,003	10	0,0003
4.4	Tranh thể hiện sơ đồ một số dịch vụ tín dụng cơ bản	Tờ/GV	1	10	450	1,18	0,003	10	0,0003
4.5	Tranh thể hiện sơ đồ các bước lập kế hoạch tài chính cá nhân.	Tờ/GV	1	10	450	1,18	0,003	10	0,0003
4.6	- Tranh thể hiện sơ đồ hệ thống chính trị Việt Nam	Bộ/GV	1	10	450	1,18	0,003	10	0,0003
4.7	Video/clip về nguyên tắc tổ chức và hoạt động của bộ máy Nhà nước CHXHCN Việt Nam theo Hiến pháp mới	Bộ/GV	1	10	450	1,18	0,003	10	0,0003
4.8	Tranh mô phỏng hệ thống pháp luật và văn bản pháp luật Việt Nam theo luật mới	Tờ/GV	1	10	450	1,18	0,003	10	0,0003
5	Định mức tiêu hao thiết bị môn Lịch sử - Địa lý								
5.1	Lịch sử								
5.1.1	Bộ học liệu điện tử hỗ trợ GV	Bộ/GV	1	10	450	1,18	0,003	10	0,0003
5.1.2	Lược đồ các quốc gia cổ đại phương Đông và phương Tây	Tờ/GV	1	10	450	1,18	0,003	10	0,0003
5.1.3	Lược đồ các quốc gia Đông Nam Á cổ và phong kiến	Tờ/GV	1	10	450	1,18	0,003	10	0,0003
5.1.4	Lược đồ di sản văn hóa ở Việt Nam	Tờ/GV	1	10	450	1,18	0,003	10	0,0003
5.1.5	Phim tài liệu: Một số hiện vật tiêu biểu của nền văn minh sông Hồng và văn minh Đại Việt	Bộ/GV	1	10	450	1,18	0,003	10	0,0003
5.1.6	Phim tài liệu: Thành tựu tiêu biểu của một số nền văn minh phương Đông	Bộ/GV	1	10	450	1,18	0,003	10	0,0003
5.1.7	Phim tài liệu: Thành tựu tiêu biểu của một số nền văn minh phương Tây	Bộ/GV	1	10	450	1,18	0,003	10	0,0003
5.1.8	Phim tài liệu: Thành tựu của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ nhất	Bộ/GV	1	10	450	1,18	0,003	10	0,0003
5.1.9	Phim tài liệu: Thành tựu của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ hai	Bộ/GV	1	10	450	1,18	0,003	10	0,0003
5.1.10	Phim tài liệu: Thành tựu của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ ba	Bộ/GV	1	10	450	1,18	0,003	10	0,0003
5.1.11	Phim tài liệu: Thành tựu của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư	Bộ/GV	1	10	450	1,18	0,003	10	0,0003
5.1.12	Phim tư liệu: Thành tựu của văn minh Đông Nam Á	Bộ/GV	1	10	450	1,18	0,003	10	0,0003
5.1.13	Phim mô phỏng: Thành tựu của các nền văn minh trên đất nước Việt Nam (trước năm 1858)	Bộ/GV	1	10	450	1,18	0,003	10	0,0003

S T T	Tên thiết bị	Đơn vị	Định mức sử dụng thiết bị	Số lớp	Số học sinh	Số lượng thiết bị	Định mức thiết bị/HS	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức tiêu hao thiết bị cho 1 HS/năm học
5.1.14	Phim tư liệu: Đời sống vật chất và tinh thần của cộng đồng các dân tộc Việt Nam	Bộ/GV	1	10	450	1,18	0,003	10	0,0003
5.1.15	Video/clip: Di sản văn hóa ở Việt Nam	Bộ/GV	1	10	450	1,18	0,003	10	0,0003
5.2	Địa lý								
5.2.1	Tranh cấu trúc của Trái Đất	Tờ/GV	1	10	450	1,18	0,003	10	0,0003
5.2.2	Tranh cấu tạo vỏ Trái Đất và vỏ địa lí	Tờ/GV	1	10	450	1,18	0,003	10	0,0003
5.2.3	Tranh một số dạng địa hình được tạo thành do nội lực và ngoại lực	Tờ/GV	1	10	450	1,18	0,003	10	0,0003
5.2.4	Sơ đồ giới hạn của sinh quyển	Tờ/GV	4	10	450	4,71	0,010	10	0,0010
5.2.5	Lược đồ các mảng kiến tạo, các vành đai động đất và núi lửa trên Trái Đất	Tờ/GV	1	10	450	1,18	0,003	10	0,0003
5.2.6	Bản đồ nhiệt độ không khí trên Trái Đất	Tờ/GV	1	10	450	1,18	0,003	10	0,0003
5.2.7	Bản đồ các đới và kiểu khí hậu trên Trái Đất	Tờ/GV	1	10	450	1,18	0,003	10	0,0003
5.2.8	Bản đồ phân bố lượng mưa trung bình năm trên Trái Đất	Tờ/GV	1	10	450	1,18	0,003	10	0,0003
5.2.9	Bản đồ các dòng biển trong đại dương trên thế giới	Tờ/GV	1	10	450	1,18	0,003	10	0,0003
5.2.10	Bản đồ phân bố của các nhóm đất và sinh vật trên Trái Đất	Tờ/GV	1	10	450	1,18	0,003	10	0,0003
5.2.11	Bản đồ phân bố cây trồng và vật nuôi trên thế giới	Tờ/GV	1	10	450	1,18	0,003	10	0,0003
5.2.12	Bản đồ phân bố một số ngành công nghiệp trên thế giới	Tờ/GV	1	10	450	1,18	0,003	10	0,0003
5.2.13	Bản đồ phân bố giao thông vận tải và bưu chính viễn thông trên thế giới	Tờ/GV	1	10	450	1,18	0,003	10	0,0003
5.2.14	Bản đồ phân bố du lịch và tài chính ngân hàng trên thế giới	Tờ/GV	1	10	450	1,18	0,003	10	0,0003
5.2.15	Video/clip về Trái Đất	Bộ/GV	1	10	450	1,18	0,003	10	0,0003
5.2.16	Video/clip về biến đổi khí hậu trên thế giới	Bộ/GV	1	10	450	1,18	0,003	10	0,0003
5.2.17	Bộ học liệu điện tử hỗ trợ giáo viên	Bộ/GV	1	10	450	1,18	0,003	10	0,0003
6	Định mức tiêu hao thiết bị môn Vật lý (phòng học bộ môn)								
6.1	Biến áp nguồn	Cái/PHBM	7	30	1350	7,00	0,005	10	0,0005
6.2	Bộ thu nhận số liệu	Bộ/PHBM	2	30	1350	2,00	0,001	10	0,0001
6.3	Bộ thiết bị đo kĩ thuật số tích hợp	Bộ/PHBM	7	30	1350	7,00	0,005	10	0,0005
6.4	Bộ thiết bị dạy học điện tử, mô phỏng môn Vật lí	Bộ/GV	1	30	1350	3,53	0,003	10	0,0003
6.5	Dây nối	Bộ/PHBM	7	30	1350	7,00	0,005	10	0,0005
6.6	Đồng hồ đo điện đa năng	Cái/PHBM	7	30	1350	7,00	0,005	10	0,0005
6.7	Giá thí nghiệm	Bộ/PHBM	7	30	1350	7,00	0,005	10	0,0005

S T T	Tên thiết bị	Đơn vị	Định mức sử dụng thiết bị	Số lớp	Số học sinh	Số lượng thiết bị	Định mức thiết bị/HS	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức tiêu hao thiết bị cho 1 HS/năm học
6.8	Hộp quả treo	Hộp/PHBM	7	30	1350	7,00	0,005	10	0,0005
6.9	Lò xo	Cái/PHBM	7	30	1350	7,00	0,005	10	0,0005
6.10	Máy phát âm tần	Cái/PHBM	7	30	1350	7,00	0,005	10	0,0005
6.11	Máy tính (để bàn hoặc xách tay)	Bộ/PHBM	1	30	1350	1,00	0,001	10	0,0001
6.12	Máy chiếu (hoặc Màn hình hiển thị)	Bộ/PHBM	1	30	1350	1,00	0,001	10	0,0001
6.13	Thiết bị đo độ dịch chuyển, tốc độ, vận tốc	Bộ/PHBM	7	30	1350	7,00	0,005	10	0,0005
6.14	Thiết bị đo vận tốc và gia tốc của vật rơi tự do	Bộ/PHBM	7	30	1350	7,00	0,005	10	0,0005
6.15	Thiết bị đo gia tốc	Bộ/PHBM	7	30	1350	7,00	0,005	10	0,0005
6.16	Thiết bị tổng hợp hai lực đồng quy và song song	Bộ/PHBM	7	30	1350	7,00	0,005	10	0,0005
6.17	Thiết bị khảo sát động lượng	Bộ/PHBM	7	30	1350	7,00	0,005	10	0,0005
6.18	Thiết bị khảo sát năng lượng trong va chạm	Bộ/PHBM	7	30	1350	7,00	0,005	10	0,0005
6.19	Thiết bị chứng minh định luật Hooke	Bộ/PHBM	7	30	1350	7,00	0,005	10	0,0005
6.20	Con lắc lò xo, con lắc đơn.	Bộ/PHBM	7	30	1350	7,00	0,005	10	0,0005
6.21	Thiết bị đo tần số sóng âm	Bộ/PHBM	7	30	1350	7,00	0,005	10	0,0005
6.22	Thiết bị giao thoa sóng nước	Bộ/PHBM	7	30	1350	7,00	0,005	10	0,0005
6.23	Thiết bị tạo sóng dừng	Bộ/PHBM	7	30	1350	7,00	0,005	10	0,0005
6.24	Thiết bị đo tốc độ truyền âm	Bộ/PHBM	7	30	1350	7,00	0,005	10	0,0005
6.25	Thiết bị thí nghiệm điện tích	Bộ/PHBM	7	30	1350	7,00	0,005	10	0,0005
6.26	Thiết bị khảo sát nguồn điện	Bộ/PHBM	7	30	1350	7,00	0,005	10	0,0005
6.27	Thiết bị khảo sát nội năng	Bộ/PHBM	7	30	1350	7,00	0,005	10	0,0005
6.28	Thiết bị khảo sát truyền nhiệt lượng	Bộ/PHBM	7	30	1350	7,00	0,005	10	0,0005
6.29	Thiết bị đo nhiệt dung riêng	Bộ/PHBM	7	30	1350	7,00	0,005	10	0,0005
6.30	Thiết bị chứng minh định luật Boyle	Bộ/PHBM	7	30	1350	7,00	0,005	10	0,0005
6.31	Thiết bị chứng minh định luật Charles	Bộ/PHBM	7	30	1350	7,00	0,005	10	0,0005
6.32	Thiết bị tạo từ phổ	Bộ/PHBM	7	30	1350	7,00	0,005	10	0,0005
6.33	Thiết bị xác định hướng của lực từ	Bộ/PHBM	7	30	1350	7,00	0,005	10	0,0005
6.34	Thiết bị đo cảm ứng từ	Bộ/PHBM	7	30	1350	7,00	0,005	10	0,0005
6.35	Thiết bị cảm ứng điện từ	Bộ/PHBM	7	30	1350	7,00	0,005	10	0,0005
6.36	Thiết bị khảo sát đoạn mạch điện xoay chiều	Bộ/PHBM	7	30	1350	7,00	0,005	10	0,0005
6.37	Thiết bị khảo sát dòng điện qua diode	Bộ/PHBM	7	30	1350	7,00	0,005	10	0,0005
6.38	Thiết bị khảo sát dòng quang điện	Bộ/PHBM	7	30	1350	7,00	0,005	10	0,0005

S T T	Tên thiết bị	Đơn vị	Định mức sử dụng thiết bị	Số lớp	Số học sinh	Số lượng thiết bị	Định mức thiết bị/HS	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức tiêu hao thiết bị cho 1 HS/năm học
6.39	Video biến dạng và đặc tính của lò xo	Bộ/PHBM	1	30	1350	1,00	0,001	10	0,0001
6.40	Bản đồ sao hoặc Phần mềm mô phỏng 3D	Bộ/PHBM	1	30	1350	1,00	0,001	10	0,0001
6.41	Phần mềm 3D mô phỏng hệ Mặt Trời	Bộ/PHBM	1	30	1350	1,00	0,001	10	0,0001
6.42	Phần mềm 3D mô phỏng Trái Đất, Mặt Trời, Mặt Trăng	Bộ/PHBM	1	30	1350	1,00	0,001	10	0,0001
6.43	Phần mềm 3D mô phỏng nhật, nguyệt thực, thủy triều.	Bộ/PHBM	1	30	1350	1,00	0,001	10	0,0001
6.44	Video/phần mềm 3D mô phỏng dao động	Bộ/PHBM	1	30	1350	1,00	0,001	10	0,0001
6.45	Video về hình ảnh sóng	Bộ/PHBM	1	30	1350	1,00	0,001	10	0,0001
6.46	Video về chuyển động của phần tử môi trường	Bộ/PHBM	1	30	1350	1,00	0,001	10	0,0001
6.47	Video về điện thế	Bộ/PHBM	1	30	1350	1,00	0,001	10	0,0001
6.48	Video/Phần mềm 3D về tụ điện trong cuộc sống	Bộ/PHBM	1	30	1350	1,00	0,001	10	0,0001
6.49	Video về cường độ dòng điện.	Bộ/PHBM	1	30	1350	1,00	0,001	10	0,0001
6.50	Phần mềm 3D mô phỏng cấu tạo của mạch điện	Bộ/PHBM	1	30	1350	1,00	0,001	10	0,0001
6.51	Video/Phần mềm 3D về trường hấp dẫn và thế hấp dẫn	Bộ/PHBM	1	30	1350	1,00	0,001	10	0,0001
7	Định mức tiêu hao thiết bị môn Hóa học (phòng học bộ môn)								
7.1	Máy cất nước 1 lần	Cái/PHBM	1	30	1350	1,00	0,001	10	0,0001
7.2	Cân điện tử	Cái/PHBM	2	30	1350	2,00	0,001	10	0,0001
7.3	Tủ hút	Cái/PHBM	1	30	1350	1,00	0,001	10	0,0001
7.4	Tủ đựng hóa chất	Cái/PHBM	1	30	1350	1,00	0,001	10	0,0001
7.5	Máy chiếu (hoặc Màn hình hiển thị)	Cái/PHBM	1	30	1350	1,00	0,001	10	0,0001
7.6	Máy tính (để bàn hoặc xách tay)	Bộ/PHBM	1	30	1350	1,00	0,001	10	0,0001
7.7	Bộ thiết bị dạy học điện tử, mô phỏng môn Hóa học	Bộ/GV/PHBM	1	30	1350	1,00	0,001	10	0,0001
7.8	Bộ dụng cụ đo các đại lượng không điện	Bộ/PHBM	2	30	1350	2,00	0,001	10	0,0001
7.9	Bảng tuần hoàn các nguyên tố hóa học	Tờ/GV	1	30	1350	3,53	0,003	10	0,0003
7.10	Một số thao tác thí nghiệm hóa học	Bộ/PHBM	1	30	1350	1,00	0,001	10	0,0001
7.11	Bộ mô phỏng 3D	Bộ/PHBM	1	30	1350	1,00	0,001	10	0,0001
7.12	Thí nghiệm phản ứng nitro hoá benzene	Bộ/PHBM	1	30	1350	1,00	0,001	10	0,0001
7.13	Thí nghiệm phản ứng thủy phân ethyl bromide (hoặc ethyl chloride)	Bộ/PHBM	1	30	1350	1,00	0,001	10	0,0001
7.14	Thí nghiệm phản ứng điều chế ethyl acetate	Bộ/PHBM	1	30	1350	1,00	0,001	10	0,0001
7.15	Thí nghiệm phản ứng xà phòng hóa chất béo	Bộ/PHBM	1	30	1350	1,00	0,001	10	0,0001
7.16	Thí nghiệm phản ứng thủy phân cellulose	Bộ/PHBM	1	30	1350	1,00	0,001	10	0,0001
7.17	Thí nghiệm phản ứng thủy phân tinh bột	Bộ/PHBM	1	30	1350	1,00	0,001	10	0,0001

S T T	Tên thiết bị	Đơn vị	Định mức sử dụng thiết bị	Số lớp	Số học sinh	Số lượng thiết bị	Định mức thiết bị/HS	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức tiêu hao thiết bị cho 1 HS/năm học
7.18	Ông đong hình trụ 100ml	Cái/PHBM	7	30	1350	7,00	0,005	10	0,0005
7.19	Bình tam giác 100ml	Cái/PHBM	7	30	1350	7,00	0,005	10	0,0005
7.20	Cốc thủy tinh 250ml	Cái/PHBM	7	30	1350	7,00	0,005	10	0,0005
7.21	Cốc thủy tinh 100ml	Cái/PHBM	7	30	1350	7,00	0,005	10	0,0005
7.22	Cốc đốt	Cái/PHBM	7	30	1350	7,00	0,005	10	0,0005
7.23	Ông nghiệm	Cái/PHBM	50	30	1350	50,00	0,037	10	0,0037
7.24	Ông nghiệm có nhánh	Cái/PHBM	20	30	1350	20,00	0,015	10	0,0015
7.25	Lọ thủy tinh miệng hẹp kèm ống hút nhỏ giọt	Bộ/PHBM	25	30	1350	25,00	0,019	10	0,0019
7.26	Lọ thủy tinh miệng rộng	cái/PHBM	20	30	1350	20,00	0,015	10	0,0015
7.27	Ông hút nhỏ giọt	cái/PHBM	20	30	1350	20,00	0,015	10	0,0015
7.28	Ông dẫn thủy tinh các loại	Bộ/PHBM	10	30	1350	10,00	0,007	10	0,0007
7.29	Bình cầu không nhánh đáy tròn	Cái/PHBM	7	30	1350	7,00	0,005	10	0,0005
7.30	Bình cầu không nhánh đáy bằng	Cái/PHBM	7	30	1350	7,00	0,005	10	0,0005
7.31	Bình cầu có nhánh	Cái/PHBM	7	30	1350	7,00	0,005	10	0,0005
7.32	Phễu chiết hình quả lê	Cái/PHBM	7	30	1350	7,00	0,005	10	0,0005
7.33	Phễu lọc thủy tinh cuống dài	Cái/PHBM	7	30	1350	7,00	0,005	10	0,0005
7.34	Phễu lọc thủy tinh cuống ngắn	Cái/PHBM	10	30	1350	10,00	0,007	10	0,0007
7.35	Đũa thủy tinh	Cái/PHBM	7	30	1350	7,00	0,005	10	0,0005
7.36	Thìa xúc hoá chất	Cái/PHBM	7	30	1350	7,00	0,005	10	0,0005
7.37	Đèn cồn	Cái/PHBM	7	30	1350	7,00	0,005	10	0,0005
7.38	Bát sứ	Cái/PHBM	7	30	1350	7,00	0,005	10	0,0005
7.39	Miếng kính mỏng	Cái/PHBM	7	30	1350	7,00	0,005	10	0,0005
7.40	Bình Kíp tiêu chuẩn	Cái/PHBM	2	30	1350	2,00	0,001	10	0,0001
7.41	Bộ dụng cụ thí nghiệm phân tích thể tích	Bộ/PHBM	7	30	1350	7,00	0,005	10	0,0005
7.42	Kiềng 3 chân	cái/PHBM	7	30	1350	7,00	0,005	10	0,0005
7.43	Lưới tản nhiệt	cái/PHBM	7	30	1350	7,00	0,005	10	0,0005
7.44	Nút cao su không có lỗ các loại	Bộ/PHBM	7	30	1350	7,00	0,005	10	0,0005
7.45	Nút cao su có lỗ các loại	Bộ/PHBM	7	30	1350	7,00	0,005	10	0,0005
7.46	Ông dẫn	m/PHBM	5	30	1350	5,00	0,004	10	0,0004
7.47	Muỗng đốt hóa chất	Cái/PHBM	7	30	1350	7,00	0,005	10	0,0005
7.48	Kẹp đốt hóa chất cỡ lớn	Cái/PHBM	7	30	1350	7,00	0,005	10	0,0005

S T T	Tên thiết bị	Đơn vị	Định mức sử dụng thiết bị	Số lớp	Số học sinh	Số lượng thiết bị	Định mức thiết bị/HS	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức tiêu hao thiết bị cho 1 HS/năm học
7.49	Kẹp đốt hóa chất cỡ nhỏ	Cái/PHBM	7	30	1350	7,00	0,005	10	0,0005
7.50	Kẹp ống nghiệm	Cái/PHBM	14	30	1350	14,00	0,010	10	0,0010
7.51	Chổi rửa ống nghiệm	Cái/PHBM	14	30	1350	14,00	0,010	10	0,0010
7.52	Panh gấp hóa chất	Cái/PHBM	7	30	1350	7,00	0,005	10	0,0005
7.53	Bình xịt tia nước	Cái/PHBM	7	30	1350	7,00	0,005	10	0,0005
7.54	Bộ giá thí nghiệm	Bộ/PHBM	7	30	1350	7,00	0,005	10	0,0005
7.55	Giá để ống nghiệm	Cái/PHBM	14	30	1350	14,00	0,010	10	0,0010
7.56	Khay mang dụng cụ và hóa chất	Cái/PHBM	2	30	1350	2,00	0,001	10	0,0001
7.57	Khay đựng dụng cụ, hóa chất	Cái/PHBM	7	30	1350	7,00	0,005	10	0,0005
7.58	Nhiệt kế rượu màu	Cái/PHBM	7	30	1350	7,00	0,005	10	0,0005
7.59	Kéo cắt	Cái/PHBM	7	30	1350	7,00	0,005	10	0,0005
7.60	Chậu nhựa	Cái/PHBM	7	30	1350	7,00	0,005	10	0,0005
7.61	Áo khoác phòng thí nghiệm	Cái/PHBM	45	30	1350	45,00	0,033	10	0,0033
7.62	Kính bảo vệ mắt không màu	Cái/PHBM	45	30	1350	45,00	0,033	10	0,0033
7.63	Kính bảo vệ mắt có màu	Cái/PHBM	45	30	1350	45,00	0,033	10	0,0033
7.64	Bình sục khí Drechsel	Cái/PHBM	7	30	1350	7,00	0,005	10	0,0005
7.65	Mặt kính đồng hồ	Cái/PHBM	7	30	1350	7,00	0,005	10	0,0005
7.66	Bộ thí nghiệm về nguồn điện hóa học	Bộ/PHBM	7	30	1350	7,00	0,005	10	0,0005
7.67	Bộ điện phân dung dịch	Bộ/PHBM	7	30	1350	7,00	0,005	10	0,0005
8	Định mức tiêu hao thiết bị môn Sinh học (phòng học bộ môn)								
8.1	Ống nghiệm	Ống/PHBM	50	30	1350	50,00	0,037	10	0,0037
8.2	Giá để ống nghiệm	Cái/PHBM	10	30	1350	10,00	0,007	10	0,0007
8.3	Đèn cồn	Cái/PHBM	7	30	1350	7,00	0,005	10	0,0005
8.4	Cốc thủy tinh loại 250ml	Cái/PHBM	7	30	1350	7,00	0,005	10	0,0005
8.5	Chổi rửa ống nghiệm	Cái/PHBM	7	30	1350	7,00	0,005	10	0,0005
8.6	Kính hiển vi	Cái/PHBM	7	30	1350	7,00	0,005	10	0,0005
8.7	Dao cắt tiêu bản	Cái/PHBM	7	30	1350	7,00	0,005	10	0,0005
8.8	Cối, chày sứ	Cái/PHBM	7	30	1350	7,00	0,005	10	0,0005
8.9	Đĩa Petri	Cái/PHBM	7	30	1350	7,00	0,005	10	0,0005
8.10	Panh kẹp	Cái/PHBM	7	30	1350	7,00	0,005	10	0,0005
8.11	Pipet	Cái/PHBM	7	30	1350	7,00	0,005	10	0,0005

S T T	Tên thiết bị	Đơn vị	Định mức sử dụng thiết bị	Số lớp	Số học sinh	Số lượng thiết bị	Định mức thiết bị/HS	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức tiêu hao thiết bị cho 1 HS/năm học
8.12	Đũa thủy tinh	Cái/PHBM	14	30	1350	14,00	0,010	10	0,0010
8.13	Giấy thấm	Cuộn/PHBM	7	30	1350	7,00	0,005	10	0,0005
8.14	Bộ đồ mổ	Bộ/PHBM	7	30	1350	7,00	0,005	10	0,0005
8.15	Video về kĩ thuật làm tiêu bản NST tạm thời ở châu chấu	Video/PHBM	1	30	1350	1,00	0,001	10	0,0001
8.16	Bình tia nước	Cái/PHBM	5	30	1350	5,00	0,004	10	0,0004
8.17	Pipet nhựa	Cái/PHBM	15	30	1350	15,00	0,011	10	0,0011
8.18	Đĩa đồng hồ	Cái/PHBM	7	30	1350	7,00	0,005	10	0,0005
8.19	Kẹp ống nghiệm	Cái/PHBM	7	30	1350	7,00	0,005	10	0,0005
8.20	Lọ kèm ống nhỏ giọt	Cái/PHBM	7	30	1350	7,00	0,005	10	0,0005
8.21	Lọ có nút nhám	Cái/PHBM	7	30	1350	7,00	0,005	10	0,0005
8.22	Quả bóp cao su	Cái/PHBM	7	30	1350	7,00	0,005	10	0,0005
8.23	Cân kỹ thuật	Cái/PHBM	2	30	1350	2,00	0,001	10	0,0001
8.24	Máy cất nước 1 lần	Bộ/PHBM	1	30	1350	1,00	0,001	10	0,0001
8.25	Tủ hút	Cái/PHBM	1	30	1350	1,00	0,001	10	0,0001
8.26	Tủ bảo quản kính hiển vi	Cái/PHBM	1	30	1350	1,00	0,001	10	0,0001
8.27	Tủ bảo quản hóa chất	Cái/PHBM	1	30	1350	1,00	0,001	10	0,0001
8.28	Cảm biến độ pH	Cái/PHBM	7	30	1350	7,00	0,005	10	0,0005
8.29	Cảm biến độ ẩm	Cái/PHBM	7	30	1350	7,00	0,005	10	0,0005
8.30	Bộ học liệu từ	Bộ/PHBM	1	30	1350	1,00	0,001	10	0,0001
8.31	Bộ thu nhận số liệu	Cái/PHBM	1	30	1350	1,00	0,001	10	0,0001
8.32	Các cấp độ tổ chức của thế giới sống	Tờ/GV	1	10	450	1,18	0,003	10	0,0003
8.33	So sánh cấu trúc tế bào nhân sơ và tế bào nhân thực	Tờ/GV	1	10	450	1,18	0,003	10	0,0003
8.34	Sự vận chuyển các chất qua màng sinh chất	Tờ/GV	1	10	450	1,18	0,003	10	0,0003
8.35	Sơ đồ chu kì tế bào và nguyên phân	Tờ/GV	1	10	450	1,18	0,003	10	0,0003
8.36	Sơ đồ quá trình giảm phân	Tờ/GV	1	10	450	1,18	0,003	10	0,0003
8.37	Một số loại virus	Tờ/GV	1	10	450	1,18	0,003	10	0,0003
8.38	Sơ đồ sự nhân lên của virus trong tế bào chủ	Tờ/GV	1	10	450	1,18	0,003	10	0,0003
8.39	Cấu tạo của tế bào động vật và tế bào thực vật	Bộ/GV	1	10	450	1,18	0,003	10	0,0003
8.40	Bộ thí nghiệm quan sát cấu trúc tế bào	Bộ/PHBM	7	10	450	7,00	0,016	10	0,0016
8.41	Bộ thí nghiệm làm tiêu bản về quá trình nguyên phân và giảm phân	Bộ/PHBM	7	10	450	7,00	0,016	10	0,0016

S T T	Tên thiết bị	Đơn vị	Định mức sử dụng thiết bị	Số lớp	Số học sinh	Số lượng thiết bị	Định mức thiết bị/HS	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức tiêu hao thiết bị cho 1 HS/năm học
8.42	Bộ thí nghiệm thực hành phương pháp nghiên cứu vi sinh vật và sản phẩm ứng dụng	Bộ/PHBM	7	10	450	7,00	0,016	10	0,0016
8.43	Video Quá trình truyền tin giữa các tế bào trong cơ thể.	Bộ/GV	1	10	450	1,18	0,003	10	0,0003
8.44	Sơ đồ quy trình sản xuất chất chuyển hóa thứ cấp trong công nghệ nuôi cấy tế bào thực vật	Tờ/GV	1	10	450	1,18	0,003	10	0,0003
8.45	Sơ đồ về quy trình công nghệ tế bào thực vật trong vi nhân giống cây trồng	Tờ/GV	1	10	450	1,18	0,003	10	0,0003
8.46	Sơ đồ quy trình nuôi cấy mô tế bào động vật	Tờ/GV	1	10	450	1,18	0,003	10	0,0003
8.47	Sơ đồ quy trình sản xuất enzyme từ động vật, thực vật và vi sinh vật	Tờ/GV	1	10	450	1,18	0,003	10	0,0003
8.48	Sơ đồ các bước tạo dòng DNA tái tổ hợp	Tờ/GV	1	10	450	1,18	0,003	10	0,0003
8.49	Sơ đồ về quá trình phân giải các hợp chất trong xử lý môi trường bằng công nghệ vi sinh: phân giải hiệu khí, kỵ khí, lên men.	Tờ/GV	1	10	450	1,18	0,003	10	0,0003
8.50	Video công nghệ tế bào thực vật (thành tựu, quy trình, triển vọng).	Bộ/GV	1	10	450	1,18	0,003	10	0,0003
8.51	Video công nghệ tế bào động vật (thành tựu, quy trình, triển vọng).	Bộ/GV	1	10	450	1,18	0,003	10	0,0003
8.52	Video về công nghệ tế bào gốc	Bộ/GV	1	10	450	1,18	0,003	10	0,0003
8.53	Video về cơ sở khoa học và quy trình công nghệ sản xuất enzyme.	Bộ/GV	1	10	450	1,18	0,003	10	0,0003
8.54	Video về công nghệ thu hồi khí sinh học	Bộ/GV	1	10	450	1,18	0,003	10	0,0003
8.55	Video về công nghệ ứng dụng vi sinh vật trong xử lý môi trường (xử lý ô nhiễm môi trường đất, nước, chất thải rắn)	Bộ/GV	1	10	450	1,18	0,003	10	0,0003
9	Định mức tiêu hao thiết bị môn Công nghệ (phòng học bộ môn)								
9.1	Bộ vật liệu cơ khí	Bộ/PHBM	3	30	1350	3,00	0,002	10	0,0002
9.2	Bộ dụng cụ cơ khí	Bộ/PHBM	4	30	1350	4,00	0,003	10	0,0003
9.3	Bộ thiết bị cơ khí cỡ nhỏ	Bộ/PHBM	1	30	1350	1,00	0,001	10	0,0001
9.4	Bộ vật liệu điện	Bộ/PHBM	4	30	1350	4,00	0,003	10	0,0003
9.5	Bộ dụng cụ điện	Bộ/PHBM	4	30	1350	4,00	0,003	10	0,0003
9.6	Dụng cụ đo các đại lượng không điện.	Bộ/PHBM	2	30	1350	2,00	0,001	10	0,0001
9.7	Bộ công cụ phát triển ứng dụng dựa trên vi điều khiển.	Bộ/PHBM	4	30	1350	4,00	0,003	10	0,0003
9.8	Máy tính (để bàn hoặc xách tay)	Bộ/PHBM	1	30	1350	1,00	0,001	10	0,0001
9.9	Biến áp nguồn	Bộ/PHBM	4	30	1350	4,00	0,003	10	0,0003
9.10	Găng tay bảo hộ lao động	Cái/HS	1	30	1350	45,00	0,033	10	0,0033
9.11	Kính bảo hộ	Cái/HS	1	30	1350	45,00	0,033	10	0,0033

S T T	Tên thiết bị	Đơn vị	Định mức sử dụng thiết bị	Số lớp	Số học sinh	Số lượng thiết bị	Định mức thiết bị/HS	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức tiêu hao thiết bị cho 1 HS/năm học
9.12	Hình chiếu phối cảnh	Tờ/GV	1	10	450	1,18	0,003	10	0,0003
9.13	Bản vẽ chi tiết	Tờ/GV	1	10	450	1,18	0,003	10	0,0003
9.14	Bản vẽ lắp	Tờ/GV	1	10	450	1,18	0,003	10	0,0003
9.15	Bản vẽ xây dựng	Tờ/GV	1	10	450	1,18	0,003	10	0,0003
9.16	Bộ dụng cụ vẽ kỹ thuật	Bộ/GV	1	10	450	1,18	0,003	10	0,0003
9.17	Phần mềm vẽ kỹ thuật cơ bản	Bộ/PHBM	1	30	1350	1,00	0,001	10	0,0001
9.18	Thiết bị đo pH	Cái/PHBM	2	30	1350	2,00	0,001	10	0,0001
9.19	Cân kỹ thuật	Cái/PHBM	1	30	1350	1,00	0,001	10	0,0001
9.20	Thiết bị đo nồng độ oxy hòa tan trong nước	Cái/PHBM	2	30	1350	2,00	0,001	10	0,0001
9.21	Thiết bị đo hàm lượng amoni trong nước	Cái/PHBM	2	30	1350	2,00	0,001	10	0,0001
9.22	Máy hút chân không mini	Cái/PHBM	2	30	1350	2,00	0,001	10	0,0001
9.23	Thiết bị đo độ mặn	Cái/PHBM	2	30	1350	2,00	0,001	10	0,0001
9.24	Bếp từ	Cái/PHBM	1	30	1350	1,00	0,001	10	0,0001
9.25	Kính lúp cầm tay	Chiếc/PHBM	5	30	1350	5,00	0,004	10	0,0004
9.26	Bình tam giác 250ml	Cái/PHBM	10	30	1350	10,00	0,007	10	0,0007
9.27	Ống đồng hình trụ 100ml	Cái/PHBM	5	30	1350	5,00	0,004	10	0,0004
9.28	Cốc thủy tinh 250ml	Cái/PHBM	5	30	1350	5,00	0,004	10	0,0004
9.29	Bộ chày cối sứ	Bộ/PHBM	5	30	1350	5,00	0,004	10	0,0004
9.30	Rây	Cái/PHBM	5	30	1350	5,00	0,004	10	0,0004
9.31	Ống nghiệm	Cái/PHBM	20	30	1350	20,00	0,015	10	0,0015
9.32	Phễu lọc thủy tinh cuống ngắn	Cái/PHBM	5	30	1350	5,00	0,004	10	0,0004
9.33	Đũa thủy tinh	Cái/PHBM	5	30	1350	5,00	0,004	10	0,0004
9.34	Thìa xúc hóa chất	Cái/PHBM	5	30	1350	5,00	0,004	10	0,0004
9.35	Đèn cồn thí nghiệm	Cái/PHBM	5	30	1350	5,00	0,004	10	0,0004
9.36	Muỗng đót hóa chất	Cái/PHBM	5	30	1350	5,00	0,004	10	0,0004
9.37	Kẹp đót hóa chất	Cái/PHBM	5	30	1350	5,00	0,004	10	0,0004
9.38	Một số loại phân bón hóa học phổ biến	Tờ/GV	1	10	450	1,18	0,003	10	0,0003
9.39	Quy trình nhân giống cây trồng	Tờ/GV	1	10	450	1,18	0,003	10	0,0003
9.40	Sâu hại cây trồng	Tờ/GV	1	10	450	1,18	0,003	10	0,0003
9.41	Bệnh hại cây trồng	Tờ/GV	1	10	450	1,18	0,003	10	0,0003
9.42	Hệ thống thủy canh hồi lưu	Tờ/GV	1	10	450	1,18	0,003	10	0,0003

S T T	Tên thiết bị	Đơn vị	Định mức sử dụng thiết bị	Số lớp	Số học sinh	Số lượng thiết bị	Định mức thiết bị/HS	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức tiêu hao thiết bị cho 1 HS/năm học
9.43	Bộ dụng cụ ghép cây	Bộ/PHBM	5	10	450	5,00	0,011	10	0,0011
9.44	Bộ trồng cây thủy canh tĩnh	Bộ/PHBM	5	10	450	5,00	0,011	10	0,0011
9.45	Video: Trồng trọt công nghệ cao.	Bộ/GV	1	10	450	1,18	0,003	10	0,0003
9.46	Video: Thực hành ghép.	Bộ/GV	1	10	450	1,18	0,003	10	0,0003
10	Định mức tiêu hao thiết bị môn Tin học (cho 1 phòng bộ môn)								
10.1	Máy chủ	Bộ/PHBM	1	30	1350	1,00	0,001	10	0,0001
10.2	Máy tính để bàn hoặc máy tính xách tay	Bộ/HS/PHBM	1	30	1350	45,00	0,033	10	0,0033
10.3	Thiết bị kết nối mạng	Bộ/PHBM	1	30	1350	1,00	0,001	10	0,0001
10.4	Thiết bị kết nối mạng và đường truyền Internet	Bộ/PHBM	1	30	1350	1,00	0,001	10	0,0001
10.5	Bàn để máy tính, ghế ngồi	Bộ/HS/PHBM	1	30	1350	45,00	0,033	10	0,0033
10.6	Hệ thống điện	Hệ thống/PHBM	1	30	1350	1,00	0,001	10	0,0001
10.7	Tủ lưu trữ	Cái/PHBM	1	30	1350	1,00	0,001	10	0,0001
10.8	Máy in Laser	Chiếc/PHBM	1	30	1350	1,00	0,001	10	0,0001
10.9	Máy chiếu (hoặc Màn hình hiển thị)	Chiếc/PHBM	1	30	1350	1,00	0,001	10	0,0001
10.10	Điều hòa nhiệt độ hoặc Quạt điện	Cái/PHBM	2	30	1350	2,00	0,001	10	0,0001
10.11	Thiết bị lưu trữ ngoài	Bộ/PHBM	1	30	1350	1,00	0,001	10	0,0001
10.12	Bộ dụng cụ sửa chữa, bảo dưỡng máy tính cơ bản	Cái/PHBM	1	30	1350	1,00	0,001	10	0,0001
10.13	Máy hút bụi	Bộ/PHBM	1	30	1350	1,00	0,001	10	0,0001
10.14	Bộ lưu điện	Bộ/PHBM	1	30	1350	1,00	0,001	10	0,0001
10.15	Hệ điều hành	Bộ/PHBM	1	30	1350	1,00	0,001	10	0,0001
10.16	Phần mềm tin học văn phòng	Bộ/PHBM	1	30	1350	1,00	0,001	10	0,0001
10.17	Phần mềm duyệt web	Bộ/PHBM	1	30	1350	1,00	0,001	10	0,0001
10.18	Phần mềm diệt virus	Bộ/PHBM	1	30	1350	1,00	0,001	10	0,0001
10.19	Các loại phần mềm ứng dụng khác	Bộ/PHBM	1	30	1350	1,00	0,001	10	0,0001
10.20	Phần mềm tìm kiếm thông tin	Bộ/PHBM	1	30	1350	1,00	0,001	10	0,0001
10.21	Phần mềm thiết kế đồ họa	Bộ/PHBM	1	10	450	1,00	0,002	10	0,0002
10.22	Phần mềm lập trình	Bộ/PHBM	1	10	450	1,00	0,002	10	0,0002
10.23	Phần mềm hỗ trợ và lập trình điều khiển robot giáo dục	Bộ/PHBM	1	10	450	1,00	0,002	10	0,0002
10.24	Robot giáo dục	Bộ/PHBM	7	30	1350	7,00	0,005	10	0,0005
11	Định mức tiêu hao thiết bị môn Giáo dục thể chất								
11.1	Đồng hồ bấm giây	Chiếc/GV	1	10	450	1,18	0,003	10	0,0003

S T T	Tên thiết bị	Đơn vị	Định mức sử dụng thiết bị	Số lớp	Số học sinh	Số lượng thiết bị	Định mức thiết bị/HS	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức tiêu hao thiết bị cho 1 HS/năm học
11.2	Còi	Chiếc/GV	3	10	450	3,53	0,008	10	0,0008
11.3	Thước dây	Chiếc/GV	1	10	450	1,18	0,003	10	0,0003
11.4	Biển lật số	Bộ/GV	1	10	450	1,18	0,003	10	0,0003
11.5	Nắm thể thao	Chiếc/GV	20	10	450	23,53	0,052	10	0,0052
11.6	Bơm	Chiếc/trường	2	30	1350	2,00	0,001	10	0,0001
11.7	Dây nhảy cá nhân	Chiếc/GV	20	10	450	23,53	0,052	10	0,0052
11.8	Dây nhảy tập thể	Chiếc/GV	1	10	450	1,18	0,003	10	0,0003
11.9	Bóng nhồi	Quả/GV	2	10	450	2,35	0,005	10	0,0005
11.10	Dây kéo co	Cuộn/trường	2	30	1350	2,00	0,001	10	0,0001
11.11	Xà đơn	Bộ/trường	1	30	1350	1,00	0,001	10	0,0001
11.12	Xà kép	Bộ/trường	1	30	1350	1,00	0,001	10	0,0001
11.13	Bàn đập xuất phát	Bộ/trường	5	30	1350	5,00	0,004	10	0,0004
11.14	Dây đích	Chiếc/GV	1	10	450	1,18	0,003	10	0,0003
11.15	Ván giậm nhảy	Chiếc/át	1	10	450	1,00	0,002	10	0,0002
11.16	Dụng cụ xới cát	Chiếc/át	1	10	450	1,00	0,002	10	0,0002
11.17	Bàn trang san cát	Chiếc/át	1	10	450	1,00	0,002	10	0,0002
11.18	Cột nhảy cao	Bộ/GV	1	10	450	1,18	0,003	10	0,0003
11.19	Xà nhảy cao	Chiếc/GV	1	10	450	1,18	0,003	10	0,0003
11.20	Đệm nhảy cao	Bộ (2 tấm)/trường	2	30	1350	2,00	0,001	10	0,0001
11.21	Quả tạ Nam	Quả/GV	5	10	450	5,88	0,013	10	0,0013
11.22	Quả tạ Nữ	Quả/GV	5	10	450	5,88	0,013	10	0,0013
11.23	Gậy	Chiếc/GV	10	10	450	11,76	0,026	10	0,0026
11.24	Bàn cờ, quân cờ	Bộ/GV	20	10	450	23,53	0,052	10	0,0052
11.25	Bàn và quân cờ treo tường	Bộ/GV	1	10	450	1,18	0,003	10	0,0003
11.26	Phao bơi	Chiếc/trường	20	30	1350	20,00	0,015	10	0,0015
11.27	Sào cứu hộ	Chiếc/trường	2	30	1350	2,00	0,001	10	0,0001
11.28	Phao cứu sinh	Chiếc/trường	6	30	1350	6,00	0,004	10	0,0004
11.29	Dây kéo co	Cuộn/trường	2	10	450	2,00	0,004	10	0,0004
11.30	Gậy Golf	Bộ/GV	1	10	450	1,18	0,003	10	0,0003
11.31	Bóng Golf	Quả/GV	50	10	450	58,82	0,131	10	0,0131
11.32	Lưới chắn bóng	Chiếc/trường	1	30	1350	1,00	0,001	10	0,0001

S T T	Tên thiết bị	Đơn vị	Định mức sử dụng thiết bị	Số lớp	Số học sinh	Số lượng thiết bị	Định mức thiết bị/HS	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức tiêu hao thiết bị cho 1 HS/năm học
11.33	Cầu môn, lưới bóng đá	Bộ/trường	2	30	1350	2,00	0,001	10	0,0001
11.34	Cột, băng rôn	Bộ/trường	2	30	1350	2,00	0,001	10	0,0001
11.35	Cột và lưới bóng chuyền	Bộ/trường	2	30	1350	2,00	0,001	10	0,0001
11.36	Bàn, lưới bóng bàn	Bộ/trường	3	30	1350	3,00	0,002	10	0,0002
11.37	Cầu môn, lưới bóng ném	Bộ/trường	2	30	1350	2,00	0,001	10	0,0001
11.38	Vợt tennis	Chiếc/GV	15	30	1350	52,94	0,039	10	0,0039
11.39	Cột, lưới tennis	Bộ/trường	2	30	1350	2,00	0,001	10	0,0001
11.40	Cột, lưới đá cầu	Bộ/trường	3	30	1350	3,00	0,002	10	0,0002
11.41	Cột, lưới cầu lông	Bộ/trường	3	30	1350	3,00	0,002	10	0,0002
11.42	Cột, lưới cầu mây	Bộ/trường	3	30	1350	3,00	0,002	10	0,0002
11.43	Trụ dầm, đá	Chiếc/GV	1	30	1350	3,53	0,003	10	0,0003
12	Định mức tiêu hao thiết bị môn Âm nhạc								
12.1	Bongo	Bộ/GV	1	10	450	1,18	0,003	10	0,0003
12.2	Cajon	Cái/GV	1	10	450	1,18	0,003	10	0,0003
12.3	Triangle	Bộ/GV	5	10	450	5,88	0,013	10	0,0013
12.4	Tambourine	Cái/GV	5	10	450	5,88	0,013	10	0,0013
12.5	Maracas	Cặp/GV	5	10	450	5,88	0,013	10	0,0013
12.6	Woodblock	Cái/GV	3	10	450	3,53	0,008	10	0,0008
12.7	Bộ trống Jazz	Bộ/GV	1	10	450	1,18	0,003	10	0,0003
12.8	Sáo trúc	Cái/GV	10	10	450	11,76	0,026	10	0,0026
12.9	Đàn tranh	Cái/GV	1	10	450	1,18	0,003	10	0,0003
12.10	Đàn bầu	Cái/GV	1	10	450	1,18	0,003	10	0,0003
12.11	Đàn nhị	Cái/GV	1	10	450	1,18	0,003	10	0,0003
12.12	Đàn nguyệt	Cái/GV	1	10	450	1,18	0,003	10	0,0003
12.13	Đàn Trung	Cái/GV	1	10	450	1,18	0,003	10	0,0003
12.14	Tính tẩu	Cái/GV	1	10	450	1,18	0,003	10	0,0003
12.15	Kèn phím	Cái/GV	5	10	450	5,88	0,013	10	0,0013
12.16	Recorder	Cái/GV	20	10	450	23,53	0,052	10	0,0052
12.17	Harmonica	Cái/GV	2	10	450	2,35	0,005	10	0,0005

S T T	Tên thiết bị	Đơn vị	Định mức sử dụng thiết bị	Số lớp	Số học sinh	Số lượng thiết bị	Định mức thiết bị/HS	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức tiêu hao thiết bị cho 1 HS/năm học
12.18	Xylophone	Cái/GV	1	10	450	1,18	0,003	10	0,0003
12.19	Ukulele	Cây/GV	5	10	450	5,88	0,013	10	0,0013
12.20	Guitar	Cây/GV	3	10	450	3,53	0,008	10	0,0008
12.21	Electric keyboard (đàn phím điện tử) hoặc piano kĩ thuật số	Cây/GV	1	10	450	1,18	0,003	10	0,0003
12.22	Thiết bị âm thanh đa năng di động	Bộ/GV	1	10	450	1,18	0,003	10	0,0003
13	Định mức tiêu hao thiết bị môn Mỹ thuật (Cho phòng học bộ môn)								
13.1	Máy tính	Bộ/PHBM	1	30	1350	1,00	0,001	10	0,0001
13.2	Máy chiếu (hoặc Màn hình hiển thị)	Bộ/PHBM	1	30	1350	1,00	0,001	10	0,0001
13.3	Đèn chiếu sáng	Bộ/PHBM	2	30	1350	2,00	0,001	10	0,0001
13.4	Giá để mẫu vẽ và dụng cụ học tập	Cái/PHBM	2	30	1350	2,00	0,001	10	0,0001
13.5	Bàn, ghế học mỹ thuật	Bộ/HS	1	30	1350	45,00	0,033	10	0,0033
13.6	Bục, bệ	Bộ/PHBM	1	30	1350	1,00	0,001	10	0,0001
13.7	Tủ/giá	Cái/PHBM	3	30	1350	3,00	0,002	10	0,0002
13.8	Mẫu vẽ	Bộ/PHBM	1	30	1350	1,00	0,001	10	0,0001
13.9	Giá vẽ (3 chân hoặc chữ A)	Cái/HS	1	30	1350	45,00	0,033	10	0,0033
13.10	Bảng vẽ	Cái/HS	1	30	1350	45,00	0,033	10	0,0033
13.11	Bảng pha màu	Cái/HS	1	30	1350	45,00	0,033	10	0,0033
13.12	Ống rửa bút	Cái/HS	1	30	1350	45,00	0,033	10	0,0033
13.13	Lô đồ họa (tranh in)	Cái/PHBM	5	30	1350	5,00	0,004	10	0,0004
13.14	Bộ tranh/ ảnh về di sản văn hóa nghệ thuật Việt Nam thời kì Tiền sử và Cổ đại	Bộ/PHBM	1	10	450	1,00	0,002	10	0,0002
13.15	Bộ tranh/ ảnh về di sản văn hóa nghệ thuật thế giới thời kì Tiền sử và Cổ đại	Bộ/PHBM	1	10	450	1,00	0,002	10	0,0002
13.16	Tranh/ ảnh về mỹ thuật Việt Nam thời kì trung đại	Tờ/PHBM	1	10	450	1,00	0,002	10	0,0002
13.17	Tranh/ ảnh về mỹ thuật thế giới thời kì trung đại	Tờ/PHBM	1	10	450	1,00	0,002	10	0,0002
13.18	Tranh/ ảnh về mỹ thuật Việt Nam thời kì hiện đại	Tờ/PHBM	1	10	450	1,00	0,002	10	0,0002
13.19	Tranh/ ảnh về mỹ thuật thế giới thời kì hiện đại	Tờ/PHBM	1	10	450	1,00	0,002	10	0,0002
13.20	Tranh hướng dẫn cách vẽ chất liệu chì hoặc than	Tờ/PHBM	1	10	450	1,00	0,002	10	0,0002
13.21	Video hướng dẫn kĩ thuật in bản dập	Bộ/PHBM	1	10	450	1,00	0,002	10	0,0002
13.22	Video kĩ thuật làm phù điêu	Bộ/PHBM	1	10	450	1,00	0,002	10	0,0002
13.23	Phần mềm thiết kế thông dụng	Bộ/PHBM	1	30	1350	1,00	0,001	10	0,0001

S T T	Tên thiết bị	Đơn vị	Định mức sử dụng thiết bị	Số lớp	Số học sinh	Số lượng thiết bị	Định mức thiết bị/HS	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức tiêu hao thiết bị cho 1 HS/năm học
13.24	Phần mềm hướng dẫn thiết kế thời trang	Bộ/PHBM	1	30	1350	1,00	0,001	10	0,0001
13.25	Phần mềm thông dụng thiết kế ảnh	Bộ/PHBM	1	10	450	1,00	0,002	10	0,0002
13.26	Phần mềm thông dụng thiết kế kiến trúc và nội thất	Bộ/PHBM	1	10	450	1,00	0,002	10	0,0002
13.27	Tranh hướng dẫn cách vẽ hình họa khối cơ bản	Tờ/PHBM	1	10	450	1,00	0,002	10	0,0002
13.28	Tranh hướng dẫn cách trang trí hình vuông	Tờ/PHBM	1	10	450	1,00	0,002	10	0,0002
13.29	Tranh hướng dẫn cách vẽ tranh phong cảnh (bằng chất liệu màu bột hoặc màu nước)	Tờ/PHBM	1	10	450	1,00	0,002	10	0,0002
13.30	Tượng chân dung	Bộ/PHBM	1	30	1350	1,00	0,001	10	0,0001
14	Định mức tiêu hao thiết bị môn Hoạt động trải nghiệm								
14.1	Bộ học liệu điện tử hỗ trợ giáo viên	Bộ/GV	1	10	450	1,76	0,004	10	0,0004
14.2	Bộ tranh về Các nhóm nghề cơ bản	Bộ/HS	0,2	10	450	90,00			
14.3	Video về nhóm ngành quản lý	Bộ/GV	1	10	450	1,76	0,004	10	0,0004
14.4	Video về nhóm ngành kỹ thuật	Bộ/GV	1	10	450	1,76	0,004	10	0,0004
14.5	Video về an toàn lao động nghề nghiệp	Bộ/GV	1	10	450	1,76	0,004	10	0,0004
14.6	Video về thực trạng văn hóa ứng xử nơi công cộng	Bộ/GV	1	10	450	1,76	0,004	10	0,0004
15	Định mức tiêu hao thiết bị môn GDQP								
15.1	Sách giáo viên GDQPAN lớp 10, 11, 12	Bộ/GV	1	10	450	1,18	0,003	10	0,0003
15.2	Bộ tranh dùng cho lớp 10: Đội ngũ từng người không có súng; Đội ngũ tiểu đội; Một số loại bom, mìn, đạn; Cấp cứu ban đầu và chuyển thương; Mặc tăng võng; Bếp hoàng cầm; Điều lệnh Công an nhân dân.	Bộ/trường	2	10	450	2,00	0,004	10	0,0004
15.3	Đĩa hình GDQPAN	Bộ/trường	2	10	450	2,00	0,004	10	0,0004
15.4	Mô hình súng AK-47, CKC, B40, B41 cất bỏ	Bộ/trường	1	10	450	1,00	0,002	10	0,0002
15.5	Mô hình súng tiểu liên AK-47 luyện tập	Khẩu/trường	25	10	450	25,00	0,056	10	0,0056
15.6	Mô hình lựu đạn cất bỏ	Quả/trường	5	10	450	5,00	0,011	10	0,0011
15.7	Mô hình lựu đạn luyện tập	Quả/trường	50	10	450	50,00	0,111	10	0,0111
15.8	Mô hình thuốc nổ bánh	Bánh/trường	2	10	450	2,00	0,004	10	0,0004
15.9	Mô hình vũ khí tự tạo	Hộp/trường	2	10	450	2,00	0,004	10	0,0004
15.10	Mô hình mìn bộ binh cất bỏ và tập	Bộ/trường	1	10	450	1,00	0,002	10	0,0002
15.11	Bình xịt hơi cay	Bộ/trường	10	10	450	10,00	0,022	10	0,0022
15.12	Mô hình Súng bắn đạn cao su	Khẩu/trường	10	10	450	10,00	0,022	10	0,0022
15.13	Máy bắn MBT-03	Bộ/trường	1	10	450	1,00	0,002	10	0,0002

S T T	Tên thiết bị	Đơn vị	Định mức sử dụng thiết bị	Số lớp	Số học sinh	Số lượng thiết bị	Định mức thiết bị/HS	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức tiêu hao thiết bị cho 1 HS/năm học
15.14	Thiết bị tạo tiếng nổ và lực giạt cho máy bắn tập MBT-03 TNAK-12	Bộ/trường	1	10	450	1,00	0,002	10	0,0002
15.15	Thiết bị theo dõi đường ngắm RDS-07	Bộ/trường	1	10	450	1,00	0,002	10	0,0002
15.16	Lựu đạn tập nổ nhiều lần sử dụng CO2 lỏng (LĐT-15)	Bộ/trường	1	10	450	1,00	0,002	10	0,0002
15.17	Bao đạn, túi đựng lựu đạn	Chiếc/trường	20	10	450	20,00	0,044	10	0,0044
15.18	Bộ bìa (khung + mặt bìa số 4)	Bộ/trường	20	10	450	20,00	0,044	10	0,0044
15.19	Giá đặt bìa đa năng	Chiếc/trường	20	10	450	20,00	0,044	10	0,0044
15.20	Kính kiểm tra ngắm	Chiếc/trường	4	10	450	4,00	0,009	10	0,0009
15.21	Đồng tiền di động	Chiếc/trường	2	10	450	2,00	0,004	10	0,0004
15.22	Mô hình đường đạn trong không khí	Chiếc/trường	2	10	450	2,00	0,004	10	0,0004
15.23	Hộp dụng cụ huấn luyện	Bộ/trường	4	10	450	4,00	0,009	10	0,0009
15.24	Thiết bị tạo tiếng súng và tiếng nổ giả	Chiếc/trường	1	10	450	1,00	0,002	10	0,0002
15.25	Dụng cụ băng bó cứu thương	Bộ/trường	15	10	450	15,00	0,033	10	0,0033
15.26	Cáng cứu thương	Chiếc/trường	5	10	450	5,00	0,011	10	0,0011
15.27	Giá súng và bàn thao tác	Bộ/trường		10	450	0,00	0,000		
15.28	Tủ đựng súng và dụng cụ thiết bị	Bộ/trường		10	450	0,00	0,000		
15.29	Mặt nạ phòng độc	Chiếc/trường	20	10	450	20,00	0,044	10	0,0044
15.30	Trang phục mùa đông	Bộ/GV	1	10	450	1,18	0,003	10	0,0003
15.31	Trang phục mùa hè	Bộ/GV	1	10	450	1,18	0,003	10	0,0003
15.32	Trang phục dã chiến	Bộ/GV	1	10	450	1,18	0,003	10	0,0003
15.33	Mũ Kêpi	Chiếc/GV	1	10	450	1,18	0,003	10	0,0003
15.34	Mũ cứng	Chiếc/GV	1	10	450	1,18	0,003	10	0,0003
15.35	Mũ mềm	Chiếc/GV	1	10	450	1,18	0,003	10	0,0003
15.36	Thắt lưng	Chiếc/GV	1	10	450	1,18	0,003	10	0,0003
15.37	Giày da	Đôi/GV	1	10	450	1,18	0,003	10	0,0003
15.38	Tất sợi	Đôi/GV	2	10	450	2,35	0,005	10	0,0005
15.39	Sao mũ Kêpi GDQPAN	Chiếc/GV	1	10	450	1,18	0,003	10	0,0003
15.40	Sao mũ cứng GDQPAN	Chiếc/GV	1	10	450	1,18	0,003	10	0,0003
15.41	Sao mũ mềm GDQPAN	Chiếc/GV	1	10	450	1,18	0,003	10	0,0003
15.42	Nền cấp hiệu GDQPAN	Đôi/GV	1	10	450	1,18	0,003	10	0,0003
15.43	Nền phù hiệu GDQPAN	Đôi/GV	1	10	450	1,18	0,003	10	0,0003
15.44	Biên tên	Chiếc/GV	1	10	450	1,18	0,003	10	0,0003

S T T	Tên thiết bị	Đơn vị	Định mức sử dụng thiết bị	Số lớp	Số học sinh	Số lượng thiết bị	Định mức thiết bị/HS	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức tiêu hao thiết bị cho 1 HS/năm học
15.45	Ca vát	Chiếc/GV	1	10	450	1,18	0,003	10	0,0003
15.46	Trang phục (dùng chung hai mùa)	Bộ/trường	100	10	450	100,00	0,222	10	0,0222
15.47	Mũ cứng	Chiếc/trường	100	10	450	100,00	0,222	10	0,0222
15.48	Mũ mềm	Chiếc/trường	100	10	450	100,00	0,222	10	0,0222
15.49	Giày vải	Đôi/trường	100	10	450	100,00	0,222	10	0,0222
15.50	Tất sợi	Đôi/trường	100	10	450	100,00	0,222	10	0,0222
15.51	Thắt lưng	Chiếc/trường	100	10	450	100,00	0,222	10	0,0222
15.52	Sao mũ cứng GDQPAN	Chiếc/trường	100	10	450	100,00	0,222	10	0,0222
15.53	Sao mũ mềm GDQPAN	Chiếc/trường	100	10	450	100,00	0,222	10	0,0222
16	Định mức tiêu hao Thiết bị dùng chung								
16.1	Bảng nhóm	Chiếc/trường	12	30	1350	12,00	0,009	10	0,0009
16.2	Tủ đựng thiết bị	Chiếc/trường	3	30	1350	3,00	0,002	10	0,0002
16.3	Giá để thiết bị	Chiếc/trường	3	30	1350	3,00	0,002	10	0,0002
16.4	Nam châm	Chiếc/trường	100	30	1350	100,00	0,074	10	0,0074
16.5	Nẹp treo tranh	Chiếc/trường	50	30	1350	50,00	0,037	10	0,0037
16.6	Giá treo tranh	Chiếc/trường	3	30	1350	3,00	0,002	10	0,0002
16.7	Đài đĩa	Chiếc/5 lớp	1	10	450	2,00	0,004	10	0,0004
16.8	Loa cầm tay	Chiếc/5 lớp	1	10	450	2,00	0,004	10	0,0004
16.9	Thiết bị âm thanh đa năng di động	Bộ/ 5 lớp	1	10	450	2,00	0,004	10	0,0004
16.10	Máy tính (để bàn hoặc xách tay)	Bộ/ 5 lớp	1	10	450	2,00	0,004	10	0,0004
16.11	Máy chiếu (hoặc Màn hình hiển thị)	Bộ/ 5 lớp	1	10	450	2,00	0,004	10	0,0004
16.12	Đầu DVD	Chiếc/5 lớp	1	10	450	2,00	0,004	10	0,0004
16.13	Máy chiếu vật thể	Chiếc/5 lớp	1	10	450	2,00	0,004	10	0,0004
16.14	Máy in	Chiếc/trường	2	30	1350	2,00	0,001	10	0,0001
16.15	Máy ảnh (hoặc Máy quay)	Chiếc/trường	1	30	1350	1,00	0,001	10	0,0001
16.16	Cân	Chiếc/trường	1	30	1350	1,00	0,001	10	0,0001
16.17	Nhiệt kế điện tử	Cái/trường	2	30	1350	2,00	0,001	10	0,0001
II	LỚP 11								
1	Định mức tiêu hao thiết bị môn Tiếng Việt								
1.1	Bộ học liệu điện tử hỗ trợ giáo viên	Bộ/GV	1	10	450	1,76	0,004	10	0,0004
1.2	Video/clip/ phim tư liệu về tác giả Nguyễn Du	Bộ/GV	1	10	450	1,76	0,004	10	0,0004

S T T	Tên thiết bị	Đơn vị	Định mức sử dụng thiết bị	Số lớp	Số học sinh	Số lượng thiết bị	Định mức thiết bị/HS	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức tiêu hao thiết bị cho 1 HS/năm học
1.3	Video/clip/ phim tư liệu về Truyện Kiều	Bộ/GV	1	10	450	1,76	0,004	10	0,0004
1.4	Video/clip/ phim tư liệu về thơ chữ Hán của Nguyễn Du	Bộ/GV	1	10	450	1,76	0,004	10	0,0004
1.5	Video/clip/ phim tư liệu về Nguyễn Đình Chiểu và các tác phẩm của Nguyễn Đình Chiểu	Bộ/GV	1	10	450	1,76	0,004	10	0,0004
1.6	Video/clip/ phim tư liệu về thơ Nôm của Nguyễn Đình Chiểu	Bộ/GV	1	10	450	1,76	0,004	10	0,0004
1.7	Video/clip/ phim tư liệu về truyện cổ dân gian Việt Nam	Bộ/GV	1	10	450	1,76	0,004	10	0,0004
1.8	Video/clip/ phim tư liệu về ca dao con người và xã hội.	Bộ/GV	1	10	450	1,76	0,004	10	0,0004
1.9	Video/clip/ phim tư liệu về chèo, tuồng dân gian	Bộ/GV	1	10	450	1,76	0,004	10	0,0004
1.10	Video/clip/ phim tư liệu về thơ Nôm của Hồ Xuân Hương	Bộ/GV	1	10	450	1,76	0,004	10	0,0004
1.11	Video/clip/ phim tư liệu về thơ của Nguyễn Khuyến	Bộ/GV	1	10	450	1,76	0,004	10	0,0004
1.12	Video/clip/ phim tư liệu về sự nghiệp văn chương của Nam Cao	Bộ/GV	1	10	450	1,76	0,004	10	0,0004
1.13	Video/clip/ phim tư liệu tiểu thuyết, phóng sự của Vũ Trọng Phụng	Bộ/GV	1	10	450	1,76	0,004	10	0,0004
1.14	Video/clip/ phim tư liệu về thơ của Xuân Diệu trước Cách mạng tháng Tám	Bộ/GV	1	10	450	1,76	0,004	10	0,0004
1.15	Video/clip/ phim tư liệu về thơ của Tố Hữu trước và sau Cách mạng tháng Tám	Bộ/GV	1	10	450	1,76	0,004	10	0,0004
1.16	Video/clip/ phim tư liệu về truyện ngắn, kí của Nguyễn Tuân	Bộ/GV	1	10	450	1,76	0,004	10	0,0004
1.17	Video/clip/ phim tư liệu về kịch của Nguyễn Huy Tưởng	Bộ/GV	1	10	450	1,76	0,004	10	0,0004
1.18	Video/clip/ phim tư liệu về kịch của Lưu Quang Vũ	Bộ/GV	1	10	450	1,76	0,004	10	0,0004
2	Định mức tiêu hao thiết bị môn Toán								
2.1	Bộ thiết bị để vẽ trên bảng trong dạy học Toán	Bộ/GV	1	10	450	1,76	0,004	10	0,0004
2.2	Bộ thiết bị dạy học về hình chóp, hình chóp cụt, hình lăng trụ.	Bộ/GV	8	10	450	14,12	0,031	10	0,0031
2.3	Tranh điện tử	Bộ/GV	1	10	450	1,76	0,004	10	0,0004
2.4	Phần mềm Toán học	Bộ/GV	1	10	450	1,76	0,004	10	0,0004
2.5	Phần mềm Toán học	Bộ/GV	1	10	450	1,76	0,004	10	0,0004
2.6	Phần mềm Toán học	Bộ/GV	1	10	450	1,76	0,004	10	0,0004
3	Định mức tiêu hao thiết bị môn Ngoại ngữ								
3.1	Thiết bị dạy cho giáo viên (máy vi tính, khối điều khiển, Tai nghe có Micro)	Bộ/phòng/PHBM	1	30	1350	1,00	0,001	10	0,0001
3.2	Thiết bị cho học sinh	Bộ/HS	1	30	1350	45,00	0,033	10	0,0033
3.3	Máy chiếu đa năng hoặc Màn hình hiển thị	Chiếc/PHBM	1	30	1350	1,00	0,001	10	0,0001

S T T	Tên thiết bị	Đơn vị	Định mức sử dụng thiết bị	Số lớp	Số học sinh	Số lượng thiết bị	Định mức thiết bị/HS	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức tiêu hao thiết bị cho 1 HS/năm học
3.4	Thiết bị âm thanh đa năng di động	BỘ/PHBM	1	30	1350	1,00	0,001	10	0,0001
3.5	Phụ kiện	BỘ/PHBM	1	30	1350	1,00	0,001	10	0,0001
3.6	Bộ học liệu điện tử	BỘ/GV	1	30	1350	10,59	0,008	10	0,0008
3.7	Bàn, ghế dùng cho giáo viên	BỘ/PHBM	1	30	1350	1,00	0,001	10	0,0001
3.8	Bàn, ghế dùng cho học sinh	BỘ/HS	1	30	1350	45,00	0,033	10	0,0033
4	Định mức tiêu hao thiết bị môn Giáo dục Kinh tế Pháp luật								
4.1	Tranh thể hiện sơ đồ các nguồn giúp tạo ý tưởng kinh doanh.	TỜ/GV	1	10	450	1,18	0,003	10	0,0003
4.2	Tranh thể hiện sơ đồ các loại hình lạm phát và thất nghiệp.	BỘ/GV	1	10	450	1,18	0,003	10	0,0003
4.3	Tranh thể hiện sơ đồ:	TỜ/GV	1	10	450	1,18	0,003	10	0,0003
5	Định mức tiêu hao thiết bị môn Lịch sử - Địa lý								
5.1	Lịch sử								
5.1.1	Bộ học liệu điện tử hỗ trợ GV	BỘ/GV	1	10	450	1,18	0,003	10	0,0003
5.1.2	Lược đồ thế giới thế kỉ XVI - thế kỉ XVIII	BỘ/GV	1	10	450	1,18	0,003	10	0,0003
5.1.3	Lược đồ Đông Nam Á cuối thế kỉ XIX đầu thế kỉ XX	BỘ/GV	1	10	450	1,18	0,003	10	0,0003
5.1.4	Lược đồ Chiến thắng Bạch Đằng (năm 938)	TỜ/GV	1	10	450	1,18	0,003	10	0,0003
5.1.5	Lược đồ Kháng chiến chống Tống thời Lý (1075-1077)	TỜ/GV	1	10	450	1,18	0,003	10	0,0003
5.1.6	Lược đồ Kháng chiến chống xâm lược Mông - Nguyên	BỘ/GV	1	10	450	1,18	0,003	10	0,0003
5.1.7	Lược đồ Khởi nghĩa Lam Sơn (1418-1427)	BỘ/GV	1	10	450	1,18	0,003	10	0,0003
5.1.8	Lược đồ Phong trào Tây Sơn	BỘ/GV	1	10	450	1,18	0,003	10	0,0003
5.1.9	Lược đồ khởi nghĩa Hai Bà Trưng (40-43)	TỜ/GV	1	10	450	1,18	0,003	10	0,0003
5.1.10	Lược đồ Quá trình Pháp xâm lược Việt Nam (1858-1884)	TỜ/GV	1	10	450	1,18	0,003	10	0,0003
5.1.11	Lược đồ cuộc kháng chiến chống Pháp xâm lược của nhân dân Bắc Kỳ (1858 - 1884)	TỜ/GV	1	10	450	1,18	0,003	10	0,0003
5.1.12	Phim mô phỏng: Một số cuộc chiến tranh bảo vệ Tổ quốc và chiến tranh giải phóng dân tộc trong lịch sử Việt Nam	BỘ/GV	1	10	450	1,18	0,003	10	0,0003
5.2	Địa lý								
5.2.1	Bản đồ địa lí tự nhiên khu vực Mỹ Latinh	TỜ/GV	1	10	450	1,18	0,003	10	0,0003
5.2.2	Bản đồ Liên minh châu Âu	TỜ/GV	1	10	450	1,18	0,003	10	0,0003
5.2.3	Bản đồ địa lí tự nhiên khu vực Đông Nam Á	TỜ/GV	1	10	450	1,18	0,003	10	0,0003
5.2.4	Bản đồ địa lí tự nhiên khu vực Tây Nam Á	TỜ/GV	1	10	450	1,18	0,003	10	0,0003
5.2.5	Bản đồ địa lí tự nhiên Hoa Kỳ	TỜ/GV	1	10	450	1,18	0,003	10	0,0003

S T T	Tên thiết bị	Đơn vị	Định mức sử dụng thiết bị	Số lớp	Số học sinh	Số lượng thiết bị	Định mức thiết bị/HS	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức tiêu hao thiết bị cho 1 HS/năm học
5.2.6	Bản đồ địa lí tự nhiên Liên bang Nga	Tờ/GV	1	10	450	1,18	0,003	10	0,0003
5.2.7	Bản đồ địa lí tự nhiên Nhật Bản	Tờ/GV	1	10	450	1,18	0,003	10	0,0003
5.2.8	Bản đồ địa lí tự nhiên Trung Quốc	Tờ/GV	1	10	450	1,18	0,003	10	0,0003
5.2.9	Bản đồ địa lí tự nhiên Nam Phi	Tờ/GV	1	10	450	1,18	0,003	10	0,0003
5.2.10	Video/clip về du lịch thể giới và Việt Nam	Bộ/GV	1	10	450	1,18	0,003	10	0,0003
5.2.11	Bộ học liệu điện tử hỗ trợ giáo viên	Bộ/GV	1	10	450	1,18	0,003	10	0,0003
6	Định mức tiêu hao thiết bị môn Vật lý (phòng học bộ môn)								
6.1	Biến áp nguồn	Cái/PHBM	7	30	1350	7,00	0,005	10	0,0005
6.2	Bộ thu nhận số liệu	Bộ/PHBM	2	30	1350	2,00	0,001	10	0,0001
6.3	Bộ thiết bị đo kĩ thuật số tích hợp	Bộ/PHBM	7	30	1350	7,00	0,005	10	0,0005
6.4	Bộ thiết bị dạy học điện tử, mô phỏng môn Vật lí	Bộ/GV	1	30	1350	3,53	0,003	10	0,0003
6.5	Dây nối	Bộ/PHBM	7	30	1350	7,00	0,005	10	0,0005
6.6	Đồng hồ đo điện đa năng	Cái/PHBM	7	30	1350	7,00	0,005	10	0,0005
6.7	Giá thí nghiệm	Bộ/PHBM	7	30	1350	7,00	0,005	10	0,0005
6.8	Hộp quả treo	Hộp/PHBM	7	30	1350	7,00	0,005	10	0,0005
6.9	Lò xo	Cái/PHBM	7	30	1350	7,00	0,005	10	0,0005
6.10	Máy phát âm tần	Cái/PHBM	7	30	1350	7,00	0,005	10	0,0005
6.11	Máy tính (để bàn hoặc xách tay)	Bộ/PHBM	1	30	1350	1,00	0,001	10	0,0001
6.12	Máy chiếu (hoặc Màn hình hiển thị)	Bộ/PHBM	1	30	1350	1,00	0,001	10	0,0001
6.13	Thiết bị đo độ dịch chuyển, tốc độ, vận tốc	Bộ/PHBM	7	30	1350	7,00	0,005	10	0,0005
6.14	Thiết bị đo vận tốc và gia tốc của vật rơi tự do	Bộ/PHBM	7	30	1350	7,00	0,005	10	0,0005
6.15	Thiết bị đo gia tốc	Bộ/PHBM	7	30	1350	7,00	0,005	10	0,0005
6.16	Thiết bị tổng hợp hai lực đồng quy và song song	Bộ/PHBM	7	30	1350	7,00	0,005	10	0,0005
6.17	Thiết bị khảo sát động lượng	Bộ/PHBM	7	30	1350	7,00	0,005	10	0,0005
6.18	Thiết bị khảo sát năng lượng trong va chạm	Bộ/PHBM	7	30	1350	7,00	0,005	10	0,0005
6.19	Thiết bị chứng minh định luật Hooke	Bộ/PHBM	7	30	1350	7,00	0,005	10	0,0005
6.20	Con lắc lò xo, con lắc đơn.	Bộ/PHBM	7	30	1350	7,00	0,005	10	0,0005
6.21	Thiết bị đo tần số sóng âm	Bộ/PHBM	7	30	1350	7,00	0,005	10	0,0005
6.22	Thiết bị giao thoa sóng nước	Bộ/PHBM	7	30	1350	7,00	0,005	10	0,0005
6.23	Thiết bị tạo sóng dừng	Bộ/PHBM	7	30	1350	7,00	0,005	10	0,0005
6.24	Thiết bị đo tốc độ truyền âm	Bộ/PHBM	7	30	1350	7,00	0,005	10	0,0005

S T T	Tên thiết bị	Đơn vị	Định mức sử dụng thiết bị	Số lớp	Số học sinh	Số lượng thiết bị	Định mức thiết bị/HS	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức tiêu hao thiết bị cho 1 HS/năm học
6.25	Thiết bị thí nghiệm điện tích	Bộ/PHBM	7	30	1350	7,00	0,005	10	0,0005
6.26	Thiết bị khảo sát nguồn điện	Bộ/PHBM	7	30	1350	7,00	0,005	10	0,0005
6.27	Thiết bị khảo sát nội năng	Bộ/PHBM	7	30	1350	7,00	0,005	10	0,0005
6.28	Thiết bị khảo sát truyền nhiệt lượng	Bộ/PHBM	7	30	1350	7,00	0,005	10	0,0005
6.29	Thiết bị đo nhiệt dung riêng	Bộ/PHBM	7	30	1350	7,00	0,005	10	0,0005
6.30	Thiết bị chứng minh định luật Boyle	Bộ/PHBM	7	30	1350	7,00	0,005	10	0,0005
6.31	Thiết bị chứng minh định luật Charles	Bộ/PHBM	7	30	1350	7,00	0,005	10	0,0005
6.32	Thiết bị tạo từ phổ	Bộ/PHBM	7	30	1350	7,00	0,005	10	0,0005
6.33	Thiết bị xác định hướng của lực từ	Bộ/PHBM	7	30	1350	7,00	0,005	10	0,0005
6.34	Thiết bị đo cảm ứng từ	Bộ/PHBM	7	30	1350	7,00	0,005	10	0,0005
6.35	Thiết bị cảm ứng điện từ	Bộ/PHBM	7	30	1350	7,00	0,005	10	0,0005
6.36	Thiết bị khảo sát đoạn mạch điện xoay chiều	Bộ/PHBM	7	30	1350	7,00	0,005	10	0,0005
6.37	Thiết bị khảo sát dòng điện qua diode	Bộ/PHBM	7	30	1350	7,00	0,005	10	0,0005
6.38	Thiết bị khảo sát dòng quang điện	Bộ/PHBM	7	30	1350	7,00	0,005	10	0,0005
6.39	Video biến dạng và đặc tính của lò xo	Bộ/PHBM	1	30	1350	1,00	0,001	10	0,0001
6.40	Bản đồ sao hoặc Phần mềm mô phỏng 3D	Bộ/PHBM	1	30	1350	1,00	0,001	10	0,0001
6.41	Phần mềm 3D mô phỏng hệ Mặt Trời	Bộ/PHBM	1	30	1350	1,00	0,001	10	0,0001
6.42	Phần mềm 3D mô phỏng Trái Đất, Mặt Trời, Mặt Trăng	Bộ/PHBM	1	30	1350	1,00	0,001	10	0,0001
6.43	Phần mềm 3D mô phỏng nhật, nguyệt thực, thủy triều.	Bộ/PHBM	1	30	1350	1,00	0,001	10	0,0001
6.44	Video/phần mềm 3D mô phỏng dao động	Bộ/PHBM	1	30	1350	1,00	0,001	10	0,0001
6.45	Video về hình ảnh sóng	Bộ/PHBM	1	30	1350	1,00	0,001	10	0,0001
6.46	Video về chuyển động của phân tử môi trường	Bộ/PHBM	1	30	1350	1,00	0,001	10	0,0001
6.47	Video về điện thế	Bộ/PHBM	1	30	1350	1,00	0,001	10	0,0001
6.48	Video/Phần mềm 3D về tụ điện trong cuộc sống	Bộ/PHBM	1	30	1350	1,00	0,001	10	0,0001
6.49	Video về cường độ dòng điện.	Bộ/PHBM	1	30	1350	1,00	0,001	10	0,0001
6.50	Phần mềm 3D mô phỏng cấu tạo của mạch điện	Bộ/PHBM	1	30	1350	1,00	0,001	10	0,0001
6.51	Video/Phần mềm 3D về trường hấp dẫn và thế hấp dẫn	Bộ/PHBM	1	30	1350	1,00	0,001	10	0,0001
7	Định mức tiêu hao thiết bị môn Hóa học (phòng học bộ môn)								
7.1	Máy cất nước 1 lần	Cái/PHBM	1	30	1350	1,00	0,001	10	0,0001
7.2	Cân điện tử	Cái/PHBM	2	30	1350	2,00	0,001	10	0,0001
7.3	Tủ hút	Cái/PHBM	1	30	1350	1,00	0,001	10	0,0001

S T T	Tên thiết bị	Đơn vị	Định mức sử dụng thiết bị	Số lớp	Số học sinh	Số lượng thiết bị	Định mức thiết bị/HS	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức tiêu hao thiết bị cho 1 HS/năm học
7.4	Tủ đựng hóa chất	Cái/PHBM	1	30	1350	1,00	0,001	10	0,0001
7.5	Máy chiếu (hoặc Màn hình hiển thị)	Cái/PHBM	1	30	1350	1,00	0,001	10	0,0001
7.6	Máy tính (để bàn hoặc xách tay)	Bộ/PHBM	1	30	1350	1,00	0,001	10	0,0001
7.7	Bộ thiết bị dạy học điện tử, mô phỏng môn Hóa học	Bộ/GV	1	30	1350	3,53	0,003	10	0,0003
7.8	Bộ dụng cụ đo các đại lượng không điện	Bộ/PHBM	2	30	1350	2,00	0,001	10	0,0001
7.9	Bảng tuần hoàn các nguyên tố hóa học	Tờ/GV	1	30	1350	3,53	0,003	10	0,0003
7.10	Một số thao tác thí nghiệm hóa học	Bộ/PHBM	1	30	1350	1,00	0,001	10	0,0001
7.11	Bộ mô phỏng 3D	Bộ/PHBM	1	30	1350	1,00	0,001	10	0,0001
7.12	Thí nghiệm phản ứng nitro hoá benzene	Bộ/PHBM	1	30	1350	1,00	0,001	10	0,0001
7.13	Thí nghiệm phản ứng thủy phân ethyl bromide (hoặc ethyl chloride)	Bộ/PHBM	1	30	1350	1,00	0,001	10	0,0001
7.14	Thí nghiệm phản ứng điều chế ethyl acetate	Bộ/PHBM	1	30	1350	1,00	0,001	10	0,0001
7.15	Thí nghiệm phản ứng xà phòng hóa chất béo	Bộ/PHBM	1	30	1350	1,00	0,001	10	0,0001
7.16	Thí nghiệm phản ứng thủy phân cellulose	Bộ/PHBM	1	30	1350	1,00	0,001	10	0,0001
7.17	Thí nghiệm phản ứng thủy phân tinh bột	Bộ/PHBM	1	30	1350	1,00	0,001	10	0,0001
7.18	Ống đong hình trụ 100ml	Cái/PHBM	7	30	1350	7,00	0,005	10	0,0005
7.19	Bình tam giác 100ml	Cái/PHBM	7	30	1350	7,00	0,005	10	0,0005
7.20	Cốc thủy tinh 250ml	Cái/PHBM	7	30	1350	7,00	0,005	10	0,0005
7.21	Cốc thủy tinh 100ml	Cái/PHBM	7	30	1350	7,00	0,005	10	0,0005
7.22	Cốc đốt	Cái/PHBM	7	30	1350	7,00	0,005	10	0,0005
7.23	Ống nghiệm	Cái/PHBM	50	30	1350	50,00	0,037	10	0,0037
7.24	Ống nghiệm có nhánh	Cái/PHBM	20	30	1350	20,00	0,015	10	0,0015
7.25	Lọ thủy tinh miệng hẹp kèm ống hút nhỏ giọt	Bộ/PHBM	25	30	1350	25,00	0,019	10	0,0019
7.26	Lọ thủy tinh miệng rộng	cái/PHBM	20	30	1350	20,00	0,015	10	0,0015
7.27	Ống hút nhỏ giọt	cái/PHBM	20	30	1350	20,00	0,015	10	0,0015
7.28	Ống dẫn thủy tinh các loại	Bộ/PHBM	10	30	1350	10,00	0,007	10	0,0007
7.29	Bình cầu không nhánh đáy tròn	Cái/PHBM	7	30	1350	7,00	0,005	10	0,0005
7.30	Bình cầu không nhánh đáy bằng	Cái/PHBM	7	30	1350	7,00	0,005	10	0,0005
7.31	Bình cầu có nhánh	Cái/PHBM	7	30	1350	7,00	0,005	10	0,0005
7.32	Phễu chiết hình quả lê	Cái/PHBM	7	30	1350	7,00	0,005	10	0,0005
7.33	Phễu lọc thủy tinh cuống dài	Cái/PHBM	7	30	1350	7,00	0,005	10	0,0005
7.34	Phễu lọc thủy tinh cuống ngắn	Cái/PHBM	10	30	1350	10,00	0,007	10	0,0007

S T T	Tên thiết bị	Đơn vị	Định mức sử dụng thiết bị	Số lớp	Số học sinh	Số lượng thiết bị	Định mức thiết bị/HS	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức tiêu hao thiết bị cho 1 HS/năm học
7.35	Đũa thủy tinh	Cái/PHBM	7	30	1350	7,00	0,005	10	0,0005
7.36	Thìa xúc hoá chất	Cái/PHBM	7	30	1350	7,00	0,005	10	0,0005
7.37	Đèn cồn	Cái/PHBM	7	30	1350	7,00	0,005	10	0,0005
7.38	Bát sứ	Cái/PHBM	7	30	1350	7,00	0,005	10	0,0005
7.39	Miếng kính mỏng	Cái/PHBM	7	30	1350	7,00	0,005	10	0,0005
7.40	Bình Kíp tiêu chuẩn	Cái/PHBM	2	30	1350	2,00	0,001	10	0,0001
7.41	Bộ dụng cụ thí nghiệm phân tích thể tích	Bộ/PHBM	7	30	1350	7,00	0,005	10	0,0005
7.42	Kiềng 3 chân	cái/PHBM	7	30	1350	7,00	0,005	10	0,0005
7.43	Lưới tản nhiệt	cái/PHBM	7	30	1350	7,00	0,005	10	0,0005
7.44	Nút cao su không có lỗ các loại	Bộ/PHBM	7	30	1350	7,00	0,005	10	0,0005
7.45	Nút cao su có lỗ các loại	Bộ/PHBM	7	30	1350	7,00	0,005	10	0,0005
7.46	Ống dẫn	m/PHBM	5	30	1350	5,00	0,004	10	0,0004
7.47	Muỗng đốt hóa chất	Cái/PHBM	7	30	1350	7,00	0,005	10	0,0005
7.48	Kẹp đốt hóa chất cỡ lớn	Cái/PHBM	7	30	1350	7,00	0,005	10	0,0005
7.49	Kẹp đốt hóa chất cỡ nhỏ	Cái/PHBM	7	30	1350	7,00	0,005	10	0,0005
7.50	Kẹp ống nghiệm	Cái/PHBM	14	30	1350	14,00	0,010	10	0,0010
7.51	Chổi rửa ống nghiệm	Cái/PHBM	14	30	1350	14,00	0,010	10	0,0010
7.52	Panh gấp hóa chất	Cái/PHBM	7	30	1350	7,00	0,005	10	0,0005
7.53	Bình xịt tia nước	Cái/PHBM	7	30	1350	7,00	0,005	10	0,0005
7.54	Bộ giá thí nghiệm	Bộ/PHBM	7	30	1350	7,00	0,005	10	0,0005
7.55	Giá để ống nghiệm	Cái/PHBM	14	30	1350	14,00	0,010	10	0,0010
7.56	Khay mang dụng cụ và hóa chất	Cái/PHBM	2	30	1350	2,00	0,001	10	0,0001
7.57	Khay đựng dụng cụ, hóa chất	Cái/PHBM	7	30	1350	7,00	0,005	10	0,0005
7.58	Nhiệt kế rượu màu	Cái/PHBM	7	30	1350	7,00	0,005	10	0,0005
7.59	Kéo cắt	Cái/PHBM	7	30	1350	7,00	0,005	10	0,0005
7.60	Chậu nhựa	Cái/PHBM	7	30	1350	7,00	0,005	10	0,0005
7.61	Áo khoác phòng thí nghiệm	Cái/PHBM	45	30	1350	45,00	0,033	10	0,0033
7.62	Kính bảo vệ mắt không màu	Cái/PHBM	45	30	1350	45,00	0,033	10	0,0033
7.63	Kính bảo vệ mắt có màu	Cái/PHBM	45	30	1350	45,00	0,033	10	0,0033
7.64	Bình sục khí Drechsel	Cái/PHBM	7	30	1350	7,00	0,005	10	0,0005
7.65	Mặt kính đồng hồ	Cái/PHBM	7	30	1350	7,00	0,005	10	0,0005

S T T	Tên thiết bị	Đơn vị	Định mức sử dụng thiết bị	Số lớp	Số học sinh	Số lượng thiết bị	Định mức thiết bị/HS	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức tiêu hao thiết bị cho 1 HS/năm học
7.66	Bộ thí nghiệm về nguồn điện hóa học	Bộ/PHBM	7	30	1350	7,00	0,005	10	0,0005
7.67	Bộ điện phân dung dịch	Bộ/PHBM	7	30	1350	7,00	0,005	10	0,0005
8	Định mức tiêu hao thiết bị môn Sinh học (phòng học bộ môn)								
8.1	Ống nghiệm	Ống/PHBM	50	30	1350	50,00	0,037	10	0,0037
8.2	Giá để ống nghiệm	Cái/PHBM	10	30	1350	10,00	0,007	10	0,0007
8.3	Đèn cồn	Cái/PHBM	7	30	1350	7,00	0,005	10	0,0005
8.4	Cốc thủy tinh loại 250ml	Cái/PHBM	7	30	1350	7,00	0,005	10	0,0005
8.5	Chổi rửa ống nghiệm	Cái/PHBM	7	30	1350	7,00	0,005	10	0,0005
8.6	Kính hiển vi	Cái/PHBM	7	30	1350	7,00	0,005	10	0,0005
8.7	Dao cắt tiêu bản	Cái/PHBM	7	30	1350	7,00	0,005	10	0,0005
8.8	Cối, chày sứ	Cái/PHBM	7	30	1350	7,00	0,005	10	0,0005
8.9	Đĩa Petri	Cái/PHBM	7	30	1350	7,00	0,005	10	0,0005
8.10	Panh kẹp	Cái/PHBM	7	30	1350	7,00	0,005	10	0,0005
8.11	Pipet	Cái/PHBM	7	30	1350	7,00	0,005	10	0,0005
8.12	Đũa thủy tinh	Cái/PHBM	14	30	1350	14,00	0,010	10	0,0010
8.13	Giấy thấm	Cuộn/PHBM	7	30	1350	7,00	0,005	10	0,0005
8.14	Bộ đồ mổ	Bộ/PHBM	7	30	1350	7,00	0,005	10	0,0005
8.15	Video về kĩ thuật làm tiêu bản NST tạm thời ở châu chấu	Video/PHBM	1	30	1350	1,00	0,001	10	0,0001
8.16	Bình tia nước	Cái/PHBM	5	30	1350	5,00	0,004	10	0,0004
8.17	Pipet nhựa	Cái/PHBM	15	30	1350	15,00	0,011	10	0,0011
8.18	Đĩa đồng hồ	Cái/PHBM	7	30	1350	7,00	0,005	10	0,0005
8.19	Kẹp ống nghiệm	Cái/PHBM	7	30	1350	7,00	0,005	10	0,0005
8.20	Lọ kèm ống nhỏ giọt	Cái/PHBM	7	30	1350	7,00	0,005	10	0,0005
8.21	Lọ có nút nhám	Cái/PHBM	7	30	1350	7,00	0,005	10	0,0005
8.22	Quả bóp cao su	Cái/PHBM	7	30	1350	7,00	0,005	10	0,0005
8.23	Cân kỹ thuật	Cái/PHBM	2	30	1350	2,00	0,001	10	0,0001
8.24	Máy cắt nước 1 lần	Bộ/PHBM	1	30	1350	1,00	0,001	10	0,0001
8.25	Tủ hút	Cái/PHBM	1	30	1350	1,00	0,001	10	0,0001
8.26	Tủ bảo quản kính hiển vi	Cái/PHBM	1	30	1350	1,00	0,001	10	0,0001
8.27	Tủ bảo quản hóa chất	Cái/PHBM	1	30	1350	1,00	0,001	10	0,0001
8.28	Cảm biến độ pH	Cái/PHBM	7	30	1350	7,00	0,005	10	0,0005

S T T	Tên thiết bị	Đơn vị	Định mức sử dụng thiết bị	Số lớp	Số học sinh	Số lượng thiết bị	Định mức thiết bị/HS	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức tiêu hao thiết bị cho 1 HS/năm học
8.29	Cảm biến độ ẩm	Cái/PHBM	7	30	1350	7,00	0,005	10	0,0005
8.30	Bộ học liệu từ	Bộ/PHBM	1	30	1350	1,00	0,001	10	0,0001
8.31	Bộ thu nhận số liệu	Cái/PHBM	1	30	1350	1,00	0,001	10	0,0001
8.32	Trao đổi nước ở thực vật	Tờ/GV	1	10	450	1,18	0,003	10	0,0003
8.33	Các hình thức tiêu hoá ở động vật	Tờ/GV	1	10	450	1,18	0,003	10	0,0003
8.34	Các hình thức trao đổi khí	Tờ/GV	1	10	450	1,18	0,003	10	0,0003
8.35	Sơ đồ các dạng hệ tuần hoàn	Tờ/GV	1	10	450	1,18	0,003	10	0,0003
8.36	Sơ đồ cung phân xạ	Tờ/GV	1	10	450	1,18	0,003	10	0,0003
8.37	Sơ đồ vòng đời sinh trưởng và phát triển ở động vật	Tờ/GV	1	10	450	1,18	0,003	10	0,0003
8.38	Cấu tạo của tim	Cái/GV	1	10	450	1,18	0,003	10	0,0003
8.39	Bộ thiết bị khảo sát một số dữ liệu khi trồng cây	Bộ/PHBM	7	10	450	7,00	0,016	10	0,0016
8.40	Bộ thiết bị khảo sát định tính sự trao đổi nước ở cơ thể thực vật	Bộ/PHBM	7	10	450	7,00	0,016	10	0,0016
8.41	Bộ thiết bị quan sát lục lạp và tách chiết các sắc tố trong lá cây	Bộ/PHBM	7	10	450	7,00	0,016	10	0,0016
8.42	Bộ thiết bị thí nghiệm về sự hình thành tinh bột	Bộ/PHBM	7	10	450	7,00	0,016	10	0,0016
8.43	Bộ thiết bị đo oxygen trong quá trình quang hợp	Bộ/PHBM	7	10	450	7,00	0,016	10	0,0016
8.44	Bộ thiết bị khảo sát khả năng hô hấp ở thực vật	Bộ/PHBM	7	10	450	7,00	0,016	10	0,0016
8.45	Bộ thiết bị khảo sát các chỉ số của hệ tuần hoàn	Bộ/PHBM	2	10	450	2,00	0,004	10	0,0004
8.46	Bộ thiết bị tìm hiểu cấu trúc và hoạt động của tim	Bộ/PHBM	7	10	450	7,00	0,016	10	0,0016
8.47	Sơ đồ mô hình thủy canh theo hướng phát triển nông nghiệp sạch	Tờ/GV	1	10	450	1,18	0,003	10	0,0003
8.48	Bộ thiết bị khảo sát một số dữ liệu khi trồng cây	Bộ/PHBM	7	10	450	7,00	0,016	10	0,0016
8.49	Video về biện pháp kĩ thuật sử dụng dinh dưỡng khoáng nhằm tạo nền nông nghiệp sạch.	Bộ/GV	1	10	450	1,18	0,003	10	0,0003
8.50	Video về một số dịch bệnh phổ biến ở người (cúm, tả, sốt xuất huyết, AIDS, Covid-19...).	Bộ/GV	1	10	450	1,18	0,003	10	0,0003
8.51	Video về nguyên nhân, tác hại, biện pháp phòng và điều trị ngộ độc thực phẩm.	Bộ/GV	1	10	450	1,18	0,003	10	0,0003
8.52	Video về biện pháp đảm bảo an toàn thực phẩm.	Bộ/GV	1	10	450	1,18	0,003	10	0,0003
9	Định mức tiêu hao thiết bị môn Công nghệ (phòng học bộ môn)								
9.1	Bộ vật liệu cơ khí	Bộ/PHBM	3	30	1350	3,00	0,002	10	0,0002
9.2	Bộ dụng cụ cơ khí	Bộ/PHBM	4	30	1350	4,00	0,003	10	0,0003
9.3	Bộ thiết bị cơ khí cỡ nhỏ	Bộ/PHBM	1	30	1350	1,00	0,001	10	0,0001

S T T	Tên thiết bị	Đơn vị	Định mức sử dụng thiết bị	Số lớp	Số học sinh	Số lượng thiết bị	Định mức thiết bị/HS	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức tiêu hao thiết bị cho 1 HS/năm học
9.4	Bộ vật liệu điện	Bộ/PHBM	4	30	1350	4,00	0,003	10	0,0003
9.5	Bộ dụng cụ điện	Bộ/PHBM	4	30	1350	4,00	0,003	10	0,0003
9.6	Dụng cụ đo các đại lượng không điện.	Bộ/PHBM	2	30	1350	2,00	0,001	10	0,0001
9.7	Bộ công cụ phát triển ứng dụng dựa trên vi điều khiển.	Bộ/PHBM	4	30	1350	4,00	0,003	10	0,0003
9.8	Máy tính (để bàn hoặc xách tay)	Bộ/PHBM	1	30	1350	1,00	0,001	10	0,0001
9.9	Biến áp nguồn	Bộ/PHBM	4	30	1350	4,00	0,003	10	0,0003
9.10	Găng tay bảo hộ lao động	Cái/HS	1	30	1350	1350,00	1,000	10	0,1000
9.11	Kính bảo hộ	Cái/HS	1	30	1350	1350,00	1,000	10	0,1000
9.12	Động cơ xăng 4 kỳ và Động cơ xăng 2 kỳ	Tờ/GV	1	10	450	1,18	0,003	10	0,0003
9.13	Hệ thống bôi trơn và hệ thống làm mát	Bộ/GV	1	10	450	1,18	0,003	10	0,0003
9.14	Cấu tạo của Ô tô	Tờ/GV	1	10	450	1,18	0,003	10	0,0003
9.15	Các phương pháp gia công cơ khí	Bộ/PHBM	1	10	450	1,00	0,002	10	0,0002
9.16	Tự động hóa trong sản xuất cơ khí	Bộ/PHBM	1	10	450	1,00	0,002	10	0,0002
9.17	Thiết bị đo pH	Cái/PHBM	2	30	1350	2,00	0,001	10	0,0001
9.18	Cân kỹ thuật	Cái/PHBM	1	30	1350	1,00	0,001	10	0,0001
9.19	Thiết bị đo nồng độ oxy hòa tan trong nước	Cái/PHBM	2	30	1350	2,00	0,001	10	0,0001
9.20	Thiết bị đo hàm lượng amoni trong nước	Cái/PHBM	2	30	1350	2,00	0,001	10	0,0001
9.21	Máy hút chân không mini	Cái/PHBM	2	30	1350	2,00	0,001	10	0,0001
9.22	Thiết bị đo độ mặn	Cái/PHBM	2	30	1350	2,00	0,001	10	0,0001
9.23	Bếp từ	Cái/PHBM	1	30	1350	1,00	0,001	10	0,0001
9.24	Kính lúp cầm tay	Chiếc/PHBM	5	30	1350	5,00	0,004	10	0,0004
9.25	Bình tam giác 250ml	Cái/PHBM	10	30	1350	10,00	0,007	10	0,0007
9.26	Ống đong hình trụ 100ml	Cái/PHBM	5	30	1350	5,00	0,004	10	0,0004
9.27	Cốc thủy tinh 250ml	Cái/PHBM	5	30	1350	5,00	0,004	10	0,0004
9.28	Bộ chày cối sứ	Bộ/PHBM	5	30	1350	5,00	0,004	10	0,0004
9.29	Rây	Cái/PHBM	5	30	1350	5,00	0,004	10	0,0004
9.30	Ống nghiệm	Cái/PHBM	20	30	1350	20,00	0,015	10	0,0015
9.31	Phễu lọc thủy tinh cổ ngắn	Cái/PHBM	5	30	1350	5,00	0,004	10	0,0004
9.32	Đũa thủy tinh	Cái/PHBM	5	30	1350	5,00	0,004	10	0,0004
9.33	Thìa xúc hóa chất	Cái/PHBM	5	30	1350	5,00	0,004	10	0,0004
9.34	Đèn cồn thí nghiệm	Cái/PHBM	5	30	1350	5,00	0,004	10	0,0004

S T T	Tên thiết bị	Đơn vị	Định mức sử dụng thiết bị	Số lớp	Số học sinh	Số lượng thiết bị	Định mức thiết bị/HS	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức tiêu hao thiết bị cho 1 HS/năm học
9.35	Muỗng đốt hóa chất	Cái/PHBM	5	30	1350	5,00	0,004	10	0,0004
9.36	Kẹp đốt hóa chất	Cái/PHBM	5	30	1350	5,00	0,004	10	0,0004
9.37	Một số phương pháp nhân giống vật nuôi	Tờ/GV	1	10	450	1,18	0,003	10	0,0003
9.38	Quy trình cấy truyền phôi bò	Tờ/GV	1	10	450	1,18	0,003	10	0,0003
9.39	Chế biến thức ăn chăn nuôi bằng phương pháp ủ chua	Tờ/GV	1	10	450	1,18	0,003	10	0,0003
9.40	Một số bệnh phổ biến ở lợn	Tờ/GV	1	10	450	1,18	0,003	10	0,0003
9.41	Một số bệnh phổ biến ở gia cầm	Tờ/GV	1	10	450	1,18	0,003	10	0,0003
9.42	Mô hình xử lý chất thải bằng công nghệ biogas	Tờ/GV	1	10	450	1,18	0,003	10	0,0003
9.43	Ứng dụng công nghệ cao trong chăn nuôi.	Bộ/GV	1	10	450	1,18	0,003	10	0,0003
9.44	Chăn nuôi lợn theo tiêu chuẩn VietGAP	Bộ/GV	1	10	450	1,18	0,003	10	0,0003
10	Định mức tiêu hao thiết bị môn Tin học (1 phòng bộ môn)								
10.1	Máy chủ	Bộ/PHBM	1	30	1350	1,00	0,001	10	0,0001
10.2	Máy tính để bàn hoặc máy tính xách tay	Bộ/HS/PHBM	1	30	1350	45,00	0,033	10	0,0033
10.3	Thiết bị kết nối mạng	Bộ/PHBM	1	30	1350	1,00	0,001	10	0,0001
10.4	Thiết bị kết nối mạng và đường truyền Internet	Bộ/PHBM	1	30	1350	1,00	0,001	10	0,0001
10.5	Bàn để máy tính, ghế ngồi	Bộ/HS/PHBM	1	30	1350	45,00	0,033	10	0,0033
10.6	Hệ thống điện	Hệ thống/PHBM	1	30	1350	1,00	0,001	10	0,0001
10.7	Tủ lưu trữ	Cái/PHBM	1	30	1350	1,00	0,001	10	0,0001
10.8	Máy in Laser	Chiếc/PHBM	1	30	1350	1,00	0,001	10	0,0001
10.9	Máy chiếu (hoặc Màn hình hiển thị)	Chiếc/PHBM	1	30	1350	1,00	0,001	10	0,0001
10.10	Điều hòa nhiệt độ hoặc Quạt điện	Cái/PHBM	2	30	1350	2,00	0,001	10	0,0001
10.11	Thiết bị lưu trữ ngoài	Bộ/PHBM	1	30	1350	1,00	0,001	10	0,0001
10.12	Bộ dụng cụ sửa chữa, bảo dưỡng máy tính cơ bản	Cái/PHBM	1	30	1350	1,00	0,001	10	0,0001
10.13	Máy hút bụi	Bộ/PHBM	1	30	1350	1,00	0,001	10	0,0001
10.14	Bộ lưu điện	Bộ/PHBM	1	30	1350	1,00	0,001	10	0,0001
10.15	Hệ điều hành	Bộ/PHBM	1	30	1350	1,00	0,001	10	0,0001
10.16	Phần mềm tin học văn phòng	Bộ/PHBM	1	30	1350	1,00	0,001	10	0,0001
10.17	Phần mềm duyệt web	Bộ/PHBM	1	30	1350	1,00	0,001	10	0,0001
10.18	Phần mềm diệt virus	Bộ/PHBM	1	30	1350	1,00	0,001	10	0,0001
10.19	Các loại phần mềm ứng dụng khác	Bộ/PHBM	1	30	1350	1,00	0,001	10	0,0001
10.20	Phần mềm tìm kiếm thông tin	Bộ/PHBM	1	30	1350	1,00	0,001	10	0,0001

S T T	Tên thiết bị	Đơn vị	Định mức sử dụng thiết bị	Số lớp	Số học sinh	Số lượng thiết bị	Định mức thiết bị/HS	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức tiêu hao thiết bị cho 1 HS/năm học
10.21	Phần mềm thiết kế đồ họa	Bộ/PHBM	1	10	450	1,00	0,002	10	0,0002
10.22	Phần mềm chỉnh sửa ảnh	Bộ/PHBM	1	10	450	1,00	0,002	10	0,0002
10.23	Phần mềm làm phim hoạt hình, video	Bộ/PHBM	1	10	450	1,00	0,002	10	0,0002
10.24	Phần mềm lập trình	Bộ/PHBM	1	10	450	1,00	0,002	10	0,0002
10.25	Phần mềm hệ quản trị cơ sở dữ liệu	Bộ/PHBM	1	10	450	1,00	0,002	10	0,0002
10.26	Phần mềm vẽ trang trí	Bộ/PHBM	1	10	450	1,00	0,002	10	0,0002
10.27	Robot giáo dục	Bộ/PHBM	7	10	450	7,00	0,016	10	0,0016
11	Định mức tiêu hao thiết bị môn Giáo dục thể chất								
11.1	Đồng hồ bấm giây	Chiếc/GV	1	10	450	1,18	0,003	10	0,0003
11.2	Còi	Chiếc/GV	3	10	450	3,53	0,008	10	0,0008
11.3	Thước dây	Chiếc/GV	1	10	450	1,18	0,003	10	0,0003
11.4	Cờ lệnh thể thao	Chiếc/GV	4	10	450	4,71	0,010	10	0,0010
11.5	Biển lật số	Bộ/GV	1	10	450	1,18	0,003	10	0,0003
11.6	Năm thể thao	Chiếc/GV	20	10	450	23,53	0,052	10	0,0052
11.7	Bom	Chiếc/trường	2	30	1350	2,00	0,001	10	0,0001
11.8	Dây nhảy cá nhân	Chiếc/GV	20	10	450	23,53	0,052	10	0,0052
11.9	Dây nhảy tập thể	Chiếc/GV	1	10	450	1,18	0,003	10	0,0003
11.10	Bóng nhồi	Quả/GV	2	10	450	2,35	0,005	10	0,0005
11.11	Dây kéo co	Cuộn/trường	2	30	1350	2,00	0,001	10	0,0001
11.12	Xà đơn	Bộ/trường	1	30	1350	1,00	0,001	10	0,0001
11.13	Xà kép	Bộ/trường	1	30	1350	1,00	0,001	10	0,0001
11.14	Bàn đập xuất phát	Bộ/trường	5	30	1350	5,00	0,004	10	0,0004
11.15	Dây đích	Chiếc/GV	1	10	450	1,18	0,003	10	0,0003
11.16	Ván giậm nhảy	Chiếc/trường	1	30	1350	1,00	0,001	10	0,0001
11.17	Dụng cụ xới cát	Chiếc/trường	1	30	1350	1,00	0,001	10	0,0001
11.18	Bàn trang san cát	Chiếc/trường	1	30	1350	1,00	0,001	10	0,0001
11.19	Cột nhảy cao	Bộ/GV	1	10	450	1,18	0,003	10	0,0003
11.20	Xà nhảy cao	Chiếc/GV	1	10	450	1,18	0,003	10	0,0003
11.21	Đệm nhảy cao	Bộ (2 tấm)/trường	2	30	1350	2,00	0,001	10	0,0001
11.22	Quả tạ Nam	Quả/GV	5	10	450	5,88	0,013	10	0,0013
11.23	Quả tạ Nữ	Quả/GV	5	10	450	5,88	0,013	10	0,0013

S T T	Tên thiết bị	Đơn vị	Định mức sử dụng thiết bị	Số lớp	Số học sinh	Số lượng thiết bị	Định mức thiết bị/HS	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức tiêu hao thiết bị cho 1 HS/năm học
11.24	Gậy	Chiếc/GV	10	10	450	11,76	0,026	10	0,0026
11.25	Bàn cờ, quân cờ	Bộ/GV	20	10	450	23,53	0,052	10	0,0052
11.26	Bàn và quân cờ treo tường	Bộ/GV	1	10	450	1,18	0,003	10	0,0003
11.27	Phao bơi	Chiếc/trường	20	30	1350	20,00	0,015	10	0,0015
11.28	Sào cứu hộ	Chiếc/trường	2	30	1350	2,00	0,001	10	0,0001
11.29	Phao cứu sinh	Chiếc/trường	6	30	1350	6,00	0,004	10	0,0004
11.30	Thảm xốp	Chiếc/trường	40	30	1350	40,00	0,030	10	0,0030
11.31	Thiết bị âm thanh đa năng di động	Bộ/GV	1	10	450	1,18	0,003	10	0,0003
11.32	Thiết bị âm thanh đa năng di động	Bộ/GV	1	10	450	1,18	0,003	10	0,0003
11.33	Dây kéo co	Cuộn/trường	2	30	1350	2,00	0,001	10	0,0001
11.34	Gậy Golf	Bộ/GV	1	10	450	1,18	0,003	10	0,0003
11.35	Bóng Golf	Quả/GV	50	10	450	58,82	0,131	10	0,0131
11.36	Lưới chắn bóng	Chiếc/trường	1	30	1350	1,00	0,001	10	0,0001
11.37	Cầu môn, lưới bóng đá	Bộ/trường	2	30	1350	2,00	0,001	10	0,0001
11.38	Cột, bảng rổ	Bộ/trường	2	30	1350	2,00	0,001	10	0,0001
11.39	Cột và lưới bóng chuyền	Bộ/trường	2	30	1350	2,00	0,001	10	0,0001
11.40	Bàn, lưới bóng bàn	Bộ/trường	3	30	1350	3,00	0,002	10	0,0002
11.41	Cầu môn, lưới bóng ném	Bộ/trường	2	30	1350	2,00	0,001	10	0,0001
11.42	Vợt tennis	Chiếc/GV	15	30	1350	52,94	0,039	10	0,0039
11.43	Cột, lưới tennis	Bộ/trường	2	30	1350	2,00	0,001	10	0,0001
11.44	Cột, lưới đá cầu	Bộ/trường	3	30	1350	3,00	0,002	10	0,0002
11.45	Cột, lưới cầu lông	Bộ/trường	3	30	1350	3,00	0,002	10	0,0002
11.46	Cột, lưới cầu mây	Bộ/trường	3	30	1350	3,00	0,002	10	0,0002
11.47	Trụ đâm, đá	Chiếc/GV	1	30	1350	3,53	0,003	10	0,0003
12	Định mức tiêu hao thiết bị môn Nghệ thuật (Âm nhạc)								
12.1	Bongo	Bộ/GV	1	10	450	1,18	0,003	10	0,0003
12.2	Cajon	Cái/GV	1	10	450	1,18	0,003	10	0,0003
12.3	Triangle	Bộ/GV	5	10	450	5,88	0,013	10	0,0013
12.4	Tambourine	Cái/GV	5	10	450	5,88	0,013	10	0,0013
12.5	Maracas	Cặp/GV	5	10	450	5,88	0,013	10	0,0013
12.6	Woodblock	Cái/GV	3	10	450	3,53	0,008	10	0,0008

S T T	Tên thiết bị	Đơn vị	Định mức sử dụng thiết bị	Số lớp	Số học sinh	Số lượng thiết bị	Định mức thiết bị/HS	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức tiêu hao thiết bị cho 1 HS/năm học
12.7	Bộ trống Jazz	Bộ/GV	1	10	450	1,18	0,003	10	0,0003
12.8	Sáo trúc	Cái/GV	10	10	450	11,76	0,026	10	0,0026
12.9	Đàn tranh	Cái/GV	1	10	450	1,18	0,003	10	0,0003
12.10	Đàn bầu	Cái/GV	1	10	450	1,18	0,003	10	0,0003
12.11	Đàn nhị	Cái/GV	1	10	450	1,18	0,003	10	0,0003
12.12	Đàn nguyệt	Cái/GV	1	10	450	1,18	0,003	10	0,0003
12.13	Đàn Trung	Cái/GV	1	10	450	1,18	0,003	10	0,0003
12.14	Tính tẩu	Cái/GV	1	10	450	1,18	0,003	10	0,0003
12.15	Kèn phím	Cái/GV	5	10	450	5,88	0,013	10	0,0013
12.16	Recorder	Cái/GV	20	10	450	23,53	0,052	10	0,0052
12.17	Harmonica	Cái/GV	2	10	450	2,35	0,005	10	0,0005
12.18	Xylophone	Cái/GV	1	10	450	1,18	0,003	10	0,0003
12.19	Ukulele	Cây/GV	5	10	450	5,88	0,013	10	0,0013
12.20	Guitar	Cây/GV	3	10	450	3,53	0,008	10	0,0008
12.21	Electric keyboard (đàn phím điện tử) hoặc piano kĩ thuật số	Cây/GV	1	10	450	1,18	0,003	10	0,0003
12.22	Thiết bị âm thanh đa năng di động	Bộ/GV	1	10	450	1,18	0,003	10	0,0003
13	Định mức tiêu hao thiết bị môn Nghệ thuật (Mĩ thuật)								
13.1	Máy tính	Bộ/PHBM	1	30	1350	1,00	0,001	10	0,0001
13.2	Máy chiếu (hoặc Màn hình hiển thị)	Bộ/PHBM	1	30	1350	1,00	0,001	10	0,0001
13.3	Đèn chiếu sáng	Bộ/PHBM	2	30	1350	2,00	0,001	10	0,0001
13.4	Giá để mẫu vẽ và dụng cụ học tập	Cái/PHBM	2	30	1350	2,00	0,001	10	0,0001
13.5	Bàn, ghế học mĩ thuật	Bộ/HS	1	30	1350	45,00	0,033	10	0,0033
13.6	Bục, bệ	Bộ/PHBM	1	30	1350	1,00	0,001	10	0,0001
13.7	Tủ/giá	Cái/PHBM	3	30	1350	3,00	0,002	10	0,0002
13.8	Mẫu vẽ	Bộ/PHBM	1	30	1350	1,00	0,001	10	0,0001
13.9	Giá vẽ (3 chân hoặc chữ A)	Cái/HS	1	30	1350	45,00	0,033	10	0,0033
13.10	Bảng vẽ	Cái/HS	1	30	1350	45,00	0,033	10	0,0033
13.11	Bảng pha màu	Cái/HS	1	30	1350	45,00	0,033	10	0,0033
13.12	Ống rửa bút	Cái/HS	1	30	1350	45,00	0,033	10	0,0033
13.13	Lô đồ họa (tranh in)	Cái/PHBM	5	30	1350	5,00	0,004	10	0,0004

S T T	Tên thiết bị	Đơn vị	Định mức sử dụng thiết bị	Số lớp	Số học sinh	Số lượng thiết bị	Định mức thiết bị/HS	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức tiêu hao thiết bị cho 1 HS/năm học
13.14	Bộ tranh/ảnh về di sản văn hóa nghệ thuật Việt Nam thời kì Tiền sử và Cổ đại	Bộ/PHBM	1	10	450	1,00	0,002	10	0,0002
13.15	Bộ tranh/ảnh về di sản văn hóa nghệ thuật thế giới thời kì Tiền sử và Cổ đại	Bộ/PHBM	1	10	450	1,00	0,002	10	0,0002
13.16	Tranh/ảnh về mỹ thuật Việt Nam thời kì trung đại	Tờ/PHBM	1	10	450	1,00	0,002	10	0,0002
13.17	Tranh/ảnh về mỹ thuật thế giới thời kì trung đại	Tờ/PHBM	1	10	450	1,00	0,002	10	0,0002
13.18	Tranh/ảnh về mỹ thuật Việt Nam thời kì hiện đại	Tờ/PHBM	1	10	450	1,00	0,002	10	0,0002
13.19	Tranh/ảnh về mỹ thuật thế giới thời kì hiện đại	Tờ/PHBM	1	10	450	1,00	0,002	10	0,0002
13.20	Tranh hướng dẫn cách vẽ chất liệu màu nước	Tờ/PHBM	1	10	450	1,00	0,002	10	0,0002
13.21	Video hướng dẫn kĩ thuật in nổi	Bộ/PHBM	1	10	450	1,00	0,002	10	0,0002
13.22	Video kĩ thuật làm tượng tròn	Bộ/PHBM	1	10	450	1,00	0,002	10	0,0002
13.23	Phần mềm thiết kế thông dụng	Bộ/PHBM	1	30	1350	1,00	0,001	10	0,0001
13.24	Phần mềm hướng dẫn thiết kế thời trang	Bộ/PHBM	1	30	1350	1,00	0,001	10	0,0001
13.25	Phần mềm thông dụng thiết kế video/clip	Bộ/PHBM	1	10	450	1,00	0,002	10	0,0002
13.26	Phần mềm thông dụng thiết kế kiến trúc và nội thất	Bộ/PHBM	1	10	450	1,00	0,002	10	0,0002
13.27	Tranh hướng dẫn cách vẽ tượng phật mảng	Tờ/PHBM	1	10	450	1,00	0,002	10	0,0002
13.28	Tranh hướng dẫn cách trang trí hình tròn	Tờ/PHBM	1	10	450	1,00	0,002	10	0,0002
13.29	Tranh hướng dẫn cách vẽ tranh bố cục nhân vật bằng chất liệu màu bột hoặc màu nước	Tờ/PHBM	1	10	450	1,00	0,002	10	0,0002
13.30	Phiên bản tượng tròn	Bộ/PHBM	1	10	450	1,00	0,002	10	0,0002
13.31	Tượng chân dung	Bộ/PHBM	1	30	1350	1,00	0,001	10	0,0001
14	Định mức tiêu hao thiết bị môn Hoạt động trải nghiệm								
14.1	Bộ học liệu điện tử hỗ trợ giáo viên	Bộ/GV	1	10	450	1,76	0,004	10	0,0004
14.2	Bộ tranh về Các nhóm nghề cơ bản	Bộ/HS	0,2	10	450	90,00			
14.3	Video về nhóm ngành quản lý	Bộ/GV	1	10	450	1,76	0,004	10	0,0004
14.4	Video về nhóm ngành kỹ thuật	Bộ/GV	1	10	450	1,76	0,004	10	0,0004
14.5	Video về nhóm ngành nghiên cứu	Bộ/GV	1	10	450	1,76	0,004	10	0,0004
14.6	Video về nhóm ngành nghệ thuật	Bộ/GV	1	10	450	1,76	0,004	10	0,0004
14.7	Video về nhóm ngành nghiệp vụ	Bộ/GV	1	10	450	1,76	0,004	10	0,0004
14.8	Video về an toàn lao động nghề nghiệp	Bộ/GV	1	10	450	1,76	0,004	10	0,0004
14.9	Video về thực trạng văn hóa ứng xử nơi công cộng	Bộ/GV	1	10	450	1,76	0,004	10	0,0004

S T T	Tên thiết bị	Đơn vị	Định mức sử dụng thiết bị	Số lớp	Số học sinh	Số lượng thiết bị	Định mức thiết bị/HS	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức tiêu hao thiết bị cho 1 HS/năm học
15	Định mức tiêu hao thiết bị môn GDQP								
15.1	Sách giáo viên GDQPAN lớp 10, 11, 12	Bộ/GV	1	10	450	1,18	0,003	10	0,0003
15.2	Bộ tranh dùng cho lớp 11: Súng trường CKC; Súng tiểu liên AK; Súng chống tăng B40, B41; Cấu tạo, sử dụng một số loại lựu đạn; Thuốc nổ, đồ dùng gây nổ và kỹ thuật sử dụng; Bộ tranh minh họa bộ binh; Các tư thế, động tác cơ bản vận động trong chiến đấu; Vật cản, vũ khí tự tạo; Bản đồ biên giới quốc gia; Các loại vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ trang bị trong Công an nhân dân.	Bộ/trường	2	10	450	2,00	0,004	10	0,0004
15.3	Đĩa hình GDQPAN	Bộ/trường	2	10	450	2,00	0,004	10	0,0004
15.4	Mô hình súng AK-47, CKC, B40, B41 cắt bỏ	Bộ/trường	1	10	450	1,00	0,002	10	0,0002
15.5	Mô hình súng tiểu liên AK-47 luyện tập	Khẩu/trường	25	10	450	25,00	0,056	10	0,0056
15.6	Mô hình lựu đạn cắt bỏ	Quả/trường	5	10	450	5,00	0,011	10	0,0011
15.7	Mô hình lựu đạn luyện tập	Quả/trường	50	10	450	50,00	0,111	10	0,0111
15.8	Mô hình thuốc nổ bánh	Bánh/trường	2	10	450	2,00	0,004	10	0,0004
15.9	Mô hình vũ khí tự tạo	Hộp/trường	2	10	450	2,00	0,004	10	0,0004
15.10	Mô hình minh họa bộ binh cắt bỏ và tập	Bộ/trường	1	10	450	1,00	0,002	10	0,0002
15.11	Bình xịt hơi cay	Bộ/trường	10	10	450	10,00	0,022	10	0,0022
15.12	Mô hình Súng bắn đạn cao su	Khẩu/trường	10	10	450	10,00	0,022	10	0,0022
15.13	Máy bắn MBT-03	Bộ/trường	1	10	450	1,00	0,002	10	0,0002
15.14	Thiết bị tạo tiếng nổ và lực giật cho máy bắn tập MBT-03 TNAK-12	Bộ/trường	1	10	450	1,00	0,002	10	0,0002
15.15	Thiết bị theo dõi đường ngắm RDS-07	Bộ/trường	1	10	450	1,00	0,002	10	0,0002
15.16	Lựu đạn tập nổ nhiều lần sử dụng CO2 lỏng (LĐT-15)	Bộ/trường	1	10	450	1,00	0,002	10	0,0002
15.17	Bao đạn, túi đựng lựu đạn	Chiếc/trường	20	10	450	20,00	0,044	10	0,0044
15.18	Bộ bia (khung + mặt bia số 4)	Bộ/trường	20	10	450	20,00	0,044	10	0,0044
15.19	Giá đặt bia đa năng	Chiếc/trường	20	10	450	20,00	0,044	10	0,0044
15.20	Kính kiểm tra ngắm	Chiếc/trường	4	10	450	4,00	0,009	10	0,0009
15.21	Đồng tiền di động	Chiếc/trường	2	10	450	2,00	0,004	10	0,0004
15.22	Mô hình đường đạn trong không khí	Chiếc/trường	2	10	450	2,00	0,004	10	0,0004
15.23	Hộp dụng cụ huấn luyện	Bộ/trường	4	10	450	4,00	0,009	10	0,0009
15.24	Thiết bị tạo tiếng súng và tiếng nổ giả	Chiếc/trường	1	10	450	1,00	0,002	10	0,0002
15.25	Dụng cụ băng bó cứu thương	Bộ/trường	15	10	450	15,00	0,033	10	0,0033
15.26	Cáng cứu thương	Chiếc/trường	5	10	450	5,00	0,011	10	0,0011

S T T	Tên thiết bị	Đơn vị	Định mức sử dụng thiết bị	Số lớp	Số học sinh	Số lượng thiết bị	Định mức thiết bị/HS	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức tiêu hao thiết bị cho 1 HS/năm học
15.27	Giá súng và bàn thao tác	Bộ/trường		10	450	0,00	0,000		
15.28	Tủ đựng súng và đựng thiết bị	Bộ/trường		10	450	0,00	0,000		
15.29	Mặt nạ phòng độc	Chiếc/trường	20	10	450	20,00	0,044	10	0,0044
15.30	Trang phục mùa đông	Bộ/GV	1	10	450	1,18	0,003	10	0,0003
15.31	Trang phục mùa hè	Bộ/GV	1	10	450	1,18	0,003	10	0,0003
15.32	Trang phục dã chiến	Bộ/GV	1	10	450	1,18	0,003	10	0,0003
15.33	Mũ Kêpi	Chiếc/GV	1	10	450	1,18	0,003	10	0,0003
15.34	Mũ cứng	Chiếc/GV	1	10	450	1,18	0,003	10	0,0003
15.35	Mũ mềm	Chiếc/GV	1	10	450	1,18	0,003	10	0,0003
15.36	Thắt lưng	Chiếc/GV	1	10	450	1,18	0,003	10	0,0003
15.37	Giày da	Đôi/GV	1	10	450	1,18	0,003	10	0,0003
15.38	Tất sợi	Đôi/GV	2	10	450	2,35	0,005	10	0,0005
15.39	Sao mũ Kêpi GDQPAN	Chiếc/GV	1	10	450	1,18	0,003	10	0,0003
15.40	Sao mũ cứng GDQPAN	Chiếc/GV	1	10	450	1,18	0,003	10	0,0003
15.41	Sao mũ mềm GDQPAN	Chiếc/GV	1	10	450	1,18	0,003	10	0,0003
15.42	Nền cấp hiệu GDQPAN	Đôi/GV	1	10	450	1,18	0,003	10	0,0003
15.43	Nền phù hiệu GDQPAN	Đôi/GV	1	10	450	1,18	0,003	10	0,0003
15.44	Biển tên	Chiếc/GV	1	10	450	1,18	0,003	10	0,0003
15.45	Ca vát	Chiếc/GV	1	10	450	1,18	0,003	10	0,0003
15.46	Trang phục (dùng chung hai mùa)	Bộ/trường	100	10	450	100,00	0,222	10	0,0222
15.47	Mũ cứng	Chiếc/trường	100	10	450	100,00	0,222	10	0,0222
15.48	Mũ mềm	Chiếc/trường	100	10	450	100,00	0,222	10	0,0222
15.49	Giày vải	Đôi/trường	100	10	450	100,00	0,222	10	0,0222
15.50	Tất sợi	Đôi/trường	100	10	450	100,00	0,222	10	0,0222
15.51	Thắt lưng	Chiếc/trường	100	10	450	100,00	0,222	10	0,0222
15.52	Sao mũ cứng GDQPAN	Chiếc/trường	100	10	450	100,00	0,222	10	0,0222
15.53	Sao mũ mềm GDQPAN	Chiếc/trường	100	10	450	100,00	0,222	10	0,0222
16	Định mức tiêu hao thiết bị dùng chung								
16.1	Bảng nhóm	Chiếc/trường	12	30	1350	12,00	0,009	10	0,0009
16.2	Tủ đựng thiết bị	Chiếc/trường	3	30	1350	3,00	0,002	10	0,0002
16.3	Giá để thiết bị	Chiếc/trường	3	30	1350	3,00	0,002	10	0,0002

S T T	Tên thiết bị	Đơn vị	Định mức sử dụng thiết bị	Số lớp	Số học sinh	Số lượng thiết bị	Định mức thiết bị/HS	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức tiêu hao thiết bị cho 1 HS/năm học
16.4	Nam châm	Chiếc/trường	100	30	1350	100,00	0,074	10	0,0074
16.5	Nẹp treo tranh	Chiếc/trường	50	30	1350	50,00	0,037	10	0,0037
16.6	Giá treo tranh	Chiếc/trường	3	30	1350	3,00	0,002	10	0,0002
16.7	Thiết bị thu phát âm thanh								
16.8	Đài đĩa	Chiếc/5 lớp	1	10	450	2,00	0,004	10	0,0004
16.9	Loa cầm tay	Chiếc/5 lớp	1	10	450	2,00	0,004	10	0,0004
16.10	Thiết bị âm thanh đa năng di động	Bộ/ 5 lớp	1	10	450	2,00	0,004	10	0,0004
16.11	Thiết bị trình chiếu								
16.12	Máy tính (để bàn hoặc xách tay)	Bộ/ 5 lớp	1	10	450	2,00	0,004	10	0,0004
16.13	Máy chiếu (hoặc Màn hình hiển thị)	Bộ/ 5 lớp	1	10	450	2,00	0,004	10	0,0004
16.14	Đầu DVD	Chiếc/5 lớp	1	10	450	2,00	0,004	10	0,0004
16.15	Máy chiếu vật thể	Chiếc/5 lớp	1	10	450	2,00	0,004	10	0,0004
16.16	Máy in	Chiếc/trường	2	30	1350	2,00	0,001	10	0,0001
16.17	Máy ảnh (hoặc Máy quay)	Chiếc/trường	1	30	1350	1,00	0,001	10	0,0001
16.18	Cân	Chiếc/trường	1	30	1350	1,00	0,001	10	0,0001
16.19	Nhiệt kế điện tử	Cái/trường	2	30	1350	2,00	0,001	10	0,0001
III	LỚP 12								
1	Định mức tiêu hao thiết bị môn Tiếng Việt								
1.1	Bộ học liệu điện tử hỗ trợ giáo viên	Bộ/GV	1	10	450	1,76	0,004	10	0,0004
1.2	Video/clip/ phim tư liệu về Hồ Chí Minh và tác phẩm Tuyên ngôn Độc lập của Hồ Chí Minh	Bộ/GV	1	10	450	1,76	0,004	10	0,0004
1.3	Video/clip/ phim tư liệu về sự nghiệp văn chương của Nam Cao	Bộ/GV	1	10	450	1,76	0,004	10	0,0004
1.4	Video/clip/ phim tư liệu tiểu thuyết, phóng sự của Vũ Trọng Phụng	Bộ/GV	1	10	450	1,76	0,004	10	0,0004
1.5	Video/clip/ phim tư liệu về thơ của Xuân Diệu trước Cách mạng tháng Tám	Bộ/GV	1	10	450	1,76	0,004	10	0,0004
1.6	Video/clip/ phim tư liệu về thơ của Tố Hữu trước và sau Cách mạng tháng Tám	Bộ/GV	1	10	450	1,76	0,004	10	0,0004
1.7	Video/clip/ phim tư liệu về truyện ngắn, kí của Nguyễn Tuân	Bộ/GV	1	10	450	1,76	0,004	10	0,0004
1.8	Video/clip/ phim tư liệu về kịch của Nguyễn Huy Tưởng	Bộ/GV	1	10	450	1,76	0,004	10	0,0004
1.9	Video/clip/ phim tư liệu về kịch của Lưu Quang Vũ	Bộ/GV	1	10	450	1,76	0,004	10	0,0004
2	Định mức tiêu hao thiết bị môn Toán								

S T T	Tên thiết bị	Đơn vị	Định mức sử dụng thiết bị	Số lớp	Số học sinh	Số lượng thiết bị	Định mức thiết bị/HS	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức tiêu hao thiết bị cho 1 HS/năm học
2.1	Bộ thiết bị để vẽ trên bảng trong dạy học Toán	Bộ/GV	1	10	450	1,76	0,004	10	0,0004
2.2	Tranh điện tử	Bộ/GV	1	10	450	1,76	0,004	10	0,0004
2.3	Phần mềm Toán học	Bộ/GV	1	10	450	1,76	0,004	10	0,0004
2.4	Phần mềm Toán học	Bộ/GV	1	10	450	1,76	0,004	10	0,0004
2.5	Phần mềm Toán học	Bộ/GV	1	10	450	1,76	0,004	10	0,0004
3	Định mức tiêu hao thiết bị môn Ngoại ngữ (phòng bộ môn)								
3.1	Thiết bị dạy cho giáo viên (máy vi tính, khối điều khiển, Tai nghe có Micro)	Bộ/PHBM	1	30	1350	1,00	0,001	10	0,0001
3.2	Thiết bị cho học sinh	Bộ/HS	1	30	1350	45,00	0,033	10	0,0033
3.3	Máy chiếu đa năng hoặc Màn hình hiển thị	Chiếc/PHBM	1	30	1350	1,00	0,001	10	0,0001
3.4	Thiết bị âm thanh đa năng di động	Bộ/PHBM	1	30	1350	1,00	0,001	10	0,0001
3.5	Phụ kiện	Bộ/PHBM	1	30	1350	1,00	0,001	10	0,0001
3.6	Bộ học liệu điện tử	Bộ/GV	1	30	1350	10,59	0,008	10	0,0008
3.7	Bàn, ghế dùng cho giáo viên	Bộ/PHBM	1	30	1350	1,00	0,001	10	0,0001
3.8	Bàn, ghế dùng cho học sinh	Bộ/HS	1	30	1350	45,00	0,033	10	0,0033
4	Định mức tiêu hao thiết bị môn Giáo dục Kinh tế Pháp luật								
4.1	Tranh ảnh về hoạt động kí kết hợp tác kinh tế quốc tế giữa chính phủ Việt Nam với 1 số tổ chức quốc tế và khu vực	Bộ/GV	1	10	450	1,18	0,003	10	0,0003
4.2	Tranh thể hiện một số loại hình bảo hiểm và chính sách an sinh xã hội cơ bản	Bộ/GV	1	10	450	1,18	0,003	10	0,0003
4.3	Tranh thể hiện sơ đồ các hình thức thực hiện trách nhiệm XH của doanh nghiệp	Tờ/GV	1	10	450	1,18	0,003	10	0,0003
5	Định mức tiêu hao thiết bị môn Lịch sử - Địa Lý								
5.1	Lịch sử								
5.1.1	Bộ học liệu điện tử hỗ trợ GV	Bộ/GV	1	10	450	1,18	0,003	10	0,0003
5.1.2	Lược đồ Tổng khởi nghĩa tháng Tám năm 1945	Tờ/GV	1	10	450	1,18	0,003	10	0,0003
5.1.3	Lược đồ Chiến dịch Điện Biên Phủ 1954	Tờ/GV	1	10	450	1,18	0,003	10	0,0003
5.1.4	Lược đồ Tổng tiến công và nổi dậy Xuân 1975	Tờ/GV	1	10	450	1,18	0,003	10	0,0003
5.1.5	Video/clip: Sự ra đời và phát triển của Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN)	Bộ/GV	1	10	450	1,18	0,003	10	0,0003
5.1.6	Video/clip: Cách mạng tháng Tám 1945	Bộ/GV	1	10	450	1,18	0,003	10	0,0003

S T T	Tên thiết bị	Đơn vị	Định mức sử dụng thiết bị	Số lớp	Số học sinh	Số lượng thiết bị	Định mức thiết bị/HS	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức tiêu hao thiết bị cho 1 HS/năm học
5.1.7	Video/clip: Tổng tiến công xuân 1975	Bộ/GV	1	10	450	1,18	0,003	10	0,0003
5.1.8	Video/clip: Thành tựu tiêu biểu trong công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc thời kì 1954-1973	Bộ/GV	1	10	450	1,18	0,003	10	0,0003
5.1.9	Video/clip: Thành tựu của Việt Nam trong thời kì đổi mới đất nước	Bộ/GV	1	10	450	1,18	0,003	10	0,0003
5.1.10	Phim tư liệu: Hồ Chí Minh - Anh hùng giải phóng dân tộc	Bộ/GV	1	10	450	1,18	0,003	10	0,0003
5.1.11	Phim tư liệu: Dấu ấn Hồ Chí Minh trong lòng nhân dân thế giới và Việt Nam	Bộ/GV	1	10	450	1,18	0,003	10	0,0003
5.2	Địa lý								
5.2.1	Bản đồ hành chính Việt Nam	Tờ/GV	1	10	450	1,18	0,003	10	0,0003
5.2.2	Bản đồ địa lí tự nhiên Việt Nam	Tờ/GV	1	10	450	1,18	0,003	10	0,0003
5.2.3	Bản đồ khí hậu Việt Nam	Tờ/GV	1	10	450	1,18	0,003	10	0,0003
5.2.4	Bản đồ phân bố nông nghiệp Việt Nam	Tờ/GV	1	10	450	1,18	0,003	10	0,0003
5.2.5	Bản đồ phân bố công nghiệp Việt Nam	Tờ/GV	1	10	450	1,18	0,003	10	0,0003
5.2.6	Bản đồ giao thông vận tải và bưu chính viễn thông Việt Nam	Tờ/GV	1	10	450	1,18	0,003	10	0,0003
5.2.7	Bản đồ thương mại và du lịch Việt Nam	Tờ/GV	1	10	450	1,18	0,003	10	0,0003
5.2.8	Bản đồ Trung du và miền núi Bắc Bộ	Tờ/GV	1	10	450	1,18	0,003	10	0,0003
5.2.9	Bản đồ Đồng bằng sông Hồng	Tờ/GV	1	10	450	1,18	0,003	10	0,0003
5.2.10	Bản đồ Bắc Trung Bộ	Tờ/GV	1	10	450	1,18	0,003	10	0,0003
5.2.11	Bản đồ Duyên hải Nam Trung Bộ	Tờ/GV	1	10	450	1,18	0,003	10	0,0003
5.2.12	Bản đồ Tây Nguyên	Tờ/GV	1	10	450	1,18	0,003	10	0,0003
5.2.13	Bản đồ Đông Nam Bộ	Tờ/GV	1	10	450	1,18	0,003	10	0,0003
5.2.14	Bản đồ Đồng bằng sông Cửu Long	Tờ/GV	1	10	450	1,18	0,003	10	0,0003
5.2.15	Video/clip về bảo vệ môi trường	Bộ/GV	1	10	450	1,18	0,003	10	0,0003
5.2.16	Video/clip về khai thác tổng hợp tài nguyên biển - đảo Việt Nam	Bộ/GV	1	10	450	1,18	0,003	10	0,0003
5.2.17	Video/clip về thiên tai và biện pháp phòng chống	Bộ/GV	1	10	450	1,18	0,003	10	0,0003
5.2.18	Bộ học liệu điện tử hỗ trợ giáo viên	Bộ/GV	1	10	450	1,18	0,003	10	0,0003
6	Định mức tiêu hao thiết bị môn Vật Lý (phòng học bộ môn)								
6.1	Biến áp nguồn	Cái/PHBM	7	30	1350	7,00	0,005	10	0,0005
6.2	Bộ thu nhận số liệu	Bộ/PHBM	2	30	1350	2,00	0,001	10	0,0001
6.3	Bộ thiết bị đo kỹ thuật số tích hợp	Bộ/PHBM	7	30	1350	7,00	0,005	10	0,0005
6.4	Bộ thiết bị dạy học điện tử, mô phỏng môn Vật lý	Bộ/GV	1	30	1350	3,53	0,003	10	0,0003

S T T	Tên thiết bị	Đơn vị	Định mức sử dụng thiết bị	Số lớp	Số học sinh	Số lượng thiết bị	Định mức thiết bị/HS	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức tiêu hao thiết bị cho 1 HS/năm học
6.5	Dây nối	Bộ/PHBM	7	30	1350	7,00	0,005	10	0,0005
6.6	Đồng hồ đo điện đa năng	Cái/PHBM	7	30	1350	7,00	0,005	10	0,0005
6.7	Giá thí nghiệm	Bộ/PHBM	7	30	1350	7,00	0,005	10	0,0005
6.8	Hộp quả treo	Hộp/PHBM	7	30	1350	7,00	0,005	10	0,0005
6.9	Lò xo	Cái/PHBM	7	30	1350	7,00	0,005	10	0,0005
6.10	Máy phát âm tần	Cái/PHBM	7	30	1350	7,00	0,005	10	0,0005
6.11	Máy tính (để bàn hoặc xách tay)	Bộ/PHBM	1	30	1350	1,00	0,001	10	0,0001
6.12	Máy chiếu (hoặc Màn hình hiển thị)	Bộ/PHBM	1	30	1350	1,00	0,001	10	0,0001
6.13	Thiết bị đo độ dịch chuyển, tốc độ, vận tốc	Bộ/PHBM	7	30	1350	7,00	0,005	10	0,0005
6.14	Thiết bị đo vận tốc và gia tốc của vật rơi tự do	Bộ/PHBM	7	30	1350	7,00	0,005	10	0,0005
6.15	Thiết bị đo gia tốc	Bộ/PHBM	7	30	1350	7,00	0,005	10	0,0005
6.16	Thiết bị tổng hợp hai lực đồng quy và song song	Bộ/PHBM	7	30	1350	7,00	0,005	10	0,0005
6.17	Thiết bị khảo sát động lượng	Bộ/PHBM	7	30	1350	7,00	0,005	10	0,0005
6.18	Thiết bị khảo sát năng lượng trong va chạm	Bộ/PHBM	7	30	1350	7,00	0,005	10	0,0005
6.19	Thiết bị chứng minh định luật Hooke	Bộ/PHBM	7	30	1350	7,00	0,005	10	0,0005
6.20	Con lắc lò xo, con lắc đơn.	Bộ/PHBM	7	30	1350	7,00	0,005	10	0,0005
6.21	Thiết bị đo tần số sóng âm	Bộ/PHBM	7	30	1350	7,00	0,005	10	0,0005
6.22	Thiết bị giao thoa sóng nước	Bộ/PHBM	7	30	1350	7,00	0,005	10	0,0005
6.23	Thiết bị tạo sóng dừng	Bộ/PHBM	7	30	1350	7,00	0,005	10	0,0005
6.24	Thiết bị đo tốc độ truyền âm	Bộ/PHBM	7	30	1350	7,00	0,005	10	0,0005
6.25	Thiết bị thí nghiệm điện tích	Bộ/PHBM	7	30	1350	7,00	0,005	10	0,0005
6.26	Thiết bị khảo sát nguồn điện	Bộ/PHBM	7	30	1350	7,00	0,005	10	0,0005
6.27	Thiết bị khảo sát nội năng	Bộ/PHBM	7	30	1350	7,00	0,005	10	0,0005
6.28	Thiết bị khảo sát truyền nhiệt lượng	Bộ/PHBM	7	30	1350	7,00	0,005	10	0,0005
6.29	Thiết bị đo nhiệt dung riêng	Bộ/PHBM	7	30	1350	7,00	0,005	10	0,0005
6.30	Thiết bị chứng minh định luật Boyle	Bộ/PHBM	7	30	1350	7,00	0,005	10	0,0005
6.31	Thiết bị chứng minh định luật Charles	Bộ/PHBM	7	30	1350	7,00	0,005	10	0,0005
6.32	Thiết bị tạo từ phổ	Bộ/PHBM	7	30	1350	7,00	0,005	10	0,0005
6.33	Thiết bị xác định hướng của lực từ	Bộ/PHBM	7	30	1350	7,00	0,005	10	0,0005
6.34	Thiết bị đo cảm ứng từ	Bộ/PHBM	7	30	1350	7,00	0,005	10	0,0005
6.35	Thiết bị cảm ứng điện từ	Bộ/PHBM	7	30	1350	7,00	0,005	10	0,0005

S T T	Tên thiết bị	Đơn vị	Định mức sử dụng thiết bị	Số lớp	Số học sinh	Số lượng thiết bị	Định mức thiết bị/HS	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức tiêu hao thiết bị cho 1 HS/năm học
6.36	Thiết bị khảo sát đoạn mạch điện xoay chiều	Bộ/PHBM	7	30	1350	7,00	0,005	10	0,0005
6.37	Thiết bị khảo sát dòng điện qua diode	Bộ/PHBM	7	30	1350	7,00	0,005	10	0,0005
6.38	Thiết bị khảo sát dòng quang điện	Bộ/PHBM	7	30	1350	7,00	0,005	10	0,0005
6.39	Video biến dạng và đặc tính của lò xo	Bộ/PHBM	1	30	1350	1,00	0,001	10	0,0001
6.40	Bản đồ sao hoặc Phần mềm mô phỏng 3D	Bộ/PHBM	1	30	1350	1,00	0,001	10	0,0001
6.41	Phần mềm 3D mô phỏng hệ Mặt Trời	Bộ/PHBM	1	30	1350	1,00	0,001	10	0,0001
6.42	Phần mềm 3D mô phỏng Trái Đất, Mặt Trời, Mặt Trăng	Bộ/PHBM	1	30	1350	1,00	0,001	10	0,0001
6.43	Phần mềm 3D mô phỏng nhật, nguyệt thực, thủy triều.	Bộ/PHBM	1	30	1350	1,00	0,001	10	0,0001
6.44	Video/phần mềm 3D mô phỏng dao động	Bộ/PHBM	1	30	1350	1,00	0,001	10	0,0001
6.45	Video về hình ảnh sóng	Bộ/PHBM	1	30	1350	1,00	0,001	10	0,0001
6.46	Video về chuyển động của phần tử môi trường	Bộ/PHBM	1	30	1350	1,00	0,001	10	0,0001
6.47	Video về điện thế	Bộ/PHBM	1	30	1350	1,00	0,001	10	0,0001
6.48	Video/Phần mềm 3D về tụ điện trong cuộc sống	Bộ/PHBM	1	30	1350	1,00	0,001	10	0,0001
6.49	Video về cường độ dòng điện.	Bộ/PHBM	1	30	1350	1,00	0,001	10	0,0001
6.50	Phần mềm 3D mô phỏng cấu tạo của mạch điện	Bộ/PHBM	1	30	1350	1,00	0,001	10	0,0001
6.51	Video/Phần mềm 3D về trường hấp dẫn và thế hấp dẫn	Bộ/PHBM	1	30	1350	1,00	0,001	10	0,0001
7	Định mức tiêu hao thiết bị môn Hóa học (phòng học bộ môn)			30					
7.1	Máy cất nước 1 lần	Cái/PHBM	1	30	1350	1,00	0,001	10	0,0001
7.2	Cân điện tử	Cái/PHBM	2	30	1350	2,00	0,001	10	0,0001
7.3	Tủ hút	Cái/PHBM	1	30	1350	1,00	0,001	10	0,0001
7.4	Tủ đựng hóa chất	Cái/PHBM	1	30	1350	1,00	0,001	10	0,0001
7.5	Máy chiếu (hoặc Màn hình hiển thị)	Cái/PHBM	1	30	1350	1,00	0,001	10	0,0001
7.6	Máy tính (để bàn hoặc xách tay)	Bộ/PHBM	1	30	1350	1,00	0,001	10	0,0001
7.7	Bộ thiết bị dạy học điện tử, mô phỏng môn Hóa học	Bộ/GV	1	30	1350	3,53	0,003	10	0,0003
7.8	Bộ dụng cụ đo các đại lượng không điện	Bộ/PHBM	2	30	1350	2,00	0,001	10	0,0001
7.9	Bảng tuần hoàn các nguyên tố hóa học	Tờ/GV	1	30	1350	3,53	0,003	10	0,0003
7.10	Một số thao tác thí nghiệm hóa học	Bộ/PHBM	1	30	1350	1,00	0,001	10	0,0001
7.11	Bộ mô phỏng 3D	Bộ/PHBM	1	30	1350	1,00	0,001	10	0,0001
7.12	Thí nghiệm phản ứng nitro hoá benzene	Bộ/PHBM	1	30	1350	1,00	0,001	10	0,0001
7.13	Thí nghiệm phản ứng thủy phân ethyl bromide (hoặc ethyl chloride)	Bộ/PHBM	1	30	1350	1,00	0,001	10	0,0001
7.14	Thí nghiệm phản ứng điều chế ethyl acetate	Bộ/PHBM	1	30	1350	1,00	0,001	10	0,0001

S T T	Tên thiết bị	Đơn vị	Định mức sử dụng thiết bị	Số lớp	Số học sinh	Số lượng thiết bị	Định mức thiết bị/HS	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức tiêu hao thiết bị cho 1 HS/năm học
7.15	Thí nghiệm phản ứng xà phòng hóa chất béo	Bộ/PHBM	1	30	1350	1,00	0,001	10	0,0001
7.16	Thí nghiệm phản ứng thủy phân cellulose	Bộ/PHBM	1	30	1350	1,00	0,001	10	0,0001
7.17	Thí nghiệm phản ứng thủy phân tinh bột	Bộ/PHBM	1	30	1350	1,00	0,001	10	0,0001
7.18	Ống đong hình trụ 100ml	Cái/PHBM	7	30	1350	7,00	0,005	10	0,0005
7.19	Bình tam giác 100ml	Cái/PHBM	7	30	1350	7,00	0,005	10	0,0005
7.20	Cốc thủy tinh 250ml	Cái/PHBM	7	30	1350	7,00	0,005	10	0,0005
7.21	Cốc thủy tinh 100ml	Cái/PHBM	7	30	1350	7,00	0,005	10	0,0005
7.22	Cốc đốt	Cái/PHBM	7	30	1350	7,00	0,005	10	0,0005
7.23	Ống nghiệm	Cái/PHBM	50	30	1350	50,00	0,037	10	0,0037
7.24	Ống nghiệm có nhánh	Cái/PHBM	20	30	1350	20,00	0,015	10	0,0015
7.25	Lọ thủy tinh miệng hẹp kèm ống hút nhỏ giọt	Bộ/PHBM	25	30	1350	25,00	0,019	10	0,0019
7.26	Lọ thủy tinh miệng rộng	cái/PHBM	20	30	1350	20,00	0,015	10	0,0015
7.27	Ống hút nhỏ giọt	cái/PHBM	20	30	1350	20,00	0,015	10	0,0015
7.28	Ống dẫn thủy tinh các loại	Bộ/PHBM	10	30	1350	10,00	0,007	10	0,0007
7.29	Bình cầu không nhánh đáy tròn	Cái/PHBM	7	30	1350	7,00	0,005	10	0,0005
7.30	Bình cầu không nhánh đáy bằng	Cái/PHBM	7	30	1350	7,00	0,005	10	0,0005
7.31	Bình cầu có nhánh	Cái/PHBM	7	30	1350	7,00	0,005	10	0,0005
7.32	Phễu chiết hình quả lê	Cái/PHBM	7	30	1350	7,00	0,005	10	0,0005
7.33	Phễu lọc thủy tinh cổ dài	Cái/PHBM	7	30	1350	7,00	0,005	10	0,0005
7.34	Phễu lọc thủy tinh cổ ngắn	Cái/PHBM	10	30	1350	10,00	0,007	10	0,0007
7.35	Đũa thủy tinh	Cái/PHBM	7	30	1350	7,00	0,005	10	0,0005
7.36	Thìa xúc hoá chất	Cái/PHBM	7	30	1350	7,00	0,005	10	0,0005
7.37	Đèn cồn	Cái/PHBM	7	30	1350	7,00	0,005	10	0,0005
7.38	Bát sứ	Cái/PHBM	7	30	1350	7,00	0,005	10	0,0005
7.39	Miếng kính mỏng	Cái/PHBM	7	30	1350	7,00	0,005	10	0,0005
7.40	Bình Kíp tiêu chuẩn	Cái/PHBM	2	30	1350	2,00	0,001	10	0,0001
7.41	Bộ dụng cụ thí nghiệm phân tích thể tích	Bộ/PHBM	7	30	1350	7,00	0,005	10	0,0005
7.42	Kiềng 3 chân	cái/PHBM	7	30	1350	7,00	0,005	10	0,0005
7.43	Lưới tản nhiệt	cái/PHBM	7	30	1350	7,00	0,005	10	0,0005
7.44	Nút cao su không có lỗ các loại	Bộ/PHBM	7	30	1350	7,00	0,005	10	0,0005
7.45	Nút cao su có lỗ các loại	Bộ/PHBM	7	30	1350	7,00	0,005	10	0,0005

S T T	Tên thiết bị	Đơn vị	Định mức sử dụng thiết bị	Số lớp	Số học sinh	Số lượng thiết bị	Định mức thiết bị/HS	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức tiêu hao thiết bị cho 1 HS/năm học
7.46	Ống dẫn	m/PHBM	5	30	1350	5,00	0,004	10	0,0004
7.47	Muỗng đốt hóa chất	Cái/PHBM	7	30	1350	7,00	0,005	10	0,0005
7.48	Kẹp đốt hóa chất cỡ lớn	Cái/PHBM	7	30	1350	7,00	0,005	10	0,0005
7.49	Kẹp đốt hóa chất cỡ nhỏ	Cái/PHBM	7	30	1350	7,00	0,005	10	0,0005
7.50	Kẹp ống nghiệm	Cái/PHBM	14	30	1350	14,00	0,010	10	0,0010
7.51	Chổi rửa ống nghiệm	Cái/PHBM	14	30	1350	14,00	0,010	10	0,0010
7.52	Panh gấp hóa chất	Cái/PHBM	7	30	1350	7,00	0,005	10	0,0005
7.53	Bình xịt tia nước	Cái/PHBM	7	30	1350	7,00	0,005	10	0,0005
7.54	Bộ giá thí nghiệm	Bộ/PHBM	7	30	1350	7,00	0,005	10	0,0005
7.55	Giá đỡ ống nghiệm	Cái/PHBM	14	30	1350	14,00	0,010	10	0,0010
7.56	Khay mang dụng cụ và hóa chất	Cái/PHBM	2	30	1350	2,00	0,001	10	0,0001
7.57	Khay đựng dụng cụ, hóa chất	Cái/PHBM	7	30	1350	7,00	0,005	10	0,0005
7.58	Nhiệt kế rượu màu	Cái/PHBM	7	30	1350	7,00	0,005	10	0,0005
7.59	Kéo cắt	Cái/PHBM	7	30	1350	7,00	0,005	10	0,0005
7.60	Chậu nhựa	Cái/PHBM	7	30	1350	7,00	0,005	10	0,0005
7.61	Áo khoác phòng thí nghiệm	Cái/PHBM	45	30	1350	45,00	0,033	10	0,0033
7.62	Kính bảo vệ mắt không màu	Cái/PHBM	45	30	1350	45,00	0,033	10	0,0033
7.63	Kính bảo vệ mắt có màu	Cái/PHBM	45	30	1350	45,00	0,033	10	0,0033
7.64	Bình sục khí Drechsel	Cái/PHBM	7	30	1350	7,00	0,005	10	0,0005
7.65	Mặt kính đồng hồ	Cái/PHBM	7	30	1350	7,00	0,005	10	0,0005
7.66	Bộ thí nghiệm về nguồn điện hóa học	Bộ/PHBM	7	30	1350	7,00	0,005	10	0,0005
7.67	Bộ điện phân dung dịch	Bộ/PHBM	7	30	1350	7,00	0,005	10	0,0005
8	Định mức tiêu hao thiết bị môn Sinh học (phòng học bộ môn)								
8.1	Ống nghiệm	Ống/PHBM	50	30	1350	50,00	0,037	10	0,0037
8.2	Giá đỡ ống nghiệm	Cái/PHBM	10	30	1350	10,00	0,007	10	0,0007
8.3	Đèn cồn	Cái/PHBM	7	30	1350	7,00	0,005	10	0,0005
8.4	Cốc thủy tinh loại 250ml	Cái/PHBM	7	30	1350	7,00	0,005	10	0,0005
8.5	Chổi rửa ống nghiệm	Cái/PHBM	7	30	1350	7,00	0,005	10	0,0005
8.6	Kính hiển vi	Cái/PHBM	7	30	1350	7,00	0,005	10	0,0005
8.7	Dao cắt tiêu bản	Cái/PHBM	7	30	1350	7,00	0,005	10	0,0005
8.8	Cối, chày sứ	Cái/PHBM	7	30	1350	7,00	0,005	10	0,0005

S T T	Tên thiết bị	Đơn vị	Định mức sử dụng thiết bị	Số lớp	Số học sinh	Số lượng thiết bị	Định mức thiết bị/HS	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức tiêu hao thiết bị cho 1 HS/năm học
8.9	Đĩa Petri	Cái/PHBM	7	30	1350	7,00	0,005	10	0,0005
8.10	Panh kẹp	Cái/PHBM	7	30	1350	7,00	0,005	10	0,0005
8.11	Pipet	Cái/PHBM	7	30	1350	7,00	0,005	10	0,0005
8.12	Đũa thủy tinh	Cái/PHBM	14	30	1350	14,00	0,010	10	0,0010
8.13	Giấy thấm	Cuộn/PHBM	7	30	1350	7,00	0,005	10	0,0005
8.14	Bộ đồ mổ	Bộ/PHBM	7	30	1350	7,00	0,005	10	0,0005
8.15	Video về kĩ thuật làm tiêu bản NST tạm thời ở châu chấu	Video/PHBM	1	30	1350	1,00	0,001	10	0,0001
8.16	Bình tia nước	Cái/PHBM	5	30	1350	5,00	0,004	10	0,0004
8.17	Pipet nhựa	Cái/PHBM	15	30	1350	15,00	0,011	10	0,0011
8.18	Đĩa đồng hồ	Cái/PHBM	7	30	1350	7,00	0,005	10	0,0005
8.19	Kẹp ống nghiệm	Cái/PHBM	7	30	1350	7,00	0,005	10	0,0005
8.20	Lọ kèm ống nhỏ giọt	Cái/PHBM	7	30	1350	7,00	0,005	10	0,0005
8.21	Lọ có nút nhám	Cái/PHBM	7	30	1350	7,00	0,005	10	0,0005
8.22	Quả bóp cao su	Cái/PHBM	7	30	1350	7,00	0,005	10	0,0005
8.23	Cân kỹ thuật	Cái/PHBM	2	30	1350	2,00	0,001	10	0,0001
8.24	Máy cắt nước 1 lần	Bộ/PHBM	1	30	1350	1,00	0,001	10	0,0001
8.25	Tủ hút	Cái/PHBM	1	30	1350	1,00	0,001	10	0,0001
8.26	Tủ bảo quản kính hiển vi	Cái/PHBM	1	30	1350	1,00	0,001	10	0,0001
8.27	Tủ bảo quản hóa chất	Cái/PHBM	1	30	1350	1,00	0,001	10	0,0001
8.28	Cảm biến độ pH	Cái/PHBM	7	30	1350	7,00	0,005	10	0,0005
8.29	Cảm biến độ ẩm	Cái/PHBM	7	30	1350	7,00	0,005	10	0,0005
8.30	Bộ học liệu từ	Bộ/PHBM	1	30	1350	1,00	0,001	10	0,0001
8.31	Bộ thu nhận số liệu	Cái/PHBM	1	30	1350	1,00	0,001	10	0,0001
8.32	Cơ chế tái bản DNA	Tờ/GV	1	10	450	1,18	0,003	10	0,0003
8.33	Cơ chế phiên mã	Tờ/GV	1	10	450	1,18	0,003	10	0,0003
8.34	Cơ chế dịch mã để tổng hợp protein	Tờ/GV	1	10	450	1,18	0,003	10	0,0003
8.35	Cấu trúc siêu hiển vi của NST	Tờ/GV	1	10	450	1,18	0,003	10	0,0003
8.36	Sơ đồ cây sự sống	Tờ/GV	1	10	450	1,18	0,003	10	0,0003
8.37	Mô hình cấu trúc DNA	Cái/GV	1	10	450	1,18	0,003	10	0,0003
8.38	Bộ thí nghiệm tách chiết DNA	Bộ/PHBM	7	10	450	7,00	0,016	10	0,0016

S T T	Tên thiết bị	Đơn vị	Định mức sử dụng thiết bị	Số lớp	Số học sinh	Số lượng thiết bị	Định mức thiết bị/HS	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức tiêu hao thiết bị cho 1 HS/năm học
8.39	Bộ thiết bị thí nghiệm làm tiêu bản quan sát đột biến trên tiêu bản cổ định và tạm thời	Bộ/PHBM	7	10	450	7,00	0,016	10	0,0016
8.40	Bộ thiết bị khảo sát đặc trưng cơ bản của quần thể, quần xã	Bộ/PHBM	7	10	450	7,00	0,016	10	0,0016
8.41	Bộ thiết bị đo chỉ tiêu môi trường trong hệ sinh thái	Bộ/PHBM	7	10	450	7,00	0,016	10	0,0016
8.42	Video Thí nghiệm của Mendel	Bộ/GV	1	10	450	1,18	0,003	10	0,0003
8.43	Video Thí nghiệm Morgan	Bộ/GV	1	10	450	1,18	0,003	10	0,0003
8.44	Video Kỹ thuật làm tiêu bản NST tạm thời ở châu chấu	Bộ/GV	1	10	450	1,18	0,003	10	0,0003
8.45	Video Các giai đoạn phát sinh loài người	Bộ/GV	1	10	450	1,18	0,003	10	0,0003
8.46	Video Quá trình phát triển sinh vật qua các đại địa chất	Bộ/GV	1	10	450	1,18	0,003	10	0,0003
8.47	Video Diễn thế sinh thái	Bộ/GV	1	10	450	1,18	0,003	10	0,0003
8.48	Video Sự ám lên toàn cầu	Bộ/GV	1	10	450	1,18	0,003	10	0,0003
8.49	Sơ đồ quy trình công nghệ gene ở thực vật và động vật.	Tờ/GV	1	10	450	1,18	0,003	10	0,0003
8.50	Video về nguyên lý của phương pháp tách chiết ADN từ tế bào và nguyên tắc ứng dụng sinh học phân tử trong thực tiễn.	Bộ/GV	1	10	450	1,18	0,003	10	0,0003
8.51	Video về quá trình ứng dụng công nghệ gene và triển vọng trong tương lai	Bộ/GV	1	10	450	1,18	0,003	10	0,0003
8.52	Video về cơ sở, vai trò của một số biện pháp kiểm soát sinh học	Bộ/GV	1	10	450	1,18	0,003	10	0,0003
8.53	Video về giá trị của sinh thái nhân văn trong việc phát triển bền vững ở một số lĩnh vực (nông nghiệp, phát triển đô thị, bảo tồn và phát triển, thích ứng với biến đổi khí hậu)	Bộ/GV	1	10	450	1,18	0,003	10	0,0003
9	Định mức tiêu hao thiết bị môn Công nghệ (phòng học bộ môn)								
9.1	Bộ vật liệu cơ khí	Bộ/PHBM	3	30	1350	3,00	0,002	10	0,0002
9.2	Bộ dụng cụ cơ khí	Bộ/PHBM	4	30	1350	4,00	0,003	10	0,0003
9.3	Bộ thiết bị cơ khí cỡ nhỏ	Bộ/PHBM	1	30	1350	1,00	0,001	10	0,0001
9.4	Bộ vật liệu điện	Bộ/PHBM	4	30	1350	4,00	0,003	10	0,0003
9.5	Bộ dụng cụ điện	Bộ/PHBM	4	30	1350	4,00	0,003	10	0,0003
9.6	Dụng cụ đo các đại lượng không điện.	Bộ/PHBM	2	30	1350	2,00	0,001	10	0,0001
9.7	Bộ công cụ phát triển ứng dụng dựa trên vi điều khiển.	Bộ/PHBM	4	30	1350	4,00	0,003	10	0,0003
9.8	Máy tính (để bàn hoặc xách tay)	Bộ/PHBM	1	30	1350	1,00	0,001	10	0,0001
9.9	Biến áp nguồn	Bộ/PHBM	4	30	1350	4,00	0,003	10	0,0003
9.10	Găng tay bảo hộ lao động	Cái/HS	1	30	45	45,00	1,000	10	0,1000

S T T	Tên thiết bị	Đơn vị	Định mức sử dụng thiết bị	Số lớp	Số học sinh	Số lượng thiết bị	Định mức thiết bị/HS	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức tiêu hao thiết bị cho 1 HS/năm học
9.11	Kính bảo hộ	Cái/HS	1	30	45	45,00	1,000	10	0,1000
9.12	Sơ đồ mạch xử lý tín hiệu điện tử tương tự	Tờ/GV	1	10	450	1,18	0,003	10	0,0003
9.13	Sơ đồ mạch xử lý tín hiệu điện tử số	Tờ/GV	1	10	450	1,18	0,003	10	0,0003
9.14	Bộ thực hành lắp mạch điện gia đình	Bộ/PHBM	5	10	450	5,00	0,011	10	0,0011
9.15	Bộ thực hành lắp ráp mạch điện tử	Bộ/PHBM	5	10	450	5,00	0,011	10	0,0011
9.16	Thiết bị đo pH	Cái/PHBM	2	30	1350	2,00	0,001	10	0,0001
9.17	Cân kỹ thuật	Cái/PHBM	1	30	1350	1,00	0,001	10	0,0001
9.18	Thiết bị đo nồng độ oxy hòa tan trong nước	Cái/PHBM	2	30	1350	2,00	0,001	10	0,0001
9.19	Thiết bị đo hàm lượng amoni trong nước	Cái/PHBM	2	30	1350	2,00	0,001	10	0,0001
9.20	Máy hút chân không mini	Cái/PHBM	2	30	1350	2,00	0,001	10	0,0001
9.21	Thiết bị đo độ mặn	Cái/PHBM	2	30	1350	2,00	0,001	10	0,0001
9.22	Bếp từ	Cái/PHBM	1	30	1350	1,00	0,001	10	0,0001
9.23	Kính lúp cầm tay	Chiếc/PHBM	5	30	1350	5,00	0,004	10	0,0004
9.24	Bình tam giác 250ml	Cái/PHBM	10	30	1350	10,00	0,007	10	0,0007
9.25	Ống đong hình trụ 100ml	Cái/PHBM	5	30	1350	5,00	0,004	10	0,0004
9.26	Cốc thủy tinh 250ml	Cái/PHBM	5	30	1350	5,00	0,004	10	0,0004
9.27	Bộ chày cối sứ	Bộ/PHBM	5	30	1350	5,00	0,004	10	0,0004
9.28	Rây	Cái/PHBM	5	30	1350	5,00	0,004	10	0,0004
9.29	Ống nghiệm	Cái/PHBM	20	30	1350	20,00	0,015	10	0,0015
9.30	Phễu lọc thủy tinh cuống ngắn	Cái/PHBM	5	30	1350	5,00	0,004	10	0,0004
9.31	Đũa thủy tinh	Cái/PHBM	5	30	1350	5,00	0,004	10	0,0004
9.32	Thìa xúc hóa chất	Cái/PHBM	5	30	1350	5,00	0,004	10	0,0004
9.33	Đèn cồn thí nghiệm	Cái/PHBM	5	30	1350	5,00	0,004	10	0,0004
9.34	Muỗng đót hóa chất	Cái/PHBM	5	30	1350	5,00	0,004	10	0,0004
9.35	Kẹp đót hóa chất	Cái/PHBM	5	30	1350	5,00	0,004	10	0,0004
9.36	Các giai đoạn phát triển phôi cá.	Tờ/GV	1	10	450	1,18	0,003	10	0,0003
9.37	Các giai đoạn phát triển của tôm.	Tờ/GV	1	10	450	1,18	0,003	10	0,0003
9.38	Một số loại bệnh phổ biến trên cá	Tờ/GV	1	10	450	1,18	0,003	10	0,0003
9.39	Một số loại bệnh phổ biến trên tôm	Tờ/GV	1	10	450	1,18	0,003	10	0,0003
9.40	Các hoạt động lâm nghiệp cơ bản	Bộ/GV	1	10	450	1,18	0,003	10	0,0003
9.41	Video: Nuôi cá công nghệ cao.	Bộ/GV	1	10	450	1,18	0,003	10	0,0003

S T T	Tên thiết bị	Đơn vị	Định mức sử dụng thiết bị	Số lớp	Số học sinh	Số lượng thiết bị	Định mức thiết bị/HS	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức tiêu hao thiết bị cho 1 HS/năm học
9.42	Video: Nuôi tôm công nghệ cao	Bộ/GV	1	10	450	1,18	0,003	10	0,0003
10	Định mức tiêu hao thiết bị môn Tin học (cho 1 phòng bộ môn)								
10.1	Máy chủ	Bộ/PHBM	1	30	1350	1,00	0,001	10	0,0001
10.2	Máy tính để bàn hoặc máy tính xách tay	Bộ/HS/PHBM	1	30	1350	45,00	0,033	10	0,0033
10.3	Thiết bị kết nối mạng	Bộ/PHBM	1	30	1350	1,00	0,001	10	0,0001
10.4	Thiết bị kết nối mạng và đường truyền Internet	Bộ/PHBM	1	30	1350	1,00	0,001	10	0,0001
10.5	Bàn để máy tính, ghế ngồi	Bộ/HS/PHBM	1	30	1350	45,00	0,033	10	0,0033
10.6	Hệ thống điện	Hệ thống/PHBM	1	30	1350	1,00	0,001	10	0,0001
10.7	Tủ lưu trữ	Cái/PHBM	1	30	1350	1,00	0,001	10	0,0001
10.8	Máy in Laser	Chiếc/PHBM	1	30	1350	1,00	0,001	10	0,0001
10.9	Máy chiếu (hoặc Màn hình hiển thị)	Chiếc/PHBM	1	30	1350	1,00	0,001	10	0,0001
10.10	Điều hòa nhiệt độ hoặc Quạt điện	Cái/PHBM	2	30	1350	2,00	0,001	10	0,0001
10.11	Thiết bị lưu trữ ngoài	Bộ/PHBM	1	30	1350	1,00	0,001	10	0,0001
10.12	Bộ dụng cụ sửa chữa, bảo dưỡng máy tính cơ bản	Cái/PHBM	1	30	1350	1,00	0,001	10	0,0001
10.13	Máy hút bụi	Bộ/PHBM	1	30	1350	1,00	0,001	10	0,0001
10.14	Bộ lưu điện	Bộ/PHBM	1	30	1350	1,00	0,001	10	0,0001
10.15	Hệ điều hành	Bộ/PHBM	1	30	1350	1,00	0,001	10	0,0001
10.16	Phần mềm tin học văn phòng	Bộ/PHBM	1	30	1350	1,00	0,001	10	0,0001
10.17	Phần mềm duyệt web	Bộ/PHBM	1	30	1350	1,00	0,001	10	0,0001
10.18	Phần mềm diệt virus	Bộ/PHBM	1	30	1350	1,00	0,001	10	0,0001
10.19	Các loại phần mềm ứng dụng khác	Bộ/PHBM	1	30	1350	1,00	0,001	10	0,0001
10.20	Phần mềm tìm kiếm thông tin	Bộ/PHBM	1	30	1350	1,00	0,001	10	0,0001
10.21	Phần mềm thiết kế web	Bộ/PHBM	1	10	450	1,00	0,002	10	0,0002
10.22	Phần mềm mô phỏng	Bộ/PHBM	1	10	450	1,00	0,002	10	0,0002
10.23	Switch/Hub	Chiếc/PHBM	1	10	450	1,00	0,002	10	0,0002
10.24	Cáp mạng UTP	Mét/PHBM	100	10	450	100,00	0,222	10	0,0222
10.25	Đầu bấm mạng	Cái/PHBM	100	10	450	100,00	0,222	10	0,0222
10.26	Phần mềm quản lý dự án	Bộ/PHBM	1	10	450	1,00	0,002	10	0,0002
10.27	Robot giáo dục	Bộ/PHBM	7	30	1350	7,00	0,005	10	0,0005
11	Định mức tiêu hao thiết bị môn Giáo dục thể chất								
11.1	Đồng hồ bấm giây	Chiếc/GV	1	10	450	1,18	0,003	10	0,0003

S T T	Tên thiết bị	Đơn vị	Định mức sử dụng thiết bị	Số lớp	Số học sinh	Số lượng thiết bị	Định mức thiết bị/HS	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức tiêu hao thiết bị cho 1 HS/năm học
11.2	Còi	Chiếc/GV	3	10	450	3,53	0,008	10	0,0008
11.3	Thước dây	Chiếc/GV	1	10	450	1,18	0,003	10	0,0003
11.4	Cờ lệnh thể thao	Chiếc/GV	4	10	450	4,71	0,010	10	0,0010
11.5	Biển lật số	Bộ/GV	1	10	450	1,18	0,003	10	0,0003
11.6	Năm thể thao	Chiếc/GV	20	10	450	23,53	0,052	10	0,0052
11.7	Bom	Chiếc/trường	2	30	1350	2,00	0,001	10	0,0001
11.8	Dây nhảy cá nhân	Chiếc/GV	20	10	450	23,53	0,052	10	0,0052
11.9	Dây nhảy tập thể	Chiếc/GV	1	10	450	1,18	0,003	10	0,0003
11.10	Bóng nhồi	Quả/GV	2	10	450	2,35	0,005	10	0,0005
11.11	Dây kéo co	Cuộn/trường	2	30	1350	2,00	0,001	10	0,0001
11.12	Xà đơn	Bộ/trường	1	30	1350	1,00	0,001	10	0,0001
11.13	Xà kép	Bộ/trường	1	30	1350	1,00	0,001	10	0,0001
11.14	Bàn đập xuất phát	Bộ/trường	5	30	1350	5,00	0,004	10	0,0004
11.15	Dây đích	Chiếc/GV	1	10	450	1,18	0,003	10	0,0003
11.16	Ván giậm nhảy	Chiếc/át	1	10	450	1,00	0,002	10	0,0002
11.17	Dụng cụ xới cát	Chiếc/át	1	10	450	1,00	0,002	10	0,0002
11.18	Bàn trang san cát	Chiếc/át	1	10	450	1,00	0,002	10	0,0002
11.19	Cột nhảy cao	Bộ/GV	1	10	450	1,18	0,003	10	0,0003
11.20	Xà nhảy cao	Chiếc/GV	1	10	450	1,18	0,003	10	0,0003
11.21	Đệm nhảy cao	Bộ (2 tấm)/trường	2	30	1350	2,00	0,001	10	0,0001
11.22	Quả tạ Nam	Quả/GV	5	10	450	5,88	0,013	10	0,0013
11.23	Quả tạ Nữ	Quả/GV	5	10	450	5,88	0,013	10	0,0013
11.24	Gậy	Chiếc/GV	10	10	450	11,76	0,026	10	0,0026
11.25	Bàn cờ, quân cờ	Bộ/GV	20	10	450	23,53	0,052	10	0,0052
11.26	Bàn và quân cờ treo tường	Bộ/GV	1	10	450	1,18	0,003	10	0,0003
11.27	Phao bơi	Chiếc/trường	20	30	1350	20,00	0,015	10	0,0015
11.28	Sào cứu hộ	Chiếc/trường	2	30	1350	2,00	0,001	10	0,0001
11.29	Phao cứu sinh	Chiếc/trường	6	30	1350	6,00	0,004	10	0,0004
11.30	Thảm xốp	Chiếc/trường	40	30	1350	40,00	0,030	10	0,0030
11.31	Thiết bị âm thanh đa năng di động	Bộ/GV	1	10	450	1,18	0,003	10	0,0003
11.32	Thiết bị âm thanh đa năng di động	Bộ/GV	1	10	450	1,18	0,003	10	0,0003

S T T	Tên thiết bị	Đơn vị	Định mức sử dụng thiết bị	Số lớp	Số học sinh	Số lượng thiết bị	Định mức thiết bị/HS	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức tiêu hao thiết bị cho 1 HS/năm học
11.33	Dây kéo co	Cuộn/trường	2	30	1350	2,00	0,001	10	0,0001
11.34	Gậy Golf	Bộ/GV	1	10	450	1,18	0,003	10	0,0003
11.35	Bóng Golf	Quả/GV	50	10	450	58,82	0,131	10	0,0131
11.36	Lưới chắn bóng	Chiếc/trường	1	30	1350	1,00	0,001	10	0,0001
11.37	Cầu môn, lưới bóng đá	Bộ/trường	2	30	1350	2,00	0,001	10	0,0001
11.38	Cột, bảng rõ	Bộ/trường	2	30	1350	2,00	0,001	10	0,0001
11.39	Cột và lưới bóng chuyền	Bộ/trường	2	30	1350	2,00	0,001	10	0,0001
11.40	Bàn, lưới bóng bàn	Bộ/trường	3	30	1350	3,00	0,002	10	0,0002
11.41	Cầu môn, lưới bóng ném	Bộ/trường	2	30	1350	2,00	0,001	10	0,0001
11.42	Vợt tennis	Chiếc/GV	15	30	1350	52,94	0,039	10	0,0039
11.43	Cột, lưới tennis	Bộ/trường	2	30	1350	2,00	0,001	10	0,0001
11.44	Cột, lưới đá cầu	Bộ/trường	3	30	1350	3,00	0,002	10	0,0002
11.45	Cột, lưới cầu lông	Bộ/trường	3	30	1350	3,00	0,002	10	0,0002
11.46	Cột, lưới cầu mây	Bộ/trường	3	30	1350	3,00	0,002	10	0,0002
11.47	Trụ đấm, đá	Chiếc/GV	1	30	1350	3,53	0,003	10	0,0003
12	Định mức tiêu hao thiết bị môn Nghệ thuật (Âm nhạc)								
12.1	Bongo	Bộ/GV	1	10	450	1,18	0,003	10	0,0003
12.2	Cajon	Cái/GV	1	10	450	1,18	0,003	10	0,0003
12.3	Triangle	Bộ/GV	5	10	450	5,88	0,013	10	0,0013
12.4	Tambourine	Cái/GV	5	10	450	5,88	0,013	10	0,0013
12.5	Maracas	Cặp/GV	5	10	450	5,88	0,013	10	0,0013
12.6	Woodblock	Cái/GV	3	10	450	3,53	0,008	10	0,0008
12.7	Bộ trống Jazz	Bộ/GV	1	10	450	1,18	0,003	10	0,0003
12.8	Sáo trúc	Cái/GV	10	10	450	11,76	0,026	10	0,0026
12.9	Đàn tranh	Cái/GV	1	10	450	1,18	0,003	10	0,0003
12.10	Đàn bầu	Cái/GV	1	10	450	1,18	0,003	10	0,0003
12.11	Đàn nhị	Cái/GV	1	10	450	1,18	0,003	10	0,0003
12.12	Đàn nguyệt	Cái/GV	1	10	450	1,18	0,003	10	0,0003
12.13	Đàn Trung	Cái/GV	1	10	450	1,18	0,003	10	0,0003
12.14	Tính tẩu	Cái/GV	1	10	450	1,18	0,003	10	0,0003
12.15	Kèn phím	Cái/GV	5	10	450	5,88	0,013	10	0,0013

S T T	Tên thiết bị	Đơn vị	Định mức sử dụng thiết bị	Số lớp	Số học sinh	Số lượng thiết bị	Định mức thiết bị/HS	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức tiêu hao thiết bị cho 1 HS/năm học
12.16	Recorder	Cái/GV	20	10	450	23,53	0,052	10	0,0052
12.17	Harmonica	Cái/GV	2	10	450	2,35	0,005	10	0,0005
12.18	Xylophone	Cái/GV	1	10	450	1,18	0,003	10	0,0003
12.19	Ukulele	Cây/GV	5	10	450	5,88	0,013	10	0,0013
12.20	Guitar	Cây/GV	3	10	450	3,53	0,008	10	0,0008
12.21	Electric keyboard (đàn phím điện tử) hoặc piano kỹ thuật số	Cây/GV	1	10	450	1,18	0,003	10	0,0003
12.22	Thiết bị âm thanh đa năng di động	Bộ/GV	1	10	450	1,18	0,003	10	0,0003
13	Định mức tiêu hao thiết bị môn Nghệ thuật (Mĩ thuật)								
13.1	Máy tính	Bộ/PHBM	1	30	1350	1,00	0,001	10	0,0001
13.2	Máy chiếu (hoặc Màn hình hiển thị)	Bộ/PHBM	1	30	1350	1,00	0,001	10	0,0001
13.3	Đèn chiếu sáng	Bộ/PHBM	2	30	1350	2,00	0,001	10	0,0001
13.4	Giá để mẫu vẽ và dụng cụ học tập	Cái/PHBM	2	30	1350	2,00	0,001	10	0,0001
13.5	Bàn, ghế học mĩ thuật	Bộ/HS	1	30	1350	45,00	0,033	10	0,0033
13.6	Bục, bệ	Bộ/PHBM	1	30	1350	1,00	0,001	10	0,0001
13.7	Tủ/giá	Cái/PHBM	3	30	1350	3,00	0,002	10	0,0002
13.8	Mẫu vẽ	Bộ/PHBM	1	30	1350	1,00	0,001	10	0,0001
13.9	Giá vẽ (3 chân hoặc chữ A)	Cái/HS	1	30	1350	45,00	0,033	10	0,0033
13.10	Bảng vẽ	Cái/HS	1	30	1350	45,00	0,033	10	0,0033
13.11	Bảng pha màu	Cái/HS	1	30	1350	45,00	0,033	10	0,0033
13.12	Ống rửa bút	Cái/HS	1	30	1350	45,00	0,033	10	0,0033
13.13	Lô đồ họa (tranh in)	Cái/PHBM	5	30	1350	5,00	0,004	10	0,0004
13.14	Tranh hướng dẫn cách vẽ chất liệu màu bột	Tờ/PHBM	1	10	450	1,00	0,002	10	0,0002
13.15	Video hướng dẫn kỹ thuật in độc bản	Bộ/PHBM	1	10	450	1,00	0,002	10	0,0002
13.16	Phần mềm thiết kế thông dụng	Bộ/PHBM	1	30	1350	1,00	0,001	10	0,0001
13.17	Phần mềm hướng dẫn thiết kế trang	Bộ/PHBM	1	30	1350	1,00	0,001	10	0,0001
13.18	Phần mềm thông dụng thiết kế trang Website	Bộ/PHBM	1	10	450	1,00	0,002	10	0,0002
13.19	Video giới thiệu về các di sản kiến trúc cần bảo vệ	Bộ/PHBM	1	10	450	1,00	0,002	10	0,0002
13.20	Tranh hướng dẫn cách vẽ tượng chân dung	Tờ/PHBM	1	10	450	1,00	0,002	10	0,0002
13.21	Tranh hướng dẫn cách trang trí đường diềm	Tờ/PHBM	1	10	450	1,00	0,002	10	0,0002
13.22	Tranh hướng dẫn cách vẽ tranh bố cục từ những hình khối cơ bản bằng chất liệu màu bột hoặc màu nước	Tờ/PHBM	1	10	450	1,00	0,002	10	0,0002

S T T	Tên thiết bị	Đơn vị	Định mức sử dụng thiết bị	Số lớp	Số học sinh	Số lượng thiết bị	Định mức thiết bị/HS	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức tiêu hao thiết bị cho 1 HS/năm học
13.23	Tượng chân dung	Bộ/PHBM	1	10	450	1,00	0,002	10	0,0002
14	Định mức tiêu hao thiết bị môn Hoạt động trải nghiệm			30					
14.1	Bộ học liệu điện tử hỗ trợ giáo viên	Bộ/GV	1	10	450	1,76	0,004	10	0,0004
14.2	Bộ tranh vẽ Các nhóm nghề cơ bản	Bộ/5 HS	1	10	450	90,00	0,200	10	0,0200
14.3	Video về nhóm ngành quản lý	Bộ/GV	1	10	450	1,76	0,004	10	0,0004
14.4	Video về nhóm ngành xã hội	Bộ/GV	1	10	450	1,76	0,004	10	0,0004
14.5	Video về an toàn lao động nghề nghiệp	Bộ/GV	1	10	450	1,76	0,004	10	0,0004
14.6	Video về thực trạng văn hóa ứng xử nơi công cộng	Bộ/GV	1	10	450	1,76	0,004	10	0,0004
15	Thiết bị GDQP								
15.1	Sách giáo viên GDQPAN lớp 10, 11, 12	Bộ/GV	1	10	450	1,18	0,003	10	0,0003
15.2	Bộ tranh dùng cho lớp 12: Sơ đồ Tổ chức quân đội và công an; Tổ chức hệ thống nhà trường quân đội, công an; Kỹ thuật bắn súng tiểu liên AK; Tìm và giữ phương hướng; Đội hình chiến đấu cơ bản của tổ bộ binh; Giới thiệu quân hiệu, cấp hiệu, phù hiệu của Quân đội và Công an.	Bộ/trường	2	10	450	2,00	0,004	10	0,0004
15.3	Đĩa hình GDQPAN	Bộ/trường	2	10	450	2,00	0,004	10	0,0004
15.4	Mô hình súng AK-47, CKC, B40, B41 cắt bỏ	Bộ/trường	1	10	450	1,00	0,002	10	0,0002
15.5	Mô hình súng tiểu liên AK-47 luyện tập	Khẩu/trường	25	10	450	25,00	0,056	10	0,0056
15.6	Mô hình lựu đạn cắt bỏ	Quả/trường	5	10	450	5,00	0,011	10	0,0011
15.7	Mô hình lựu đạn luyện tập	Quả/trường	50	10	450	50,00	0,111	10	0,0111
15.8	Mô hình thuốc nổ bánh	Bánh/trường	2	10	450	2,00	0,004	10	0,0004
15.9	Mô hình vũ khí tự tạo	Hộp/trường	2	10	450	2,00	0,004	10	0,0004
15.10	Mô hình mìn bộ binh cắt bỏ và tập	Bộ/trường	1	10	450	1,00	0,002	10	0,0002
15.11	Bình xịt hơi cay	Bộ/trường	10	10	450	10,00	0,022	10	0,0022
15.12	Mô hình Súng bắn đạn cao su	Khẩu/trường	10	10	450	10,00	0,022	10	0,0022
15.13	Máy bắn MBT-03	Bộ/trường	1	10	450	1,00	0,002	10	0,0002
15.14	Thiết bị tạo tiếng nổ và lực giật cho máy bắn tập MBT-03 TNAK-12	Bộ/trường	1	10	450	1,00	0,002	10	0,0002
15.15	Thiết bị theo dõi đường ngắm RDS-07	Bộ/trường	1	10	450	1,00	0,002	10	0,0002
15.16	Lựu đạn tập nổ nhiều lần sử dụng CO2 lỏng (LĐT-15)	Bộ/trường	1	10	450	1,00	0,002	10	0,0002
15.17	Bao đạn, túi đựng lựu đạn	Chiếc/trường	20	10	450	20,00	0,044	10	0,0044
15.18	Bộ bia (khung + mặt bia số 4)	Bộ/trường	20	10	450	20,00	0,044	10	0,0044
15.19	Giá đặt bia đa năng	Chiếc/trường	20	10	450	20,00	0,044	10	0,0044

S T T	Tên thiết bị	Đơn vị	Định mức sử dụng thiết bị	Số lớp	Số học sinh	Số lượng thiết bị	Định mức thiết bị/HS	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức tiêu hao thiết bị cho 1 HS/năm học
15.20	Kính kiểm tra ngắm	Chiếc/trường	4	10	450	4,00	0,009	10	0,0009
15.21	Đồng tiền di động	Chiếc/trường	2	10	450	2,00	0,004	10	0,0004
15.22	Mô hình đường đạn trong không khí	Chiếc/trường	2	10	450	2,00	0,004	10	0,0004
15.23	Hộp dụng cụ huấn luyện	Bộ/trường	4	10	450	4,00	0,009	10	0,0009
15.24	Thiết bị tạo tiếng súng và tiếng nổ giả	Chiếc/trường	1	10	450	1,00	0,002	10	0,0002
15.25	Dụng cụ băng bó cứu thương	Bộ/trường	15	10	450	15,00	0,033	10	0,0033
15.26	Cáng cứu thương	Chiếc/trường	5	10	450	5,00	0,011	10	0,0011
15.27	Giá súng và bàn thao tác	Bộ/trường		10	450	0,00	0,000		
15.28	Tủ đựng súng và dụng cụ thiết bị	Bộ/trường		10	450	0,00	0,000		
15.29	Mặt nạ phòng độc	Chiếc/trường	20	10	450	20,00	0,044	10	0,0044
15.30	Trang phục mùa đông	Bộ/GV	1	10	450	1,18	0,003	10	0,0003
15.31	Trang phục mùa hè	Bộ/GV	1	10	450	1,18	0,003	10	0,0003
15.32	Trang phục dã chiến	Bộ/GV	1	10	450	1,18	0,003	10	0,0003
15.33	Mũ Kêpi	Chiếc/GV	1	10	450	1,18	0,003	10	0,0003
15.34	Mũ cứng	Chiếc/GV	1	10	450	1,18	0,003	10	0,0003
15.35	Mũ mềm	Chiếc/GV	1	10	450	1,18	0,003	10	0,0003
15.36	Thắt lưng	Chiếc/GV	1	10	450	1,18	0,003	10	0,0003
15.37	Giày da	Đôi/GV	1	10	450	1,18	0,003	10	0,0003
15.38	Tất sợi	Đôi/GV	2	10	450	2,35	0,005	10	0,0005
15.39	Sao mũ Kêpi GDQPAN	Chiếc/GV	1	10	450	1,18	0,003	10	0,0003
15.40	Sao mũ cứng GDQPAN	Chiếc/GV	1	10	450	1,18	0,003	10	0,0003
15.41	Sao mũ mềm GDQPAN	Chiếc/GV	1	10	450	1,18	0,003	10	0,0003
15.42	Nền cấp hiệu GDQPAN	Đôi/GV	1	10	450	1,18	0,003	10	0,0003
15.43	Nền phù hiệu GDQPAN	Đôi/GV	1	10	450	1,18	0,003	10	0,0003
15.44	Biển tên	Chiếc/GV	1	10	450	1,18	0,003	10	0,0003
15.45	Ca vát	Chiếc/GV	1	10	450	1,18	0,003	10	0,0003
15.46	Trang phục (dùng chung hai mùa)	Bộ/trường	100	10	450	100,00	0,222	10	0,0222
15.47	Mũ cứng	Chiếc/trường	100	10	450	100,00	0,222	10	0,0222
15.48	Mũ mềm	Chiếc/trường	100	10	450	100,00	0,222	10	0,0222
15.49	Giày vải	Đôi/trường	100	10	450	100,00	0,222	10	0,0222
15.50	Tất sợi	Đôi/trường	100	10	450	100,00	0,222	10	0,0222

S T T	Tên thiết bị	Đơn vị	Định mức sử dụng thiết bị	Số lớp	Số học sinh	Số lượng thiết bị	Định mức thiết bị/HS	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức tiêu hao thiết bị cho 1 HS/năm học
15.51	Thắt lưng	Chiếc/trường	100	10	450	100,00	0,222	10	0,0222
15.52	Sao mũ cứng GDQPAN	Chiếc/trường	100	10	450	100,00	0,222	10	0,0222
15.53	Sao mũ mềm GDQPAN	Chiếc/trường	100	10	450	100,00	0,222	10	0,0222
16	Định mức tiêu hao thiết bị dùng chung								
16.1	Bảng nhóm	Chiếc/trường	12	30	1350	12,00	0,009	10	0,0009
16.2	Tủ đựng thiết bị	Chiếc/trường	3	30	1350	3,00	0,002	10	0,0002
16.3	Giá để thiết bị	Chiếc/trường	3	30	1350	3,00	0,002	10	0,0002
16.4	Nam châm	Chiếc/trường	100	30	1350	100,00	0,074	10	0,0074
16.5	Nẹp treo tranh	Chiếc/trường	50	30	1350	50,00	0,037	10	0,0037
16.6	Giá treo tranh	Chiếc/trường	3	30	1350	3,00	0,002	10	0,0002
16.7	Đài đĩa	Chiếc/5 lớp	1	10	450	2,00	0,004	10	0,0004
16.8	Loa cầm tay	Chiếc/5 lớp	1	10	450	2,00	0,004	10	0,0004
16.9	Thiết bị âm thanh đa năng di động	Bộ/ 5 lớp	1	10	450	2,00	0,004	10	0,0004
16.10	Máy tính (để bàn hoặc xách tay)	Bộ/ 5 lớp	1	10	450	2,00	0,004	10	0,0004
16.11	Máy chiếu (hoặc Màn hình hiển thị)	Bộ/ 5 lớp	1	10	450	2,00	0,004	10	0,0004
16.12	Đầu DVD	Chiếc/5 lớp	1	10	450	2,00	0,004	10	0,0004
16.13	Máy chiếu vật thể	Chiếc/5 lớp	1	10	450	2,00	0,004	10	0,0004
16.14	Máy in	Chiếc/trường	2	30	1350	2,00	0,001	10	0,0001
16.15	Máy ảnh (hoặc Máy quay)	Chiếc/trường	1	30	1350	1,00	0,001	10	0,0001
16.16	Cân	Chiếc/trường	1	30	1350	1,00	0,001	10	0,0001
16.17	Nhiệt kế điện tử	Cái/trường	2	30	1350	2,00	0,001	10	0,0001

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

S T T	Tên thiết bị	Đơn vị	Định mức sử dụng vật tư	Số lớp	Số học sinh	Số lượng vật tư	Định mức vật tư/HS	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức vật tư tiêu hao cho 1 HS/năm học
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
I	LỚP 10								
1	Định mức tiêu hao môn Hóa học								
1.1	Giấy lọc	Hộp/PHBM	2	30	1350	2,0	0,0015	1	0,0015
1.2	Giấy quỳ tím	Hộp/PHBM	2	30	1350	2,0	0,0015	1	0,0015

S T T	Tên thiết bị	Đơn vị	Định mức sử dụng vật tư	Số lớp	Số học sinh	Số lượng vật tư	Định mức vật tư/HS	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức vật tư tiêu hao cho 1 HS/năm học
1.3	Giấy pH	Tệp/PHBM	2	30	1350	2,0	0,0015	1	0,0015
1.4	Giấy ráp	Tấm/PHBM	7	30	1350	7,0	0,0052	1	0,0052
1.5	Dũa 3 cạnh	Cái/PHBM	7	30	1350	7,0	0,0052	1	0,0052
1.6	Găng tay cao su	Hộp/PHBM	3	30	1350	3,0	0,0022	1	0,0022
1.7	Khẩu trang y tế	Hộp/PHBM	3	30	1350	3,0	0,0022	1	0,0022
1.8	Bột sắt Fe, loại mịn có màu trắng xám	g/PHBM	100	30	1350	100,0	0,0741	1	0,0741
1.9	Băng magnesium (Mg)	g/PHBM	100	30	1350	100,0	0,0741	1	0,0741
1.10	Nhôm lá (Al)	g/PHBM	100	30	1350	100,0	0,0741	1	0,0741
1.11	Nhôm bột, loại mịn màu trắng bạc	g/PHBM	100	30	1350	100,0	0,0741	1	0,0741
1.12	Đồng vụn (Cu)	g/PHBM	100	30	1350	100,0	0,0741	1	0,0741
1.13	Đồng lá (Cu)	g/PHBM	100	30	1350	100,0	0,0741	1	0,0741
1.14	Kẽm viên (Zn)	g/PHBM	100	30	1350	100,0	0,0741	1	0,0741
1.15	Sodium (Na)	g/PHBM	100	30	1350	100,0	0,0741	1	0,0741
1.16	Lưu huỳnh bột (S)	g/PHBM	100	30	1350	100,0	0,0741	1	0,0741
1.17	Bromine lỏng (Br ₂)	ml/PHBM	100	30	1350	100,0	0,0741	1	0,0741
1.18	Iodine (I ₂)	g/PHBM	100	30	1350	100,0	0,0741	1	0,0741
1.19	Sodium hydroxide (NaOH)	g/PHBM	500	30	1350	500,0	0,3704	1	0,3704
1.20	Hydrochloric acid 37% (HCl)	ml/PHBM	500	30	1350	500,0	0,3704	1	0,3704
1.21	Sulfuric acid 98% (H ₂ SO ₄)	ml/PHBM	500	30	1350	500,0	0,3704	1	0,3704
1.22	Nitric acid 65% (HNO ₃)	ml/PHBM	100	30	1350	100,0	0,0741	1	0,0741
1.23	Potassium iodide (KI)	g/PHBM	100	30	1350	100,0	0,0741	1	0,0741
1.24	Sodium fluoride (NaF)	g/PHBM	100	30	1350	100,0	0,0741	1	0,0741
1.25	Sodium chloride (NaCl)	g/PHBM	100	30	1350	100,0	0,0741	1	0,0741
1.26	Sodium bromide (NaBr)	g/PHBM	100	30	1350	100,0	0,0741	1	0,0741
1.27	Sodium iodide (NaI)	g/PHBM	100	30	1350	100,0	0,0741	1	0,0741
1.28	Calcium chloride (CaCl ₂ .6H ₂ O)	g/PHBM	100	30	1350	100,0	0,0741	1	0,0741
1.29	Iron (III) chloride (FeCl ₃)	g/PHBM	100	30	1350	100,0	0,0741	1	0,0741
1.30	Iron sulfate heptahydrate, (FeSO ₄ .7H ₂ O)	g/PHBM	100	30	1350	100,0	0,0741	1	0,0741
1.31	Potassium nitrate (KNO ₃)	g/PHBM	100	30	1350	100,0	0,0741	1	0,0741
1.32	Silver nitrate, (AgNO ₃)	g/PHBM	30	30	1350	30,0	0,0222	1	0,0222
1.33	Copper (II) sulfate, (CuSO ₄ .5H ₂ O)	g/PHBM	500	30	1350	500,0	0,3704	1	0,3704
1.34	Zinc sulfate (ZnSO ₄ .7H ₂ O)	g/PHBM	100	30	1350	100,0	0,0741	1	0,0741

S T T	Tên thiết bị	Đơn vị	Định mức sử dụng vật tư	Số lớp	Số học sinh	Số lượng vật tư	Định mức vật tư/HS	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức vật tư tiêu hao cho 1 HS/năm học
1.35	Calcium carbonate (CaCO_3)	g/PHBM	100	30	1350	100,0	0,0741	1	0,0741
1.36	Sodium carbonate, ($\text{Na}_2\text{CO}_3 \cdot 10\text{H}_2\text{O}$)	g/PHBM	100	30	1350	100,0	0,0741	1	0,0741
1.37	sodium hydrogen carbonate (NaHCO_3)	g/PHBM	100	30	1350	100,0	0,0741	1	0,0741
1.38	Dung dịch ammonia bão hoà (NH_3)	ml/PHBM	100	30	1350	100,0	0,0741	1	0,0741
1.39	Potassium permanganate, (KMnO_4)	g/PHBM	100	30	1350	100,0	0,0741	1	0,0741
1.40	Potassium chlorate (KClO_3)	g/PHBM	100	30	1350	100,0	0,0741	1	0,0741
1.41	Sodium thiosulfate, ($\text{Na}_2\text{S}_2\text{O}_3$)	g/PHBM	100	30	1350	100,0	0,0741	1	0,0741
1.42	Hydroperoxide 30% (H_2O_2)	ml/PHBM	100	30	1350	100,0	0,0741	1	0,0741
1.43	Phenolphthalein	g/PHBM	10	30	1350	10,0	0,0074	1	0,0074
1.44	Dầu ăn/ dầu dừa	ml/PHBM	1000	30	1350	1000,0	0,7407	1	0,7407
1.45	Glucose ($\text{C}_6\text{H}_{12}\text{O}_6$)	g/PHBM	500	30	1350	500,0	0,3704	1	0,3704
1.46	Ethanol 96° ($\text{C}_2\text{H}_5\text{OH}$)	ml/PHBM	1000	30	1350	1000,0	0,7407	1	0,7407
1.47	Than gỗ	g/PHBM	200	30	1350	200,0	0,1481	1	0,1481
1.48	Cồn đốt	ml/PHBM	2000	30	1350	2000,0	1,4815	1	1,4815
1.49	Dây phanh xe đạp	cái/PHBM	1	30	1350	1,0	0,0007	1	0,0007
1.50	Sodium acetate (CH_3COONa)	g/PHBM	100	30	1350	100,0	0,0741	1	0,0741
1.51	Ammonium sulfate ($(\text{NH}_4)_2\text{SO}_4$) hoặc Ammonium nitrate (NH_4NO_3)	g/PHBM	100	30	1350	100,0	0,0741	1	0,0741
1.52	Hexane (C_6H_{14})	ml/PHBM	500	30	1350	500,0	0,3704	1	0,3704
1.53	Calcium carbide (CaC_2)	g/PHBM	300	30	1350	300,0	0,2222	1	0,2222
1.54	Benzene (C_6H_6)	ml/PHBM	200	30	1350	200,0	0,1481	1	0,1481
1.55	Toluene (C_7H_8)	ml/PHBM	100	30	1350	100,0	0,0741	1	0,0741
1.56	Chloroethane ($\text{C}_2\text{H}_5\text{Cl}$)	ml/PHBM	200	30	1350	200,0	0,1481	1	0,1481
1.57	Glycerol ($\text{C}_3\text{H}_8\text{O}_3$)	ml/PHBM	300	30	1350	300,0	0,2222	1	0,2222
1.58	Phenol ($\text{C}_6\text{H}_5\text{OH}$)	g/PHBM	100	30	1350	100,0	0,0741	1	0,0741
1.59	Ethanal ($\text{C}_2\text{H}_4\text{O}$)	ml/PHBM	300	30	1350	300,0	0,2222	1	0,2222
1.60	Acetic acid (CH_3COOH)	ml/PHBM	300	30	1350	300,0	0,2222	1	0,2222
1.61	Saccharose ($\text{C}_{12}\text{H}_{22}\text{O}_{11}$)	g/PHBM	300	30	1350	300,0	0,2222	1	0,2222
1.62	Tinh bột (starch), ($\text{C}_6\text{H}_{10}\text{O}_5$) _n	g/PHBM	100	30	1350	100,0	0,0741	1	0,0741
1.63	Methylamine (CH_3NH_2) hoặc Ethylamine ($\text{C}_2\text{H}_5\text{NH}_2$)	ml/PHBM	100	30	1350	100,0	0,0741	1	0,0741
1.64	Aniline ($\text{C}_6\text{H}_5\text{NH}_2$)	ml/PHBM	100	30	1350	100,0	0,0741	1	0,0741
1.65	Barium chlorid (BaCl_2)	g/PHBM	100	30	1350	100,0	0,0741	1	0,0741

S T T	Tên thiết bị	Đơn vị	Định mức sử dụng vật tư	Số lớp	Số học sinh	Số lượng vật tư	Định mức vật tư/HS	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức vật tư tiêu hao cho 1 HS/năm học
1.66	Aluminum potassium sulfate Dodecahydrate (KAl(SO ₄) ₂ .12H ₂ O)	g/PHBM	100	30	1350	100,0	0,0741	1	0,0741
2	Định mức tiêu hao môn Sinh học								
2.1	Ethanol 96°	ml/PHBM	100	30	1350	100,0	0,0741	1	0,0741
2.2	Lam kính	Hộp/PHBM	7	30	1350	7,0	0,0052	1	0,0052
2.3	Lamen	Hộp/PHBM	7	30	1350	7,0	0,0052	1	0,0052
2.4	Kim mũi mác	Cái/PHBM	7	30	1350	7,0	0,0052	1	0,0052
2.5	Bút viết kính	Cái/PHBM	7	30	1350	7,0	0,0052	1	0,0052
2.6	Găng tay cao su	Hộp/PHBM	2	30	1350	2,0	0,0015	1	0,0015
2.7	Bộ hóa chất xác định ảnh hưởng của các yếu tố đến hoạt tính enzyme	Bộ/PHBM	1	30	1350	1,0	0,0007	1	0,0007
2.8	Bộ hóa chất xác định thành phần hóa học của tế bào	Bộ/PHBM	1	30	1350	1,0	0,0007	1	0,0007
2.9	Bộ hóa chất làm tiêu bản, quan sát cấu trúc tế bào	Bộ/PHBM	1	30	1350	1,0	0,0007	1	0,0007
2.10	Bộ hóa chất làm tiêu bản NST, quan sát nguyên phân, giảm phân	Bộ/PHBM	1	30	1350	1,0	0,0007	1	0,0007
2.11	Bộ hóa chất thực hành phương pháp nghiên cứu vi sinh vật	Bộ/PHBM	1	30	1350	1,0	0,0007	1	0,0007
3	Định mức tiêu hao môn Giáo dục thể chất								
3.1	Cờ lệnh thể thao	Chiếc/GV	4	7	315	3,3	0,0105	1	0,0105
3.2	Quả bóng đá	Quả/GV	20	7	315	16,5	0,0523	1	0,0523
3.3	Quả bóng rổ	Quả/GV	20	7	315	16,5	0,0523	1	0,0523
3.4	Quả bóng chuyền	Quả/GV	20	7	315	16,5	0,0523	1	0,0523
3.5	Quả bóng bàn	Quả/GV	30	7	315	24,7	0,0784	1	0,0784
3.6	Vợt	Chiếc/GV	15	7	315	12,4	0,0392	1	0,0392
3.7	Quả bóng ném	Quả/GV	15	7	315	12,4	0,0392	1	0,0392
3.8	Quả bóng Tennis	Hộp/GV	5	7	315	4,1	0,0131	1	0,0131
3.9	Quả cầu đá	Quả/GV	25	7	315	20,6	0,0654	1	0,0654
3.10	Quả cầu lông	Quả/GV	25	7	315	20,6	0,0654	1	0,0654
3.11	Vợt	Chiếc/GV	20	7	315	16,5	0,0523	1	0,0523
3.12	Quả cầu mây	Quả/GV	20	7	315	16,5	0,0523	1	0,0523
3.13	Địch đấm, đá (cầm tay)	Chiếc/GV	10	7	315	8,2	0,0261	1	0,0261
3.14	Thiết bị bảo hộ	Bộ/GV	2	7	315	1,6	0,0052	1	0,0052
3.15	Thảm xốp	Chiếc/trường	40	30	1350	40,0	0,0296	1	0,0296

S T T	Tên thiết bị	Đơn vị	Định mức sử dụng vật tư	Số lớp	Số học sinh	Số lượng vật tư	Định mức vật tư/HS	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức vật tư tiêu hao cho 1 HS/năm học
4	Định mức tiêu hao môn Mỹ thuật								
4.1	Bút lông	Bộ/HS/PHBM	1	30	1350	45,0	0,0333	1	0,0333
4.2	Màu oát (Gouache colour)	Hộp/HS/PHBM	1	30	1350	45,0	0,0333	1	0,0333
4.3	Đất nặn	Hộp/HS/PHBM	1	30	1350	45,0	0,0333	1	0,0333
4.4	Đất nặn	Hộp/HS/PHBM	1	30	1350	45,0	0,0333	1	0,0333
5	Định mức tiêu hao môn Hoạt động trải nghiệm								
5.1	Bộ dụng cụ lao động sân trường	Bộ/trường	5	30	1350	5,0	0,0037	1	0,0037
5.2	Bộ lều trại	Bộ/lớp	2	7	315	2,0	0,0063	1	0,0063
II	LỚP 11								
1	Định mức tiêu hao môn Hóa học								
1.1	Giấy lọc	Hộp/PHBM	2	30	1350	2,0	0,0015	1	0,0015
1.2	Giấy quỳ tím	Hộp/PHBM	2	30	1350	2,0	0,0015	1	0,0015
1.3	Giấy pH	Tập/PHBM	2	30	1350	2,0	0,0015	1	0,0015
1.4	Giấy ráp	Tấm/PHBM	7	30	1350	7,0	0,0052	1	0,0052
1.5	Dũa 3 cạnh	Cái/PHBM	7	30	1350	7,0	0,0052	1	0,0052
1.6	Găng tay cao su	Hộp/PHBM	3	30	1350	3,0	0,0022	1	0,0022
1.7	Khẩu trang y tế	Hộp/PHBM	3	30	1350	3,0	0,0022	1	0,0022
1.8	Bột sắt Fe, loại mịn có màu trắng xám	g/PHBM	100	30	1350	100,0	0,0741	1	0,0741
1.9	Băng magnesium (Mg)	g/PHBM	100	30	1350	100,0	0,0741	1	0,0741
1.10	Nhôm lá (Al)	g/PHBM	100	30	1350	100,0	0,0741	1	0,0741
1.11	Nhôm bột, loại mịn màu trắng bạc	g/PHBM	100	30	1350	100,0	0,0741	1	0,0741
1.12	Đồng vụn (Cu)	g/PHBM	100	30	1350	100,0	0,0741	1	0,0741
1.13	Đồng lá (Cu)	g/PHBM	100	30	1350	100,0	0,0741	1	0,0741
1.14	Kẽm viên (Zn)	g/PHBM	100	30	1350	100,0	0,0741	1	0,0741
1.15	Sodium (Na)	g/PHBM	100	30	1350	100,0	0,0741	1	0,0741
1.16	Lưu huỳnh bột (S)	g/PHBM	100	30	1350	100,0	0,0741	1	0,0741
1.17	Bromine lỏng (Br ₂)	ml/PHBM	100	30	1350	100,0	0,0741	1	0,0741
1.18	Iodine (I ₂)	g/PHBM	100	30	1350	100,0	0,0741	1	0,0741
1.19	Sodium hydroxide (NaOH)	g/PHBM	500	30	1350	500,0	0,3704	1	0,3704
1.20	Hydrochloric acid 37% (HCl)	ml/PHBM	500	30	1350	500,0	0,3704	1	0,3704
1.21	Sulfuric acid 98% (H ₂ SO ₄)	ml/PHBM	500	30	1350	500,0	0,3704	1	0,3704
1.22	Nitric acid 65% (HNO ₃)	ml/PHBM	100	30	1350	100,0	0,0741	1	0,0741

S T T	Tên thiết bị	Đơn vị	Định mức sử dụng vật tư	Số lớp	Số học sinh	Số lượng vật tư	Định mức vật tư/HS	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức vật tư tiêu hao cho 1 HS/năm học
1.23	Potassium iodide (KI)	g/PHBM	100	30	1350	100,0	0,0741	1	0,0741
1.24	Sodium fluoride (NaF)	g/PHBM	100	30	1350	100,0	0,0741	1	0,0741
1.25	Sodium chloride (NaCl)	g/PHBM	100	30	1350	100,0	0,0741	1	0,0741
1.26	Sodium bromide (NaBr)	g/PHBM	100	30	1350	100,0	0,0741	1	0,0741
1.27	Sodium iodide (NaI)	g/PHBM	100	30	1350	100,0	0,0741	1	0,0741
1.28	Calcium chloride (CaCl ₂ .6H ₂ O)	g/PHBM	100	30	1350	100,0	0,0741	1	0,0741
1.29	Iron (III) chloride (FeCl ₃)	g/PHBM	100	30	1350	100,0	0,0741	1	0,0741
1.30	Iron sulfate heptahydrate, (FeSO ₄ .7H ₂ O)	g/PHBM	100	30	1350	100,0	0,0741	1	0,0741
1.31	Potassium nitrate (KNO ₃)	g/PHBM	100	30	1350	100,0	0,0741	1	0,0741
1.32	Silver nitrate, (AgNO ₃)	g/PHBM	30	30	1350	30,0	0,0222	1	0,0222
1.33	Copper (II) sulfate, (CuSO ₄ .5H ₂ O)	g/PHBM	500	30	1350	500,0	0,3704	1	0,3704
1.34	Zinc sulfate (ZnSO ₄ .7H ₂ O)	g/PHBM	100	30	1350	100,0	0,0741	1	0,0741
1.35	Calcium carbonate (CaCO ₃)	g/PHBM	100	30	1350	100,0	0,0741	1	0,0741
1.36	Sodium carbonate, (Na ₂ CO ₃ .10H ₂ O)	g/PHBM	100	30	1350	100,0	0,0741	1	0,0741
1.37	sodium hydrogen carbonate (NaHCO ₃)	g/PHBM	100	30	1350	100,0	0,0741	1	0,0741
1.38	Dung dịch ammonia bão hoà (NH ₃)	ml/PHBM	100	30	1350	100,0	0,0741	1	0,0741
1.39	Potassium permanganate, (KMnO ₄)	g/PHBM	100	30	1350	100,0	0,0741	1	0,0741
1.40	Potassium chlorate (KClO ₃)	g/PHBM	100	30	1350	100,0	0,0741	1	0,0741
1.41	Sodium thiosulfate, (Na ₂ S ₂ O ₃)	g/PHBM	100	30	1350	100,0	0,0741	1	0,0741
1.42	Hydroperoxide 30% (H ₂ O ₂)	ml/PHBM	100	30	1350	100,0	0,0741	1	0,0741
1.43	Phenolphthalein	g/PHBM	10	30	1350	10,0	0,0074	1	0,0074
1.44	Dầu ăn/ dầu dừa	ml/PHBM	1000	30	1350	1000,0	0,7407	1	0,7407
1.45	Glucose (C ₆ H ₁₂ O ₆)	g/PHBM	500	30	1350	500,0	0,3704	1	0,3704
1.46	Ethanol 96° (C ₂ H ₅ OH)	ml/PHBM	1000	30	1350	1000,0	0,7407	1	0,7407
1.47	Than gỗ	g/PHBM	200	30	1350	200,0	0,1481	1	0,1481
1.48	Cồn đốt	ml/PHBM	2000	30	1350	2000,0	1,4815	1	1,4815
1.49	Dây phanh xe đạp	cái/PHBM	1	30	1350	1,0	0,0007	1	0,0007
1.50	Sodium acetate (CH ₃ COONa)	g/PHBM	100	30	1350	100,0	0,0741	1	0,0741
1.51	Ammonium sulfate ((NH ₄) ₂ SO ₄) hoặc Ammonium nitrate (NH ₄ NO ₃)	g/PHBM	100	30	1350	100,0	0,0741	1	0,0741
1.52	Hexane (C ₆ H ₁₄)	ml/PHBM	500	30	1350	500,0	0,3704	1	0,3704
1.53	Calcium carbide (CaC ₂)	g/PHBM	300	30	1350	300,0	0,2222	1	0,2222

S T T	Tên thiết bị	Đơn vị	Định mức sử dụng vật tư	Số lớp	Số học sinh	Số lượng vật tư	Định mức vật tư/HS	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức vật tư tiêu hao cho 1 HS/năm học
1.54	Benzene (C ₆ H ₆)	ml/PHBM	200	30	1350	200,0	0,1481	1	0,1481
1.55	Toluene (C ₇ H ₈)	ml/PHBM	100	30	1350	100,0	0,0741	1	0,0741
1.56	Chloroethane (C ₂ H ₅ Cl)	ml/PHBM	200	30	1350	200,0	0,1481	1	0,1481
1.57	Glycerol (C ₃ H ₈ O ₃)	ml/PHBM	300	30	1350	300,0	0,2222	1	0,2222
1.58	Phenol (C ₆ H ₅ OH)	g/PHBM	100	30	1350	100,0	0,0741	1	0,0741
1.59	Ethanal (C ₂ H ₄ O)	ml/PHBM	300	30	1350	300,0	0,2222	1	0,2222
1.60	Acetic acid (CH ₃ COOH)	ml/PHBM	300	30	1350	300,0	0,2222	1	0,2222
1.61	Saccharose (C ₁₂ H ₂₂ O ₁₁)	g/PHBM	300	30	1350	300,0	0,2222	1	0,2222
1.62	Tinh bột (starch), (C ₆ H ₁₀ O ₅) _n	g/PHBM	100	30	1350	100,0	0,0741	1	0,0741
1.63	Methylamine (CH ₃ NH ₂) hoặc Ethylamine (C ₂ H ₅ NH ₂)	ml/PHBM	100	30	1350	100,0	0,0741	1	0,0741
1.64	Aniline (C ₅ H ₅ NH ₂)	ml/PHBM	100	30	1350	100,0	0,0741	1	0,0741
1.65	Barium chlorid (BaCl ₂)	g/PHBM	100	30	1350	100,0	0,0741	1	0,0741
1.66	Aluminum potassium sulfate Dodecahydrate (KAl(SO ₄) ₂ .12H ₂ O)	g/PHBM	100	30	1350	100,0	0,0741	1	0,0741
2	Định mức tiêu hao môn Sinh học	/PHBM		30					
2.1	Ethanol 96°	ml/PHBM	100	30	1350	100,0	0,0741	1	0,0741
2.2	Lam kính	Hộp/PHBM	7	30	1350	7,0	0,0052	1	0,0052
2.3	Lamen	Hộp/PHBM	7	30	1350	7,0	0,0052	1	0,0052
2.4	Kim mũi mác	Cái/PHBM	7	30	1350	7,0	0,0052	1	0,0052
2.5	Bút viết kính	Cái/PHBM	7	30	1350	7,0	0,0052	1	0,0052
2.6	Găng tay cao su	Hộp/PHBM	2	30	1350	2,0	0,0015	1	0,0015
2.7	Bộ hóa chất tách chiết sắc tố trong lá cây và sự hình thành tinh bột.	Bộ/PHBM	1	30	1350	1,0	0,0007	1	0,0007
2.8	NaCl 0.65%	ml/PHBM	500	30	1350	500,0	0,3704	1	0,3704
2.9	Phân bón hóa học	kg/PHBM	15	30	1350	15,0	0,0111	1	0,0111
3	Định mức tiêu hao môn Giáo dục thể chất								
3.1	Cờ lệnh thể thao	Chiếc/GV	4	7	315	3,3	0,0105	1	0,0105
3.2	Quả bóng đá	Quả/GV	20	7	315	16,5	0,0523	1	0,0523
3.3	Quả bóng rổ	Quả/GV	20	7	315	16,5	0,0523	1	0,0523
3.4	Quả bóng chuyền	Quả/GV	20	7	315	16,5	0,0523	1	0,0523
3.5	Quả bóng bàn	Quả/GV	30	7	315	24,7	0,0784	1	0,0784
3.6	Vợt	Chiếc/GV	15	7	315	12,4	0,0392	1	0,0392

S T T	Tên thiết bị	Đơn vị	Định mức sử dụng vật tư	Số lớp	Số học sinh	Số lượng vật tư	Định mức vật tư/HS	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức vật tư tiêu hao cho 1 HS/năm học
3.7	Quả bóng ném	Quả/GV	15	7	315	12,4	0,0392	1	0,0392
3.8	Quả bóng Tennis	Hộp/GV	5	7	315	4,1	0,0131	1	0,0131
3.9	Quả cầu đá	Quả/GV	25	7	315	20,6	0,0654	1	0,0654
3.10	Quả cầu lông	Quả/GV	25	7	315	20,6	0,0654	1	0,0654
3.11	Vợt	Chiếc/GV	20	7	315	16,5	0,0523	1	0,0523
3.12	Quả cầu mây	Quả/GV	20	7	315	16,5	0,0523	1	0,0523
3.13	Địch đấm, đá (cầm tay)	Chiếc/GV	10	7	315	8,2	0,0261	1	0,0261
3.14	Thiết bị bảo hộ	Bộ/GV	2	7	315	1,6	0,0052	1	0,0052
3.15	Thảm xốp	Chiếc/trường	40	30	1350	40,0	0,0296	1	0,0296
4	Định mức tiêu hao môn Mỹ thuật								
4.1	Bút lông	Bộ/HS/PHBM	1	30	1350	45,0	0,0333	1	0,0333
4.2	Màu oát (Gouache colour)	Hộp/HS/PHBM	1	30	1350	45,0	0,0333	1	0,0333
4.3	Đất nặn	Hộp/HS/PHBM	1	30	1350	45,0	0,0333	1	0,0333
4.4	Đất nặn	Hộp/HS/PHBM	1	30	1350	45,0	0,0333	1	0,0333
5	Định mức tiêu hao môn Hoạt động trải nghiệm								
5.1	Bộ dụng cụ lao động sân trường	Bộ/trường	5	30	1350	5,0	0,0037	1	0,0037
II	LỚP 12								
1	Định mức tiêu hao môn Hóa học								
1.1	Giấy lọc	Hộp/PHBM	2	30	1350	2,0	0,0015	1	0,0015
1.2	Giấy quỳ tím	Hộp/PHBM	2	30	1350	2,0	0,0015	1	0,0015
1.3	Giấy pH	Tập/PHBM	2	30	1350	2,0	0,0015	1	0,0015
1.4	Giấy ráp	Tám/PHBM	7	30	1350	7,0	0,0052	1	0,0052
1.5	Dũa 3 cạnh	Cái/PHBM	7	30	1350	7,0	0,0052	1	0,0052
1.6	Găng tay cao su	Hộp/PHBM	3	30	1350	3,0	0,0022	1	0,0022
1.7	Khẩu trang y tế	Hộp/PHBM	3	30	1350	3,0	0,0022	1	0,0022
1.8	Bột sắt Fe, loại mịn có màu trắng xám	g/PHBM	100	30	1350	100,0	0,0741	1	0,0741
1.9	Băng magnesium (Mg)	g/PHBM	100	30	1350	100,0	0,0741	1	0,0741
1.10	Nhôm lá (Al)	g/PHBM	100	30	1350	100,0	0,0741	1	0,0741
1.11	Nhôm bột, loại mịn màu trắng bạc	g/PHBM	100	30	1350	100,0	0,0741	1	0,0741
1.12	Đồng vụn (Cu)	g/PHBM	100	30	1350	100,0	0,0741	1	0,0741
1.13	Đồng lá (Cu)	g/PHBM	100	30	1350	100,0	0,0741	1	0,0741
1.14	Kẽm viên (Zn)	g/PHBM	100	30	1350	100,0	0,0741	1	0,0741

S T T	Tên thiết bị	Đơn vị	Định mức sử dụng vật tư	Số lớp	Số học sinh	Số lượng vật tư	Định mức vật tư/HS	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức vật tư tiêu hao cho 1 HS/năm học
1.15	Sodium (Na)	g/PHBM	100	30	1350	100,0	0,0741	1	0,0741
1.16	Lưu huỳnh bột (S)	g/PHBM	100	30	1350	100,0	0,0741	1	0,0741
1.17	Bromine lỏng (Br ₂)	ml/PHBM	100	30	1350	100,0	0,0741	1	0,0741
1.18	Iodine (I ₂)	g/PHBM	100	30	1350	100,0	0,0741	1	0,0741
1.19	Sodium hydroxide (NaOH)	g/PHBM	500	30	1350	500,0	0,3704	1	0,3704
1.20	Hydrochloric acid 37% (HCl)	ml/PHBM	500	30	1350	500,0	0,3704	1	0,3704
1.21	Sulfuric acid 98% (H ₂ SO ₄)	ml/PHBM	500	30	1350	500,0	0,3704	1	0,3704
1.22	Nitric acid 65% (HNO ₃)	ml/PHBM	100	30	1350	100,0	0,0741	1	0,0741
1.23	Potassium iodide (KI)	g/PHBM	100	30	1350	100,0	0,0741	1	0,0741
1.24	Sodium fluoride (NaF)	g/PHBM	100	30	1350	100,0	0,0741	1	0,0741
1.25	Sodium chloride (NaCl)	g/PHBM	100	30	1350	100,0	0,0741	1	0,0741
1.26	Sodium bromide (NaBr)	g/PHBM	100	30	1350	100,0	0,0741	1	0,0741
1.27	Sodium iodide (NaI)	g/PHBM	100	30	1350	100,0	0,0741	1	0,0741
1.28	Calcium chloride (CaCl ₂ .6H ₂ O)	g/PHBM	100	30	1350	100,0	0,0741	1	0,0741
1.29	Iron (III) chloride (FeCl ₃)	g/PHBM	100	30	1350	100,0	0,0741	1	0,0741
1.30	Iron sulfate heptahydrate, (FeSO ₄ .7H ₂ O)	g/PHBM	100	30	1350	100,0	0,0741	1	0,0741
1.31	Potassium nitrate (KNO ₃)	g/PHBM	100	30	1350	100,0	0,0741	1	0,0741
1.32	Silver nitrate, (AgNO ₃)	g/PHBM	30	30	1350	30,0	0,0222	1	0,0222
1.33	Copper (II) sulfate, (CuSO ₄ .5H ₂ O)	g/PHBM	500	30	1350	500,0	0,3704	1	0,3704
1.34	Zinc sulfate (ZnSO ₄ .7H ₂ O)	g/PHBM	100	30	1350	100,0	0,0741	1	0,0741
1.35	Calcium carbonate (CaCO ₃)	g/PHBM	100	30	1350	100,0	0,0741	1	0,0741
1.36	Sodium carbonate, (Na ₂ CO ₃ .10H ₂ O)	g/PHBM	100	30	1350	100,0	0,0741	1	0,0741
1.37	sodium hydrogen carbonate (NaHCO ₃)	g/PHBM	100	30	1350	100,0	0,0741	1	0,0741
1.38	Dung dịch ammonia bão hoà (NH ₃)	ml/PHBM	100	30	1350	100,0	0,0741	1	0,0741
1.39	Potassium permanganate, (KMnO ₄)	g/PHBM	100	30	1350	100,0	0,0741	1	0,0741
1.40	Potassium chlorate (KClO ₃)	g/PHBM	100	30	1350	100,0	0,0741	1	0,0741
1.41	Sodium thiosulfate, (Na ₂ S ₂ O ₃)	g/PHBM	100	30	1350	100,0	0,0741	1	0,0741
1.42	Hydroperoxide 30% (H ₂ O ₂)	ml/PHBM	100	30	1350	100,0	0,0741	1	0,0741
1.43	Phenolphthalein	g/PHBM	10	30	1350	10,0	0,0074	1	0,0074
1.44	Dầu ăn/ dầu dừa	ml/PHBM	1000	30	1350	1000,0	0,7407	1	0,7407
1.45	Glucose (C ₆ H ₁₂ O ₆)	g/PHBM	500	30	1350	500,0	0,3704	1	0,3704
1.46	Ethanol 96° (C ₂ H ₅ OH)	ml/PHBM	1000	30	1350	1000,0	0,7407	1	0,7407

S T T	Tên thiết bị	Đơn vị	Định mức sử dụng vật tư	Số lớp	Số học sinh	Số lượng vật tư	Định mức vật tư/HS	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức vật tư tiêu hao cho 1 HS/năm học
1.47	Than gỗ	g/PHBM	200	30	1350	200,0	0,1481	1	0,1481
1.48	Cồn đốt	ml/PHBM	2000	30	1350	2000,0	1,4815	1	1,4815
1.49	Dây phanh xe đạp	cái/PHBM	1	30	1350	1,0	0,0007	1	0,0007
1.50	Sodium acetate (CH ₃ COONa)	g/PHBM	100	30	1350	100,0	0,0741	1	0,0741
1.51	Ammonium sulfate ((NH ₄) ₂ SO ₄) hoặc Ammonium nitrate (NH ₄ NO ₃)	g/PHBM	100	30	1350	100,0	0,0741	1	0,0741
1.52	Hexane (C ₆ H ₁₄)	ml/PHBM	500	30	1350	500,0	0,3704	1	0,3704
1.53	Calcium carbide (CaC ₂)	g/PHBM	300	30	1350	300,0	0,2222	1	0,2222
1.54	Benzene (C ₆ H ₆)	ml/PHBM	200	30	1350	200,0	0,1481	1	0,1481
1.55	Toluene (C ₇ H ₈)	ml/PHBM	100	30	1350	100,0	0,0741	1	0,0741
1.56	Chloroethane (C ₂ H ₅ Cl)	ml/PHBM	200	30	1350	200,0	0,1481	1	0,1481
1.57	Glycerol (C ₃ H ₈ O ₃)	ml/PHBM	300	30	1350	300,0	0,2222	1	0,2222
1.58	Phenol (C ₆ H ₅ OH)	g/PHBM	100	30	1350	100,0	0,0741	1	0,0741
1.59	Ethanal (C ₂ H ₄ O)	ml/PHBM	300	30	1350	300,0	0,2222	1	0,2222
1.60	Acetic acid (CH ₃ COOH)	ml/PHBM	300	30	1350	300,0	0,2222	1	0,2222
1.61	Saccharose (C ₁₂ H ₂₂ O ₁₁)	g/PHBM	300	30	1350	300,0	0,2222	1	0,2222
1.62	Tinh bột (starch), (C ₆ H ₁₀ O ₅) _n	g/PHBM	100	30	1350	100,0	0,0741	1	0,0741
1.63	Methylamine (CH ₃ NH ₂) hoặc Ethylamine (C ₂ H ₅ NH ₂)	ml/PHBM	100	30	1350	100,0	0,0741	1	0,0741
1.64	Aniline (C ₅ H ₅ NH ₂)	ml/PHBM	100	30	1350	100,0	0,0741	1	0,0741
1.65	Barium chlorid (BaCl ₂)	g/PHBM	100	30	1350	100,0	0,0741	1	0,0741
1.66	Aluminum potassium sulfate Dodecahydrate (KAl(SO ₄) ₂ .12H ₂ O)	g/PHBM	100	30	1350	100,0	0,0741	1	0,0741
2	Định mức tiêu hao môn Sinh học								
2.1	Ethanol 96°	ml/PHBM	100	30	1350	100,0	0,0741	1	0,0741
2.2	Lam kính	Hộp/PHBM	7	30	1350	7,0	0,0052	1	0,0052
2.3	Lamen	Hộp/PHBM	7	30	1350	7,0	0,0052	1	0,0052
2.4	Kim mũi móc	Cái/PHBM	7	30	1350	7,0	0,0052	1	0,0052
2.5	Bút viết kính	Cái/PHBM	7	30	1350	7,0	0,0052	1	0,0052
2.6	Găng tay cao su	Hộp/PHBM	2	30	1350	2,0	0,0015	1	0,0015
2.7	Bộ hóa chất tách chiết DNA	Bộ/PHBM	1	30	1350	1,0	0,0007	1	0,0007
2.8	Ethanol 96%	ml/PHBM	100	30	1350	100,0	0,0741	1	0,0741
3	Định mức tiêu hao môn Giáo dục thể chất								

S T T	Tên thiết bị	Đơn vị	Định mức sử dụng vật tư	Số lớp	Số học sinh	Số lượng vật tư	Định mức vật tư/HS	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức vật tư tiêu hao cho 1 HS/năm học
3.1	Cờ lệnh thể thao	Chiếc/GV	4	7	315	3,3	0,0105	1	0,0105
3.2	Quả bóng đá	Quả/GV	20	7	315	16,5	0,0523	1	0,0523
3.3	Quả bóng rổ	Quả/GV	20	7	315	16,5	0,0523	1	0,0523
3.4	Quả bóng chuyền	Quả/GV	20	7	315	16,5	0,0523	1	0,0523
3.5	Quả bóng bàn	Quả/GV	30	7	315	24,7	0,0784	1	0,0784
3.6	Vợt	Chiếc/GV	15	7	315	12,4	0,0392	1	0,0392
3.7	Quả bóng ném	Quả/GV	15	7	315	12,4	0,0392	1	0,0392
3.8	Quả bóng Tennis	Hộp/GV	5	7	315	4,1	0,0131	1	0,0131
3.9	Quả cầu đá	Quả/GV	25	7	315	20,6	0,0654	1	0,0654
3.10	Quả cầu lông	Quả/GV	25	7	315	20,6	0,0654	1	0,0654
3.11	Vợt	Chiếc/GV	20	7	315	16,5	0,0523	1	0,0523
3.12	Quả cầu mây	Quả/GV	20	7	315	16,5	0,0523	1	0,0523
3.13	Địch đấm, đá (cầm tay)	Chiếc/GV	10	7	315	8,2	0,0261	1	0,0261
3.14	Thiết bị bảo hộ	Bộ/GV	2	7	315	1,6	0,0052	1	0,0052
3.15	Thảm xốp	Chiếc/trường	40	30	1350	40,0	0,0296	1	0,0296
4	Định mức tiêu hao môn Mỹ thuật								
4.1	Bút lông	Bộ/HS/PHBM	1	7	315	45,0	0,1429	1	0,1429
4.2	Màu oát (Gouache colour)	Hộp/HS/PHBM	1	7	315	45,0	0,1429	1	0,1429
4.3	Đất nặn	Hộp/HS/PHBM	1	7	315	45,0	0,1429	1	0,1429
4.4	Đất nặn	Hộp/HS/PHBM	1	7	315	45,0	0,1429	1	0,1429
5	Định mức tiêu hao môn Hoạt động trải nghiệm								
5.1	Bộ dụng cụ lao động sân trường	Bộ/trường	5	30	1350	5,0	0,0037	1	0,0037

Phục lục IV - Định mức kinh tế - kỹ thuật Giáo dục Trung học phổ thông có 61 trang (từ trang 01 đến trang 61)

PHỤ LỤC V

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT GIÁO DỤC THƯỜNG XUYÊN (GDTX)

(Kèm theo Quyết định số 37/2022/QĐ-UBND ngày 03 tháng 11 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

Dịch vụ: Thực hiện chương trình giáo dục cho học sinh Trung học phổ thông (THPT) hệ GDTX từ lớp 10 đến lớp 12.

Định mức kinh tế - kỹ thuật về thực hiện chương trình giáo dục cho 01 học sinh, trong điều kiện lớp học có 45 học sinh. Quy mô lớp 12 lớp, mỗi khối 4 lớp.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

[illegible]

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

Số TT	Tên thiết bị	Đơn vị	Định mức sử dụng thiết bị	Số lớp	Số học sinh	Số lượng thiết bị	Định mức thiết bị/HS	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức vật tư tiêu hao cho 1HS/năm học
(1)	(2)	(3)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
I	LỚP 10								
1	Định mức tiêu hao thiết bị môn Tiếng Việt								
1.1	Sơ đồ quy trình và cấu trúc một báo cáo nghiên cứu khoa học	Tờ/GV	1	4	180	0,71	0,004	10	0,0004
1.2	Sơ đồ quy trình tiến hành sân khấu hoá một tác phẩm văn học	Tờ/GV	1	4	180	0,71	0,004	10	0,0004
1.3	Bộ học liệu điện tử hỗ trợ giáo viên	Bộ/GV	1	4	180	0,71	0,004	10	0,0004
1.4	Video/clip/ phim tư liệu về tác giả Nguyễn Trãi	Bộ/GV	1	4	180	0,71	0,004	10	0,0004
1.5	Video/clip/ phim tư liệu về tác phẩm Bình Ngô đại cáo	Bộ/GV	1	4	180	0,71	0,004	10	0,0004
1.6	Video/clip/ phim tư liệu về thơ Nôm của Nguyễn Trãi	Bộ/GV	1	4	180	0,71	0,004	10	0,0004
1.7	Video/clip/ phim tư liệu về truyện cổ dân gian Việt Nam	Bộ/GV	1	4	180	0,71	0,004	10	0,0004
1.8	Video/clip/ phim tư liệu về ca dao con người và xã hội.	Bộ/GV	1	4	180	0,71	0,004	10	0,0004
1.9	Video/clip/ phim tư liệu về chèo, tuồng dân gian	Bộ/GV	1	4	180	0,71	0,004	10	0,0004
1.10	Video/clip/ phim tư liệu về thơ Nôm của Hồ Xuân Hương	Bộ/GV	1	4	180	0,71	0,004	10	0,0004
1.11	Video/clip/ phim tư liệu về thơ của Nguyễn Khuyến	Bộ/GV	1	4	180	0,71	0,004	10	0,0004
2	Định mức tiêu hao thiết bị môn Toán								
2.1	Bộ thiết bị để vẽ trên bảng trong dạy học toán	Bộ/GV	1	4	180	0,71	0,004	10	0,0004
2.2	Bộ thiết bị dạy học về các đường conic.	Bộ/GV	8	4	180	5,65	0,031	10	0,0031
2.3	Bộ thiết bị dạy học về Thống kê và Xác suất	Bộ/GV	8	4	180	5,65	0,031	10	0,0031
2.4	Tranh điện tử	Bộ/GV	1	4	180	0,71	0,004	10	0,0004
2.5	Phần mềm toán học	Bộ/GV	1	4	180	0,71	0,004	10	0,0004
3	Định mức tiêu hao thiết bị môn Ngoại ngữ								
3.1	Thiết bị dạy cho giáo viên (máy vi tính, khối điều khiển, Tai nghe có Micro)	Bộ/PHBM	1	12	540	1,00	0,002	10	0,0002
3.2	Thiết bị cho học sinh	Bộ/HS/PHBM	1	12	540	45,00	0,083	10	0,0083
3.3	Máy chiếu đa năng hoặc Màn hình hiển thị	Chiếc/PHBM	1	12	540	1,00	0,002	10	0,0002
3.4	Thiết bị âm thanh đa năng di động	Bộ/PHBM	1	12	540	1,00	0,002	10	0,0002
3.5	Phụ kiện	Bộ/PHBM	1	31	1395	1,00	0,001	10	0,0001
3.6	Bộ học liệu điện tử	Bộ/GV	1	32	1440	11,29	0,008	10	0,0008

Số TT	Tên thiết bị	Đơn vị	Định mức sử dụng thiết bị	Số lớp	Số học sinh	Số lượng thiết bị	Định mức thiết bị/HS	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức vật tư tiêu hao cho 1HS/năm học
(1)	(2)	(3)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
3.7	Bàn, ghế dùng cho giáo viên	Bộ/PHBM	1	33	1485	1,00	0,001	10	0,0001
3.8	Bàn, ghế dùng cho học sinh	Bộ/HS/PHBM	1	34	1530	45,00	0,029	10	0,0029
4	Định mức tiêu hao thiết bị môn Giáo dục Kinh tế - Pháp luật								
4.1	Tranh thể hiện sơ đồ mô phỏng về các chủ thể tham gia trong nền kinh tế và vai trò của các chủ thể tham gia trong nền kinh tế.	Bộ/GV	1	4	180	0,47	0,003	10	0,0003
4.2	Tranh thể hiện sơ đồ các loại hình thị trường cơ bản	Tờ/GV	1	4	180	0,47	0,003	10	0,0003
4.3	Tranh thể hiện sơ đồ mô phỏng một số loại thuế phổ biến	Tờ/GV	1	4	180	0,47	0,003	10	0,0003
4.4	Tranh thể hiện sơ đồ một số dịch vụ tín dụng cơ bản	Tờ/GV	1	4	180	0,47	0,003	10	0,0003
4.5	Tranh thể hiện sơ đồ các bước lập kế hoạch tài chính cá nhân.	Tờ/GV	1	4	180	0,47	0,003	10	0,0003
4.6	- Tranh thể hiện sơ đồ hệ thống chính trị Việt Nam	Bộ/GV	1	4	180	0,47	0,003	10	0,0003
4.7	Video/clip về nguyên tắc tổ chức và hoạt động của bộ máy Nhà nước CHXHCN Việt Nam theo Hiến pháp mới	Bộ/GV	1	4	180	0,47	0,003	10	0,0003
4.8	Tranh mô phỏng hệ thống pháp luật và văn bản pháp luật Việt Nam theo luật mới	Tờ/GV	1	4	180	0,47	0,003	10	0,0003
5	Định mức tiêu hao thiết bị môn Lịch sử - Địa lý								
5.1	Lịch sử								
5.1.1	Bộ học liệu điện tử hỗ trợ GV	Bộ/GV	1	4	180	0,47	0,003	10	0,0003
5.1.2	Lược đồ các quốc gia cổ đại phương Đông và phương Tây	Tờ/GV	1	4	180	0,47	0,003	10	0,0003
5.1.3	Lược đồ các quốc gia Đông Nam Á cổ và phong kiến	Tờ/GV	1	4	180	0,47	0,003	10	0,0003
5.1.4	Lược đồ di sản văn hóa ở Việt Nam	Tờ/GV	1	4	180	0,47	0,003	10	0,0003
5.1.5	Phim tài liệu: Một số hiện vật tiêu biểu của nền văn minh sông Hồng và văn minh Đại Việt	Bộ/GV	1	4	180	0,47	0,003	10	0,0003
5.1.6	Phim tài liệu: Thành tựu tiêu biểu của một số nền văn minh phương Đông	Bộ/GV	1	4	180	0,47	0,003	10	0,0003
5.1.7	Phim tài liệu: Thành tựu tiêu biểu của một số nền văn minh phương Tây	Bộ/GV	1	4	180	0,47	0,003	10	0,0003
5.1.8	Phim tài liệu: Thành tựu của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ nhất	Bộ/GV	1	4	180	0,47	0,003	10	0,0003

Số TT	Tên thiết bị	Đơn vị	Định mức sử dụng thiết bị	Số lớp	Số học sinh	Số lượng thiết bị	Định mức thiết bị/HS	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức vật tư tiêu hao cho 1HS/năm học
(1)	(2)	(3)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
5.1.9	Phim tài liệu: Thành tựu của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ hai	Bộ/GV	1	4	180	0,47	0,003	10	0,0003
5.1.10	Phim tài liệu: Thành tựu của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ ba	Bộ/GV	1	4	180	0,47	0,003	10	0,0003
5.1.11	Phim tài liệu: Thành tựu của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư	Bộ/GV	1	4	180	0,47	0,003	10	0,0003
5.1.12	Phim tư liệu: Thành tựu của văn minh Đông Nam Á	Bộ/GV	1	4	180	0,47	0,003	10	0,0003
5.1.13	Phim mô phỏng: Thành tựu của các nền văn minh trên đất nước Việt Nam (trước năm 1858)	Bộ/GV	1	4	180	0,47	0,003	10	0,0003
5.1.14	Phim tư liệu: Đời sống vật chất và tinh thần của cộng đồng các dân tộc Việt Nam	Bộ/GV	1	4	180	0,47	0,003	10	0,0003
5.1.15	Video/clip: Di sản văn hóa ở Việt Nam	Bộ/GV	1	4	180	0,47	0,003	10	0,0003
5.2	Địa lý								
5.2.1	Tranh cấu trúc của Trái Đất	Tờ/GV	1	4	180	0,47	0,003	10	0,0003
5.2.2	Tranh cấu tạo vỏ Trái Đất và vỏ địa lý	Tờ/GV	1	4	180	0,47	0,003	10	0,0003
5.2.3	Tranh một số dạng địa hình được tạo thành do nội lực và ngoại lực	Tờ/GV	1	4	180	0,47	0,003	10	0,0003
5.2.4	Sơ đồ giới hạn của sinh quyển	Tờ/GV	4	4	180	1,88	0,010	10	0,0010
5.2.5	Lược đồ các mảng kiến tạo, các vành đai động đất và núi lửa trên Trái Đất	Tờ/GV	1	4	180	0,47	0,003	10	0,0003
5.2.6	Bản đồ nhiệt độ không khí trên Trái Đất	Tờ/GV	1	4	180	0,47	0,003	10	0,0003
5.2.7	Bản đồ các đới và kiểu khí hậu trên Trái Đất	Tờ/GV	1	4	180	0,47	0,003	10	0,0003
5.2.8	Bản đồ phân bố lượng mưa trung bình năm trên Trái Đất	Tờ/GV	1	4	180	0,47	0,003	10	0,0003
5.2.9	Bản đồ các dòng biển trong đại dương trên thế giới	Tờ/GV	1	4	180	0,47	0,003	10	0,0003
5.2.10	Bản đồ phân bố của các nhóm đất và sinh vật trên Trái Đất	Tờ/GV	1	4	180	0,47	0,003	10	0,0003
5.2.11	Bản đồ phân bố cây trồng và vật nuôi trên thế giới	Tờ/GV	1	4	180	0,47	0,003	10	0,0003
5.2.12	Bản đồ phân bố một số ngành công nghiệp trên thế giới	Tờ/GV	1	4	180	0,47	0,003	10	0,0003
5.2.13	Bản đồ phân bố giao thông vận tải và bưu chính viễn thông trên thế giới	Tờ/GV	1	4	180	0,47	0,003	10	0,0003
5.2.14	Bản đồ phân bố du lịch và tài chính ngân hàng trên thế giới	Tờ/GV	1	4	180	0,47	0,003	10	0,0003

Số TT	Tên thiết bị	Đơn vị	Định mức sử dụng thiết bị	Số lớp	Số học sinh	Số lượng thiết bị	Định mức thiết bị/HS	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức vật tư tiêu hao cho 1HS/năm học
(1)	(2)	(3)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
5.2.15	Video/clip về Trái Đất	Bộ/GV	1	4	180	0,47	0,003	10	0,0003
5.2.16	Video/clip về biến đổi khí hậu trên thế giới	Bộ/GV	1	4	180	0,47	0,003	10	0,0003
5.2.17	Bộ học liệu điện tử hỗ trợ giáo viên	Bộ/GV	1	4	180	0,47	0,003	10	0,0003
6	Định mức tiêu hao thiết bị môn Vật lý (phòng học bộ môn)								
6.1	Biến áp nguồn	Cái/PHBM	7	12	540	7,00	0,013	10	0,0013
6.2	Bộ thu nhận số liệu	Bộ/PHBM	2	12	540	2,00	0,004	10	0,0004
6.3	Bộ thiết bị đo kỹ thuật số tích hợp	Bộ/PHBM	7	12	540	7,00	0,013	10	0,0013
6.4	Bộ thiết bị dạy học điện tử, mô phỏng môn Vật lý	Bộ/GV	1	12	540	1,41	0,003	10	0,0003
6.5	Dây nối	Bộ/PHBM	7	12	540	7,00	0,013	10	0,0013
6.6	Đồng hồ đo điện đa năng	Cái/PHBM	7	12	540	7,00	0,013	10	0,0013
6.7	Giá thí nghiệm	Bộ/PHBM	7	12	540	7,00	0,013	10	0,0013
6.8	Hộp quả treo	Hộp/PHBM	7	12	540	7,00	0,013	10	0,0013
6.9	Lò xo	Cái/PHBM	7	12	540	7,00	0,013	10	0,0013
6.10	Máy phát âm tần	Cái/PHBM	7	12	540	7,00	0,013	10	0,0013
6.11	Máy tính (để bàn hoặc xách tay)	Bộ/chiếc/PHBM	1	12	540	1,00	0,002	10	0,0002
6.12	Máy chiếu (hoặc Màn hình hiển thị)	Bộ/PHBM	1	12	540	1,00	0,002	10	0,0002
6.13	Thiết bị đo độ dịch chuyển, tốc độ, vận tốc	Bộ/PHBM	7	12	540	7,00	0,013	10	0,0013
6.14	Thiết bị đo vận tốc và gia tốc của vật rơi tự do	Bộ/PHBM	7	12	540	7,00	0,013	10	0,0013
6.15	Thiết bị đo gia tốc	Bộ/PHBM	7	12	540	7,00	0,013	10	0,0013
6.16	Thiết bị tổng hợp hai lực đồng quy và song song	Bộ/PHBM	7	12	540	7,00	0,013	10	0,0013
6.17	Thiết bị khảo sát động lượng	Bộ/PHBM	7	12	540	7,00	0,013	10	0,0013
6.18	Thiết bị khảo sát năng lượng trong va chạm	Bộ/PHBM	7	12	540	7,00	0,013	10	0,0013
6.19	Thiết bị chứng minh định luật Hooke	Bộ/PHBM	7	12	540	7,00	0,013	10	0,0013
6.20	Con lắc lò xo, con lắc đơn.	Bộ/PHBM	7	12	540	7,00	0,013	10	0,0013
6.21	Thiết bị đo tần số sóng âm	Bộ/PHBM	7	12	540	7,00	0,013	10	0,0013
6.22	Thiết bị giao thoa sóng nước	Bộ/PHBM	7	12	540	7,00	0,013	10	0,0013
6.23	Thiết bị tạo sóng dừng	Bộ/PHBM	7	12	540	7,00	0,013	10	0,0013
6.24	Thiết bị đo tốc độ truyền âm	Bộ/PHBM	7	12	540	7,00	0,013	10	0,0013

Số TT	Tên thiết bị	Đơn vị	Định mức sử dụng thiết bị	Số lớp	Số học sinh	Số lượng thiết bị	Định mức thiết bị/HS	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức vật tư tiêu hao cho 1HS/năm học
(1)	(2)	(3)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
6.25	Thiết bị thí nghiệm điện tích	BỘ/PHBM	7	12	540	7,00	0,013	10	0,0013
6.26	Thiết bị khảo sát nguồn điện	BỘ/PHBM	7	12	540	7,00	0,013	10	0,0013
6.27	Thiết bị khảo sát nội năng	BỘ/PHBM	7	12	540	7,00	0,013	10	0,0013
6.28	Thiết bị khảo sát truyền nhiệt lượng	BỘ/PHBM	7	12	540	7,00	0,013	10	0,0013
6.29	Thiết bị đo nhiệt dung riêng	BỘ/PHBM	7	12	540	7,00	0,013	10	0,0013
6.30	Thiết bị chứng minh định luật Boyle	BỘ/PHBM	7	12	540	7,00	0,013	10	0,0013
6.31	Thiết bị chứng minh định luật Charles	BỘ/PHBM	7	12	540	7,00	0,013	10	0,0013
6.32	Thiết bị tạo từ phổ	BỘ/PHBM	7	12	540	7,00	0,013	10	0,0013
6.33	Thiết bị xác định hướng của lực từ	BỘ/PHBM	7	12	540	7,00	0,013	10	0,0013
6.34	Thiết bị đo cảm ứng từ	BỘ/PHBM	7	12	540	7,00	0,013	10	0,0013
6.35	Thiết bị cảm ứng điện từ	BỘ/PHBM	7	12	540	7,00	0,013	10	0,0013
6.36	Thiết bị khảo sát đoạn mạch điện xoay chiều	BỘ/PHBM	7	12	540	7,00	0,013	10	0,0013
6.37	Thiết bị khảo sát dòng điện qua diode	BỘ/PHBM	7	12	540	7,00	0,013	10	0,0013
6.38	Thiết bị khảo sát dòng quang điện	BỘ/PHBM	7	12	540	7,00	0,013	10	0,0013
6.39	Video biến dạng và đặc tính của lò xo	BỘ/PHBM	1	12	540	1,00	0,002	10	0,0002
6.40	Bản đồ sao hoặc Phần mềm mô phỏng 3D	BỘ/PHBM	1	12	540	1,00	0,002	10	0,0002
6.41	Phần mềm 3D mô phỏng hệ Mặt Trời	BỘ/PHBM	1	12	540	1,00	0,002	10	0,0002
6.42	Phần mềm 3D mô phỏng Trái Đất, Mặt Trời, Mặt Trăng	BỘ/PHBM	1	12	540	1,00	0,002	10	0,0002
6.43	Phần mềm 3D mô phỏng nhật, nguyệt thực, thủy triều.	BỘ/PHBM	1	12	540	1,00	0,002	10	0,0002
6.44	Video/phần mềm 3D mô phỏng dao động	BỘ/PHBM	1	12	540	1,00	0,002	10	0,0002
6.45	Video về hình ảnh sóng	BỘ/PHBM	1	12	540	1,00	0,002	10	0,0002
6.46	Video về chuyển động của phân tử môi trường	BỘ/PHBM	1	12	540	1,00	0,002	10	0,0002
6.47	Video về điện thế	BỘ/PHBM	1	12	540	1,00	0,002	10	0,0002
6.48	Video/Phần mềm 3D về tụ điện trong cuộc sống	BỘ/PHBM	1	12	540	1,00	0,002	10	0,0002
6.49	Video về cường độ dòng điện.	BỘ/PHBM	1	12	540	1,00	0,002	10	0,0002
6.50	Phần mềm 3D mô phỏng cấu tạo của mạch điện	BỘ/PHBM	1	12	540	1,00	0,002	10	0,0002
6.51	Video/Phần mềm 3D về trường hấp dẫn và thế hấp dẫn	BỘ/PHBM	1	12	540	1,00	0,002	10	0,0002
7	Định mức tiêu hao thiết bị môn Hóa học (phòng học bộ môn)								

Số TT	Tên thiết bị	Đơn vị	Định mức sử dụng thiết bị	Số lớp	Số học sinh	Số lượng thiết bị	Định mức thiết bị/HS	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức vật tư tiêu hao cho 1HS/năm học
(1)	(2)	(3)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
7.1	Máy cất nước 1 lần	Cái/PHBM	1	12	540	1,00	0,002	10	0,0002
7.2	Cân điện tử	Cái/PHBM	2	12	540	2,00	0,004	10	0,0004
7.3	Tủ hút	Cái/PHBM	1	12	540	1,00	0,002	10	0,0002
7.4	Tủ đựng hóa chất	Cái/PHBM	1	12	540	1,00	0,002	10	0,0002
7.5	Máy chiếu (hoặc Màn hình hiển thị)	Cái/PHBM	1	12	540	1,00	0,002	10	0,0002
7.6	Máy tính (để bàn hoặc xách tay)	Bộ/PHBM	1	12	540	1,00	0,002	10	0,0002
7.7	Bộ thiết bị dạy học điện tử, mô phỏng môn Hóa học	Bộ/GV/PHBM	1	12	540	1,00	0,002	10	0,0002
7.8	Bộ dụng cụ đo các đại lượng không điện	Bộ/PHBM	2	12	540	2,00	0,004	10	0,0004
7.9	Bảng tuần hoàn các nguyên tố hóa học	Tờ/GV	1	12	540	1,41	0,003	10	0,0003
7.10	Một số thao tác thí nghiệm hóa học	Bộ/PHBM	1	12	540	1,00	0,002	10	0,0002
7.11	Bộ mô phỏng 3D	Bộ/PHBM	1	12	540	1,00	0,002	10	0,0002
7.12	Thí nghiệm phản ứng nitro hoá benzene	Bộ/PHBM	1	12	540	1,00	0,002	10	0,0002
7.13	Thí nghiệm phản ứng thủy phân ethyl bromide (hoặc ethyl chloride)	Bộ/PHBM	1	12	540	1,00	0,002	10	0,0002
7.14	Thí nghiệm phản ứng điều chế ethyl acetate	Bộ/PHBM	1	12	540	1,00	0,002	10	0,0002
7.15	Thí nghiệm phản ứng xà phòng hóa chất béo	Bộ/PHBM	1	12	540	1,00	0,002	10	0,0002
7.16	Thí nghiệm phản ứng thủy phân cellulose	Bộ/PHBM	1	12	540	1,00	0,002	10	0,0002
7.17	Thí nghiệm phản ứng thủy phân tinh bột	Bộ/PHBM	1	12	540	1,00	0,002	10	0,0002
7.18	Ống đong hình trụ 100ml	Cái/PHBM	7	12	540	7,00	0,013	10	0,0013
7.19	Bình tam giác 100ml	Cái/PHBM	7	12	540	7,00	0,013	10	0,0013
7.20	Cốc thủy tinh 250ml	Cái/PHBM	7	12	540	7,00	0,013	10	0,0013
7.21	Cốc thủy tinh 100ml	Cái/PHBM	7	12	540	7,00	0,013	10	0,0013
7.22	Cốc đốt	Cái/PHBM	7	12	540	7,00	0,013	10	0,0013
7.23	Ống nghiệm	Cái/PHBM	50	12	540	50,00	0,093	10	0,0093
7.24	Ống nghiệm có nhánh	Cái/PHBM	20	12	540	20,00	0,037	10	0,0037
7.25	Lọ thủy tinh miệng hẹp kèm ống hút nhỏ giọt	Bộ/PHBM	25	12	540	25,00	0,046	10	0,0046
7.26	Lọ thủy tinh miệng rộng	cái/PHBM	20	12	540	20,00	0,037	10	0,0037
7.27	Ống hút nhỏ giọt	cái/PHBM	20	12	540	20,00	0,037	10	0,0037
7.28	Ống dẫn thủy tinh các loại	Bộ/PHBM	10	12	540	10,00	0,019	10	0,0019

Số TT	Tên thiết bị	Đơn vị	Định mức sử dụng thiết bị	Số lớp	Số học sinh	Số lượng thiết bị	Định mức thiết bị/HS	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức vật tư tiêu hao cho 1HS/năm học
(1)	(2)	(3)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
7.29	Bình cầu không nhánh đáy tròn	Cái/PHBM	7	12	540	7,00	0,013	10	0,0013
7.30	Bình cầu không nhánh đáy bằng	Cái/PHBM	7	12	540	7,00	0,013	10	0,0013
7.31	Bình cầu có nhánh	Cái/PHBM	7	12	540	7,00	0,013	10	0,0013
7.32	Phễu chiết hình quả lê	Cái/PHBM	7	12	540	7,00	0,013	10	0,0013
7.33	Phễu lọc thủy tinh cuống dài	Cái/PHBM	7	12	540	7,00	0,013	10	0,0013
7.34	Phễu lọc thủy tinh cuống ngắn	Cái/PHBM	10	12	540	10,00	0,019	10	0,0019
7.35	Đũa thủy tinh	Cái/PHBM	7	12	540	7,00	0,013	10	0,0013
7.36	Thìa xúc hoá chất	Cái/PHBM	7	12	540	7,00	0,013	10	0,0013
7.37	Đèn cồn	Cái/PHBM	7	12	540	7,00	0,013	10	0,0013
7.38	Bát sứ	Cái/PHBM	7	12	540	7,00	0,013	10	0,0013
7.39	Miếng kính mỏng	Cái/PHBM	7	12	540	7,00	0,013	10	0,0013
7.40	Bình Kíp tiêu chuẩn	Cái/PHBM	2	12	540	2,00	0,004	10	0,0004
7.41	Bộ dụng cụ thí nghiệm phân tích thể tích	Bộ/PHBM	7	12	540	7,00	0,013	10	0,0013
7.42	Kiềng 3 chân	cái/PHBM	7	12	540	7,00	0,013	10	0,0013
7.43	Lưới tản nhiệt	cái/PHBM	7	12	540	7,00	0,013	10	0,0013
7.44	Nút cao su không có lỗ các loại	Bộ/PHBM	7	12	540	7,00	0,013	10	0,0013
7.45	Nút cao su có lỗ các loại	Bộ/PHBM	7	12	540	7,00	0,013	10	0,0013
7.46	Ống dẫn	m/PHBM	5	12	540	5,00	0,009	10	0,0009
7.47	Muỗng đốt hóa chất	Cái/PHBM	7	12	540	7,00	0,013	10	0,0013
7.48	Kẹp đốt hóa chất cỡ lớn	Cái/PHBM	7	12	540	7,00	0,013	10	0,0013
7.49	Kẹp đốt hóa chất cỡ nhỏ	Cái/PHBM	7	12	540	7,00	0,013	10	0,0013
7.50	Kẹp ống nghiệm	Cái/PHBM	14	12	540	14,00	0,026	10	0,0026
7.51	Chổi rửa ống nghiệm	Cái/PHBM	14	12	540	14,00	0,026	10	0,0026
7.52	Panh gấp hóa chất	Cái/PHBM	7	12	540	7,00	0,013	10	0,0013
7.53	Bình xịt tia nước	Cái/PHBM	7	12	540	7,00	0,013	10	0,0013
7.54	Bộ giá thí nghiệm	Bộ/PHBM	7	12	540	7,00	0,013	10	0,0013
7.55	Giá để ống nghiệm	Cái/PHBM	14	12	540	14,00	0,026	10	0,0026
7.56	Khay mang dụng cụ và hóa chất	Cái/PHBM	2	12	540	2,00	0,004	10	0,0004

Số TT	Tên thiết bị	Đơn vị	Định mức sử dụng thiết bị	Số lớp	Số học sinh	Số lượng thiết bị	Định mức thiết bị/HS	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức vật tư tiêu hao cho 1HS/năm học
(1)	(2)	(3)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
7.57	Khay đựng dụng cụ, hóa chất	Cái/PHBM	7	12	540	7,00	0,013	10	0,0013
7.58	Nhiệt kế rượu màu	Cái/PHBM	7	12	540	7,00	0,013	10	0,0013
7.59	Kéo cắt	Cái/PHBM	7	12	540	7,00	0,013	10	0,0013
7.60	Chậu nhựa	Cái/PHBM	7	12	540	7,00	0,013	10	0,0013
7.61	Áo khoác phòng thí nghiệm	Cái/PHBM	45	12	540	45,00	0,083	10	0,0083
7.62	Kính bảo vệ mắt không màu	Cái/PHBM	45	12	540	45,00	0,083	10	0,0083
7.63	Kính bảo vệ mắt có màu	Cái/PHBM	45	12	540	45,00	0,083	10	0,0083
7.64	Bình sục khí Drechsel	Cái/PHBM	7	12	540	7,00	0,013	10	0,0013
7.65	Mặt kính đồng hồ	Cái/PHBM	7	12	540	7,00	0,013	10	0,0013
7.66	Bộ thí nghiệm về nguồn điện hóa học	Bộ/PHBM	7	12	540	7,00	0,013	10	0,0013
7.67	Bộ điện phân dung dịch	Bộ/PHBM	7	12	540	7,00	0,013	10	0,0013
8	Định mức tiêu hao thiết bị môn Sinh học (phòng học bộ môn)								
8.1	Ống nghiệm	Ống/PHBM	50	12	540	50,00	0,093	10	0,0093
8.2	Giá đỡ ống nghiệm	Cái/PHBM	10	12	540	10,00	0,019	10	0,0019
8.3	Đèn cồn	Cái/PHBM	7	12	540	7,00	0,013	10	0,0013
8.4	Cốc thủy tinh loại 250ml	Cái/PHBM	7	12	540	7,00	0,013	10	0,0013
8.5	Chổi rửa ống nghiệm	Cái/PHBM	7	12	540	7,00	0,013	10	0,0013
8.6	Kính hiển vi	Cái/PHBM	7	12	540	7,00	0,013	10	0,0013
8.7	Dao cắt tiêu bản	Cái/PHBM	7	12	540	7,00	0,013	10	0,0013
8.8	Cối, chày sứ	Cái/PHBM	7	12	540	7,00	0,013	10	0,0013
8.9	Đĩa Petri	Cái/PHBM	7	12	540	7,00	0,013	10	0,0013
8.10	Panh kẹp	Cái/PHBM	7	12	540	7,00	0,013	10	0,0013
8.11	Pipet	Cái/PHBM	7	12	540	7,00	0,013	10	0,0013
8.12	Đũa thủy tinh	Cái/PHBM	14	12	540	14,00	0,026	10	0,0026
8.13	Giấy thấm	Cuộn/PHBM	7	12	540	7,00	0,013	10	0,0013
8.14	Bộ đồ mổ	Bộ/PHBM	7	12	540	7,00	0,013	10	0,0013
8.15	Video về kỹ thuật làm tiêu bản NST tạm thời ở châu chấu	Video/PHBM	1	12	540	1,00	0,002	10	0,0002
8.16	Bình tia nước	Cái/PHBM	5	12	540	5,00	0,009	10	0,0009

Số TT	Tên thiết bị	Đơn vị	Định mức sử dụng thiết bị	Số lớp	Số học sinh	Số lượng thiết bị	Định mức thiết bị/HS	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức vật tư tiêu hao cho 1HS/năm học
(1)	(2)	(3)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
8.17	Pipet nhựa	Cái/PHBM	15	12	540	15,00	0,028	10	0,0028
8.18	Đĩa đồng hồ	Cái/PHBM	7	12	540	7,00	0,013	10	0,0013
8.19	Kẹp ống nghiệm	Cái/PHBM	7	12	540	7,00	0,013	10	0,0013
8.20	Lọ kèm ống nhỏ giọt	Cái/PHBM	7	12	540	7,00	0,013	10	0,0013
8.21	Lọ có nút nhám	Cái/PHBM	7	12	540	7,00	0,013	10	0,0013
8.22	Quả bóp cao su	Cái/PHBM	7	12	540	7,00	0,013	10	0,0013
8.23	Cân kỹ thuật	Cái/PHBM	2	12	540	2,00	0,004	10	0,0004
8.24	Máy cất nước 1 lần	Bộ/PHBM	1	12	540	1,00	0,002	10	0,0002
8.25	Tủ hút	Cái/PHBM	1	12	540	1,00	0,002	10	0,0002
8.26	Tủ bảo quản kính hiển vi	Cái/PHBM	1	12	540	1,00	0,002	10	0,0002
8.27	Tủ bảo quản hóa chất	Cái/PHBM	1	12	540	1,00	0,002	10	0,0002
8.28	Cảm biến độ pH	Cái/PHBM	7	12	540	7,00	0,013	10	0,0013
8.29	Cảm biến độ ẩm	Cái/PHBM	7	12	540	7,00	0,013	10	0,0013
8.30	Bộ học liệu từ	Bộ/PHBM	1	12	540	1,00	0,002	10	0,0002
8.31	Bộ thu nhận số liệu	Cái/PHBM	1	12	540	1,00	0,002	10	0,0002
8.32	Các cấp độ tổ chức của thế giới sống	Tờ/GV	1	4	180	0,47	0,003	10	0,0003
8.33	So sánh cấu trúc tế bào nhân sơ và tế bào nhân thực	Tờ/GV	1	4	180	0,47	0,003	10	0,0003
8.34	Sự vận chuyển các chất qua màng sinh chất	Tờ/GV	1	4	180	0,47	0,003	10	0,0003
8.35	Sơ đồ chu kì tế bào và nguyên phân	Tờ/GV	1	4	180	0,47	0,003	10	0,0003
8.36	Sơ đồ quá trình giảm phân	Tờ/GV	1	4	180	0,47	0,003	10	0,0003
8.37	Một số loại virus	Tờ/GV	1	4	180	0,47	0,003	10	0,0003
8.38	Sơ đồ sự nhân lên của virus trong tế bào chủ	Tờ/GV	1	4	180	0,47	0,003	10	0,0003
8.39	Cấu tạo của tế bào động vật và tế bào thực vật	Bộ/GV	1	4	180	0,47	0,003	10	0,0003
8.40	Bộ thí nghiệm quan sát cấu trúc tế bào	Bộ/PHBM	7	4	180	7,00	0,039	10	0,0039
8.41	Bộ thí nghiệm làm tiêu bản về quá trình nguyên phân và giảm phân	Bộ/PHBM	7	4	180	7,00	0,039	10	0,0039
8.42	Bộ thí nghiệm thực hành phương pháp nghiên cứu vi sinh vật và sản phẩm ứng dụng	Bộ/PHBM	7	4	180	7,00	0,039	10	0,0039
8.43	Video Quá trình truyền tin giữa các tế bào trong cơ thể.	Bộ/GV	1	4	180	0,47	0,003	10	0,0003

Số TT	Tên thiết bị	Đơn vị	Định mức sử dụng thiết bị	Số lớp	Số học sinh	Số lượng thiết bị	Định mức thiết bị/HS	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức vật tư tiêu hao cho 1HS/năm học
(1)	(2)	(3)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
8.44	Sơ đồ quy trình sản xuất chất chuyển hóa thứ cấp trong công nghệ nuôi cấy tế bào thực vật	Tờ/GV	1	4	180	0,47	0,003	10	0,0003
8.45	Sơ đồ về quy trình công nghệ tế bào thực vật trong vi nhân giống cây trồng	Tờ/GV	1	4	180	0,47	0,003	10	0,0003
8.46	Sơ đồ quy trình nuôi cấy mô tế bào động vật	Tờ/GV	1	4	180	0,47	0,003	10	0,0003
8.47	Sơ đồ quy trình sản xuất enzyme từ động vật, thực vật và vi sinh vật	Tờ/GV	1	4	180	0,47	0,003	10	0,0003
8.48	Sơ đồ các bước tạo dòng DNA tái tổ hợp	Tờ/GV	1	4	180	0,47	0,003	10	0,0003
8.49	Sơ đồ về quá trình phân giải các hợp chất trong xử lý môi trường bằng công nghệ vi sinh: phân giải hiệu khí, kỵ khí, lên men.	Tờ/GV	1	4	180	0,47	0,003	10	0,0003
8.50	Video công nghệ tế bào thực vật (thành tựu, quy trình, triển vọng).	Bộ/GV	1	4	180	0,47	0,003	10	0,0003
8.51	Video công nghệ tế bào động vật (thành tựu, quy trình, triển vọng).	Bộ/GV	1	4	180	0,47	0,003	10	0,0003
8.52	Video về công nghệ tế bào gốc	Bộ/GV	1	4	180	0,47	0,003	10	0,0003
8.53	Video về cơ sở khoa học và quy trình công nghệ sản xuất enzyme.	Bộ/GV	1	4	180	0,47	0,003	10	0,0003
8.54	Video về công nghệ thu hồi khí sinh học	Bộ/GV	1	4	180	0,47	0,003	10	0,0003
8.55	Video về công nghệ ứng dụng vi sinh vật trong xử lý môi trường (xử lý ô nhiễm môi trường đất, nước, chất thải rắn)	Bộ/GV	1	4	180	0,47	0,003	10	0,0003
10	Định mức tiêu hao thiết bị môn Tin học (cho 1 phòng bộ môn)								
10.1	Máy chủ	Bộ/PHBM	1	12	540	1,00	0,002	10	0,0002
10.2	Máy tính để bàn hoặc máy tính xách tay	Bộ/HS/PHBM	1	12	540	45,00	0,083	10	0,0083
10.3	Thiết bị kết nối mạng	Bộ/PHBM	1	12	540	1,00	0,002	10	0,0002
10.4	Thiết bị kết nối mạng và đường truyền Internet	Bộ/PHBM	1	12	540	1,00	0,002	10	0,0002
10.5	Bàn để máy tính, ghế ngồi	Bộ/HS/PHBM	1	12	540	45,00	0,083	10	0,0083
10.6	Hệ thống điện	Hệ thống/PHBM	1	12	540	1,00	0,002	10	0,0002
10.7	Tủ lưu trữ	Cái/PHBM	1	12	540	1,00	0,002	10	0,0002
10.8	Máy in Laser	Chiếc/PHBM	1	12	540	1,00	0,002	10	0,0002
10.9	Máy chiếu (hoặc Màn hình hiển thị)	Chiếc/PHBM	1	12	540	1,00	0,002	10	0,0002
10.10	Điều hòa nhiệt độ hoặc Quạt điện	Cái/PHBM	2	12	540	2,00	0,004	10	0,0004
10.11	Thiết bị lưu trữ ngoài	Bộ/PHBM	1	12	540	1,00	0,002	10	0,0002

Số TT	Tên thiết bị	Đơn vị	Định mức sử dụng thiết bị	Số lớp	Số học sinh	Số lượng thiết bị	Định mức thiết bị/HS	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức vật tư tiêu hao cho 1HS/năm học
(1)	(2)	(3)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
10.12	Bộ dụng cụ sửa chữa, bảo dưỡng máy tính cơ bản	Cái/PHBM	1	12	540	1,00	0,002	10	0,0002
10.13	Máy hút bụi	Bộ/PHBM	1	12	540	1,00	0,002	10	0,0002
10.14	Bộ lưu điện	Bộ/PHBM	1	12	540	1,00	0,002	10	0,0002
10.15	Hệ điều hành	Bộ/PHBM	1	12	540	1,00	0,002	10	0,0002
10.16	Phần mềm tin học văn phòng	Bộ/PHBM	1	12	540	1,00	0,002	10	0,0002
10.17	Phần mềm duyệt web	Bộ/PHBM	1	12	540	1,00	0,002	10	0,0002
10.18	Phần mềm diệt virus	Bộ/PHBM	1	12	540	1,00	0,002	10	0,0002
10.19	Các loại phần mềm ứng dụng khác	Bộ/PHBM	1	12	540	1,00	0,002	10	0,0002
10.20	Phần mềm tìm kiếm thông tin	Bộ/PHBM	1	12	540	1,00	0,002	10	0,0002
10.21	Phần mềm thiết kế đồ họa	Bộ/PHBM	1	4	180	1,00	0,006	10	0,0006
10.22	Phần mềm lập trình	Bộ/PHBM	1	4	180	1,00	0,006	10	0,0006
10.23	Phần mềm hỗ trợ và lập trình điều khiển robot giáo dục	Bộ/PHBM	1	4	180	1,00	0,006	10	0,0006
10.24	Robot giáo dục	Bộ/PHBM	7	12	540	7,00	0,013	10	0,0013
16	Định mức tiêu hao Thiết bị dùng chung								
16.1	Bảng nhóm	Chiếc/trường	12	12	540	12,00	0,022	10	0,0022
16.2	Tủ đựng thiết bị	Chiếc/trường	3	12	540	3,00	0,006	10	0,0006
16.3	Giá để thiết bị	Chiếc/trường	3	12	540	3,00	0,006	10	0,0006
16.4	Nam châm	Chiếc/trường	100	12	540	100,00	0,185	10	0,0185
16.5	Nẹp treo tranh	Chiếc/trường	50	12	540	50,00	0,093	10	0,0093
16.6	Giá treo tranh	Chiếc/trường	3	12	540	3,00	0,006	10	0,0006
16.7	Đài đĩa	Chiếc/5 lớp	1	4	180	0,80	0,004	10	0,0004
16.8	Loa cầm tay	Chiếc/5 lớp	1	4	180	0,80	0,004	10	0,0004
16.9	Thiết bị âm thanh đa năng di động	Bộ/ 5 lớp	1	4	180	0,80	0,004	10	0,0004
16.10	Máy tính (để bàn hoặc xách tay)	Bộ/ 5 lớp	1	4	180	0,80	0,004	10	0,0004
16.11	Máy chiếu (hoặc Màn hình hiển thị)	Bộ/ 5 lớp	1	4	180	0,80	0,004	10	0,0004
16.12	Đầu DVD	Chiếc/5 lớp	1	4	180	0,80	0,004	10	0,0004
16.13	Máy chiếu vật thể	Chiếc/5 lớp	1	4	180	0,80	0,004	10	0,0004
16.14	Máy in	Chiếc/trường	2	12	540	2,00	0,004	10	0,0004

Số TT	Tên thiết bị	Đơn vị	Định mức sử dụng thiết bị	Số lớp	Số học sinh	Số lượng thiết bị	Định mức thiết bị/HS	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức vật tư tiêu hao cho 1HS/năm học
(1)	(2)	(3)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
16.15	Máy ảnh (hoặc Máy quay)	Chiếc/trường	1	12	540	1,00	0,002	10	0,0002
16.16	Cân	Chiếc/trường	1	12	540	1,00	0,002	10	0,0002
16.17	Nhiệt kế điện tử	Cái/trường	2	12	540	2,00	0,004	10	0,0004
II	LỚP 11								
1	Định mức tiêu hao thiết bị môn Tiếng Việt								
1.1	Bộ học liệu điện tử hỗ trợ giáo viên	Bộ/GV	1	4	180	0,71	0,004	10	0,0004
1.2	Video/clip/ phim tư liệu về tác giả Nguyễn Du	Bộ/GV	1	4	180	0,71	0,004	10	0,0004
1.3	Video/clip/ phim tư liệu về Truyện Kiều	Bộ/GV	1	4	180	0,71	0,004	10	0,0004
1.4	Video/clip/ phim tư liệu về thơ chữ Hán của Nguyễn Du	Bộ/GV	1	4	180	0,71	0,004	10	0,0004
1.5	Video/clip/ phim tư liệu về Nguyễn Đình Chiểu và các tác phẩm của Nguyễn Đình Chiểu	Bộ/GV	1	4	180	0,71	0,004	10	0,0004
1.6	Video/clip/ phim tư liệu về thơ Nôm của Nguyễn Đình Chiểu	Bộ/GV	1	4	180	0,71	0,004	10	0,0004
1.7	Video/clip/ phim tư liệu về truyện cổ dân gian Việt Nam	Bộ/GV	1	4	180	0,71	0,004	10	0,0004
1.8	Video/clip/ phim tư liệu về ca dao con người và xã hội.	Bộ/GV	1	4	180	0,71	0,004	10	0,0004
1.9	Video/clip/ phim tư liệu về chèo, tuồng dân gian	Bộ/GV	1	4	180	0,71	0,004	10	0,0004
1.10	Video/clip/ phim tư liệu về thơ Nôm của Hồ Xuân Hương	Bộ/GV	1	4	180	0,71	0,004	10	0,0004
1.11	Video/clip/ phim tư liệu về thơ của Nguyễn Khuyến	Bộ/GV	1	4	180	0,71	0,004	10	0,0004
1.12	Video/clip/ phim tư liệu về sự nghiệp văn chương của Nam Cao	Bộ/GV	1	4	180	0,71	0,004	10	0,0004
1.13	Video/clip/ phim tư liệu tiểu thuyết, phóng sự của Vũ Trọng Phụng	Bộ/GV	1	4	180	0,71	0,004	10	0,0004
1.14	Video/clip/ phim tư liệu về thơ của Xuân Diệu trước Cách mạng tháng Tám	Bộ/GV	1	4	180	0,71	0,004	10	0,0004
1.15	Video/clip/ phim tư liệu về thơ của Tố Hữu trước và sau Cách mạng tháng Tám	Bộ/GV	1	4	180	0,71	0,004	10	0,0004
1.16	Video/clip/ phim tư liệu về truyện ngắn, kí của Nguyễn Tuân	Bộ/GV	1	4	180	0,71	0,004	10	0,0004
1.17	Video/clip/ phim tư liệu về kịch của Nguyễn Huy Tưởng	Bộ/GV	1	4	180	0,71	0,004	10	0,0004
1.18	Video/clip/ phim tư liệu về kịch của Lưu Quang Vũ	Bộ/GV	1	4	180	0,71	0,004	10	0,0004
2	Định mức tiêu hao thiết bị môn TOÁN								
2.1	Bộ thiết bị để vẽ trên bảng trong dạy học toán	Bộ/GV	1	4	180	0,71	0,004	10	0,0004

Số TT	Tên thiết bị	Đơn vị	Định mức sử dụng thiết bị	Số lớp	Số học sinh	Số lượng thiết bị	Định mức thiết bị/HS	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức vật tư tiêu hao cho 1HS/năm học
(1)	(2)	(3)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
2.2	Bộ thiết dạy học về hình chóp, hình chóp cụt, hình lăng trụ.	Bộ/GV	8	4	180	5,65	0,031	10	0,0031
2.3	Tranh điện tử	Bộ/GV	1	4	180	0,71	0,004	10	0,0004
2.4	Phần mềm toán học	Bộ/GV	1	4	180	0,71	0,004	10	0,0004
2.5	Phần mềm toán học	Bộ/GV	1	4	180	0,71	0,004	10	0,0004
2.6	Phần mềm toán học	Bộ/GV	1	4	180	0,71	0,004	10	0,0004
3	Định mức tiêu hao thiết bị môn Ngoại ngữ								
3.1	Thiết bị dạy cho giáo viên (máy vi tính, khối điều khiển, Tai nghe có Micro)	Bộ/phòng/PHBM	1	12	540	1,00	0,002	10	0,0002
3.2	Thiết bị cho học sinh	Bộ/HS	1	12	540	45,00	0,083	10	0,0083
3.3	Máy chiếu đa năng hoặc Màn hình hiển thị	Chiếc/PHBM	1	12	540	1,00	0,002	10	0,0002
3.4	Thiết bị âm thanh đa năng di động	Bộ/PHBM	1	12	540	1,00	0,002	10	0,0002
3.5	Phụ kiện	Bộ/PHBM	1	12	540	1,00	0,002	10	0,0002
3.6	Bộ học liệu điện tử	Bộ/GV	1	12	540	4,24	0,008	10	0,0008
3.7	Bàn, ghế dùng cho giáo viên	Bộ/PHBM	1	12	540	1,00	0,002	10	0,0002
3.8	Bàn, ghế dùng cho học sinh	Bộ/HS	1	12	540	45,00	0,083	10	0,0083
4	Định mức tiêu hao thiết bị môn Giáo dục Kinh tế Pháp luật								
4.1	Tranh thể hiện sơ đồ các nguồn giúp tạo ý tưởng kinh doanh.	Tờ/GV	1	4	180	0,47	0,003	10	0,0003
4.2	Tranh thể hiện sơ đồ các loại hình lạm phát và thất nghiệp.	Bộ/GV	1	4	180	0,47	0,003	10	0,0003
4.3	Tranh thể hiện sơ đồ.	Tờ/GV	1	4	180	0,47	0,003	10	0,0003
5	Định mức tiêu hao thiết bị môn Lịch sử - Địa lý								
5.1	Lịch sử								
5.1.1	Bộ học liệu điện tử hỗ trợ GV	Bộ/GV	1	4	180	0,47	0,003	10	0,0003
5.1.2	Lược đồ thế giới thế kỉ XVI - thế kỉ XVIII	Bộ/GV	1	4	180	0,47	0,003	10	0,0003
5.1.3	Lược đồ Đông Nam Á cuối thế kỉ XIX đầu thế kỉ XX	Bộ/GV	1	4	180	0,47	0,003	10	0,0003
5.1.4	Lược đồ Chiến thắng Bạch Đằng (năm 938)	Tờ/GV	1	4	180	0,47	0,003	10	0,0003
5.1.5	Lược đồ Kháng chiến chống Tống thời Lý (1075-1077)	Tờ/GV	1	4	180	0,47	0,003	10	0,0003
5.1.6	Lược đồ Kháng chiến chống xâm lược Mông - Nguyên	Bộ/GV	1	4	180	0,47	0,003	10	0,0003
5.1.7	Lược đồ Khởi nghĩa Lam Sơn (1418-1427)	Bộ/GV	1	4	180	0,47	0,003	10	0,0003

Số TT	Tên thiết bị	Đơn vị	Định mức sử dụng thiết bị	Số lớp	Số học sinh	Số lượng thiết bị	Định mức thiết bị/HS	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức vật tư tiêu hao cho 1HS/năm học
(1)	(2)	(3)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
5.1.8	Lược đồ Phong trào Tây Sơn	Bộ/GV	1	4	180	0,47	0,003	10	0,0003
5.1.9	Lược đồ khởi nghĩa Hai Bà Trưng (40-43)	Tờ/GV	1	4	180	0,47	0,003	10	0,0003
5.1.10	Lược đồ Quá trình Pháp xâm lược Việt Nam (1858-1884)	Tờ/GV	1	4	180	0,47	0,003	10	0,0003
5.1.11	Lược đồ cuộc kháng chiến chống Pháp xâm lược của nhân dân Bắc Kì (1858 - 1884)	Tờ/GV	1	4	180	0,47	0,003	10	0,0003
5.1.12	Phim mô phỏng: Một số cuộc chiến tranh bảo vệ Tổ quốc và chiến tranh giải phóng dân tộc trong lịch sử Việt Nam	Bộ/GV	1	4	180	0,47	0,003	10	0,0003
5.2	Địa lý								
5.2.1	Bản đồ địa lí tự nhiên khu vực Mỹ Latinh	Tờ/GV	1	4	180	0,47	0,003	10	0,0003
5.2.2	Bản đồ Liên minh châu Âu	Tờ/GV	1	4	180	0,47	0,003	10	0,0003
5.2.3	Bản đồ địa lí tự nhiên khu vực Đông Nam Á	Tờ/GV	1	4	180	0,47	0,003	10	0,0003
5.2.4	Bản đồ địa lí tự nhiên khu vực Tây Nam Á	Tờ/GV	1	4	180	0,47	0,003	10	0,0003
5.2.5	Bản đồ địa lí tự nhiên Hoa Kì	Tờ/GV	1	4	180	0,47	0,003	10	0,0003
5.2.6	Bản đồ địa lí tự nhiên Liên bang Nga	Tờ/GV	1	4	180	0,47	0,003	10	0,0003
5.2.7	Bản đồ địa lí tự nhiên Nhật Bản	Tờ/GV	1	4	180	0,47	0,003	10	0,0003
5.2.8	Bản đồ địa lí tự nhiên Trung Quốc	Tờ/GV	1	4	180	0,47	0,003	10	0,0003
5.2.9	Bản đồ địa lí tự nhiên Nam Phi	Tờ/GV	1	4	180	0,47	0,003	10	0,0003
5.2.10	Video/clip về du lịch thế giới và Việt Nam	Bộ/GV	1	4	180	0,47	0,003	10	0,0003
5.2.11	Bộ học liệu điện tử hỗ trợ giáo viên	Bộ/GV	1	4	180	0,47	0,003	10	0,0003
6	Định mức tiêu hao thiết bị môn Vật lý (phòng học bộ môn)								
6.1	Biến áp nguồn	Cái/PHBM	7	12	540	7,00	0,013	10	0,0013
6.2	Bộ thu nhận số liệu	Bộ/PHBM	2	12	540	2,00	0,004	10	0,0004
6.3	Bộ thiết bị đo kĩ thuật số tích hợp	Bộ/PHBM	7	12	540	7,00	0,013	10	0,0013
6.4	Bộ thiết bị dạy học điện tử, mô phỏng môn Vật lí	Bộ/GV	1	12	540	1,41	0,003	10	0,0003
6.5	Dây nối	Bộ/PHBM	7	12	540	7,00	0,013	10	0,0013
6.6	Đồng hồ đo điện đa năng	Cái/PHBM	7	12	540	7,00	0,013	10	0,0013
6.7	Giá thí nghiệm	Bộ/PHBM	7	12	540	7,00	0,013	10	0,0013
6.8	Hộp quả treo	Hộp/PHBM	7	12	540	7,00	0,013	10	0,0013

Số TT	Tên thiết bị	Đơn vị	Định mức sử dụng thiết bị	Số lớp	Số học sinh	Số lượng thiết bị	Định mức thiết bị/HS	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức vật tư tiêu hao cho 1HS/năm học
(1)	(2)	(3)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
6.9	Lò xo	Cái/PHBM	7	12	540	7,00	0,013	10	0,0013
6.10	Máy phát âm tần	Cái/PHBM	7	12	540	7,00	0,013	10	0,0013
6.11	Máy tính (để bàn hoặc xách tay)	Bộ/chiếc/PHBM	1	12	540	1,00	0,002	10	0,0002
6.12	Máy chiếu (hoặc Màn hình hiển thị)	Bộ/PHBM	1	12	540	1,00	0,002	10	0,0002
6.13	Thiết bị đo độ dịch chuyển, tốc độ, vận tốc	Bộ/PHBM	7	12	540	7,00	0,013	10	0,0013
6.14	Thiết bị đo vận tốc và gia tốc của vật rơi tự do	Bộ/PHBM	7	12	540	7,00	0,013	10	0,0013
6.15	Thiết bị đo gia tốc	Bộ/PHBM	7	12	540	7,00	0,013	10	0,0013
6.16	Thiết bị tổng hợp hai lực đồng quy và song song	Bộ/PHBM	7	12	540	7,00	0,013	10	0,0013
6.17	Thiết bị khảo sát động lượng	Bộ/PHBM	7	12	540	7,00	0,013	10	0,0013
6.18	Thiết bị khảo sát năng lượng trong va chạm	Bộ/PHBM	7	12	540	7,00	0,013	10	0,0013
6.19	Thiết bị chứng minh định luật Hooke	Bộ/PHBM	7	12	540	7,00	0,013	10	0,0013
6.20	Con lắc lò xo, con lắc đơn.	Bộ/PHBM	7	12	540	7,00	0,013	10	0,0013
6.21	Thiết bị đo tần số sóng âm	Bộ/PHBM	7	12	540	7,00	0,013	10	0,0013
6.22	Thiết bị giao thoa sóng nước	Bộ/PHBM	7	12	540	7,00	0,013	10	0,0013
6.23	Thiết bị tạo sóng dừng	Bộ/PHBM	7	12	540	7,00	0,013	10	0,0013
6.24	Thiết bị đo tốc độ truyền âm	Bộ/PHBM	7	12	540	7,00	0,013	10	0,0013
6.25	Thiết bị thí nghiệm điện tích	Bộ/PHBM	7	12	540	7,00	0,013	10	0,0013
6.26	Thiết bị khảo sát nguồn điện	Bộ/PHBM	7	12	540	7,00	0,013	10	0,0013
6.27	Thiết bị khảo sát nội năng	Bộ/PHBM	7	12	540	7,00	0,013	10	0,0013
6.28	Thiết bị khảo sát truyền nhiệt lượng	Bộ/PHBM	7	12	540	7,00	0,013	10	0,0013
6.29	Thiết bị đo nhiệt dung riêng	Bộ/PHBM	7	12	540	7,00	0,013	10	0,0013
6.30	Thiết bị chứng minh định luật Boyle	Bộ/PHBM	7	12	540	7,00	0,013	10	0,0013
6.31	Thiết bị chứng minh định luật Charles	Bộ/PHBM	7	12	540	7,00	0,013	10	0,0013
6.32	Thiết bị tạo từ phổ	Bộ/PHBM	7	12	540	7,00	0,013	10	0,0013
6.33	Thiết bị xác định hướng của lực từ	Bộ/PHBM	7	12	540	7,00	0,013	10	0,0013
6.34	Thiết bị đo cảm ứng từ	Bộ/PHBM	7	12	540	7,00	0,013	10	0,0013
6.35	Thiết bị cảm ứng điện từ	Bộ/PHBM	7	12	540	7,00	0,013	10	0,0013
6.36	Thiết bị khảo sát đoạn mạch điện xoay chiều	Bộ/PHBM	7	12	540	7,00	0,013	10	0,0013

Số TT	Tên thiết bị	Đơn vị	Định mức sử dụng thiết bị	Số lớp	Số học sinh	Số lượng thiết bị	Định mức thiết bị/HS	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức vật tư tiêu hao cho 1HS/năm học
(1)	(2)	(3)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
6.37	Thiết bị khảo sát dòng điện qua diode	Bộ/PHBM	7	12	540	7,00	0,013	10	0,0013
6.38	Thiết bị khảo sát dòng quang điện	Bộ/PHBM	7	12	540	7,00	0,013	10	0,0013
6.39	Video biến dạng và đặc tính của lò xo	Bộ/PHBM	1	12	540	1,00	0,002	10	0,0002
6.40	Bản đồ sao hoặc Phần mềm mô phỏng 3D	Bộ/PHBM	1	12	540	1,00	0,002	10	0,0002
6.41	Phần mềm 3D mô phỏng hệ Mặt Trời	Bộ/PHBM	1	12	540	1,00	0,002	10	0,0002
6.42	Phần mềm 3D mô phỏng Trái Đất, Mặt Trời, Mặt Trăng	Bộ/PHBM	1	12	540	1,00	0,002	10	0,0002
6.43	Phần mềm 3D mô phỏng nhật, nguyệt thực, thủy triều.	Bộ/PHBM	1	12	540	1,00	0,002	10	0,0002
6.44	Video/phần mềm 3D mô phỏng dao động	Bộ/PHBM	1	12	540	1,00	0,002	10	0,0002
6.45	Video về hình ảnh sóng	Bộ/PHBM	1	12	540	1,00	0,002	10	0,0002
6.46	Video về chuyển động của phân tử môi trường	Bộ/PHBM	1	12	540	1,00	0,002	10	0,0002
6.47	Video về điện thế	Bộ/PHBM	1	12	540	1,00	0,002	10	0,0002
6.48	Video/Phần mềm 3D về tụ điện trong cuộc sống	Bộ/PHBM	1	12	540	1,00	0,002	10	0,0002
6.49	Video về cường độ dòng điện.	Bộ/PHBM	1	12	540	1,00	0,002	10	0,0002
6.50	Phần mềm 3D mô phỏng cấu tạo của mạch điện	Bộ/PHBM	1	12	540	1,00	0,002	10	0,0002
6.51	Video/Phần mềm 3D về trường hấp dẫn và thế hấp dẫn	Bộ/PHBM	1	12	540	1,00	0,002	10	0,0002
7	Định mức tiêu hao thiết bị môn Hóa học (phòng học bộ môn)								
7.1	Máy cất nước 1 lần	Cái/PHBM	1	12	540	1,00	0,002	10	0,0002
7.2	Cân điện tử	Cái/PHBM	2	12	540	2,00	0,004	10	0,0004
7.3	Tủ hút	Cái/PHBM	1	12	540	1,00	0,002	10	0,0002
7.4	Tủ đựng hóa chất	Cái/PHBM	1	12	540	1,00	0,002	10	0,0002
7.5	Máy chiếu (hoặc Màn hình hiển thị)	Cái/PHBM	1	12	540	1,00	0,002	10	0,0002
7.6	Máy tính (để bàn hoặc xách tay)	Bộ/PHBM	1	12	540	1,00	0,002	10	0,0002
7.7	Bộ thiết bị dạy học điện tử, mô phỏng môn Hóa học	Bộ/GV	1	12	540	1,41	0,003	10	0,0003
7.8	Bộ dụng cụ đo các đại lượng không điện	Bộ/PHBM	2	12	540	2,00	0,004	10	0,0004
7.9	Bảng tuần hoàn các nguyên tố hóa học	Tờ/GV	1	12	540	1,41	0,003	10	0,0003
7.10	Một số thao tác thí nghiệm hóa học	Bộ/PHBM	1	12	540	1,00	0,002	10	0,0002
7.11	Bộ mô phỏng 3D	Bộ/PHBM	1	12	540	1,00	0,002	10	0,0002
7.12	Thí nghiệm phản ứng nitro hoá benzene	Bộ/PHBM	1	12	540	1,00	0,002	10	0,0002

Số TT	Tên thiết bị	Đơn vị	Định mức sử dụng thiết bị	Số lớp	Số học sinh	Số lượng thiết bị	Định mức thiết bị/HS	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức vật tư tiêu hao cho 1HS/năm học
(1)	(2)	(3)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
7.13	Thí nghiệm phản ứng thủy phân ethyl bromide (hoặc ethyl chloride)	Bộ/PHBM	1	12	540	1,00	0,002	10	0,0002
7.14	Thí nghiệm phản ứng điều chế ethyl acetate	Bộ/PHBM	1	12	540	1,00	0,002	10	0,0002
7.15	Thí nghiệm phản ứng xà phòng hóa chất béo	Bộ/PHBM	1	12	540	1,00	0,002	10	0,0002
7.16	Thí nghiệm phản ứng thủy phân cellulose	Bộ/PHBM	1	12	540	1,00	0,002	10	0,0002
7.17	Thí nghiệm phản ứng thủy phân tinh bột	Bộ/PHBM	1	12	540	1,00	0,002	10	0,0002
7.18	Ổng đong hình trụ 100ml	Cái/PHBM	7	12	540	7,00	0,013	10	0,0013
7.19	Bình tam giác 100ml	Cái/PHBM	7	12	540	7,00	0,013	10	0,0013
7.20	Cốc thủy tinh 250ml	Cái/PHBM	7	12	540	7,00	0,013	10	0,0013
7.21	Cốc thủy tinh 100ml	Cái/PHBM	7	12	540	7,00	0,013	10	0,0013
7.22	Cốc đốt	Cái/PHBM	7	12	540	7,00	0,013	10	0,0013
7.23	Ổng nghiệm	Cái/PHBM	50	12	540	50,00	0,093	10	0,0093
7.24	Ổng nghiệm có nhánh	Cái/PHBM	20	12	540	20,00	0,037	10	0,0037
7.25	Lọ thủy tinh miệng hẹp kèm ống hút nhỏ giọt	Bộ/PHBM	25	12	540	25,00	0,046	10	0,0046
7.26	Lọ thủy tinh miệng rộng	cái/PHBM	20	12	540	20,00	0,037	10	0,0037
7.27	Ổng hút nhỏ giọt	cái/PHBM	20	12	540	20,00	0,037	10	0,0037
7.28	Ổng dẫn thủy tinh các loại	Bộ/PHBM	10	12	540	10,00	0,019	10	0,0019
7.29	Bình cầu không nhánh đáy tròn	Cái/PHBM	7	12	540	7,00	0,013	10	0,0013
7.30	Bình cầu không nhánh đáy bằng	Cái/PHBM	7	12	540	7,00	0,013	10	0,0013
7.31	Bình cầu có nhánh	Cái/PHBM	7	12	540	7,00	0,013	10	0,0013
7.32	Phễu chiết hình quả lê	Cái/PHBM	7	12	540	7,00	0,013	10	0,0013
7.33	Phễu lọc thủy tinh cuống dài	Cái/PHBM	7	12	540	7,00	0,013	10	0,0013
7.34	Phễu lọc thủy tinh cuống ngắn	Cái/PHBM	10	12	540	10,00	0,019	10	0,0019
7.35	Đũa thủy tinh	Cái/PHBM	7	12	540	7,00	0,013	10	0,0013
7.36	Thìa xúc hoá chất	Cái/PHBM	7	12	540	7,00	0,013	10	0,0013
7.37	Đèn cồn	Cái/PHBM	7	12	540	7,00	0,013	10	0,0013
7.38	Bát sứ	Cái/PHBM	7	12	540	7,00	0,013	10	0,0013
7.39	Miếng kính mỏng	Cái/PHBM	7	12	540	7,00	0,013	10	0,0013
7.40	Bình Kíp tiêu chuẩn	Cái/PHBM	2	12	540	2,00	0,004	10	0,0004

Số TT	Tên thiết bị	Đơn vị	Định mức sử dụng thiết bị	Số lớp	Số học sinh	Số lượng thiết bị	Định mức thiết bị/HS	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức vật tư tiêu hao cho 1HS/năm học
(1)	(2)	(3)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
7.41	Bộ dụng cụ thí nghiệm phân tích thể tích	BỘ/PHBM	7	12	540	7,00	0,013	10	0,0013
7.42	Kiềng 3 chân	cái/PHBM	7	12	540	7,00	0,013	10	0,0013
7.43	Lưới tản nhiệt	cái/PHBM	7	12	540	7,00	0,013	10	0,0013
7.44	Nút cao su không có lỗ các loại	BỘ/PHBM	7	12	540	7,00	0,013	10	0,0013
7.45	Nút cao su có lỗ các loại	BỘ/PHBM	7	12	540	7,00	0,013	10	0,0013
7.46	Ống dẫn	m/PHBM	5	12	540	5,00	0,009	10	0,0009
7.47	Muỗng đốt hóa chất	Cái/PHBM	7	12	540	7,00	0,013	10	0,0013
7.48	Kẹp đốt hóa chất cỡ lớn	Cái/PHBM	7	12	540	7,00	0,013	10	0,0013
7.49	Kẹp đốt hóa chất cỡ nhỏ	Cái/PHBM	7	12	540	7,00	0,013	10	0,0013
7.50	Kẹp ống nghiệm	Cái/PHBM	14	12	540	14,00	0,026	10	0,0026
7.51	Chổi rửa ống nghiệm	Cái/PHBM	14	12	540	14,00	0,026	10	0,0026
7.52	Panh gấp hóa chất	Cái/PHBM	7	12	540	7,00	0,013	10	0,0013
7.53	Bình xịt tia nước	Cái/PHBM	7	12	540	7,00	0,013	10	0,0013
7.54	Bộ giá thí nghiệm	BỘ/PHBM	7	12	540	7,00	0,013	10	0,0013
7.55	Giá để ống nghiệm	Cái/PHBM	14	12	540	14,00	0,026	10	0,0026
7.56	Khay mang dụng cụ và hóa chất	Cái/PHBM	2	12	540	2,00	0,004	10	0,0004
7.57	Khay đựng dụng cụ, hóa chất	Cái/PHBM	7	12	540	7,00	0,013	10	0,0013
7.58	Nhiệt kế rượu màu	Cái/PHBM	7	12	540	7,00	0,013	10	0,0013
7.59	Kéo cắt	Cái/PHBM	7	12	540	7,00	0,013	10	0,0013
7.60	Chậu nhựa	Cái/PHBM	7	12	540	7,00	0,013	10	0,0013
7.61	Áo khoác phòng thí nghiệm	Cái/PHBM	45	12	540	45,00	0,083	10	0,0083
7.62	Kính bảo vệ mắt không màu	Cái/PHBM	45	12	540	45,00	0,083	10	0,0083
7.63	Kính bảo vệ mắt có màu	Cái/PHBM	45	12	540	45,00	0,083	10	0,0083
7.64	Bình sục khí Drechsel	Cái/PHBM	7	12	540	7,00	0,013	10	0,0013
7.65	Mặt kính đồng hồ	Cái/PHBM	7	12	540	7,00	0,013	10	0,0013
7.66	Bộ thí nghiệm về nguồn điện hóa học	BỘ/PHBM	7	12	540	7,00	0,013	10	0,0013
7.67	Bộ điện phân dung dịch	BỘ/PHBM	7	12	540	7,00	0,013	10	0,0013
8	Định mức tiêu hao thiết bị môn Sinh học (phòng học bộ môn)								

Số TT	Tên thiết bị	Đơn vị	Định mức sử dụng thiết bị	Số lớp	Số học sinh	Số lượng thiết bị	Định mức thiết bị/HS	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức vật tư tiêu hao cho 1HS/năm học
(1)	(2)	(3)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
8.1	Ống nghiệm	Ống/PHBM	50	12	540	50,00	0,093	10	0,0093
8.2	Giá để ống nghiệm	Cái/PHBM	10	12	540	10,00	0,019	10	0,0019
8.3	Đèn cồn	Cái/PHBM	7	12	540	7,00	0,013	10	0,0013
8.4	Cốc thủy tinh loại 250ml	Cái/PHBM	7	12	540	7,00	0,013	10	0,0013
8.5	Chổi rửa ống nghiệm	Cái/PHBM	7	12	540	7,00	0,013	10	0,0013
8.6	Kính hiển vi	Cái/PHBM	7	12	540	7,00	0,013	10	0,0013
8.7	Dao cắt tiêu bản	Cái/PHBM	7	12	540	7,00	0,013	10	0,0013
8.8	Cối, chày sứ	Cái/PHBM	7	12	540	7,00	0,013	10	0,0013
8.9	Đĩa Petri	Cái/PHBM	7	12	540	7,00	0,013	10	0,0013
8.10	Panh kẹp	Cái/PHBM	7	12	540	7,00	0,013	10	0,0013
8.11	Pipet	Cái/PHBM	7	12	540	7,00	0,013	10	0,0013
8.12	Đũa thủy tinh	Cái/PHBM	14	12	540	14,00	0,026	10	0,0026
8.13	Giấy thấm	Cuộn/PHBM	7	12	540	7,00	0,013	10	0,0013
8.14	Bộ đồ mổ	Bộ/PHBM	7	12	540	7,00	0,013	10	0,0013
8.15	Video về kĩ thuật làm tiêu bản NST tạm thời ở châu chấu	Video/PHBM	1	12	540	1,00	0,002	10	0,0002
8.16	Bình tia nước	Cái/PHBM	5	12	540	5,00	0,009	10	0,0009
8.17	Pipet nhựa	Cái/PHBM	15	12	540	15,00	0,028	10	0,0028
8.18	Đĩa đồng hồ	Cái/PHBM	7	12	540	7,00	0,013	10	0,0013
8.19	Kẹp ống nghiệm	Cái/PHBM	7	12	540	7,00	0,013	10	0,0013
8.20	Lọ kèm ống nhỏ giọt	Cái/PHBM	7	12	540	7,00	0,013	10	0,0013
8.21	Lọ có nút nhám	Cái/PHBM	7	12	540	7,00	0,013	10	0,0013
8.22	Quả bóp cao su	Cái/PHBM	7	12	540	7,00	0,013	10	0,0013
8.23	Cân kỹ thuật	Cái/PHBM	2	12	540	2,00	0,004	10	0,0004
8.24	Máy cất nước 1 lần	Bộ/PHBM	1	12	540	1,00	0,002	10	0,0002
8.25	Tủ hút	Cái/PHBM	1	12	540	1,00	0,002	10	0,0002
8.26	Tủ bảo quản kính hiển vi	Cái/PHBM	1	12	540	1,00	0,002	10	0,0002
8.27	Tủ bảo quản hóa chất	Cái/PHBM	1	12	540	1,00	0,002	10	0,0002
8.28	Cảm biến độ pH	Cái/PHBM	7	12	540	7,00	0,013	10	0,0013

Số TT	Tên thiết bị	Đơn vị	Định mức sử dụng thiết bị	Số lớp	Số học sinh	Số lượng thiết bị	Định mức thiết bị/HS	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức vật tư tiêu hao cho 1HS/năm học
(1)	(2)	(3)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
8.29	Cảm biến độ ẩm	Cái/PHBM	7	12	540	7,00	0,013	10	0,0013
8.30	Bộ học liệu tử	Bộ/PHBM	1	12	540	1,00	0,002	10	0,0002
8.31	Bộ thu nhận số liệu	Cái/PHBM	1	12	540	1,00	0,002	10	0,0002
8.32	Trao đổi nước ở thực vật	Tờ/GV	1	4	180	0,47	0,003	10	0,0003
8.33	Các hình thức tiêu hoá ở động vật	Tờ/GV	1	4	180	0,47	0,003	10	0,0003
8.34	Các hình thức trao đổi khí	Tờ/GV	1	4	180	0,47	0,003	10	0,0003
8.35	Sơ đồ các dạng hệ tuần hoàn	Tờ/GV	1	4	180	0,47	0,003	10	0,0003
8.36	Sơ đồ cung phản xạ	Tờ/GV	1	4	180	0,47	0,003	10	0,0003
8.37	Sơ đồ vòng đời sinh trưởng và phát triển ở động vật	Tờ/GV	1	4	180	0,47	0,003	10	0,0003
8.38	Cấu tạo của tim	Cái/GV	1	4	180	0,47	0,003	10	0,0003
8.39	Bộ thiết bị khảo sát một số dữ liệu khi trồng cây	Bộ/PHBM	7	4	180	7,00	0,039	10	0,0039
8.40	Bộ thiết bị khảo sát định tính sự trao đổi nước ở cơ thể thực vật	Bộ/PHBM	7	4	180	7,00	0,039	10	0,0039
8.41	Bộ thiết bị quan sát lục lạp và tách chiết các sắc tố trong lá cây	Bộ/PHBM	7	4	180	7,00	0,039	10	0,0039
8.42	Bộ thiết bị thí nghiệm về sự hình thành tinh bột	Bộ/PHBM	7	4	180	7,00	0,039	10	0,0039
8.43	Bộ thiết bị đo oxygen trong quá trình quang hợp	Bộ/PHBM	7	4	180	7,00	0,039	10	0,0039
8.44	Bộ thiết bị khảo sát khả năng hô hấp ở thực vật	Bộ/PHBM	7	4	180	7,00	0,039	10	0,0039
8.45	Bộ thiết bị khảo sát các chỉ số của hệ tuần hoàn	Bộ/PHBM	2	4	180	2,00	0,011	10	0,0011
8.46	Bộ thiết bị tìm hiểu cấu trúc và hoạt động của tim	Bộ/PHBM	7	4	180	7,00	0,039	10	0,0039
8.47	Sơ đồ mô hình thủy canh theo hướng phát triển nông nghiệp sạch	Tờ/GV	1	4	180	0,47	0,003	10	0,0003
8.48	Bộ thiết bị khảo sát một số dữ liệu khi trồng cây	Bộ/PHBM	7	4	180	7,00	0,039	10	0,0039
8.49	Video về biện pháp kỹ thuật sử dụng dinh dưỡng khoáng nhằm tạo nền nông nghiệp sạch.	Bộ/GV	1	4	180	0,47	0,003	10	0,0003
8.50	Video về một số dịch bệnh phổ biến ở người (cúm, tả, sốt xuất huyết, AIDS, Covid-19...).	Bộ/GV	1	4	180	0,47	0,003	10	0,0003
8.51	Video về nguyên nhân, tác hại, biện pháp phòng và điều trị ngộ độc thực phẩm.	Bộ/GV	1	4	180	0,47	0,003	10	0,0003
8.52	Video về biện pháp đảm bảo an toàn thực phẩm.	Bộ/GV	1	4	180	0,47	0,003	10	0,0003
10	Định mức tiêu hao thiết bị môn Tin học (1 phòng bộ môn)								

Số TT	Tên thiết bị	Đơn vị	Định mức sử dụng thiết bị	Số lớp	Số học sinh	Số lượng thiết bị	Định mức thiết bị/HS	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức vật tư tiêu hao cho 1HS/năm học
(1)	(2)	(3)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
10.1	Máy chủ	Bộ/PHBM	1	12	540	1,00	0,002	10	0,0002
10.2	Máy tính để bàn hoặc máy tính xách tay	Bộ/HS/PHBM	1	12	540	45,00	0,083	10	0,0083
10.3	Thiết bị kết nối mạng	Bộ/PHBM	1	12	540	1,00	0,002	10	0,0002
10.4	Thiết bị kết nối mạng và đường truyền Internet	Bộ/PHBM	1	12	540	1,00	0,002	10	0,0002
10.5	Bàn để máy tính, ghế ngồi	Bộ/HS/PHBM	1	12	540	45,00	0,083	10	0,0083
10.6	Hệ thống điện	Hệ thống/PHBM	1	12	540	1,00	0,002	10	0,0002
10.7	Tủ lưu trữ	Cái/PHBM	1	12	540	1,00	0,002	10	0,0002
10.8	Máy in Laser	Chiếc/PHBM	1	12	540	1,00	0,002	10	0,0002
10.9	Máy chiếu (hoặc Màn hình hiển thị)	Chiếc/PHBM	1	12	540	1,00	0,002	10	0,0002
10.10	Điều hòa nhiệt độ hoặc Quạt điện	Cái/PHBM	2	12	540	2,00	0,004	10	0,0004
10.11	Thiết bị lưu trữ ngoài	Bộ/PHBM	1	12	540	1,00	0,002	10	0,0002
10.12	Bộ dụng cụ sửa chữa, bảo dưỡng máy tính cơ bản	Cái/PHBM	1	12	540	1,00	0,002	10	0,0002
10.13	Máy hút bụi	Bộ/PHBM	1	12	540	1,00	0,002	10	0,0002
10.14	Bộ lưu điện	Bộ/PHBM	1	12	540	1,00	0,002	10	0,0002
10.15	Hệ điều hành	Bộ/PHBM	1	12	540	1,00	0,002	10	0,0002
10.16	Phần mềm tin học văn phòng	Bộ/PHBM	1	12	540	1,00	0,002	10	0,0002
10.17	Phần mềm duyệt web	Bộ/PHBM	1	12	540	1,00	0,002	10	0,0002
10.18	Phần mềm diệt virus	Bộ/PHBM	1	12	540	1,00	0,002	10	0,0002
10.19	Các loại phần mềm ứng dụng khác	Bộ/PHBM	1	12	540	1,00	0,002	10	0,0002
10.20	Phần mềm tìm kiếm thông tin	Bộ/PHBM	1	12	540	1,00	0,002	10	0,0002
10.21	Phần mềm thiết kế đồ họa	Bộ/PHBM	1	4	180	1,00	0,006	10	0,0006
10.22	Phần mềm chỉnh sửa ảnh	Bộ/PHBM	1	4	180	1,00	0,006	10	0,0006
10.23	Phần mềm làm phim hoạt hình, video	Bộ/PHBM	1	4	180	1,00	0,006	10	0,0006
10.24	Phần mềm lập trình	Bộ/PHBM	1	4	180	1,00	0,006	10	0,0006
10.25	Phần mềm hệ quản trị cơ sở dữ liệu	Bộ/PHBM	1	4	180	1,00	0,006	10	0,0006
10.26	Phần mềm vẽ trang trí	Bộ/PHBM	1	4	180	1,00	0,006	10	0,0006
10.27	Robot giáo dục	Bộ/PHBM	7	4	180	7,00	0,039	10	0,0039
16	Định mức tiêu hao thiết bị dùng chung								
16.1	Bảng nhóm	Chiếc/trường	12	12	540	12,00	0,022	10	0,0022

Số TT	Tên thiết bị	Đơn vị	Định mức sử dụng thiết bị	Số lớp	Số học sinh	Số lượng thiết bị	Định mức thiết bị/HS	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức vật tư tiêu hao cho 1HS/năm học
(1)	(2)	(3)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
16.2	Tủ đựng thiết bị	Chiếc/trường	3	12	540	3,00	0,006	10	0,0006
16.3	Giá để thiết bị	Chiếc/trường	3	12	540	3,00	0,006	10	0,0006
16.4	Nam châm	Chiếc/trường	100	12	540	100,00	0,185	10	0,0185
16.5	Nẹp treo tranh	Chiếc/trường	50	12	540	50,00	0,093	10	0,0093
16.6	Giá treo tranh	Chiếc/trường	3	12	540	3,00	0,006	10	0,0006
16.7	Thiết bị thu phát âm thanh								
16.8	Đài đĩa	Chiếc/5 lớp	1	4	180	0,80	0,004	10	0,0004
16.9	Loa cầm tay	Chiếc/5 lớp	1	4	180	0,80	0,004	10	0,0004
16.10	Thiết bị âm thanh đa năng di động	Bộ/ 5 lớp	1	4	180	0,80	0,004	10	0,0004
16.11	Thiết bị trình chiếu								
16.12	Máy tính (để bàn hoặc xách tay)	Bộ/ 5 lớp	1	4	180	0,80	0,004	10	0,0004
16.13	Máy chiếu (hoặc Màn hình hiển thị)	Bộ/ 5 lớp	1	4	180	0,80	0,004	10	0,0004
16.14	Đầu DVD	Chiếc/5 lớp	1	4	180	0,80	0,004	10	0,0004
16.15	Máy chiếu vật thể	Chiếc/5 lớp	1	4	180	0,80	0,004	10	0,0004
16.16	Máy in	Chiếc/trường	2	2	90	2,00	0,022	10	0,0022
16.17	Máy ảnh (hoặc Máy quay)	Chiếc/trường	1	12	540	1,00	0,002	10	0,0002
16.18	Cân	Chiếc/trường	1	12	540	1,00	0,002	10	0,0002
16.19	Nhiệt kế điện tử	Cái/trường	2	12	540	2,00	0,004	10	0,0004
III	LỚP 12								
1	Định mức tiêu hao thiết bị môn Tiếng Việt								
1.1	Bộ học liệu điện tử hỗ trợ giáo viên	Bộ/GV	1	4	180	0,71	0,004	10	0,0004
1.2	Video/clip /phim tư liệu về Hồ Chí Minh và tác phẩm Tuyên ngôn Độc lập của Hồ Chí Minh	Bộ/GV	1	4	180	0,71	0,004	10	0,0004
1.3	Video/clip/ phim tư liệu về sự nghiệp văn chương của Nam Cao	Bộ/GV	1	4	180	0,71	0,004	10	0,0004
1.4	Video/clip/ phim tư liệu tiểu thuyết, phóng sự của Vũ Trọng Phụng	Bộ/GV	1	4	180	0,71	0,004	10	0,0004
1.5	Video/clip/ phim tư liệu về thơ của Xuân Diệu trước Cách mạng tháng Tám	Bộ/GV	1	4	180	0,71	0,004	10	0,0004

Số TT	Tên thiết bị	Đơn vị	Định mức sử dụng thiết bị	Số lớp	Số học sinh	Số lượng thiết bị	Định mức thiết bị/HS	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức vật tư tiêu hao cho 1HS/năm học
(1)	(2)	(3)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1.6	Video/clip/ phim tư liệu về thơ của Tố Hữu trước và sau Cách mạng tháng Tám	Bộ/GV	1	4	180	0,71	0,004	10	0,0004
1.7	Video/clip/ phim tư liệu về truyện ngắn, kí của Nguyễn Tuân	Bộ/GV	1	4	180	0,71	0,004	10	0,0004
1.8	Video/clip/ phim tư liệu về kịch của Nguyễn Huy Tưởng	Bộ/GV	1	4	180	0,71	0,004	10	0,0004
1.9	Video/clip/ phim tư liệu về kịch của Lưu Quang Vũ	Bộ/GV	1	4	180	0,71	0,004	10	0,0004
2	Định mức tiêu hao thiết bị môn TOÁN								
2.1	Bộ thiết bị để vẽ trên bảng trong dạy học toán	Bộ/GV	1	4	180	0,71	0,004	10	0,0004
2.2	Tranh điện tử	Bộ/GV	1	4	180	0,71	0,004	10	0,0004
2.3	Phần mềm toán học	Bộ/GV	1	4	180	0,71	0,004	10	0,0004
2.4	Phần mềm toán học	Bộ/GV	1	4	180	0,71	0,004	10	0,0004
2.5	Phần mềm toán học	Bộ/GV	1	4	180	0,71	0,004	10	0,0004
3	Định mức tiêu hao thiết bị môn Ngoại ngữ (phòng bộ môn)								
3.1	Thiết bị dạy cho giáo viên (máy vi tính, khối điều khiển, Tai nghe có Micro)	Bộ/PHBM	1	12	540	1,00	0,002	10	0,0002
3.2	Thiết bị cho học sinh	Bộ/HS	1	12	540	45,00	0,083	10	0,0083
3.3	Máy chiếu đa năng hoặc Màn hình hiển thị	Chiếc/PHBM	1	12	540	1,00	0,002	10	0,0002
3.4	Thiết bị âm thanh đa năng di động	Bộ/PHBM	1	12	540	1,00	0,002	10	0,0002
3.5	Phụ kiện	Bộ/PHBM	1	12	540	1,00	0,002	10	0,0002
3.6	Bộ học liệu điện tử	Bộ/GV	1	12	540	4,24	0,008	10	0,0008
3.7	Bàn, ghế dùng cho giáo viên	Bộ/PHBM	1	12	540	1,00	0,002	10	0,0002
3.8	Bàn, ghế dùng cho học sinh	Bộ/HS	1	12	540	45,00	0,083	10	0,0083
4	Định mức tiêu hao thiết bị môn Giáo dục Kinh tế Pháp luật								
4.1	Tranh ảnh về hoạt động kí kết hợp tác kinh tế quốc tế giữa chính phủ Việt Nam với 1 số tổ chức quốc tế và khu vực	Bộ/GV	1	4	180	0,47	0,003	10	0,0003
4.2	Tranh thể hiện một số loại hình bảo hiểm và chính sách an sinh xã hội cơ bản	Bộ/GV	1	4	180	0,47	0,003	10	0,0003
4.3	Tranh thể hiện sơ đồ các hình thức thực hiện trách nhiệm XH của doanh nghiệp	Tờ/GV	1	4	180	0,47	0,003	10	0,0003

Số TT	Tên thiết bị	Đơn vị	Định mức sử dụng thiết bị	Số lớp	Số học sinh	Số lượng thiết bị	Định mức thiết bị/HS	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức vật tư tiêu hao cho 1HS/năm học
(1)	(2)	(3)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
5	Định mức tiêu hao thiết bị môn Lịch sử - Địa Lý								
5.1	Lịch sử								
5.1.1	Bộ học liệu điện tử hỗ trợ GV	Bộ/GV	1	4	180	0,47	0,003	10	0,0003
5.1.2	Lược đồ Tổng khởi nghĩa tháng Tám năm 1945	Tờ/GV	1	4	180	0,47	0,003	10	0,0003
5.1.3	Lược đồ Chiến dịch Điện Biên Phủ 1954	Tờ/GV	1	4	180	0,47	0,003	10	0,0003
5.1.4	Lược đồ Tổng tiến công và nổi dậy Xuân 1975	Tờ/GV	1	4	180	0,47	0,003	10	0,0003
5.1.5	Video/clip: Sự ra đời và phát triển của Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN)	Bộ/GV	1	4	180	0,47	0,003	10	0,0003
5.1.6	Video/clip: Cách mạng tháng Tám 1945	Bộ/GV	1	4	180	0,47	0,003	10	0,0003
5.1.7	Video/clip: Tổng tiến công xuân 1975	Bộ/GV	1	4	180	0,47	0,003	10	0,0003
5.1.8	Video/clip: Thành tựu tiêu biểu trong công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc thời kì 1954-1973	Bộ/GV	1	4	180	0,47	0,003	10	0,0003
5.1.9	Video/clip: Thành tựu của Việt Nam trong thời kì đổi mới đất nước	Bộ/GV	1	4	180	0,47	0,003	10	0,0003
5.1.10	Phim tư liệu: Hồ Chí Minh - Anh hùng giải phóng dân tộc	Bộ/GV	1	4	180	0,47	0,003	10	0,0003
5.1.11	Phim tư liệu: Dấu ấn Hồ Chí Minh trong lòng nhân dân thế giới và Việt Nam	Bộ/GV	1	4	180	0,47	0,003	10	0,0003
5.2	Địa lý								
5.2.1	Bản đồ hành chính Việt Nam	Tờ/GV	1	4	180	0,47	0,003	10	0,0003
5.2.2	Bản đồ địa lí tự nhiên Việt Nam	Tờ/GV	1	4	180	0,47	0,003	10	0,0003
5.2.3	Bản đồ khí hậu Việt Nam	Tờ/GV	1	4	180	0,47	0,003	10	0,0003
5.2.4	Bản đồ phân bố nông nghiệp Việt Nam	Tờ/GV	1	4	180	0,47	0,003	10	0,0003
5.2.5	Bản đồ phân bố công nghiệp Việt Nam	Tờ/GV	1	4	180	0,47	0,003	10	0,0003
5.2.6	Bản đồ giao thông vận tải và bưu chính viễn thông Việt Nam	Tờ/GV	1	4	180	0,47	0,003	10	0,0003
5.2.7	Bản đồ thương mại và du lịch Việt Nam	Tờ/GV	1	4	180	0,47	0,003	10	0,0003
5.2.8	Bản đồ Trung du và miền núi Bắc Bộ	Tờ/GV	1	4	180	0,47	0,003	10	0,0003
5.2.9	Bản đồ Đồng bằng sông Hồng	Tờ/GV	1	4	180	0,47	0,003	10	0,0003
5.2.10	Bản đồ Bắc Trung Bộ	Tờ/GV	1	4	180	0,47	0,003	10	0,0003
5.2.11	Bản đồ Duyên hải Nam Trung Bộ	Tờ/GV	1	4	180	0,47	0,003	10	0,0003

Số TT	Tên thiết bị	Đơn vị	Định mức sử dụng thiết bị	Số lớp	Số học sinh	Số lượng thiết bị	Định mức thiết bị/HS	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức vật tư tiêu hao cho 1HS/năm học
(1)	(2)	(3)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
5.2.12	Bản đồ Tây Nguyên	Tờ/GV	1	4	180	0,47	0,003	10	0,0003
5.2.13	Bản đồ Đông Nam Bộ	Tờ/GV	1	4	180	0,47	0,003	10	0,0003
5.2.14	Bản đồ Đồng bằng sông Cửu Long	Tờ/GV	1	4	180	0,47	0,003	10	0,0003
5.2.15	Video/clip về bảo vệ môi trường	Bộ/GV	1	4	180	0,47	0,003	10	0,0003
5.2.16	Video/clip về khai thác tổng hợp tài nguyên biển - đảo Việt Nam	Bộ/GV	1	4	180	0,47	0,003	10	0,0003
5.2.17	Video/clip về thiên tai và biện pháp phòng chống	Bộ/GV	1	4	180	0,47	0,003	10	0,0003
5.2.18	Bộ học liệu điện tử hỗ trợ giáo viên	Bộ/GV	1	4	180	0,47	0,003	10	0,0003
6	Định mức tiêu hao thiết bị môn Vật Lý (cho 1 phòng học bộ môn)								
6.1	Biến áp nguồn	Cái/PHBM	7	12	540	7,00	0,013	10	0,0013
6.2	Bộ thu nhận số liệu	Bộ/PHBM	2	12	540	2,00	0,004	10	0,0004
6.3	Bộ thiết bị đo kỹ thuật số tích hợp	Bộ/PHBM	7	12	540	7,00	0,013	10	0,0013
6.4	Bộ thiết bị dạy học điện tử, mô phỏng môn Vật lý	Bộ/GV	1	12	540	1,41	0,003	10	0,0003
6.5	Dây nối	Bộ/PHBM	7	12	540	7,00	0,013	10	0,0013
6.6	Đồng hồ đo điện đa năng	Cái/PHBM	7	12	540	7,00	0,013	10	0,0013
6.7	Giá thí nghiệm	Bộ/PHBM	7	12	540	7,00	0,013	10	0,0013
6.8	Hộp quả treo	Hộp/PHBM	7	12	540	7,00	0,013	10	0,0013
6.9	Lò xo	Cái/PHBM	7	12	540	7,00	0,013	10	0,0013
6.10	Máy phát âm tần	Cái/PHBM	7	12	540	7,00	0,013	10	0,0013
6.11	Máy tính (để bàn hoặc xách tay)	Bộ/chiếc/PHBM	1	12	540	1,00	0,002	10	0,0002
6.12	Máy chiếu (hoặc Màn hình hiển thị)	Bộ/PHBM	1	12	540	1,00	0,002	10	0,0002
6.13	Thiết bị đo độ dịch chuyển, tốc độ, vận tốc	Bộ/PHBM	7	12	540	7,00	0,013	10	0,0013
6.14	Thiết bị đo vận tốc và gia tốc của vật rơi tự do	Bộ/PHBM	7	12	540	7,00	0,013	10	0,0013
6.15	Thiết bị đo gia tốc	Bộ/PHBM	7	12	540	7,00	0,013	10	0,0013
6.16	Thiết bị tổng hợp hai lực đồng quy và song song	Bộ/PHBM	7	12	540	7,00	0,013	10	0,0013
6.17	Thiết bị khảo sát động lượng	Bộ/PHBM	7	12	540	7,00	0,013	10	0,0013
6.18	Thiết bị khảo sát năng lượng trong va chạm	Bộ/PHBM	7	12	540	7,00	0,013	10	0,0013
6.19	Thiết bị chứng minh định luật Hooke	Bộ/PHBM	7	12	540	7,00	0,013	10	0,0013
6.20	Con lắc lò xo, con lắc đơn.	Bộ/PHBM	7	12	540	7,00	0,013	10	0,0013
6.21	Thiết bị đo tần số sóng âm	Bộ/PHBM	7	12	540	7,00	0,013	10	0,0013

Số TT	Tên thiết bị	Đơn vị	Định mức sử dụng thiết bị	Số lớp	Số học sinh	Số lượng thiết bị	Định mức thiết bị/HS	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức vật tư tiêu hao cho 1HS/năm học
(1)	(2)	(3)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
6.22	Thiết bị giao thoa sóng nước	Bộ/PHBM	7	12	540	7,00	0,013	10	0,0013
6.23	Thiết bị tạo sóng dừng	Bộ/PHBM	7	12	540	7,00	0,013	10	0,0013
6.24	Thiết bị đo tốc độ truyền âm	Bộ/PHBM	7	12	540	7,00	0,013	10	0,0013
6.25	Thiết bị thí nghiệm điện tích	Bộ/PHBM	7	12	540	7,00	0,013	10	0,0013
6.26	Thiết bị khảo sát nguồn điện	Bộ/PHBM	7	12	540	7,00	0,013	10	0,0013
6.27	Thiết bị khảo sát nội năng	Bộ/PHBM	7	12	540	7,00	0,013	10	0,0013
6.28	Thiết bị khảo sát truyền nhiệt lượng	Bộ/PHBM	7	12	540	7,00	0,013	10	0,0013
6.29	Thiết bị đo nhiệt dung riêng	Bộ/PHBM	7	12	540	7,00	0,013	10	0,0013
6.30	Thiết bị chứng minh định luật Boyle	Bộ/PHBM	7	12	540	7,00	0,013	10	0,0013
6.31	Thiết bị chứng minh định luật Charles	Bộ/PHBM	7	12	540	7,00	0,013	10	0,0013
6.32	Thiết bị tạo từ phổ	Bộ/PHBM	7	12	540	7,00	0,013	10	0,0013
6.33	Thiết bị xác định hướng của lực từ	Bộ/PHBM	7	12	540	7,00	0,013	10	0,0013
6.34	Thiết bị đo cảm ứng từ	Bộ/PHBM	7	12	540	7,00	0,013	10	0,0013
6.35	Thiết bị cảm ứng điện từ	Bộ/PHBM	7	12	540	7,00	0,013	10	0,0013
6.36	Thiết bị khảo sát đoạn mạch điện xoay chiều	Bộ/PHBM	7	12	540	7,00	0,013	10	0,0013
6.37	Thiết bị khảo sát dòng điện qua diode	Bộ/PHBM	7	12	540	7,00	0,013	10	0,0013
6.38	Thiết bị khảo sát dòng quang điện	Bộ/PHBM	7	12	540	7,00	0,013	10	0,0013
6.39	Video biến dạng và đặc tính của lò xo	Bộ/PHBM	1	12	540	1,00	0,002	10	0,0002
6.40	Bản đồ sao hoặc Phần mềm mô phỏng 3D	Bộ/PHBM	1	12	540	1,00	0,002	10	0,0002
6.41	Phần mềm 3D mô phỏng hệ Mặt Trời	Bộ/PHBM	1	12	540	1,00	0,002	10	0,0002
6.42	Phần mềm 3D mô phỏng Trái Đất, Mặt Trời, Mặt Trăng	Bộ/PHBM	1	12	540	1,00	0,002	10	0,0002
6.43	Phần mềm 3D mô phỏng nhật, nguyệt thực, thủy triều.	Bộ/PHBM	1	12	540	1,00	0,002	10	0,0002
6.44	Video/phần mềm 3D mô phỏng dao động	Bộ/PHBM	1	12	540	1,00	0,002	10	0,0002
6.45	Video về hình ảnh sóng	Bộ/PHBM	1	12	540	1,00	0,002	10	0,0002
6.46	Video về chuyển động của phân tử môi trường	Bộ/PHBM	1	12	540	1,00	0,002	10	0,0002
6.47	Video về điện thế	Bộ/PHBM	1	12	540	1,00	0,002	10	0,0002
6.48	Video/Phần mềm 3D về tụ điện trong cuộc sống	Bộ/PHBM	1	12	540	1,00	0,002	10	0,0002
6.49	Video về cường độ dòng điện.	Bộ/PHBM	1	12	540	1,00	0,002	10	0,0002

Số TT	Tên thiết bị	Đơn vị	Định mức sử dụng thiết bị	Số lớp	Số học sinh	Số lượng thiết bị	Định mức thiết bị/HS	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức vật tư tiêu hao cho 1HS/năm học
(1)	(2)	(3)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
6.50	Phần mềm 3D mô phỏng cấu tạo của mạch điện	Bộ/PHBM	1	12	540	1,00	0,002	10	0,0002
6.51	Video/Phần mềm 3D về trường hấp dẫn và thế hấp dẫn	Bộ/PHBM	1	12	540	1,00	0,002	10	0,0002
7	Định mức tiêu hao thiết bị môn Hóa học (cho 1 phòng học bộ môn)								
7.1	Máy cất nước 1 lần	Cái/PHBM	1	12	540	1,00	0,002	10	0,0002
7.2	Cân điện tử	Cái/PHBM	2	12	540	2,00	0,004	10	0,0004
7.3	Tủ hút	Cái/PHBM	1	12	540	1,00	0,002	10	0,0002
7.4	Tủ đựng hóa chất	Cái/PHBM	1	12	540	1,00	0,002	10	0,0002
7.5	Máy chiếu (hoặc Màn hình hiển thị)	Cái/PHBM	1	12	540	1,00	0,002	10	0,0002
7.6	Máy tính (để bàn hoặc xách tay)	Bộ/PHBM	1	12	540	1,00	0,002	10	0,0002
7.7	Bộ thiết bị dạy học điện tử, mô phỏng môn Hóa học	Bộ/GV	1	12	540	1,41	0,003	10	0,0003
7.8	Bộ dụng cụ đo các đại lượng không điện	Bộ/PHBM	2	12	540	2,00	0,004	10	0,0004
7.9	Bảng tuần hoàn các nguyên tố hóa học	Tờ/GV	1	12	540	1,41	0,003	10	0,0003
7.10	Một số thao tác thí nghiệm hóa học	Bộ/PHBM	1	12	540	1,00	0,002	10	0,0002
7.11	Bộ mô phỏng 3D	Bộ/PHBM	1	12	540	1,00	0,002	10	0,0002
7.12	Thí nghiệm phản ứng nitro hoá benzene	Bộ/PHBM	1	12	540	1,00	0,002	10	0,0002
7.13	Thí nghiệm phản ứng thủy phân ethyl bromide (hoặc ethyl chloride)	Bộ/PHBM	1	12	540	1,00	0,002	10	0,0002
7.14	Thí nghiệm phản ứng điều chế ethyl acetate	Bộ/PHBM	1	12	540	1,00	0,002	10	0,0002
7.15	Thí nghiệm phản ứng xà phòng hóa chất béo	Bộ/PHBM	1	12	540	1,00	0,002	10	0,0002
7.16	Thí nghiệm phản ứng thủy phân cellulose	Bộ/PHBM	1	12	540	1,00	0,002	10	0,0002
7.17	Thí nghiệm phản ứng thủy phân tinh bột	Bộ/PHBM	1	12	540	1,00	0,002	10	0,0002
7.18	Ống đong hình trụ 100ml	Cái/PHBM	7	12	540	7,00	0,013	10	0,0013
7.19	Bình tam giác 100ml	Cái/PHBM	7	12	540	7,00	0,013	10	0,0013
7.20	Cốc thủy tinh 250ml	Cái/PHBM	7	12	540	7,00	0,013	10	0,0013
7.21	Cốc thủy tinh 100ml	Cái/PHBM	7	12	540	7,00	0,013	10	0,0013
7.22	Cốc đốt	Cái/PHBM	7	12	540	7,00	0,013	10	0,0013
7.23	Ống nghiệm	Cái/PHBM	50	12	540	50,00	0,093	10	0,0093
7.24	Ống nghiệm có nhánh	Cái/PHBM	20	12	540	20,00	0,037	10	0,0037

Số TT	Tên thiết bị	Đơn vị	Định mức sử dụng thiết bị	Số lớp	Số học sinh	Số lượng thiết bị	Định mức thiết bị/HS	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức vật tư tiêu hao cho 1HS/năm học
(1)	(2)	(3)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
7.25	Lọ thủy tinh miệng hẹp kèm ống hút nhỏ giọt	Bộ/PHBM	25	12	540	25,00	0,046	10	0,0046
7.26	Lọ thủy tinh miệng rộng	cái/PHBM	20	12	540	20,00	0,037	10	0,0037
7.27	Ống hút nhỏ giọt	cái/PHBM	20	12	540	20,00	0,037	10	0,0037
7.28	Ống dẫn thủy tinh các loại	Bộ/PHBM	10	12	540	10,00	0,019	10	0,0019
7.29	Bình cầu không nhánh đáy tròn	Cái/PHBM	7	12	540	7,00	0,013	10	0,0013
7.30	Bình cầu không nhánh đáy bằng	Cái/PHBM	7	12	540	7,00	0,013	10	0,0013
7.31	Bình cầu có nhánh	Cái/PHBM	7	12	540	7,00	0,013	10	0,0013
7.32	Phễu chiết hình quả lê	Cái/PHBM	7	12	540	7,00	0,013	10	0,0013
7.33	Phễu lọc thủy tinh cuống dài	Cái/PHBM	7	12	540	7,00	0,013	10	0,0013
7.34	Phễu lọc thủy tinh cuống ngắn	Cái/PHBM	10	12	540	10,00	0,019	10	0,0019
7.35	Đũa thủy tinh	Cái/PHBM	7	12	540	7,00	0,013	10	0,0013
7.36	Thìa xúc hoá chất	Cái/PHBM	7	12	540	7,00	0,013	10	0,0013
7.37	Đèn cồn	Cái/PHBM	7	12	540	7,00	0,013	10	0,0013
7.38	Bát sứ	Cái/PHBM	7	12	540	7,00	0,013	10	0,0013
7.39	Miếng kính mỏng	Cái/PHBM	7	12	540	7,00	0,013	10	0,0013
7.40	Bình Kíp tiêu chuẩn	Cái/PHBM	2	12	540	2,00	0,004	10	0,0004
7.41	Bộ dụng cụ thí nghiệm phân tích thể tích	Bộ/PHBM	7	12	540	7,00	0,013	10	0,0013
7.42	Kiềng 3 chân	cái/PHBM	7	12	540	7,00	0,013	10	0,0013
7.43	Lưới tản nhiệt	cái/PHBM	7	12	540	7,00	0,013	10	0,0013
7.44	Nút cao su không có lỗ các loại	Bộ/PHBM	7	12	540	7,00	0,013	10	0,0013
7.45	Nút cao su có lỗ các loại	Bộ/PHBM	7	12	540	7,00	0,013	10	0,0013
7.46	Ống dẫn	m/PHBM	5	12	540	5,00	0,009	10	0,0009
7.47	Muỗng đốt hóa chất	Cái/PHBM	7	12	540	7,00	0,013	10	0,0013
7.48	Kẹp đốt hóa chất cỡ lớn	Cái/PHBM	7	12	540	7,00	0,013	10	0,0013
7.49	Kẹp đốt hóa chất cỡ nhỏ	Cái/PHBM	7	12	540	7,00	0,013	10	0,0013
7.50	Kẹp ống nghiệm	Cái/PHBM	14	12	540	14,00	0,026	10	0,0026
7.51	Chổi rửa ống nghiệm	Cái/PHBM	14	12	540	14,00	0,026	10	0,0026
7.52	Panh gấp hóa chất	Cái/PHBM	7	12	540	7,00	0,013	10	0,0013

Số TT	Tên thiết bị	Đơn vị	Định mức sử dụng thiết bị	Số lớp	Số học sinh	Số lượng thiết bị	Định mức thiết bị/HS	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức vật tư tiêu hao cho 1HS/năm học
(1)	(2)	(3)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
7.53	Bình xịt tia nước	Cái/PHBM	7	12	540	7,00	0,013	10	0,0013
7.54	Bộ giá thí nghiệm	Bộ/PHBM	7	12	540	7,00	0,013	10	0,0013
7.55	Giá đỡ ống nghiệm	Cái/PHBM	14	12	540	14,00	0,026	10	0,0026
7.56	Khay mang dụng cụ và hóa chất	Cái/PHBM	2	12	540	2,00	0,004	10	0,0004
7.57	Khay đựng dụng cụ, hóa chất	Cái/PHBM	7	12	540	7,00	0,013	10	0,0013
7.58	Nhiệt kế rượu màu	Cái/PHBM	7	12	540	7,00	0,013	10	0,0013
7.59	Kéo cắt	Cái/PHBM	7	12	540	7,00	0,013	10	0,0013
7.60	Chậu nhựa	Cái/PHBM	7	12	540	7,00	0,013	10	0,0013
7.61	Áo khoác phòng thí nghiệm	Cái/PHBM	45	12	540	45,00	0,083	10	0,0083
7.62	Kính bảo vệ mắt không màu	Cái/PHBM	45	12	540	45,00	0,083	10	0,0083
7.63	Kính bảo vệ mắt có màu	Cái/PHBM	45	12	540	45,00	0,083	10	0,0083
7.64	Bình sục khí Drechsel	Cái/PHBM	7	12	540	7,00	0,013	10	0,0013
7.65	Mặt kính đồng hồ	Cái/PHBM	7	12	540	7,00	0,013	10	0,0013
7.66	Bộ thí nghiệm về nguồn điện hóa học	Bộ/PHBM	7	12	540	7,00	0,013	10	0,0013
7.67	Bộ điện phân dung dịch	Bộ/PHBM	7	12	540	7,00	0,013	10	0,0013
8	Định mức tiêu hao thiết bị môn Sinh học (cho 1 phòng học bộ môn)								
8.1	Ống nghiệm	Ống/PHBM	50	12	540	50,00	0,093	10	0,0093
8.2	Giá đỡ ống nghiệm	Cái/PHBM	10	12	540	10,00	0,019	10	0,0019
8.3	Đèn cồn	Cái/PHBM	7	12	540	7,00	0,013	10	0,0013
8.4	Cốc thủy tinh loại 250ml	Cái/PHBM	7	12	540	7,00	0,013	10	0,0013
8.5	Chổi rửa ống nghiệm	Cái/PHBM	7	12	540	7,00	0,013	10	0,0013
8.6	Kính hiển vi	Cái/PHBM	7	12	540	7,00	0,013	10	0,0013
8.7	Dao cắt tiêu bản	Cái/PHBM	7	12	540	7,00	0,013	10	0,0013
8.8	Cối, chày sứ	Cái/PHBM	7	12	540	7,00	0,013	10	0,0013
8.9	Đĩa Petri	Cái/PHBM	7	12	540	7,00	0,013	10	0,0013
8.10	Panh kẹp	Cái/PHBM	7	12	540	7,00	0,013	10	0,0013
8.11	Pipet	Cái/PHBM	7	12	540	7,00	0,013	10	0,0013

Số TT	Tên thiết bị	Đơn vị	Định mức sử dụng thiết bị	Số lớp	Số học sinh	Số lượng thiết bị	Định mức thiết bị/HS	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức vật tư tiêu hao cho 1HS/năm học
(1)	(2)	(3)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
8.12	Đũa thủy tinh	Cái/PHBM	14	12	540	14,00	0,026	10	0,0026
8.13	Giấy thấm	Cuộn/PHBM	7	12	540	7,00	0,013	10	0,0013
8.14	Bộ đồ mổ	Bộ/PHBM	7	12	540	7,00	0,013	10	0,0013
8.15	Video về kĩ thuật làm tiêu bản NST tạm thời ở châu chấu	Video/PHBM	1	12	540	1,00	0,002	10	0,0002
8.16	Bình tia nước	Cái/PHBM	5	12	540	5,00	0,009	10	0,0009
8.17	Pipet nhựa	Cái/PHBM	15	12	540	15,00	0,028	10	0,0028
8.18	Đồng hồ	Cái/PHBM	7	12	540	7,00	0,013	10	0,0013
8.19	Kẹp ống nghiệm	Cái/PHBM	7	12	540	7,00	0,013	10	0,0013
8.20	Lọ kèm ống nhỏ giọt	Cái/PHBM	7	12	540	7,00	0,013	10	0,0013
8.21	Lọ có nút nhám	Cái/PHBM	7	12	540	7,00	0,013	10	0,0013
8.22	Quả bóp cao su	Cái/PHBM	7	12	540	7,00	0,013	10	0,0013
8.23	Cân kỹ thuật	Cái/PHBM	2	12	540	2,00	0,004	10	0,0004
8.24	Máy cắt nước 1 lần	Bộ/PHBM	1	12	540	1,00	0,002	10	0,0002
8.25	Tủ hút	Cái/PHBM	1	12	540	1,00	0,002	10	0,0002
8.26	Tủ bảo quản kính hiển vi	Cái/PHBM	1	12	540	1,00	0,002	10	0,0002
8.27	Tủ bảo quản hóa chất	Cái/PHBM	1	12	540	1,00	0,002	10	0,0002
8.28	Cảm biến độ pH	Cái/PHBM	7	12	540	7,00	0,013	10	0,0013
8.29	Cảm biến độ ẩm	Cái/PHBM	7	12	540	7,00	0,013	10	0,0013
8.30	Bộ học liệu từ	Bộ/PHBM	1	12	540	1,00	0,002	10	0,0002
8.31	Bộ thu nhận số liệu	Cái/PHBM	1	12	540	1,00	0,002	10	0,0002
8.32	Cơ chế tái bản DNA	Tờ/GV	1	4	180	0,47	0,003	10	0,0003
8.33	Cơ chế phiên mã	Tờ/GV	1	4	180	0,47	0,003	10	0,0003
8.34	Cơ chế dịch mã để tổng hợp protein	Tờ/GV	1	4	180	0,47	0,003	10	0,0003
8.35	Cấu trúc siêu hiển vi của NST	Tờ/GV	1	4	180	0,47	0,003	10	0,0003
8.36	Sơ đồ cây sự sống	Tờ/GV	1	4	180	0,47	0,003	10	0,0003
8.37	Mô hình cấu trúc DNA	Cái/GV	1	4	180	0,47	0,003	10	0,0003
8.38	Bộ thí nghiệm tách chiết DNA	Bộ/PHBM	7	4	180	7,00	0,039	10	0,0039

Số TT	Tên thiết bị	Đơn vị	Định mức sử dụng thiết bị	Số lớp	Số học sinh	Số lượng thiết bị	Định mức thiết bị/HS	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức vật tư tiêu hao cho 1HS/năm học
(1)	(2)	(3)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
8.39	Bộ thiết bị thí nghiệm làm tiêu bản quan sát đột biến trên tiêu bản cố định và tạm thời	Bộ/PHBM	7	4	180	7,00	0,039	10	0,0039
8.40	Bộ thiết bị khảo sát đặc trưng cơ bản của quần thể, quần xã	Bộ/PHBM	7	4	180	7,00	0,039	10	0,0039
8.41	Bộ thiết bị đo chỉ tiêu môi trường trong hệ sinh thái	Bộ/PHBM	7	4	180	7,00	0,039	10	0,0039
8.42	Video Thí nghiệm của Mendel	Bộ/GV	1	4	180	0,47	0,003	10	0,0003
8.43	Video Thí nghiệm Morgan	Bộ/GV	1	4	180	0,47	0,003	10	0,0003
8.44	Video Kỹ thuật làm tiêu bản NST tạm thời ở châu chấu	Bộ/GV	1	4	180	0,47	0,003	10	0,0003
8.45	Video Các giai đoạn phát sinh loài người	Bộ/GV	1	4	180	0,47	0,003	10	0,0003
8.46	Video Quá trình phát triển sinh vật qua các đại địa chất	Bộ/GV	1	4	180	0,47	0,003	10	0,0003
8.47	Video Diễn thế sinh thái	Bộ/GV	1	4	180	0,47	0,003	10	0,0003
8.48	Video Sự ẩm lên toàn cầu	Bộ/GV	1	4	180	0,47	0,003	10	0,0003
8.49	Sơ đồ quy trình công nghệ gene ở thực vật và động vật.	Tờ/GV	1	4	180	0,47	0,003	10	0,0003
8.50	Video về nguyên lý của phương pháp tách chiết ADN từ tế bào và nguyên tắc ứng dụng sinh học phân tử trong thực tiễn.	Bộ/GV	1	4	180	0,47	0,003	10	0,0003
8.51	Video về quá trình ứng dụng công nghệ gene và triển vọng trong tương lai	Bộ/GV	1	4	180	0,47	0,003	10	0,0003
8.52	Video về cơ sở, vai trò của một số biện pháp kiểm soát sinh học	Bộ/GV	1	4	180	0,47	0,003	10	0,0003
8.53	Video về giá trị của sinh thái nhân văn trong việc phát triển bền vững ở một số lĩnh vực (nông nghiệp, phát triển đô thị, bảo tồn và phát triển, thích ứng với biến đổi khí hậu)	Bộ/GV	1	4	180	0,47	0,003	10	0,0003
10	Định mức tiêu hao thiết bị môn Tin học (cho 1 phòng bộ môn)								
10.1	Máy chủ	Bộ/PHBM	1	12	540	1,00	0,002	10	0,0002
10.2	Máy tính để bàn hoặc máy tính xách tay	Bộ/HS/PHBM	1	12	540	45,00	0,083	10	0,0083
10.3	Thiết bị kết nối mạng	Bộ/PHBM	1	12	540	1,00	0,002	10	0,0002
10.4	Thiết bị kết nối mạng và đường truyền Internet	Bộ/PHBM	1	12	540	1,00	0,002	10	0,0002
10.5	Bàn để máy tính, ghế ngồi	Bộ/HS/PHBM	1	12	540	45,00	0,083	10	0,0083
10.6	Hệ thống điện	Hệ thống/PHBM	1	12	540	1,00	0,002	10	0,0002
10.7	Tủ lưu trữ	Cái/PHBM	1	12	540	1,00	0,002	10	0,0002

Số TT	Tên thiết bị	Đơn vị	Định mức sử dụng thiết bị	Số lớp	Số học sinh	Số lượng thiết bị	Định mức thiết bị/HS	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức vật tư tiêu hao cho 1HS/năm học
(1)	(2)	(3)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
10.8	Máy in Laser	Chiếc/PHBM	1	12	540	1,00	0,002	10	0,0002
10.9	Máy chiếu (hoặc Màn hình hiển thị)	Chiếc/PHBM	1	12	540	1,00	0,002	10	0,0002
10.10	Điều hòa nhiệt độ hoặc Quạt điện	Cái/PHBM	2	12	540	2,00	0,004	10	0,0004
10.11	Thiết bị lưu trữ ngoài	Bộ/PHBM	1	12	540	1,00	0,002	10	0,0002
10.12	Bộ dụng cụ sửa chữa, bảo dưỡng máy tính cơ bản	Cái/PHBM	1	12	540	1,00	0,002	10	0,0002
10.13	Máy hút bụi	Bộ/PHBM	1	12	540	1,00	0,002	10	0,0002
10.14	Bộ lưu điện	Bộ/PHBM	1	12	540	1,00	0,002	10	0,0002
10.15	Hệ điều hành	Bộ/PHBM	1	12	540	1,00	0,002	10	0,0002
10.16	Phần mềm tin học văn phòng	Bộ/PHBM	1	12	540	1,00	0,002	10	0,0002
10.17	Phần mềm duyệt web	Bộ/PHBM	1	12	540	1,00	0,002	10	0,0002
10.18	Phần mềm diệt virus	Bộ/PHBM	1	12	540	1,00	0,002	10	0,0002
10.19	Các loại phần mềm ứng dụng khác	Bộ/PHBM	1	12	540	1,00	0,002	10	0,0002
10.20	Phần mềm tìm kiếm thông tin	Bộ/PHBM	1	12	540	1,00	0,002	10	0,0002
10.21	Phần mềm thiết kế web	Bộ/PHBM	1	4	180	1,00	0,006	10	0,0006
10.22	Phần mềm mô phỏng	Bộ/PHBM	1	4	180	1,00	0,006	10	0,0006
10.23	Switch/Hub	Chiếc/PHBM	1	4	180	1,00	0,006	10	0,0006
10.24	Cáp mạng UTP	Mét/PHBM	100	4	180	100,00	0,556	10	0,0556
10.25	Đầu bấm mạng	Cái/PHBM	100	4	180	100,00	0,556	10	0,0556
10.26	Phần mềm quản lý dự án	Bộ/PHBM	1	4	180	1,00	0,006	10	0,0006
10.27	Robot giáo dục	Bộ/PHBM	7	12	540	7,00	0,013	10	0,0013
16	Định mức tiêu hao thiết bị dùng chung			12					
16.1	Bảng nhóm	Chiếc/trường	12	12	540	12,00	0,022	10	0,0022
16.2	Tủ đựng thiết bị	Chiếc/trường	3	12	540	3,00	0,006	10	0,0006
16.3	Giá để thiết bị	Chiếc/trường	3	12	540	3,00	0,006	10	0,0006
16.4	Nam châm	Chiếc/trường	100	12	540	100,00	0,185	10	0,0185
16.5	Nẹp treo tranh	Chiếc/trường	50	12	540	50,00	0,093	10	0,0093
16.6	Giá treo tranh	Chiếc/trường	3	12	540	3,00	0,006	10	0,0006
16.7	Đài đĩa	Chiếc/5 lớp	1	4	180	0,80	0,004	10	0,0004

Số TT	Tên thiết bị	Đơn vị	Định mức sử dụng thiết bị	Số lớp	Số học sinh	Số lượng thiết bị	Định mức thiết bị/HS	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức vật tư tiêu hao cho 1HS/năm học
(1)	(2)	(3)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
16.8	Loa cầm tay	Chiếc/5 lớp	1	4	180	0,80	0,004	10	0,0004
16.9	Thiết bị âm thanh đa năng di động	Bộ/ 5 lớp	1	4	180	0,80	0,004	10	0,0004
16.10	Máy tính (để bàn hoặc xách tay)	Bộ/ 5 lớp	1	4	180	0,80	0,004	10	0,0004
16.11	Máy chiếu (hoặc Màn hình hiển thị)	Bộ/ 5 lớp	1	4	180	0,80	0,004	10	0,0004
16.12	Đầu DVD	Chiếc/5 lớp	1	4	180	0,80	0,004	10	0,0004
16.13	Máy chiếu vật thể	Chiếc/5 lớp	1	4	180	0,80	0,004	10	0,0004
16.14	Máy in	Chiếc/trường	2	12	540	2,00	0,004	10	0,0004
16.15	Máy ảnh (hoặc Máy quay)	Chiếc/trường	1	12	540	1,00	0,002	10	0,0002
16.16	Cân	Chiếc/trường	1	12	540	1,00	0,002	10	0,0002
16.17	Nhiệt kế điện tử	Cái/trường	2	12	540	2,00	0,004	10	0,0004

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

S T T	Tên thiết bị	Đơn vị	Định mức sử dụng vật tư	Số lớp	Số học sinh	Số lượng vật tư	Định mức vật tư/HS	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức vật tư tiêu hao cho 1 HS/năm học
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
I	LỚP 10								
1	Định mức tiêu hao môn Hóa học								
1.1	Giấy lọc	Hộp/PHBM	2	4	180	2,0	0,0111	1	0,0111
1.2	Giấy quỳ tím	Hộp/PHBM	2	4	180	2,0	0,0111	1	0,0111
1.3	Giấy pH	Tệp/PHBM	2	4	180	2,0	0,0111	1	0,0111
1.4	Giấy ráp	Tám/PHBM	7	4	180	7,0	0,0389	1	0,0389
1.5	Dũa 3 cạnh	Cái/PHBM	7	4	180	7,0	0,0389	1	0,0389
1.6	Găng tay cao su	Hộp/PHBM	3	4	180	3,0	0,0167	1	0,0167
1.7	Khẩu trang y tế	Hộp/PHBM	3	4	180	3,0	0,0167	1	0,0167
1.8	Bột sắt Fe, loại mịn có màu trắng xám	g/PHBM	100	4	180	100,0	0,5556	1	0,5556
1.9	Băng magnesium (Mg)	g/PHBM	100	4	180	100,0	0,5556	1	0,5556
1.10	Nhôm lá (Al)	g/PHBM	100	4	180	100,0	0,5556	1	0,5556

S T T	Tên thiết bị	Đơn vị	Định mức sử dụng vật tư	Số lớp	Số học sinh	Số lượng vật tư	Định mức vật tư/HS	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức vật tư tiêu hao cho 1 HS/năm học
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1.11	Nhôm bột, loại mịn màu trắng bạc	g/PHBM	100	4	180	100,0	0,5556	1	0,5556
1.12	Đồng vụn (Cu)	g/PHBM	100	4	180	100,0	0,5556	1	0,5556
1.13	Đồng lá (Cu)	g/PHBM	100	4	180	100,0	0,5556	1	0,5556
1.14	Kẽm viên (Zn)	g/PHBM	100	4	180	100,0	0,5556	1	0,5556
1.15	Sodium (Na)	g/PHBM	100	4	180	100,0	0,5556	1	0,5556
1.16	Lưu huỳnh bột (S)	g/PHBM	100	4	180	100,0	0,5556	1	0,5556
1.17	Bromine lỏng (Br ₂)	ml/PHBM	100	4	180	100,0	0,5556	1	0,5556
1.18	Iodine (I ₂)	g/PHBM	100	4	180	100,0	0,5556	1	0,5556
1.19	Sodium hydroxide (NaOH)	g/PHBM	500	4	180	500,0	2,7778	1	2,7778
1.20	Hydrochloric acid 37% (HCl)	ml/PHBM	500	4	180	500,0	2,7778	1	2,7778
1.21	Sulfuric acid 98% (H ₂ SO ₄)	ml/PHBM	500	4	180	500,0	2,7778	1	2,7778
1.22	Nitric acid 65% (HNO ₃)	ml/PHBM	100	4	180	100,0	0,5556	1	0,5556
1.23	Potassium iodide (KI)	g/PHBM	100	4	180	100,0	0,5556	1	0,5556
1.24	Sodium fluoride (NaF)	g/PHBM	100	4	180	100,0	0,5556	1	0,5556
1.25	Sodium chloride (NaCl)	g/PHBM	100	4	180	100,0	0,5556	1	0,5556
1.26	Sodium bromide (NaBr)	g/PHBM	100	4	180	100,0	0,5556	1	0,5556
1.27	Sodium iodide (NaI)	g/PHBM	100	4	180	100,0	0,5556	1	0,5556
1.28	Calcium chloride (CaCl ₂ .6H ₂ O)	g/PHBM	100	4	180	100,0	0,5556	1	0,5556
1.29	Iron (III) chloride (FeCl ₃)	g/PHBM	100	4	180	100,0	0,5556	1	0,5556
1.30	Iron sulfate heptahydrate, (FeSO ₄ .7H ₂ O)	g/PHBM	100	4	180	100,0	0,5556	1	0,5556
1.31	Potassium nitrate (KNO ₃)	g/PHBM	100	4	180	100,0	0,5556	1	0,5556
1.32	Silver nitrate, (AgNO ₃)	g/PHBM	30	4	180	30,0	0,1667	1	0,1667
1.33	Copper (II) sulfate, (CuSO ₄ .5H ₂ O)	g/PHBM	500	4	180	500,0	2,7778	1	2,7778
1.34	Zinc sulfate (ZnSO ₄ .7H ₂ O)	g/PHBM	100	4	180	100,0	0,5556	1	0,5556
1.35	Calcium carbonate (CaCO ₃)	g/PHBM	100	4	180	100,0	0,5556	1	0,5556
1.36	Sodium carbonate, (Na ₂ CO ₃ .10H ₂ O)	g/PHBM	100	4	180	100,0	0,5556	1	0,5556
1.37	sodium hydrogen carbonate (NaHCO ₃)	g/PHBM	100	4	180	100,0	0,5556	1	0,5556
1.38	Dung dịch ammonia bão hoà (NH ₃)	ml/PHBM	100	4	180	100,0	0,5556	1	0,5556
1.39	Potassium permanganate, (KMnO ₄)	g/PHBM	100	4	180	100,0	0,5556	1	0,5556
1.40	Potassium chlorate (KClO ₃)	g/PHBM	100	4	180	100,0	0,5556	1	0,5556

S T T	Tên thiết bị	Đơn vị	Định mức sử dụng vật tư	Số lớp	Số học sinh	Số lượng vật tư	Định mức vật tư/HS	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức vật tư tiêu hao cho 1 HS/năm học
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1.41	Sodium thiosulfate, (Na ₂ S ₂ O ₃)	g/PHBM	100	4	180	100,0	0,5556	1	0,5556
1.42	Hydroperoxide 30% (H ₂ O ₂)	ml/PHBM	100	4	180	100,0	0,5556	1	0,5556
1.43	Phenolphthalein	g/PHBM	10	4	180	10,0	0,0556	1	0,0556
1.44	Dầu ăn/ dầu dừa	ml/PHBM	1000	4	180	1000,0	5,5556	1	5,5556
1.45	Glucose (C ₆ H ₁₂ O ₆)	g/PHBM	500	4	180	500,0	2,7778	1	2,7778
1.46	Ethanol 96° (C ₂ H ₅ OH)	ml/PHBM	1000	4	180	1000,0	5,5556	1	5,5556
1.47	Than gỗ	g/PHBM	200	4	180	200,0	1,1111	1	1,1111
1.48	Cồn đốt	ml/PHBM	2000	4	180	2000,0	11,1111	1	11,1111
1.49	Dây phanh xe đạp	cái/PHBM	1	4	180	1,0	0,0056	1	0,0056
1.50	Sodium acetate (CH ₃ COONa)	g/PHBM	100	4	180	100,0	0,5556	1	0,5556
1.51	Ammonium sulfate ((NH ₄) ₂ SO ₄) hoặc Ammonium nitrate (NH ₄ NO ₃)	g/PHBM	100	4	180	100,0	0,5556	1	0,5556
1.52	Hexane (C ₆ H ₁₄)	ml/PHBM	500	4	180	500,0	2,7778	1	2,7778
1.53	Calcium carbide (CaC ₂)	g/PHBM	300	4	180	300,0	1,6667	1	1,6667
1.54	Benzene (C ₆ H ₆)	ml/PHBM	200	4	180	200,0	1,1111	1	1,1111
1.55	Toluene (C ₇ H ₈)	ml/PHBM	100	4	180	100,0	0,5556	1	0,5556
1.56	Chloroethane (C ₂ H ₅ Cl)	ml/PHBM	200	4	180	200,0	1,1111	1	1,1111
1.57	Glycerol (C ₃ H ₈ O ₃)	ml/PHBM	300	4	180	300,0	1,6667	1	1,6667
1.58	Phenol (C ₆ H ₅ OH)	g/PHBM	100	4	180	100,0	0,5556	1	0,5556
1.59	Ethanal (C ₂ H ₄ O)	ml/PHBM	300	4	180	300,0	1,6667	1	1,6667
1.60	Acetic acid (CH ₃ COOH)	ml/PHBM	300	4	180	300,0	1,6667	1	1,6667
1.61	Saccharose (C ₁₂ H ₂₂ O ₁₁)	g/PHBM	300	4	180	300,0	1,6667	1	1,6667
1.62	Tinh bột (starch), (C ₆ H ₁₀ O ₅) _n	g/PHBM	100	4	180	100,0	0,5556	1	0,5556
1.63	Methylamine (CH ₃ NH ₂) hoặc Ethylamine (C ₂ H ₅ NH ₂)	ml/PHBM	100	4	180	100,0	0,5556	1	0,5556
1.64	Aniline (C ₅ H ₅ NH ₂)	ml/PHBM	100	4	180	100,0	0,5556	1	0,5556
1.65	Barium chlorid (BaCl ₂)	g/PHBM	100	4	180	100,0	0,5556	1	0,5556
1.66	Aluminum potassium sulfate Dodecahydrate (KAl(SO ₄) ₂ .12H ₂ O)	g/PHBM	100	4	180	100,0	0,5556	1	0,5556
2	Định mức tiêu hao môn Sinh học								
2.1	Ethanol 96°	ml/PHBM	100	4	180	100,0	0,5556	1	0,5556
2.2	Lam kính	Hộp/PHBM	7	4	180	7,0	0,0389	1	0,0389

S T T	Tên thiết bị	Đơn vị	Định mức sử dụng vật tư	Số lớp	Số học sinh	Số lượng vật tư	Định mức vật tư/HS	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức vật tư tiêu hao cho 1 HS/năm học
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
2.3	Lamen	Hộp/PHBM	7	4	180	7,0	0,0389	1	0,0389
2.4	Kim mũi móc	Cái/PHBM	7	4	180	7,0	0,0389	1	0,0389
2.5	Bút viết kính	Cái/PHBM	7	4	180	7,0	0,0389	1	0,0389
2.6	Găng tay cao su	Hộp/PHBM	2	4	180	2,0	0,0111	1	0,0111
2.7	Bộ hóa chất xác định ảnh hưởng của các yếu tố đến hoạt tính enzyme	Bộ/PHBM	1	4	180	1,0	0,0056	1	0,0056
2.8	Bộ hóa chất xác định thành phần hóa học của tế bào	Bộ/PHBM	1	4	180	1,0	0,0056	1	0,0056
2.9	Bộ hóa chất làm tiêu bản, quan sát cấu trúc tế bào	Bộ/PHBM	1	4	180	1,0	0,0056	1	0,0056
2.10	Bộ hóa chất làm tiêu bản NST, quan sát nguyên phân, giảm phân	Bộ/PHBM	1	4	180	1,0	0,0056	1	0,0056
2.11	Bộ hóa chất thực hành phương pháp nghiên cứu vi sinh vật	Bộ/PHBM	1	4	180	1,0	0,0056	1	0,0056
II	LỚP 11								
1	Định mức tiêu hao môn Hóa học								
1.1	Giấy lọc	Hộp/PHBM	2	4	180	2,0	0,0111	1	0,0111
1.2	Giấy quỳ tím	Hộp/PHBM	2	4	180	2,0	0,0111	1	0,0111
1.3	Giấy pH	Tệp/PHBM	2	4	180	2,0	0,0111	1	0,0111
1.4	Giấy ráp	Tấm/PHBM	7	4	180	7,0	0,0389	1	0,0389
1.5	Dũa 3 cạnh	Cái/PHBM	7	4	180	7,0	0,0389	1	0,0389
1.6	Găng tay cao su	Hộp/PHBM	3	4	180	3,0	0,0167	1	0,0167
1.7	Khẩu trang y tế	Hộp/PHBM	3	4	180	3,0	0,0167	1	0,0167
1.8	Bột sắt Fe, loại mịn có màu trắng xám	g/PHBM	100	4	180	100,0	0,5556	1	0,5556
1.9	Băng magnesium (Mg)	g/PHBM	100	4	180	100,0	0,5556	1	0,5556
1.10	Nhôm lá (Al)	g/PHBM	100	4	180	100,0	0,5556	1	0,5556
1.11	Nhôm bột, loại mịn màu trắng bạc	g/PHBM	100	4	180	100,0	0,5556	1	0,5556
1.12	Đồng vụn (Cu)	g/PHBM	100	4	180	100,0	0,5556	1	0,5556
1.13	Đồng lá (Cu)	g/PHBM	100	4	180	100,0	0,5556	1	0,5556
1.14	Kẽm viên (Zn)	g/PHBM	100	4	180	100,0	0,5556	1	0,5556
1.15	Sodium (Na)	g/PHBM	100	4	180	100,0	0,5556	1	0,5556
1.16	Lưu huỳnh bột (S)	g/PHBM	100	4	180	100,0	0,5556	1	0,5556
1.17	Bromine lỏng (Br ₂)	ml/PHBM	100	4	180	100,0	0,5556	1	0,5556
1.18	Iodine (I ₂)	g/PHBM	100	4	180	100,0	0,5556	1	0,5556

S T T	Tên thiết bị	Đơn vị	Định mức sử dụng vật tư	Số lớp	Số học sinh	Số lượng vật tư	Định mức vật tư/HS	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức vật tư tiêu hao cho 1 HS/năm học
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1.19	Sodium hydroxide (NaOH)	g/PHBM	500	4	180	500,0	2,7778	1	2,7778
1.20	Hydrochloric acid 37% (HCl)	ml/PHBM	500	4	180	500,0	2,7778	1	2,7778
1.21	Sulfuric acid 98% (H ₂ SO ₄)	ml/PHBM	500	4	180	500,0	2,7778	1	2,7778
1.22	Nitric acid 65% (HNO ₃)	ml/PHBM	100	4	180	100,0	0,5556	1	0,5556
1.23	Potassium iodide (KI)	g/PHBM	100	4	180	100,0	0,5556	1	0,5556
1.24	Sodium fluoride (NaF)	g/PHBM	100	4	180	100,0	0,5556	1	0,5556
1.25	Sodium chloride (NaCl)	g/PHBM	100	4	180	100,0	0,5556	1	0,5556
1.26	Sodium bromide (NaBr)	g/PHBM	100	4	180	100,0	0,5556	1	0,5556
1.27	Sodium iodide (NaI)	g/PHBM	100	4	180	100,0	0,5556	1	0,5556
1.28	Calcium chloride (CaCl ₂ .6H ₂ O)	g/PHBM	100	4	180	100,0	0,5556	1	0,5556
1.29	Iron (III) chloride (FeCl ₃)	g/PHBM	100	4	180	100,0	0,5556	1	0,5556
1.30	Iron sulfate heptahydrate, (FeSO ₄ .7H ₂ O)	g/PHBM	100	4	180	100,0	0,5556	1	0,5556
1.31	Potassium nitrate (KNO ₃)	g/PHBM	100	4	180	100,0	0,5556	1	0,5556
1.32	Silver nitrate, (AgNO ₃)	g/PHBM	30	4	180	30,0	0,1667	1	0,1667
1.33	Copper (II) sulfate, (CuSO ₄ .5H ₂ O)	g/PHBM	500	4	180	500,0	2,7778	1	2,7778
1.34	Zinc sulfate (ZnSO ₄ .7H ₂ O)	g/PHBM	100	4	180	100,0	0,5556	1	0,5556
1.35	Calcium carbonate (CaCO ₃)	g/PHBM	100	4	180	100,0	0,5556	1	0,5556
1.36	Sodium carbonate, (Na ₂ CO ₃ .10H ₂ O)	g/PHBM	100	4	180	100,0	0,5556	1	0,5556
1.37	sodium hydrogen carbonate (NaHCO ₃)	g/PHBM	100	4	180	100,0	0,5556	1	0,5556
1.38	Dung dịch ammonia bão hoà (NH ₃)	ml/PHBM	100	4	180	100,0	0,5556	1	0,5556
1.39	Potassium permanganate, (KMnO ₄)	g/PHBM	100	4	180	100,0	0,5556	1	0,5556
1.40	Potassium chlorate (KClO ₃)	g/PHBM	100	4	180	100,0	0,5556	1	0,5556
1.41	Sodium thiosulfate, (Na ₂ S ₂ O ₃)	g/PHBM	100	4	180	100,0	0,5556	1	0,5556
1.42	Hydroperoxide 30% (H ₂ O ₂)	ml/PHBM	100	4	180	100,0	0,5556	1	0,5556
1.43	Phenolphthalein	g/PHBM	10	4	180	10,0	0,0556	1	0,0556
1.44	Dầu ăn/ dầu dừa	ml/PHBM	1000	4	180	1000,0	5,5556	1	5,5556
1.45	Glucose (C ₆ H ₁₂ O ₆)	g/PHBM	500	4	180	500,0	2,7778	1	2,7778
1.46	Ethanol 96° (C ₂ H ₅ OH)	ml/PHBM	1000	4	180	1000,0	5,5556	1	5,5556
1.47	Than gỗ	g/PHBM	200	4	180	200,0	1,1111	1	1,1111
1.48	Cồn đốt	ml/PHBM	2000	4	180	2000,0	11,1111	1	11,1111

S T T	Tên thiết bị	Đơn vị	Định mức sử dụng vật tư	Số lớp	Số học sinh	Số lượng vật tư	Định mức vật tư/HS	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức vật tư tiêu hao cho 1 HS/năm học
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1.49	Dây phanh xe đạp	cái/PHBM	1	4	180	1,0	0,0056	1	0,0056
1.50	Sodium acetate (CH ₃ COONa)	g/PHBM	100	4	180	100,0	0,5556	1	0,5556
1.51	Ammonium sulfate ((NH ₄) ₂ SO ₄) hoặc Ammonium nitrate (NH ₄ NO ₃)	g/PHBM	100	4	180	100,0	0,5556	1	0,5556
1.52	Hexane (C ₆ H ₁₄)	ml/PHBM	500	4	180	500,0	2,7778	1	2,7778
1.53	Calcium carbide (CaC ₂)	g/PHBM	300	4	180	300,0	1,6667	1	1,6667
1.54	Benzene (C ₆ H ₆)	ml/PHBM	200	4	180	200,0	1,1111	1	1,1111
1.55	Toluene (C ₇ H ₈)	ml/PHBM	100	4	180	100,0	0,5556	1	0,5556
1.56	Chloroethane (C ₂ H ₅ Cl)	ml/PHBM	200	4	180	200,0	1,1111	1	1,1111
1.57	Glycerol (C ₃ H ₈ O ₃)	ml/PHBM	300	4	180	300,0	1,6667	1	1,6667
1.58	Phenol (C ₆ H ₅ OH)	g/PHBM	100	4	180	100,0	0,5556	1	0,5556
1.59	Ethanal (C ₂ H ₄ O)	ml/PHBM	300	4	180	300,0	1,6667	1	1,6667
1.60	Acetic acid (CH ₃ COOH)	ml/PHBM	300	4	180	300,0	1,6667	1	1,6667
1.61	Saccharose (C ₁₂ H ₂₂ O ₁₁)	g/PHBM	300	4	180	300,0	1,6667	1	1,6667
1.62	Tinh bột (starch), (C ₆ H ₁₀ O ₅) _n	g/PHBM	100	4	180	100,0	0,5556	1	0,5556
1.63	Methylamine (CH ₃ NH ₂) hoặc Ethylamine (C ₂ H ₅ NH ₂)	ml/PHBM	100	4	180	100,0	0,5556	1	0,5556
1.64	Aniline (C ₆ H ₅ NH ₂)	ml/PHBM	100	4	180	100,0	0,5556	1	0,5556
1.65	Barium chlorid (BaCl ₂)	g/PHBM	100	4	180	100,0	0,5556	1	0,5556
1.66	Aluminum potassium sulfate Dodecahydrate (KAl(SO ₄) ₂ .12H ₂ O)	g/PHBM	100	4	180	100,0	0,5556	1	0,5556
2	Định mức tiêu hao môn Sinh học	/PHBM							
2.1	Ethanol 96°	ml/PHBM	100	4	180	100,0	0,5556	1	0,5556
2.2	Lam kính	Hộp/PHBM	7	4	180	7,0	0,0389	1	0,0389
2.3	Lamen	Hộp/PHBM	7	4	180	7,0	0,0389	1	0,0389
2.4	Kim mũi móc	Cái/PHBM	7	4	180	7,0	0,0389	1	0,0389
2.5	Bút viết kính	Cái/PHBM	7	4	180	7,0	0,0389	1	0,0389
2.6	Găng tay cao su	Hộp/PHBM	2	4	180	2,0	0,0111	1	0,0111
2.7	Bộ hóa chất tách chiết sắc tố trong lá cây và sự hình thành tinh bột.	Bộ/PHBM	1	4	180	1,0	0,0056	1	0,0056
2.8	NaCl 0.65%	ml/PHBM	500	4	180	500,0	2,7778	1	2,7778
2.9	Phân bón hóa học	kg/PHBM	15	4	180	15,0	0,0833	1	0,0833

S T T	Tên thiết bị	Đơn vị	Định mức sử dụng vật tư	Số lớp	Số học sinh	Số lượng vật tư	Định mức vật tư/HS	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức vật tư tiêu hao cho 1 HS/năm học
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
II	LỚP 12								
1	Định mức tiêu hao môn Hóa học								
1.1	Giấy lọc	Hộp/PHBM	2	4	180	2,0	0,0111	1	0,0111
1.2	Giấy quỳ tím	Hộp/PHBM	2	4	180	2,0	0,0111	1	0,0111
1.3	Giấy pH	Tệp/PHBM	2	4	180	2,0	0,0111	1	0,0111
1.4	Giấy ráp	Tấm/PHBM	7	4	180	7,0	0,0389	1	0,0389
1.5	Dũa 3 cạnh	Cái/PHBM	7	4	180	7,0	0,0389	1	0,0389
1.6	Găng tay cao su	Hộp/PHBM	3	4	180	3,0	0,0167	1	0,0167
1.7	Khẩu trang y tế	Hộp/PHBM	3	4	180	3,0	0,0167	1	0,0167
1.8	Bột sắt Fe, loại mịn có màu trắng xám	g/PHBM	100	4	180	100,0	0,5556	1	0,5556
1.9	Băng magnesium (Mg)	g/PHBM	100	4	180	100,0	0,5556	1	0,5556
1.10	Nhôm lá (Al)	g/PHBM	100	4	180	100,0	0,5556	1	0,5556
1.11	Nhôm bột, loại mịn màu trắng bạc	g/PHBM	100	4	180	100,0	0,5556	1	0,5556
1.12	Đồng vụn (Cu)	g/PHBM	100	4	180	100,0	0,5556	1	0,5556
1.13	Đồng lá (Cu)	g/PHBM	100	4	180	100,0	0,5556	1	0,5556
1.14	Kẽm viên (Zn)	g/PHBM	100	4	180	100,0	0,5556	1	0,5556
1.15	Sodium (Na)	g/PHBM	100	4	180	100,0	0,5556	1	0,5556
1.16	Lưu huỳnh bột (S)	g/PHBM	100	4	180	100,0	0,5556	1	0,5556
1.17	Bromine lỏng (Br ₂)	ml/PHBM	100	4	180	100,0	0,5556	1	0,5556
1.18	Iodine (I ₂)	g/PHBM	100	4	180	100,0	0,5556	1	0,5556
1.19	Sodium hydroxide (NaOH)	g/PHBM	500	4	180	500,0	2,7778	1	2,7778
1.20	Hydrochloric acid 37% (HCl)	ml/PHBM	500	4	180	500,0	2,7778	1	2,7778
1.21	Sulfuric acid 98% (H ₂ SO ₄)	ml/PHBM	500	4	180	500,0	2,7778	1	2,7778
1.22	Nitric acid 65% (HNO ₃)	ml/PHBM	100	4	180	100,0	0,5556	1	0,5556
1.23	Potassium iodide (KI)	g/PHBM	100	4	180	100,0	0,5556	1	0,5556
1.24	Sodium fluoride (NaF)	g/PHBM	100	4	180	100,0	0,5556	1	0,5556
1.25	Sodium chloride (NaCl)	g/PHBM	100	4	180	100,0	0,5556	1	0,5556
1.26	Sodium bromide (NaBr)	g/PHBM	100	4	180	100,0	0,5556	1	0,5556
1.27	Sodium iodide (NaI)	g/PHBM	100	4	180	100,0	0,5556	1	0,5556
1.28	Calcium chloride (CaCl ₂ .6H ₂ O)	g/PHBM	100	4	180	100,0	0,5556	1	0,5556

S T T	Tên thiết bị	Đơn vị	Định mức sử dụng vật tư	Số lớp	Số học sinh	Số lượng vật tư	Định mức vật tư/HS	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức vật tư tiêu hao cho 1 HS/năm học
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1.29	Iron (III) chloride (FeCl_3)	g/PHBM	100	4	180	100,0	0,5556	1	0,5556
1.30	Iron sulfate heptahydrate, ($\text{FeSO}_4 \cdot 7\text{H}_2\text{O}$)	g/PHBM	100	4	180	100,0	0,5556	1	0,5556
1.31	Potassium nitrate (KNO_3)	g/PHBM	100	4	180	100,0	0,5556	1	0,5556
1.32	Silver nitrate, (AgNO_3)	g/PHBM	30	4	180	30,0	0,1667	1	0,1667
1.33	Copper (II) sulfate, ($\text{CuSO}_4 \cdot 5\text{H}_2\text{O}$)	g/PHBM	500	4	180	500,0	2,7778	1	2,7778
1.34	Zinc sulfate ($\text{ZnSO}_4 \cdot 7\text{H}_2\text{O}$)	g/PHBM	100	4	180	100,0	0,5556	1	0,5556
1.35	Calcium carbonate (CaCO_3)	g/PHBM	100	4	180	100,0	0,5556	1	0,5556
1.36	Sodium carbonate, ($\text{Na}_2\text{CO}_3 \cdot 10\text{H}_2\text{O}$)	g/PHBM	100	4	180	100,0	0,5556	1	0,5556
1.37	sodium hydrogen carbonate (NaHCO_3)	g/PHBM	100	4	180	100,0	0,5556	1	0,5556
1.38	Dung dịch ammonia bão hoà (NH_3)	ml/PHBM	100	4	180	100,0	0,5556	1	0,5556
1.39	Potassium permanganate, (KMnO_4)	g/PHBM	100	4	180	100,0	0,5556	1	0,5556
1.40	Potassium chlorate (KClO_3)	g/PHBM	100	4	180	100,0	0,5556	1	0,5556
1.41	Sodium thiosulfate, ($\text{Na}_2\text{S}_2\text{O}_3$)	g/PHBM	100	4	180	100,0	0,5556	1	0,5556
1.42	Hydroperoxide 30% (H_2O_2)	ml/PHBM	100	4	180	100,0	0,5556	1	0,5556
1.43	Phenolphthalein	g/PHBM	10	4	180	10,0	0,0556	1	0,0556
1.44	Dầu ăn/ dầu dừa	ml/PHBM	1000	4	180	1000,0	5,5556	1	5,5556
1.45	Glucose ($\text{C}_6\text{H}_{12}\text{O}_6$)	g/PHBM	500	4	180	500,0	2,7778	1	2,7778
1.46	Ethanol 96° ($\text{C}_2\text{H}_5\text{OH}$)	ml/PHBM	1000	4	180	1000,0	5,5556	1	5,5556
1.47	Than gỗ	g/PHBM	200	4	180	200,0	1,1111	1	1,1111
1.48	Cồn đốt	ml/PHBM	2000	4	180	2000,0	11,1111	1	11,1111
1.49	Dây phanh xe đạp	cái/PHBM	1	4	180	1,0	0,0056	1	0,0056
1.50	Sodium acetate (CH_3COONa)	g/PHBM	100	4	180	100,0	0,5556	1	0,5556
1.51	Ammonium sulfate ($(\text{NH}_4)_2\text{SO}_4$) hoặc Ammonium nitrate (NH_4NO_3)	g/PHBM	100	4	180	100,0	0,5556	1	0,5556
1.52	Hexane (C_6H_{14})	ml/PHBM	500	4	180	500,0	2,7778	1	2,7778
1.53	Calcium carbide (CaC_2)	g/PHBM	300	4	180	300,0	1,6667	1	1,6667
1.54	Benzene (C_6H_6)	ml/PHBM	200	4	180	200,0	1,1111	1	1,1111
1.55	Toluene (C_7H_8)	ml/PHBM	100	4	180	100,0	0,5556	1	0,5556
1.56	Chloroethane ($\text{C}_2\text{H}_5\text{Cl}$)	ml/PHBM	200	4	180	200,0	1,1111	1	1,1111
1.57	Glycerol ($\text{C}_3\text{H}_8\text{O}_3$)	ml/PHBM	300	4	180	300,0	1,6667	1	1,6667

S T T	Tên thiết bị	Đơn vị	Định mức sử dụng vật tư	Số lớp	Số học sinh	Số lượng vật tư	Định mức vật tư/HS	Thời gian sử dụng trung bình của vật tư, thiết bị (năm)	Định mức vật tư tiêu hao cho 1 HS/năm học
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1.58	Phenol (C ₆ H ₅ OH)	g/PHBM	100	4	180	100,0	0,5556	1	0,5556
1.59	Ethanal (C ₂ H ₄ O)	ml/PHBM	300	4	180	300,0	1,6667	1	1,6667
1.60	Acetic acid (CH ₃ COOH)	ml/PHBM	300	4	180	300,0	1,6667	1	1,6667
1.61	Saccharose (C ₁₂ H ₂₂ O ₁₁)	g/PHBM	300	4	180	300,0	1,6667	1	1,6667
1.62	Tinh bột (starch), (C ₆ H ₁₀ O ₅) _n	g/PHBM	100	4	180	100,0	0,5556	1	0,5556
1.63	Methylamine (CH ₃ NH ₂) hoặc Ethylamine (C ₂ H ₅ NH ₂)	ml/PHBM	100	4	180	100,0	0,5556	1	0,5556
1.64	Aniline (C ₆ H ₅ NH ₂)	ml/PHBM	100	4	180	100,0	0,5556	1	0,5556
1.65	Barium chlorid (BaCl ₂)	g/PHBM	100	4	180	100,0	0,5556	1	0,5556
1.66	Aluminum potassium sulfate Dodecahydrate (KAl(SO ₄) ₂ .12H ₂ O)	g/PHBM	100	4	180	100,0	0,5556	1	0,5556
2	Định mức tiêu hao môn Sinh học								
2.1	Ethanol 96°	ml/PHBM	100	4	180	100,0	0,5556	1	0,5556
2.2	Lam kính	Hộp/PHBM	7	4	180	7,0	0,0389	1	0,0389
2.3	Lamen	Hộp/PHBM	7	4	180	7,0	0,0389	1	0,0389
2.4	Kim mũi móc	Cái/PHBM	7	4	180	7,0	0,0389	1	0,0389
2.5	Bút viết kính	Cái/PHBM	7	4	180	7,0	0,0389	1	0,0389
2.6	Găng tay cao su	Hộp/PHBM	2	4	180	2,0	0,0111	1	0,0111
2.7	Bộ hóa chất tách chiết DNA	Bộ/PHBM	1	4	180	1,0	0,0056	1	0,0056
2.8	Ethanol 96%	ml/PHBM	100	4	180	100,0	0,5556	1	0,5556

Phục lục V - Định mức kinh tế - kỹ thuật Giáo dục thường xuyên có 42 trang (từ trang 01 đến trang 42)

PHỤ LỤC VI
ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT CAO ĐẲNG SƯ PHẠM – NGÀNH HỌC MẦM NON
(Kèm theo Quyết định số 37 /2022/QĐ-UBND ngày 03 tháng 11 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

Dịch vụ: Thực hiện chương trình giáo dục cho 1 sinh viên mầm non/năm học.

Định mức kinh tế - kỹ thuật về thực hiện chương trình đào tạo giáo viên mầm non.

I. ĐỊNH MỨC LAO ĐỘNG

1. Hệ số, định mức

- Hệ số tín chỉ lý thuyết, thực hành: 01 tín chỉ lý thuyết = 15 (giờ chuẩn); 01 tín chỉ thực hành = 30 (giờ chuẩn).

- Hệ số ra đề, coi thi, chấm thi: 01 giờ coi thi = 0,3 giờ chuẩn; Chấm 01 bài thi = 0,1 giờ chuẩn.

- Hệ số lương giảng viên trực tiếp đào tạo: Giảng viên có bằng Đại học trở lên, Hệ số lương: 4,32; với 18 năm công tác. Phụ cấp đứng lớp 40%;
 Phụ cấp thâm niên 18%.

- Hệ số lương nhân viên bộ phận phục vụ: 2,66.

- Hệ số lương cán bộ quản lý hành chính và các hoạt động khác: 3,33.

2. Tổng hợp định mức lao động

STT	Định mức lao động	Đơn vị tính	Số lượng	Hệ số	Định mức cho 1 lớp	Định mức cho 1 SV/ năm học
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
I	Định mức lao động trực tiếp				3.346,00	27,88
1	Định mức giờ dạy lý thuyết	Giờ	86	15	1.290,00	10,75
2	Định mức giờ dạy thực hành	Giờ	43	30	1.290,00	10,75
3	Định mức giờ coi thi, số giờ coi thi = 45 học phần x 2 cán bộ coi thi x 2 phòng (trên 30 sinh viên phải tách 02 phòng)	Giờ	800	0,3	240,00	2,00
4	Định mức giờ chấm thi: Số bài thi = 45 học phần x 40SV x 2 cán bộ coi thi	Bài thi	4000	0,1	400,00	3,33
5	Định mức giờ chủ nhiệm, Cố vấn học tập	Giờ	126		126,00	1,05

STT	Định mức lao động	Đơn vị tính	Số lượng	Hệ số	Định mức cho 1 lớp	Định mức cho 1 SV/ năm học
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
II	Định mức lao động gián tiếp				627,47	5,24
1	Định mức giờ công bộ phận hành chính, hỗ trợ, phục vụ lớp học tại giảng đường (vệ sinh, đóng mở phòng học, phòng THPTN....) = 5% x Định mức lao động trực tiếp	Giờ	3691	5%	184,55	1,54
2	Định mức giờ công bộ máy cán bộ quản lý, hành chính, phục vụ các hoạt động khác (như: Hoạt động Đảng, Đoàn thể, Đoàn thanh niên, các hoạt động phong trào của SV....) = 10% x Định mức lao động trực tiếp	Giờ	3691	10%	369,10	3,08
3	Giờ công các hoạt động khác (như: Hoạt động Đảng, Đoàn thể, Đoàn thanh niên, các hoạt động phong trào của SV....) niên, = 2% x Định mức lao động trực tiếp	Giờ	3691	2%	73,82	0,62
	Tổng cộng				3.973,47	33,12

II. ĐỊNH MỨC THIẾT BỊ

1. Xác định tổng số giờ sử dụng Thiết bị (công suất sử dụng tối đa)

- Số giờ sử dụng Thiết bị 01 năm = 1.600 giờ.

- Tổng số giờ sử dụng Thiết bị (công suất sử dụng) = 1.600 giờ x số năm tính khấu hao/hao mòn.

2. Định mức sử dụng thiết bị

STT	Tên thiết bị	Yêu cầu kỹ thuật cơ bản	Định mức sử dụng thiết bị (giờ)			
			Cho 1 lớp/ khóa học			Cho 1 học sinh/ Năm học
			Lý thuyết	Thực hành	Tổng	
I	Thiết bị trực tiếp giảng dạy					
1	Máy chiếu + Phông chiếu	Cường độ chiếu sáng: ≥ 2500 ANSI lumens; Kích thước phông chiếu: ≥ 1800 mm;	930,0	1.170,0	2.100,0	17,5
2	Máy vi tính + Lưu điện	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	45,0	90,0	135,0	1,13

STT	Tên thiết bị	Yêu cầu kỹ thuật cơ bản	Định mức sử dụng thiết bị (giờ)			
			Cho 1 lớp/ khóa học			Cho 1 học sinh/ Năm học
			Lý thuyết	Thực hành	Tổng	
3	Tivi	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	-	180,0	180,0	1,50
4	Đàn	Theo tiêu chuẩn ngành nghề	45,0	90,0	135,0	1,13
5	Thiết bị học ngoại ngữ	Theo tiêu chuẩn ngành nghề	30,0	170,0	200,0	1,67
6	Bàn ghế	Theo tiêu chuẩn ngành nghề	930,0	1.170,0	2.100,0	17,50
7	Bảng	Theo tiêu chuẩn ngành nghề	930,0	1.170,0	2.100,0	17,50
8	Bếp hồng ngoại	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	-	90,0	90,0	0,75
9	Máy xay sinh tố	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm	-	90,0	90,0	0,75
II	Thiết bị phục vụ gián tiếp					
1	Phần mềm quản lý đào tạo	Thiết kế theo chương trình đào tạo			2.636,0	21,967
2	Máy vi tính + Lưu điện	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm			2.636,0	21,967
3	Máy scan	Loại thông dụng tại thời điểm mua sắm			2.636,0	21,967

III. ĐỊNH MỨC VẬT TƯ

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Định mức sử dụng	
			Cho 1 lớp/khóa học	Cho 1 SV/năm học
I. Định mức vật tư trực tiếp				
1	Vật tư giảng dạy dinh dưỡng			
1,1	Chậu nhựa	Chiếc	8	0,067
1,2	Bộ nồi inox 3 chiếc	Bộ	8	0,067
1,3	Dao thái thực phẩm	Chiếc	8	0,067
1,4	Thớt thái thực phẩm	Chiếc	8	0,067
1,5	Rõ nhựa	Chiếc	8	0,067
1,6	Tạp dề, mũ đầu bếp	Cái	40	0,333
1,7	Khẩu trang	Chiếc	40	0,333
1,8	Xà phòng rửa tay	Bánh	40	0,333
1,9	Bát	Cái	40	0,333
1,10	Bát	Cái	20	0,167
1,11	Đĩa sứ	Cái	40	0,333
1,12	Đĩa sứ	Cái	16	0,133
1,13	Nồi nấu bột	Cái	8	0,067
1,14	Thìa inoc	Cái	40	0,333
1,15	Muôi inox	Cái	8	0,067
1,16	Nồi hầm	Cái	4	0,033
2	Thực phẩm thực hành			
2,1	Bột gạo	Kg	8	0,067
2,2	Gạo nếp	Kg	8	0,067
2,3	Gạo tẻ	Kg	8	0,067
2,4	Bột ngọt	Kg	2	0,017
2,5	Nước mắm loại 1	Lit	8	0,067
2,6	Dầu TV	Lit	16	0,133
2,7	Thịt gà	Kg	12	0,100
2,8	Thịt lợn nạc	Kg	10	0,083
2,9	Thịt ba chỉ lợn	Kg	8	0,067
2,10	Thịt bò	Kg	16	0,133
2,11	Xương lợn	Kg	12	0,100
2,12	Cá trắm/chép	Kg	12	0,100
2,13	Tôm tươi	Kg	8	0,067
2,14	Tôm nõn khô	Kg	4	0,033
2,15	Đậu tương	Kg	12	0,100
2,16	Đường kính trắng	Kg	12	0,100
2,17	Đậu xanh	Kg	4	0,033
2,18	Bột canh	Kg	4	0,033
2,19	Khoai tây	Kg	12	0,100
2,20	Cà rốt	Kg	8	0,067
2,21	Trứng gà	Quả	120	1,000
2,22	Rau ngót	Kg	12	0,100
2,23	Rau cải ngọt	Kg	12	0,100
2,24	Su su	Kg	12	0,100
2,25	Rau mùng tơi	Kg	10	0,083

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Định mức sử dụng	
			Cho 1 lớp/khóa học	Cho 1 SV/năm học
2,26	Cà chua	Kg	16	0,133
2,27	Bí đỏ	Kg	12	0,100
2,28	Đậu phụ	Kg	10	0,083
2,29	Giá đỗ	Kg	8	0,067
2,30	Rau mùi	Kg	2	0,017
2,31	Hành lá	Kg	3	0,025
2,32	Hành khô	Kg	1	0,008
2,33	Tỏi khô	Kg	1	0,008
2,34	Quả tươi các loại	Kg	80	0,667
2,35	Ngô tươi	Kg	12	0,100
2,36	Sữa tươi	Lít	16	0,133
2,37	Sữa đặc có đường	Lon	20	0,167
3	Vật tư giảng dạy vệ sinh			
3,1	Giấy A0	Tờ	8	0,067
3,2	Bút viết bảng Thiên Long	Cái	8	0,067
3,3	Phấn	Hộp	9	0,075
3,4	Bút xóa Thiên Long	Cái	8	0,067
3,5	Bút nhớ dòng Thiên Long	Cái	8	0,067
3,6	Máy dập ghim bấm 10	Chiếc	4	0,033
3,7	Ghim bấm 10	Hộp	12	0,100
3,8	Ghim A	Hộp	8	0,067
3,9	Kéo cắt	Chiếc	4	0,033
3,1	Khăn lau tay	Chiếc	12	0,100
3,11	Khăn lau bảng	Chiếc	4	0,033
3,12	Chổi quét lớp	Chiếc	5	0,042
3,13	Đồ hút rác	Cái	2	0,017
3,14	Nước lau bảng loại 250 ml	Lọ	5	0,042
3,15	Băng dính trong Thiên Long 5cm	Cuộn	3	0,025
3,16	Cây lau nhà	Bộ	4	0,033
3,17	Xà phòng rửa tay	Bánh	40	0,333
3,18	Thùng rumine inoc có vôi	Bộ	4	0,033
3,19	Búp bê bé trai	Con	4	0,033
3,2	Búp bê bé gái	Con	4	0,033
3,21	Xô nhựa đựng nước 22L	Cái	4	0,033
3,22	Chậu nhựa đựng nước ĐK 60cm	Cái	4	0,033
3,23	Chậu nhựa đựng nước ĐK 40cm	Cái	4	0,033
3,24	Gáo múc nước	Cái	4	0,033
3,25	Khăn bông 40*60cm	Cái	40	0,333
4	Vật tư giảng dạy tạo hình, đồ chơi			
4,1	Giấy A0	Tờ	20	0,167
4,2	Bút viết bảng Thiên Long	Cái	4	0,033
4,3	Phấn	Hộp	10	0,083
4,4	Máy dập ghim bấm 10	Chiếc	4	0,033
4,5	Ghim bấm 10	Hộp	8	0,067
4,6	Ghim A	Hộp	4	0,033
4,7	Kéo cắt	Chiếc	8	0,067

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Định mức sử dụng	
			Cho 1 lớp/khóa học	Cho 1 SV/năm học
4,8	Khăn lau tay	Chiếc	4	0,033
4,9	Khăn lau bảng	Chiếc	2	0,017
4,1	Chổi quét lớp	Chiếc	2	0,017
4,11	Sọt rác	Cái	1	0,008
4,12	Đồ hút rác	Cái	1	0,008
4,13	Băng dính trong Thiên Long 5cm	Cuộn	4	0,033
4,14	Bìa màu	Tập	20	0,167
4,15	Băng keo 2 mặt mỏng 2cm	Cuộn	20	0,167
4,16	Băng keo xốp 2 mặt 2.4cm	Cuộn	20	0,167
4,17	Giấy A4	Gram	2	0,017
4,18	Giấy vẽ A3	Gram	2	0,017
4,19	Hồ dán	Hộp	40	0,333
4,2	Bút lông màu	Bộ	20	0,167
4,21	Màu sáp	Hộp	40	0,333
4,22	Chì màu	Hộp	40	0,333
4,23	Com pa	Cái	40	0,333
4,24	Màu nước	Hộp	40	0,333
4,25	Dao rọc giấy	Chiếc	8	0,067
4,26	Xốp bi tít các màu (dày 1mm)	Tấm	80	0,667
4,27	Xốp bi tít các màu (dày 2mm)	Tấm	80	0,667
4,28	Xốp bi tít các màu (dày 5mm)	Tấm	40	0,333
4,29	Keo nền	Cái	200	1,667
4,3	Băng keo cuộn cạnh	Cuộn	20	0,167
4,31	Súng bắn keo nền	Cái	8	0,067
4,32	Vải ni	Tấm	144	1,200
4,33	Giấy nhúng	Cuộn	40	0,333
4,34	Keo sữa	Chai	40	0,333
4,35	Keo 502	Chai	40	0,333
4,36	Que dè lưỡi	Hộp	20	0,167
4,37	Bột nặn	Kg	20	0,167
4,38	Màu thực phẩm	Hộp	4	0,033
4,39	Kiểm bầm lỗ	Cái	4	0,033
4,4	Kéo viên	Cây	4	0,033
4,41	Que tròn làm rồi	Kg	1	0,008
4,42	Formex	Tấm	6	0,050
4,43	Tẩy	Cục	40	0,333
4,44	Bút chì 2b	Cây	40	0,333
4,45	Thuốc kẻ mica	Cái	40	0,333
4,46	Nam châm treo tranh	Cái	48	0,400
4,47	Kẹp treo sản phẩm	Cái	80	0,667
5	Vật tư giảng dạy múa, âm nhạc			
5,1	Phấn	Hộp	5	0,042
5,2	Khăn lau tay	Chiếc	2	0,017
5,3	Khăn lau bảng	Chiếc	2	0,017
5,4	Chổi quét lớp	Chiếc	2	0,017
5,5	Đồ hút rác	Cái	2	0,017

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Định mức sử dụng	
			Cho 1 lớp/khóa học	Cho 1 SV/năm học
5,6	Cây lau nhà	Bộ	2	0,017
5,7	Thùng đựng rác	Cái	2	0,017
5,8	Xác xô 2 mặt to	Cái	8	0,067
5,9	Xác xô 2 mặt nhỏ	Cái	40	0,333
5,1	Trống cơm	Cái	4	0,083
5,11	Phách (Tre, gỗ)	Đôi	40	0,333
5,12	Giấy múa	Đôi	40	0,333
5,13	Quạt múa	Đôi	40	0,333
5,14	Khăn múa (Thái, bông)	Đôi	40	0,333
5,15	Ô múa (Bông)	Cái	40	0,333
5,16	Quả chuông (Thái)	Đôi	40	0,333
5,17	Trống con có cán cầm tay	Cái	40	0,333
5,18	Mũ gỗ	Cái	40	0,333
5,19	Nón Thái, nón lá	Đôi	40	0,333
6	Vật tư giảng dạy phương pháp			
6,1	Giấy A0	Tờ	120	1,000
6,2	Giấy A4	Gam	6	0,050
6,3	Bút viết bảng Thiên Long	Cái	16	0,133
6,4	Phấn	Hộp	60	0,500
6,5	Thước kẻ mica	Cái	4	0,033
6,6	Bút xóa Thiên Long	Cái	12	0,100
6,7	Bút nhớ dòng Thiên Long	Cái	12	0,100
6,8	Máy dập ghim bấm 10	Chiếc	4	0,033
6,9	Ghim bấm 10	Hộp	12	0,100
6,1	Ghim A	Hộp	12	0,100
6,11	Kéo cắt	Chiếc	4	0,033
6,12	Dây duy băng vải màu	Cuộn	20	0,167
6,13	Khăn lau tay	Chiếc	6	0,050
6,14	Giấy mẫu thủ công	Tập	200	1,667
6,15	Khăn lau bảng	Chiếc	6	0,050
6,16	Chổi quét lớp	Chiếc	6	0,050
6,17	Sọt rác	Cái	6	0,050
6,18	Đồ hút rác	Cái	6	0,050
6,19	Bìa màu	Tập	80	0,667
6,2	Băng dính 2 mặt 2cm	Cuộn	40	0,333
6,21	Băng keo xốp 2 mặt 2.4cm	Cuộn	20	0,167
6,22	Băng dính trong Thiên Long 5cm	Cuộn	8	0,067
6,23	Dao dọc giấy	Chiếc	4	0,033
6,24	Thảm xốp	Hộp	10	0,083
6,25	Xốp bi tím các màu (dày 1mm)	Tấm	80	0,667
6,26	Xốp bi tím các màu (dày 2mm)	Tấm	80	0,667
6,27	Xốp bi tím các màu (dày 5mm)	Tấm	40	0,333
6,28	Keo nền	Cái	200	1,667
6,29	Băng keo giấy dính	Cuộn	40	0,333
6,3	Hoa tươi các loại	Bông	300	2,500
6,31	Giấy ghi nhớ loại to	Tập	8	0,067

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Định mức sử dụng	
			Cho 1 lớp/khóa học	Cho 1 SV/năm học
6,32	Màu vẽ nước (12 màu)	Bộ	40	0,333
6,33	Dụng cụ làm vườn (xẻng, cuốc)	Chiếc	4	0,033
6,34	Dao nhựa	Cái	4	0,033
6,35	Túi uơm cây	Túi	40	0,333
6,36	Đất trồng cây	Bao	4	0,033
6,37	Bóng bay	Túi	6	0,050
6,38	Dây dù loại sợi nhỏ	Cuộn	1	0,008
6,39	Bóng nhựa màu loại nhỏ	Quả	120	1,000
6,4	Bóng nhựa màu loại to	Quả	20	0,167
6,41	Xô nhựa đựng nước 22L	Cái	4	0,033
6,42	Chậu nhựa đựng nước ĐK 60cm	Cái	4	0,033
6,43	Chậu nhựa đựng nước ĐK 40cm	Cái	4	0,033
6,44	Ca mức nước	Cái	4	0,033
6,45	Búp bê bé trai	Con	4	0,033
6,46	Búp bê bé gái	Con	4	0,033
6,47	Khẩu trang	Chiếc	40	0,333
6,48	Xà phòng rửa tay	Bánh	40	0,333
6,49	Cây lau nhà	Cái	6	0,050
6,5	Mũ bảo hộ lao động (Vải)	Cái	40	0,333
6,51	Găng tay lao động	Đôi	40	0,333
6,52	Dây nhảy dây	Cái	40	0,333
6,53	Súng bắn nến	Cái	4	0,033
6,54	Hồ dán	Hộp	40	0,333
6,55	Bút lông màu	Bộ	40	0,333
6,56	Bút chì màu	Hộp	40	0,333
6,57	Bút sáp 18 màu WinQ	Bộ	40	0,333
6,58	Đất nặn 10 màu WinQ	Bộ	40	0,333
6,59	Túi cát thể dục	Túi	40	0,333
6,6	Vòng thể dục nhỏ	Chiếc	40	0,333
6,61	Vòng thể dục to	Chiếc	16	0,133
6,62	Gậy thể dục	Chiếc	40	0,333
6,63	Cổng chui (dành cho trẻ)	Cái	8	0,067
6,64	Cổng chui (dành cho GV)	Cái	4	0,033
6,65	Bộ tranh lô tô theo các chủ đề	Bộ	40	0,333
6,66	Bộ tranh theo các chủ đề	Bộ	4	0,033
6,67	Bộ đồ chơi ĐV sống trong rừng	Bộ	4	0,033
6,68	Túi đồ chơi trái cây	Bộ	4	0,033
6,69	Bộ đồ chơi bác sĩ	Bộ	4	0,033
6,7	Bộ khối dành trẻ nhà trẻ	Bộ	4	0,033
6,71	Bộ nhận biết những con vật nuôi	Bộ	4	0,033
6,72	Tranh ảnh lễ hội, danh lam	Bộ	4	0,033
6,73	Bộ con vật sống dưới nước	Bộ	4	0,033
6,74	Bộ đồ chơi ĐV côn trùng	Bộ	4	0,033
6,75	Bộ đồ chơi ĐV trong gia đình	Bộ	4	0,033
6,76	Bộ tranh MTXQ theo chủ đề 3-4 tuổi	Bộ	4	0,033
6,77	Bộ tranh MTXQ theo chủ đề 4-5 tuổi	Bộ	4	0,033

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Định mức sử dụng	
			Cho 1 lớp/khóa học	Cho 1 SV/năm học
6,78	Bộ tranh MTXQ theo chủ đề 5-6 tuổi	Bộ	4	0,033
6,79	Bộ LQVT mẫu giáo dành cho GV	Bộ	4	0,033
6,8	Bộ LQVT (dành cho trẻ)	Bộ	40	0,333
6,81	Bộ tranh truyện nhà trẻ	Bộ	4	0,033
6,82	Bộ tranh truyện MG 3-4 tuổi	Bộ	4	0,033
6,83	Bộ tranh truyện MG 4-5 tuổi	Bộ	4	0,033
6,84	Bộ tranh truyện MG 5-6 tuổi	Bộ	4	0,033
6,85	Bộ tranh thơ nhà trẻ	Bộ	4	0,033
6,86	Bộ tranh thơ MG 3-4 tuổi	Bộ	4	0,033
6,87	Bộ tranh thơ MG 4-5 tuổi	Bộ	4	0,033
6,88	Bộ tranh thơ MG 5-6 tuổi	Bộ	4	0,033
6,89	Bộ rối tay, rối que các chủ đề	Bộ	4	0,033
6,9	Bộ đồ chơi các PTGT bằng nhựa	Bộ	4	0,033
6,91	Khuôn tạo hình	Bộ	4	0,033
6,92	Xác xô 2 mặt to	Cái	4	0,033
6,93	Xúc xúc các mặt	Bộ	4	0,033
6,94	Bộ xếp hình xây dựng 100 chi tiết	Bộ	4	0,033
6,95	Gạch xây dựng nhỏ	Bộ	12	0,100
6,96	Hàng rào lắp ghép lớn	Bộ	4	0,033
6,97	Bộ làm quen chữ cái theo chủ đề	Bộ	4	0,033
6,98	Bộ thẻ số và chữ cái cho trẻ	Bộ	40	0,333
6,99	Bộ chữ số và chữ cái cho cô	Bộ	4	0,033
6,1	Đôminô chữ cái và số	Bộ	4	0,033
6,1	Bộ đồ chơi nấu ăn	Bộ	4	0,033
6,1	Bông Y tế	Gói	40	0,333
6,1	Gạc sạch	Gói	40	0,333
6,1	Thuốc sát trùng ngoài da	Lọ	40	0,333
6,11	Oresol	Gói	40	0,333
6,11	Đồng hồ treo tường	Cái	4	0,033
6,11	Phân mềm kidsmart	Bộ	1	0,008
6,11	Nam châm dính bảng (Loại to)	Bộ	40	0,333
7	Giáo dục quốc phòng			
7,1	Bộ tranh vũ khí bộ binh (K54, AK, CKC, RPD, B40, B41)	Bộ	1	0,008
7,2	Bộ tranh mìn bộ binh	Bộ	1	0,008
7,3	Kỹ thuật bắn súng ngắn K54	Bộ	1	0,008
7,4	Cấu tạo và động tác sử dụng lựu đạn	Tờ	1	0,008
7,5	Vũ khí hủy diệt lớn và cách phòng tránh	Bộ	1	0,008
7,6	Sơ đồ đội hình chiến đấu a, b, c	Bộ	1	0,008
7,7	Sơ đồ Tổ chức quân đội và Công an	Bộ	1	0,008
7,8	Đĩa hình GDQPAN	Bộ	1	0,008
	Bản đồ quân sự			
7,9	Ký hiệu quân sự	Quyển	5	0,042
7,1	Bản đồ địa hình quân sự	Bộ	10	0,083
7,11	Ông nhòm	Chiếc	10	0,083
7,12	Địa bàn	Chiếc	10	0,083

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Định mức sử dụng	
			Cho 1 lớp/khóa học	Cho 1 SV/năm học
7,13	Thuốc chỉ huy	Chiếc	10	0,083
7,14	Thuốc 3 cạnh	Chiếc	10	0,083
	Mô hình vũ khí			
7,15	Mô hình súng K54, AK-47, CKC, B40, B41 cắt bỏ	Bộ	1	0,008
7,16	Mô hình súng tiểu liên AK-47 luyện tập	Khẩu	10	0,083
7,17	Mô hình súng ngắn K54 luyện tập	Khẩu	10	0,083
7,18	Mô hình lựu đạn cắt bỏ	Quả	2	0,017
7,19	Mô hình lựu đạn luyện tập	Quả	10	0,083
7,2	Mô hình thuốc nổ bánh	Bánh	1	0,008
7,21	Mô hình vũ khí tự tạo	Hộp	1	0,008
7,22	Mô hình mìn bộ binh cắt bỏ và tập	Bộ	1	0,008
	Máy bắn tập			
7,23	Máy bắn tập SNK54	Bộ	1	0,008
7,24	Thiết bị tạo tiếng nổ cho máy bắn tập SNK54	Bộ	1	0,008
7,25	Thiết bị theo dõi đường ngắm RDS-07	Bộ	1	0,008
7,26	Lựu đạn tập nổ nhiều lần sử dụng CO2 lỏng (LĐT-15)	Bộ	1	0,008
	Thiết bị khác			
7,27	Bao đạn, túi đựng lựu đạn	Chiếc	10	0,083
7,28	Bao và dây đeo súng K54	Bộ	10	0,083
7,29	Bộ bia (khung + mặt bia số 4)	Bộ	10	0,083
7,3	Giá đặt bia đa năng	Chiếc	10	0,083
7,31	Kính kiểm tra ngắm	Chiếc	2	0,017
7,32	Đồng tiền di động	Chiếc	1	0,008
7,33	Mô hình đường đạn trong không khí	Chiếc	1	0,008
7,34	Hộp dụng cụ huấn luyện	Bộ	2	0,017
7,35	Thiết bị tạo tiếng súng và tiếng nổ giả	Chiếc	1	0,008
7,36	Dụng cụ băng bó cứu thương	Bộ	10	0,083
7,37	Cáng cứu thương	Chiếc	1	0,008
7,38	Mặt nạ phòng độc	Chiếc	10	0,083
7,39	Giá súng và bàn thao tác	Bộ	1	0,008
7,4	Tủ đựng súng và đựng thiết bị	Chiếc	1	0,008
8	Giáo dục thể chất			
8,1	Tạ	Quả	5	0,042
8,2	Quả bóng chuyền	Quả	5	0,042
8,3	Quả cầu lông	Lô	5	0,042
8,4	Còi	Cái	1	0,008
8,5	Bàn đập	Cái	2	0,017
8,6	Thuốc đo	Cái	1	0,008
8,7	Xà nhảy cao	Bộ	1	0,008
8,8	Vòng thể dục	Chiếc	10	0,083
8,9	Gậy thể dục	Chiếc	10	0,083
II. Định mức vật tư giám tiếp				
1	Điện sử dụng tại lớp học	Kw		15,000
2	Nước sử dụng tại lớp học	M3		8,000
3	Bộ Chương trình đào tạo và đề cương chi tiết	Bộ	1	0,008
4	Vé xe đi thực tập, thực tế cho SV	Lượt vé	240	2,000

STT	Tên vật tư	Đơn vị tính	Định mức sử dụng	
			Cho 1 lớp/khóa học	Cho 1 SV/năm học
5	Hồ sơ học sinh	Bộ	80	0,667
6	Bảng tốt nghiệp, bảng điểm (phôi bằng và in ấn)	Cái	80	0,667

Phục lục VI - Định mức kinh tế - kỹ thuật Cao đẳng Sư phạm – ngành học
Mầm non có 11 trang (từ trang 01 đến trang 11)